

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TRÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày 17 tháng 09 năm 2025

**ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ
EA SÚP THƯỢNG)**

LÝ TRÌNH: Km0+000 -:- Km3+319,53

THIẾT KẾ BẢN VẼ - THI CÔNG

(Hoàn thiện theo Thông báo Kết quả thẩm định số 15/KQTĐ-KT,HT&ĐT ngày 17/4/2025 của Phòng KT HT và ĐT huyện Ea Súp)

CHỦ ĐẦU TƯ



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Hải

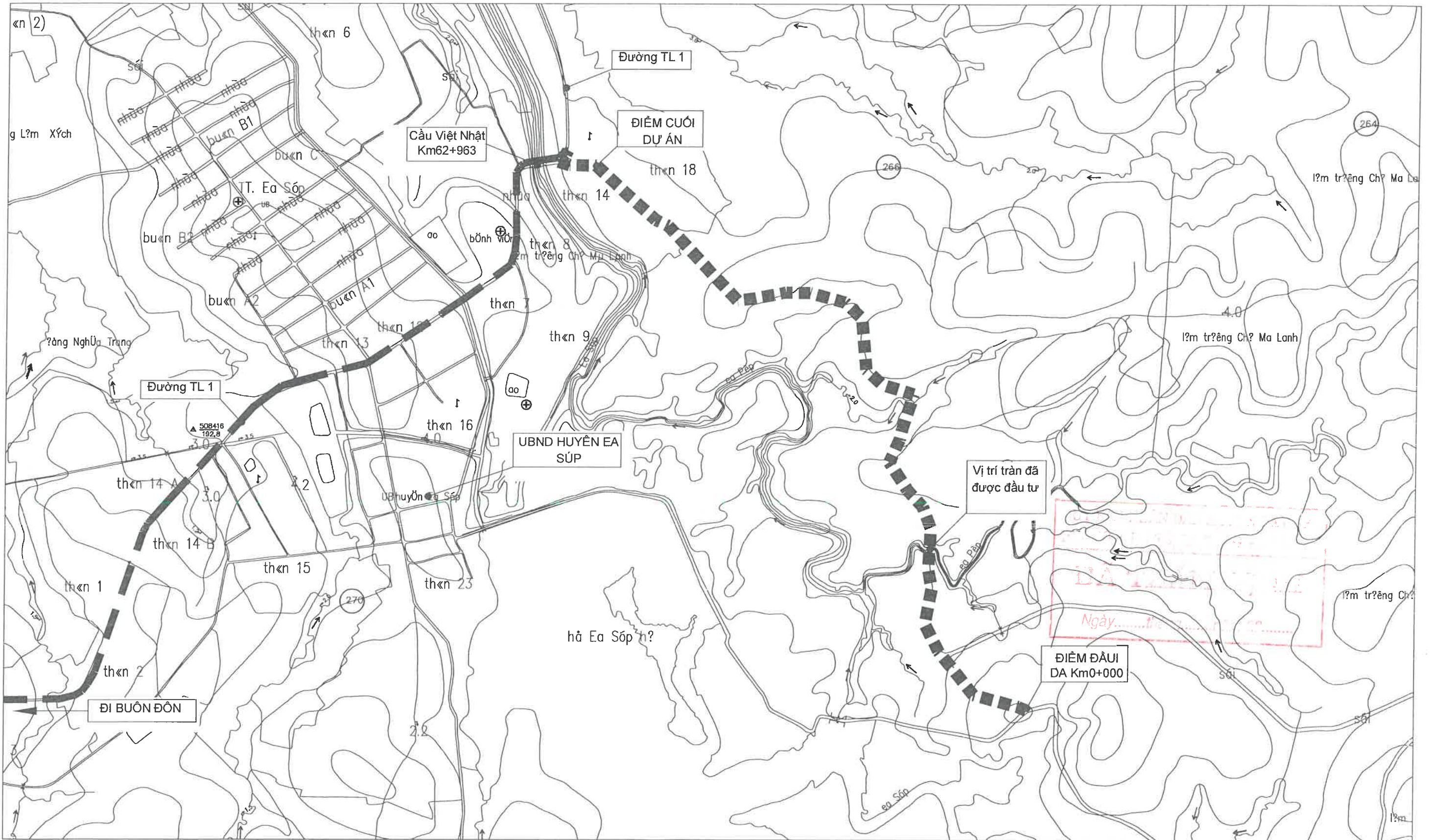
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

ĐẮK LẮK, THÁNG NĂM 2025

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TUYẾN:
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN
TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)



MỎ ĐÁ THUẬN AN
thuộc thôn 5, xã Ia Rvê,
huyện Ea Súp,
L= 40km

SƠ ĐỒ MỎ VẬT LIỆU:
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ
CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)

ỦY BAN LÊN ĐỒ MỎ VÀ ĐÁ
PHƯỜNG 07, TỈNH TÂY NGUYÊN
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

BÃI THẢI
thuộc thôn 5, xã Cư M'lan, huyện
Ea Súp, L= 7.2km

Cầu Việt Nhật
Km62+963

ĐIỂM CUỐI
DỰ ÁN

ĐIỂM ĐẦU
ĐA Km0+000

Đường QL 29

Đường TL 1

Đường QL 29

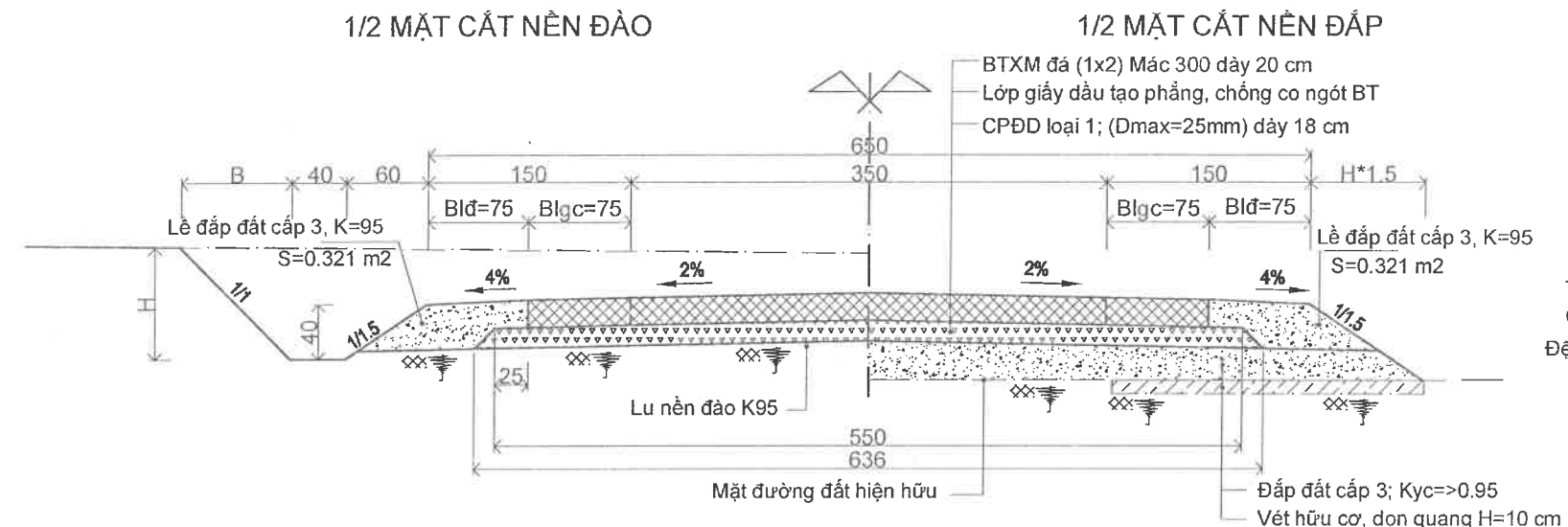
Nút giao QL29 + TL 1

1. VẬT LIỆU ĐÁ TẠI MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ THUẬN AN
- Cụ ly vận chuyển 52 km (đường loại 4).
2. VẬT LIỆU ĐẤT TẠI MỎ THÔN 6, XÃ CƯ M'LAN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2210/QĐ-UBND, NGÀY 23/9/2014 CỦA UBND TỈNH ĐẮK LẮK
- Cụ ly vận chuyển 7,2km, trong đó:
+ 0,5 km loại đường 4;
+ 6,7 km loại đường 2;
3. CÁT VẬN CHUYỂN TỪ MỎ CÁT QUỲNH NGỌC, XÃ EA NA, H KRÔNG ANA
- Cụ ly vận chuyển 90 km; trong đó:
+ 7 km loại đường 2;
+ 6 km loại đường 3;
+ 73 km loại đường 4;
+ 4 km loại đường 5;
4. XI MĂNG, SẮT THÉP VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC MUA Ở TRUNG TÂM H. EA SÚP

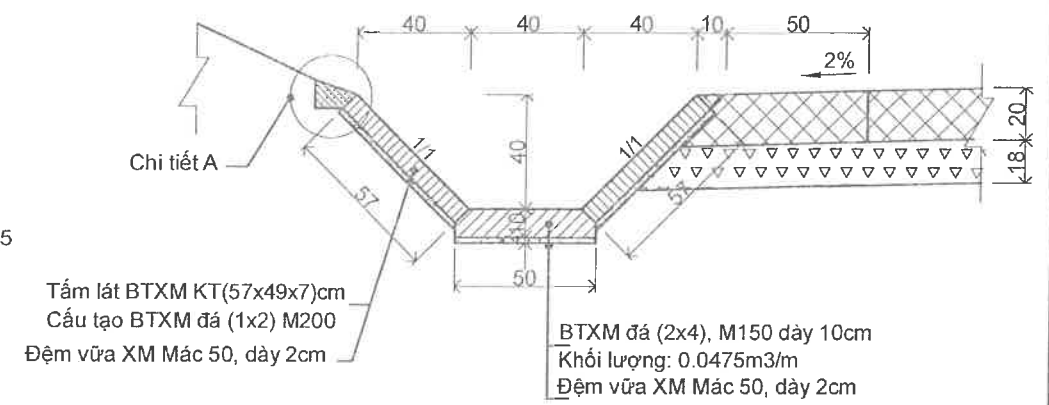
ĐI BUỒN ĐÓN

CẮT NGANG MẪU LOẠI 1
DỪNG CHO ĐOẠN KM0+00 -:- KM2+569.18; L=2569.18M

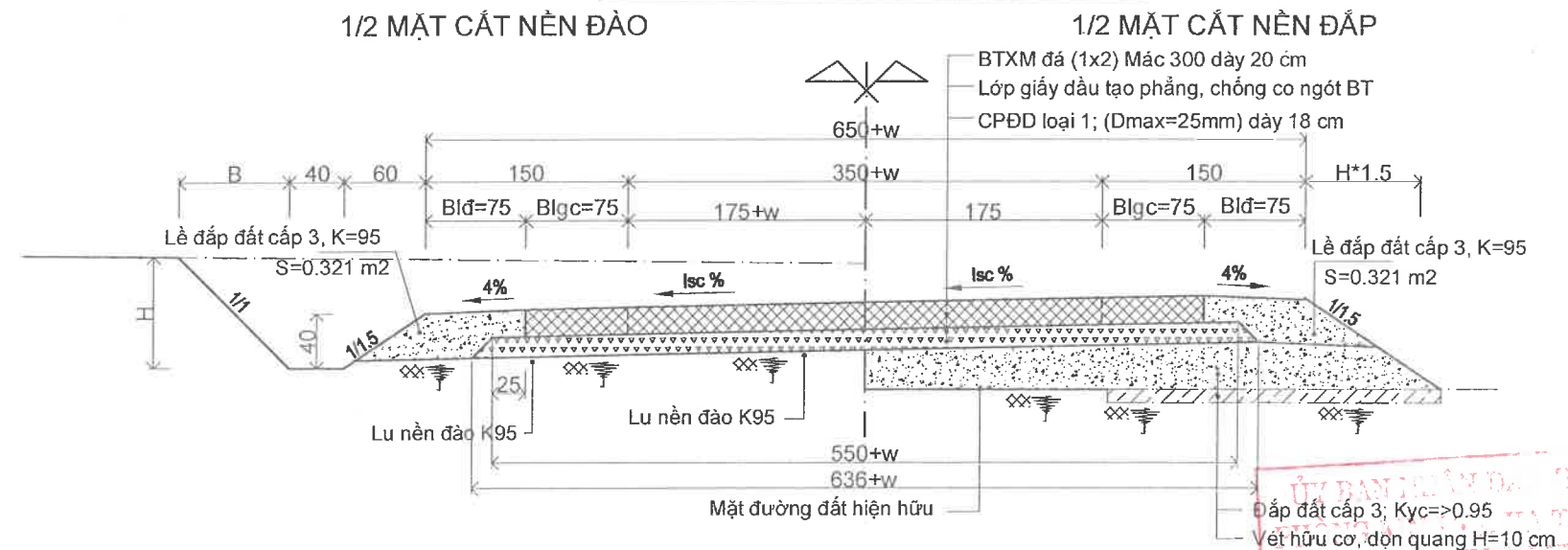
CẮT NGANG MẪU TRÊN ĐƯỜNG THẲNG



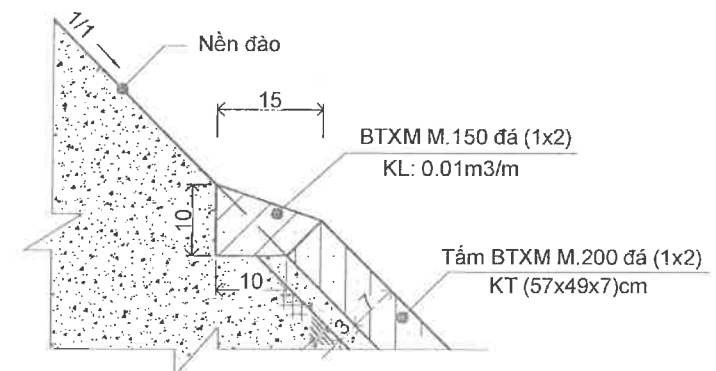
CẤU TẠO RÃNH DỌC VÀ LỀ GIA CỐ - TL:1/25



CẮT NGANG MẪU TRÊN ĐƯỜNG CONG



CẤU TẠO CHI TIẾT A - TL:1/10

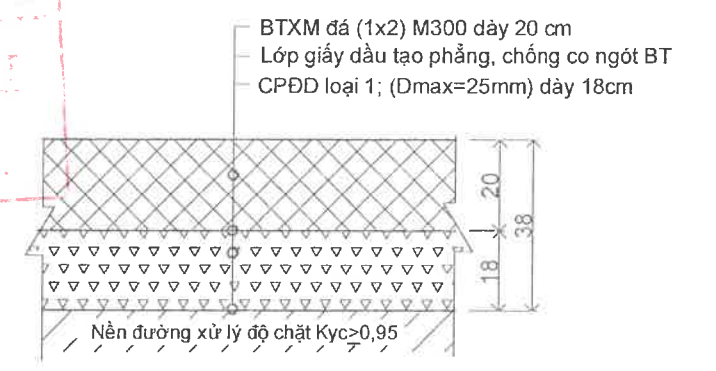


THUYẾT MINH:

- Cắt ngang mẫu thể hiện kích thước cơ bản của mặt cắt ngang đường
- 1. Thông số kỹ thuật của tuyến như sau:
 - Quy mô xây dựng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10380:2014;
 - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế và TCVN 4054-05;
 - Cấp đường: Đường cấp V miền núi (TCVN4054:05)
 - Vận tốc thiết kế Vtk =30km/h
- 2. Hạng mục đầu tư:
 - Nền, mặt đường, công trình thoát nước;
 - Hệ thống báo hiệu đường bộ;
 - Đơn vị ghi trên bản vẽ là cm.

ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 00.....

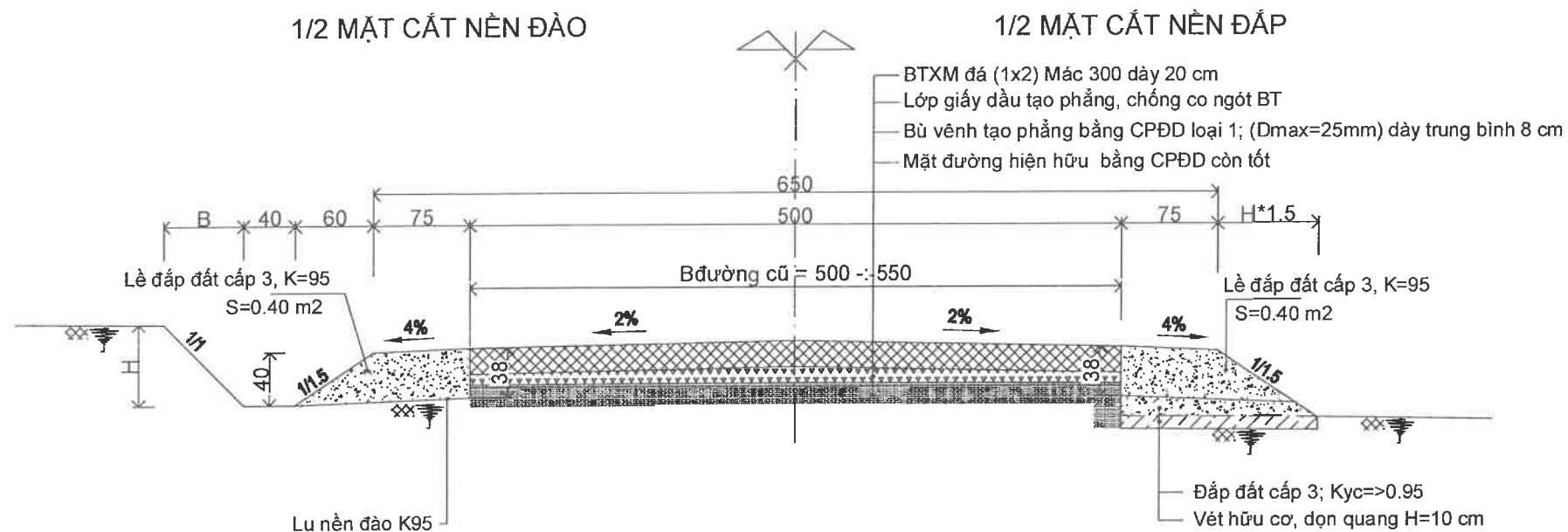
KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG - TL:1/20



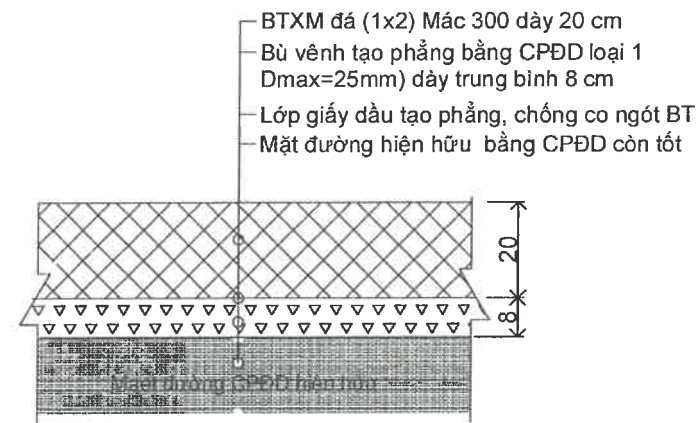
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CẮT NGANG MẪU LOẠI 1
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		TI lệ bản vẽ : 1/50 Xuất bản lần :
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	Bản vẽ số : Mã số DA:

CẮT NGANG MẪU LOẠI 2
DỪNG CHO ĐOẠN KM2+569.18 -:- KM3+319.53; L=750.35M

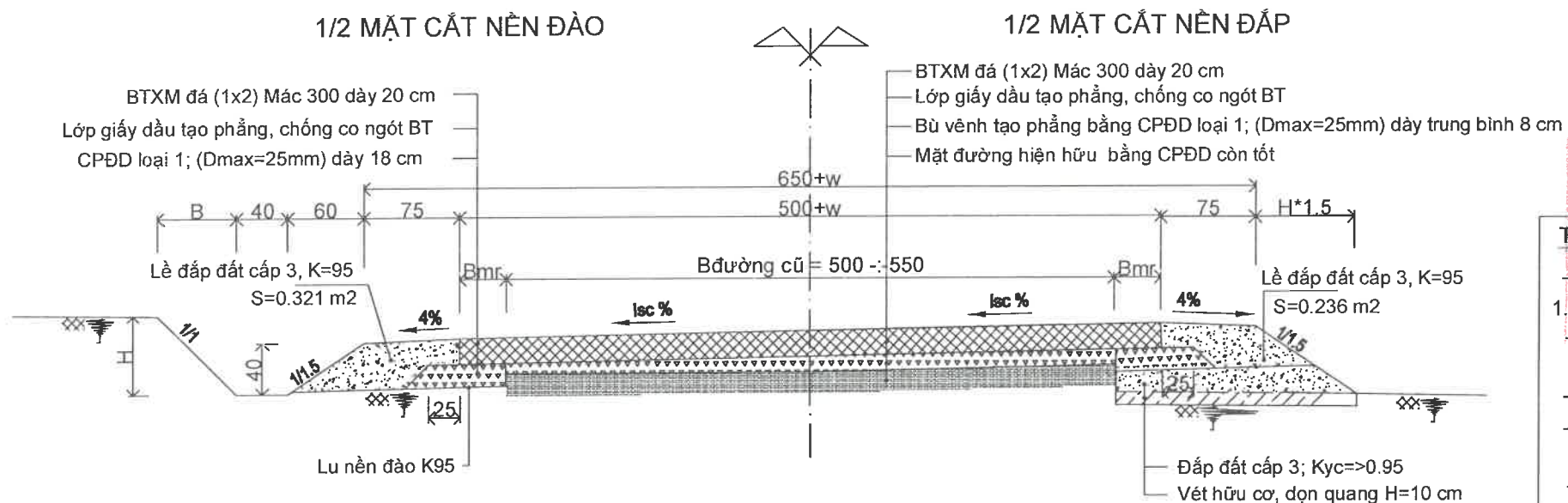
CẮT NGANG MẪU TRÊN ĐƯỜNG THẲNG



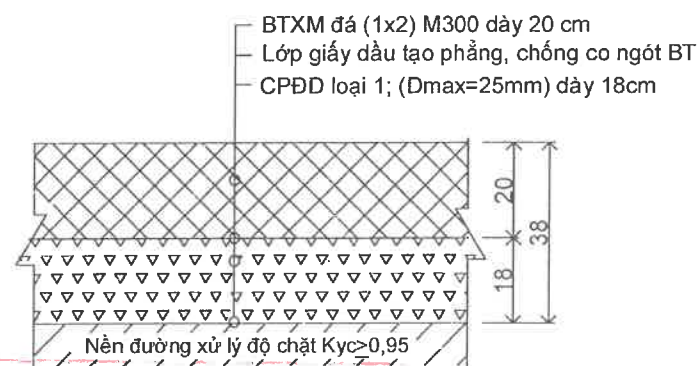
KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BÙ VÊNH - TL:1/20



CẮT NGANG MẪU TRÊN ĐƯỜNG CONG



KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG MỞ RỘNG - TL:1/20

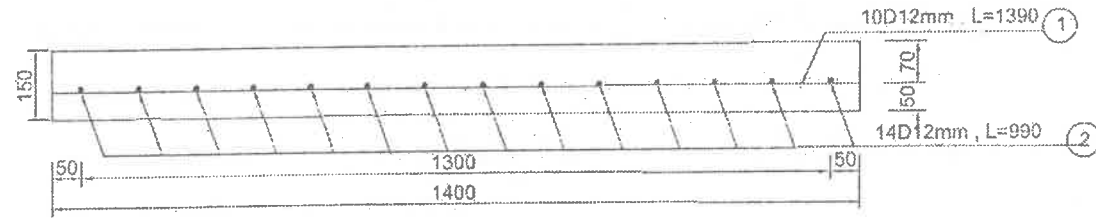


THUYẾT MINH:

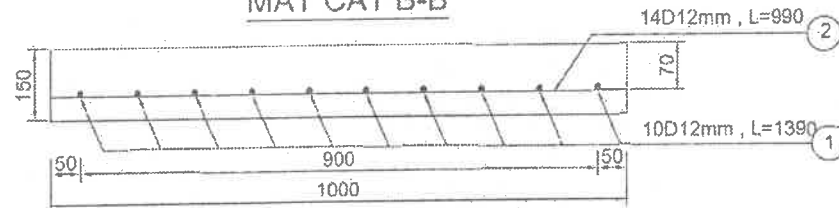
- Cắt ngang mẫu thể hiện kích thước cơ bản của mặt cắt ngang đường
- 1. Thông số kỹ thuật của tuyến như sau:
 - Quy mô xây dựng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10380:2014; Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế và TCVN 4054-05;
 - Cấp đường: Đường cấp V miền núi (TCVN4054:05)
 - Vận tốc thiết kế Vtk =30km/h
- 2. Hạng mục đầu tư:
 - Nền, mặt đường, công trình thoát nước;
 - Hệ thống báo hiệu đường bộ;
 - Đơn vị ghi trên bản vẽ là cm.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			CẮT NGANG MẪU LOẠI 2
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			TT lệ bản vẽ : 1/50 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	

MẶT CẮT A-A

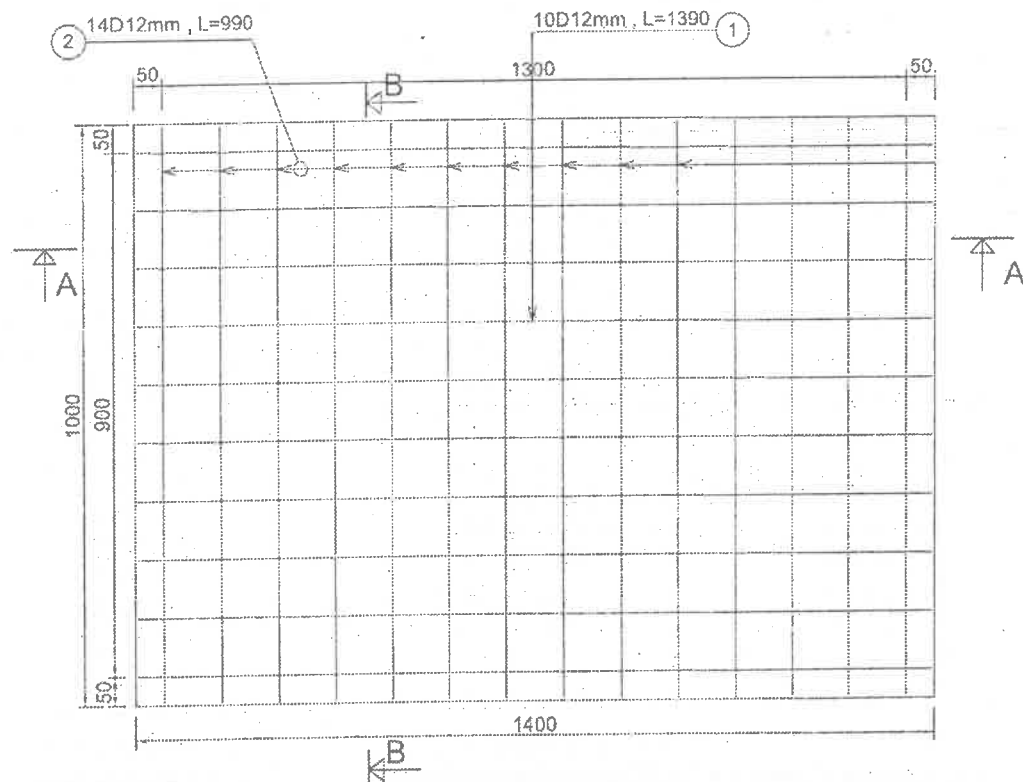


MẶT CẮT B-B

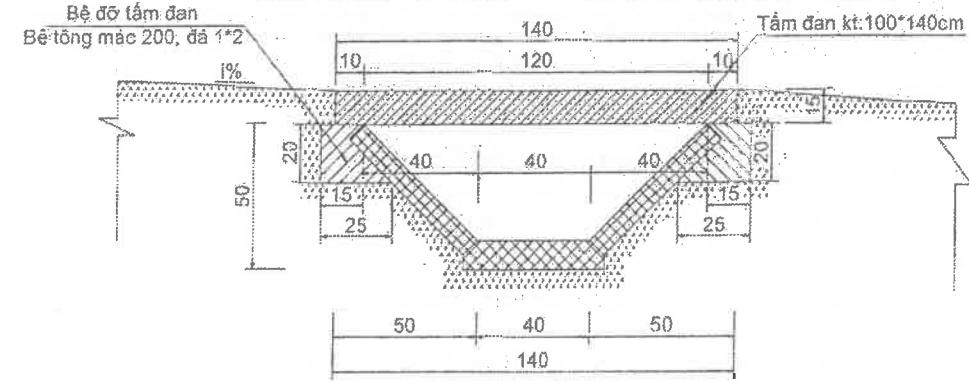


BẢNG THÔNG KÊ CỘT THÉP

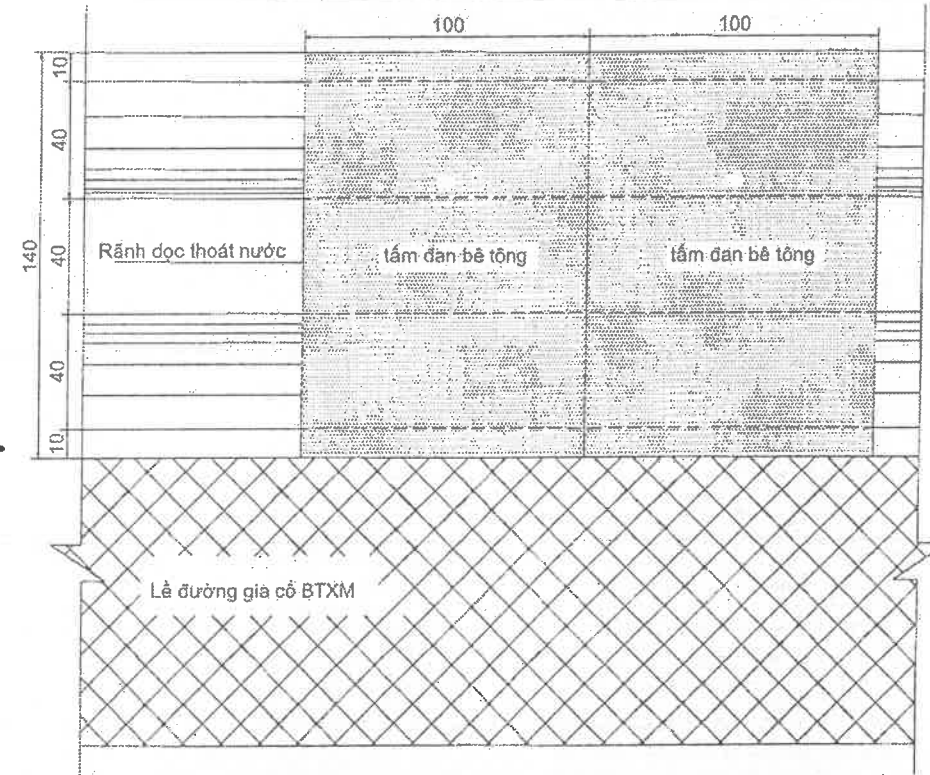
TÊN CẤU KIỆN	TẤM ĐAN RÃNH DỌC (1100x1000x15)cm	
HÌNH DÁNG KÍCH THƯỚC	1	1390
	2	990



CHI TIẾT MẶT CẮT NGANG RÃNH DỌC HÌNH THANG



CHI TIẾT MẶT BẰNG BỐ TRÍ TẤM ĐAN QUA NHÀ DÀN

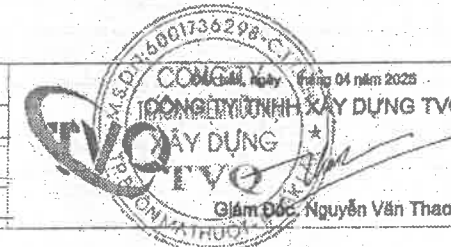


SỐ HIỆU	KHỐI LƯỢNG TẤM ĐAN QUA NHÀ DÀN (1 GIA ĐÌNH 2 TẤM)						
	KT (140x100x15)cm						
	Đường Kính (mm)	C/dài 01 thanh, L (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài(m)	Khối lượng/1m (kg)	Khối lượng 1 tấm (kg)	Khối lượng 2 tấm (kg)
1	12	1390	10	13,9	0,888	12,34	24,68
2	12	990	14	13,86	0,888	12,31	24,61
KHỐI LƯỢNG THÉP T/CÔNG(kg)						24,65	49,29
Khối lượng bê tông tấm đan đá(1*2) M200# (m3)						0,17	0,34
Khối lượng bê tông gối kê tấm đan đá(1*2) M200# (m3)							0,13

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

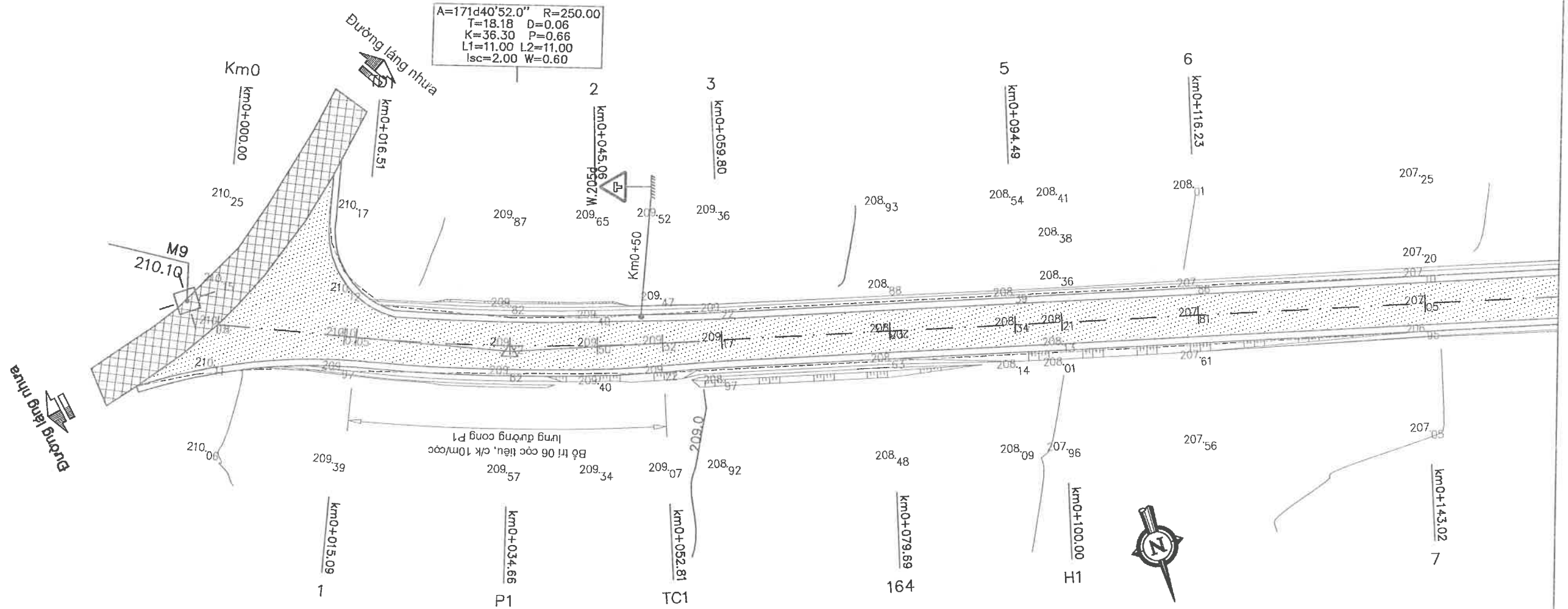
Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh
C.đ.TK KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung
KCS KS. Phạm Quang Trung



CHI TIẾT TẤM ĐAN BẮC
QUA NHÀ DÀN

Tỉ lệ bản vẽ :
Xuất bản lần :
Bản vẽ số :
Mã số DA:

ĐẦU TUYẾN



GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

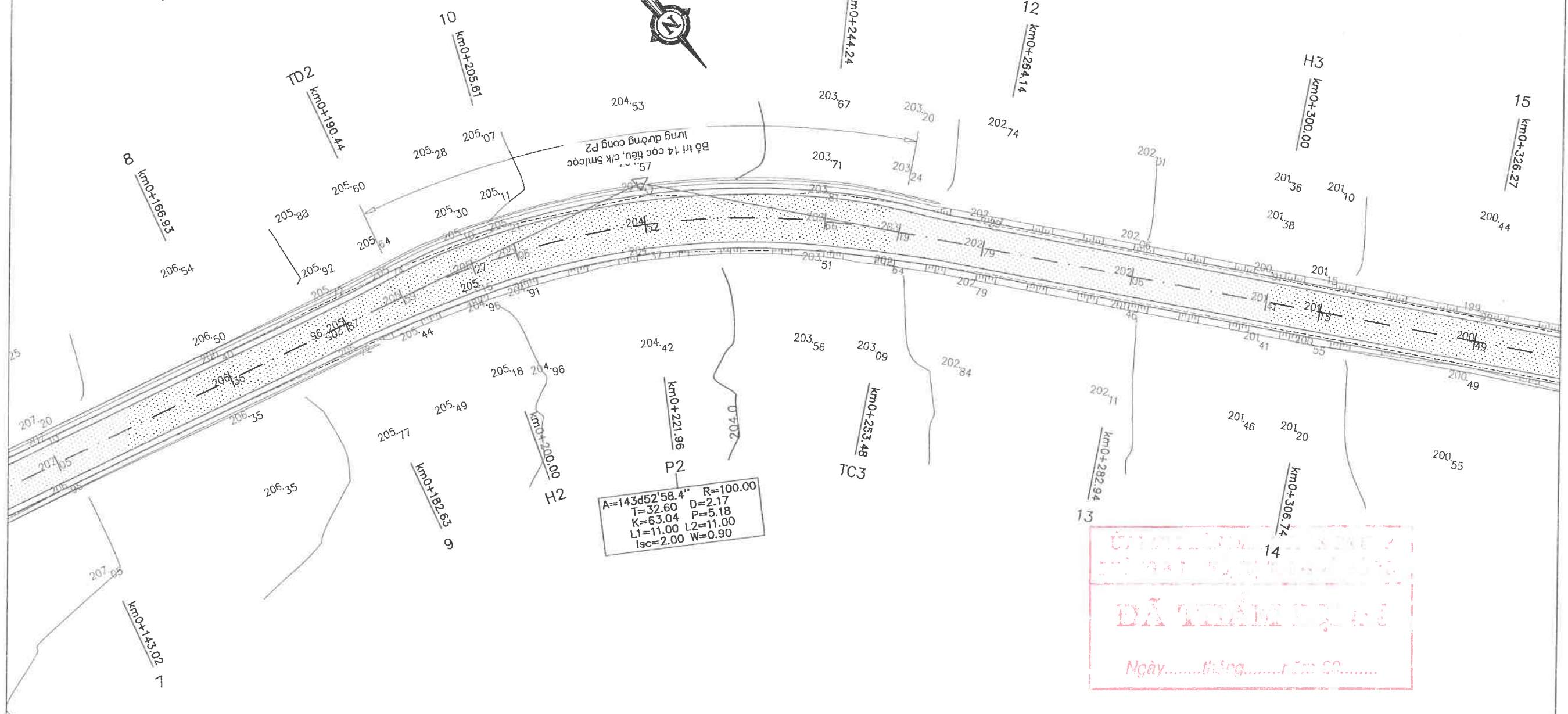
ĐÃ TẠM Duyệt
 Ngày...../...../.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM00 :- KM0+143.02
		C.تری TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Xuất bản lần : Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

Đã Lấp, ngày tháng 04 năm 2025
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



$A=143d52'58.4''$ $R=100.00$
 $T=32.60$ $D=2.17$
 $K=63.04$ $P=5.18$
 $L1=11.00$ $L2=11.00$
 $Isc=2.00$ $W=0.90$

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 ĐÃ TRÁM DỤ
 Ngày.....tháng.....năm 20...

GHI CHÚ:

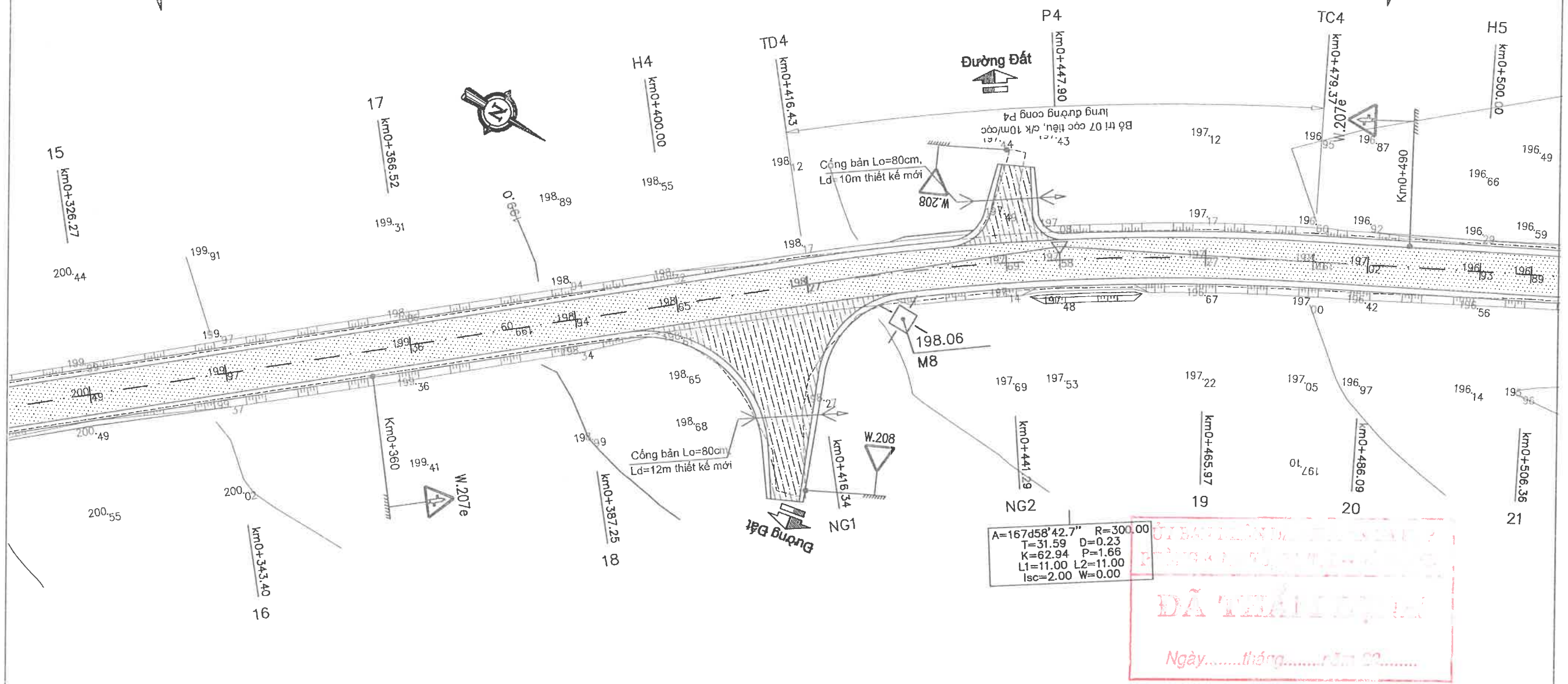
- Hướng Bắc:
- Tìm Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+143.02 -:- KM0+326.27
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Xuất bản lần:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		Mã số DA:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Trách nhiệm xây dựng
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



$A=167d58'42.7''$ $R=300.00$
 $T=31.59$ $D=0.23$
 $K=62.94$ $P=1.66$
 $L1=11.00$ $L2=11.00$
 $Isc=2.00$ $W=0.00$

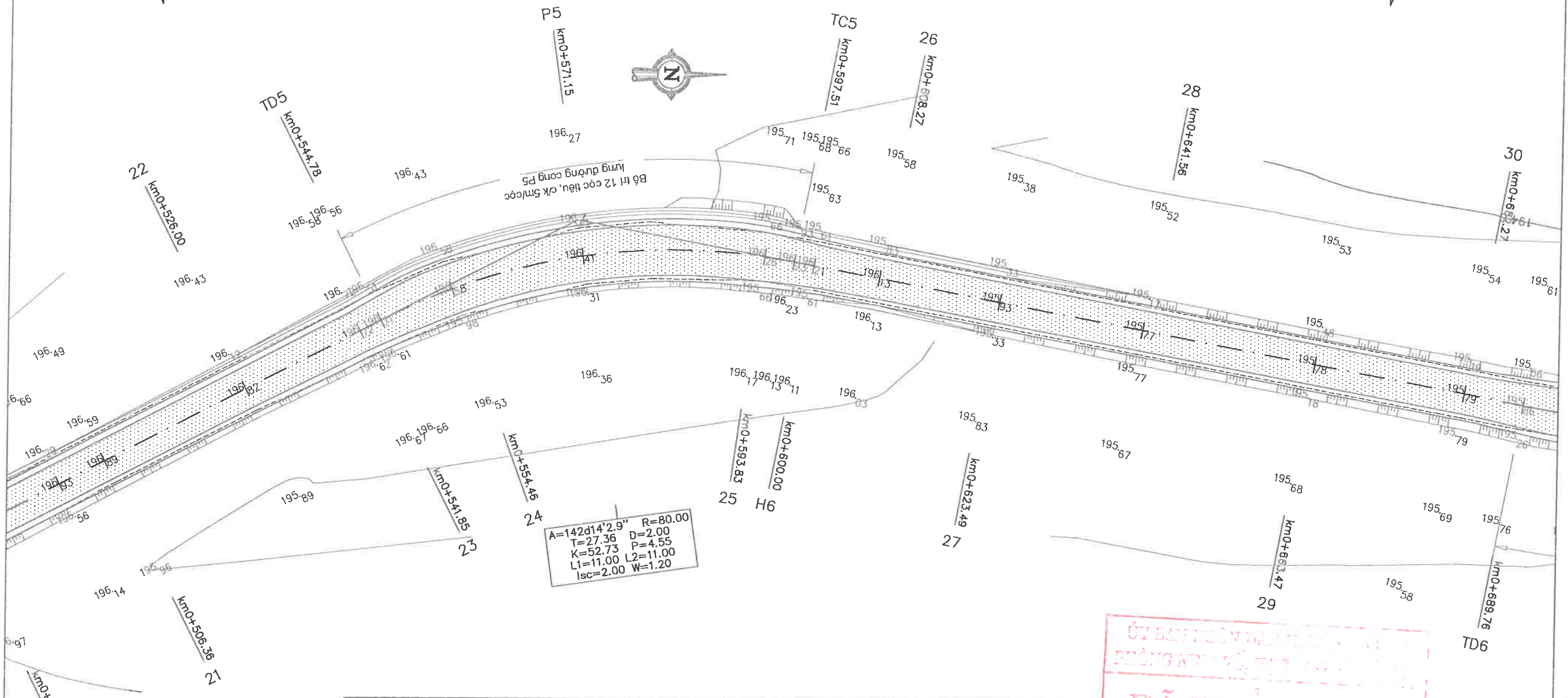
GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+326.27 -:- KM0+506.36 Tỷ lệ bản vẽ: 1/500 Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



GHI CHÚ:

- | | | | | | |
|------------------------|--|-------------------------|--|-----------------------------------|--|
| • Hướng Bắc: | | • Cổng: | | • Đường nhựa HT: | |
| • Tim Đường : | | • Biển báo: | | • Đường BTXM HT: | |
| • Nhà xây: | | • Rãnh thoát nước: | | • Ao hồ + suối: | |
| • Nhà ván : | | • Taluy: | | • Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m. | |
| • Rào Tường xây: | | • Trụ điện, điện thoại: | | | |
| • Rào cây + lưới B40 : | | • Mốc đường chuyền: | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG AT & TQ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày..... tháng..... năm 2025

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 ĐĂNG KÝ, NGÀY ĐĂNG 04 NĂM 2025
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐĐT&XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+506.36 -:- KM0+689.76 TT lệ bản vẽ : 1/500 Xuất bản lần :
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

A=158d2'25.0" R=140.00
T=27.16 D=0.67
K=53.66 P=2.61
L1=11.00 L2=11.00
lsc=2.00 W=0.90

A=165d32'13.0" R=60.00
T=7.61 D=0.08
K=15.15 P=0.48
L1=22.00 L2=22.00
lsc=4.00 W=1.50

Gia cố thành tâm lát hai bên tuyến
từ Km0+736.41 - Km0+769.1 = 33m

Phạm vi đào trần
Km0+768.95 - Km0+827.97

Bộ thi 06 cọc tiêu, c/k 10m/cọc
lưng đường công P6

GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

Đã kiểm tra và
đồng ý thiết kế
Ngày... tháng... năm 2025

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	 Giám Đốc, Nguyễn Văn Thao	BÍNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+689.76 - KM0+870.90
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

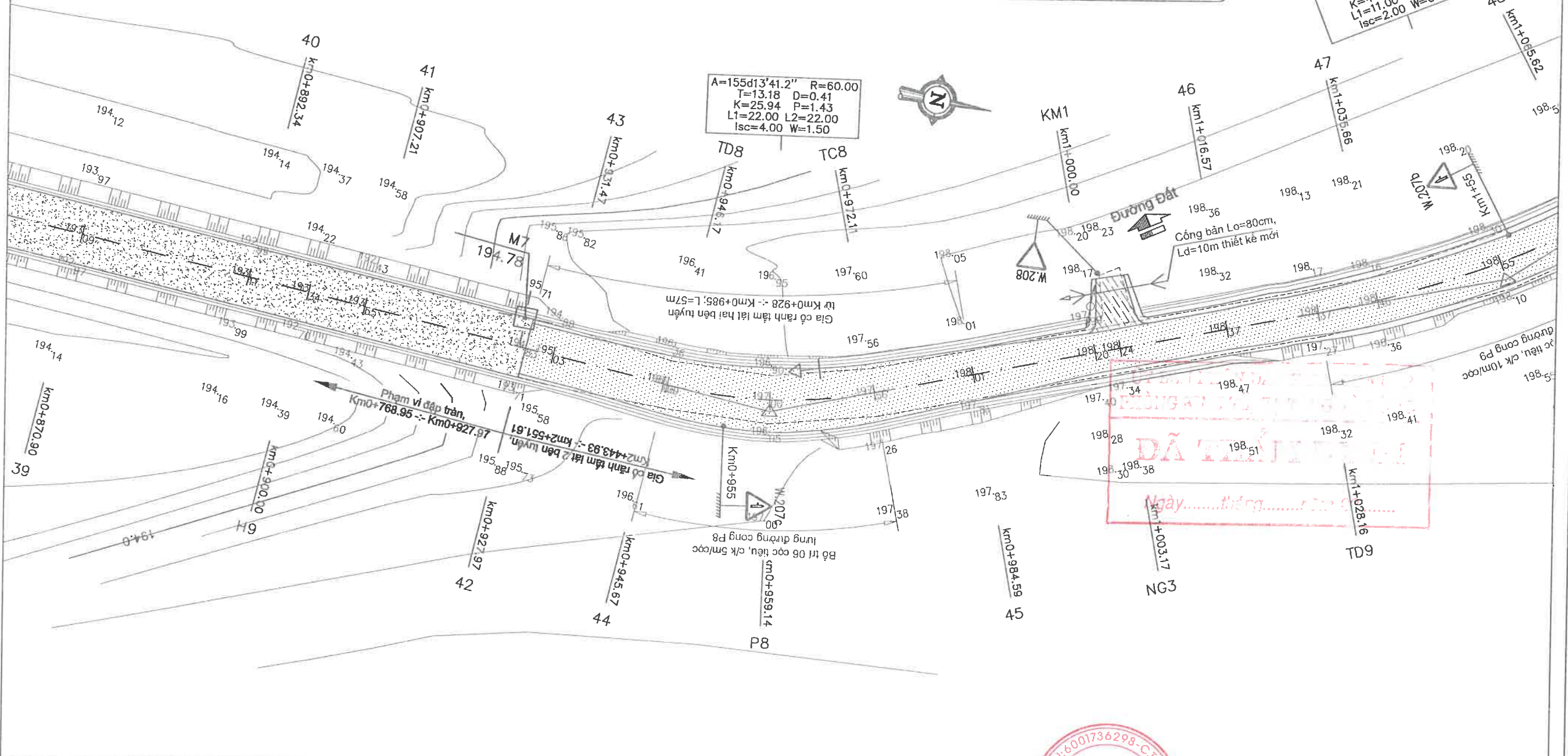


ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.



ĐÃ THIẾT KẾ

Ngày.....tháng.....năm.....

<p>CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP</p>	<p>CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -</p>	<p>Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh</p> <p>C.ti TK: KS. Phạm Quang Trung</p> <p>C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung</p> <p>KCS: KS. Phạm Quang Trung</p>	<p>Đã Lềk, ngày tháng 04 năm 2025</p> <p>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ</p> <p>Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao</p>	<p>BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+870.90 :- KM1+35.66</p> <p>TI lệ bản vẽ : 1/500 Bản vẽ số :</p> <p>Xuất bản lần : Mã số DA:</p>
--	--	---	--	---

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

A=158d39'47.6" R=125.00
T=23.55 D=0.55
K=46.55 P=2.20
L1=11.00 L2=11.00
Isc=2.00 W=0.90

A=170d35'55.0" R=380.00
T=31.25 D=0.14
K=62.35 P=1.28
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

DÃ TRẦN THẠNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyền:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+35.66 -:- KM1+206.57
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

CUỐI TUYẾN

A=169d23'17.6" R=150.00
 T=13.93 D=0.08
 K=27.78 P=0.65
 L1=11.00 L2=11.00
 lsc=2.00 W=0.70

Cống bản Lo=80cm,
 Ld=15m thiết kế mới
 198.63

Cống bản Lo=80cm,
 Ld=10m thiết kế mới
 197.39

A=122d30'33.2" R=70.00
 T=38.40 D=6.55
 K=70.24 P=9.84
 L1=17.00 L2=17.00
 lsc=3.00 W=1.20

ỦY BAN 59
 P12
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20...

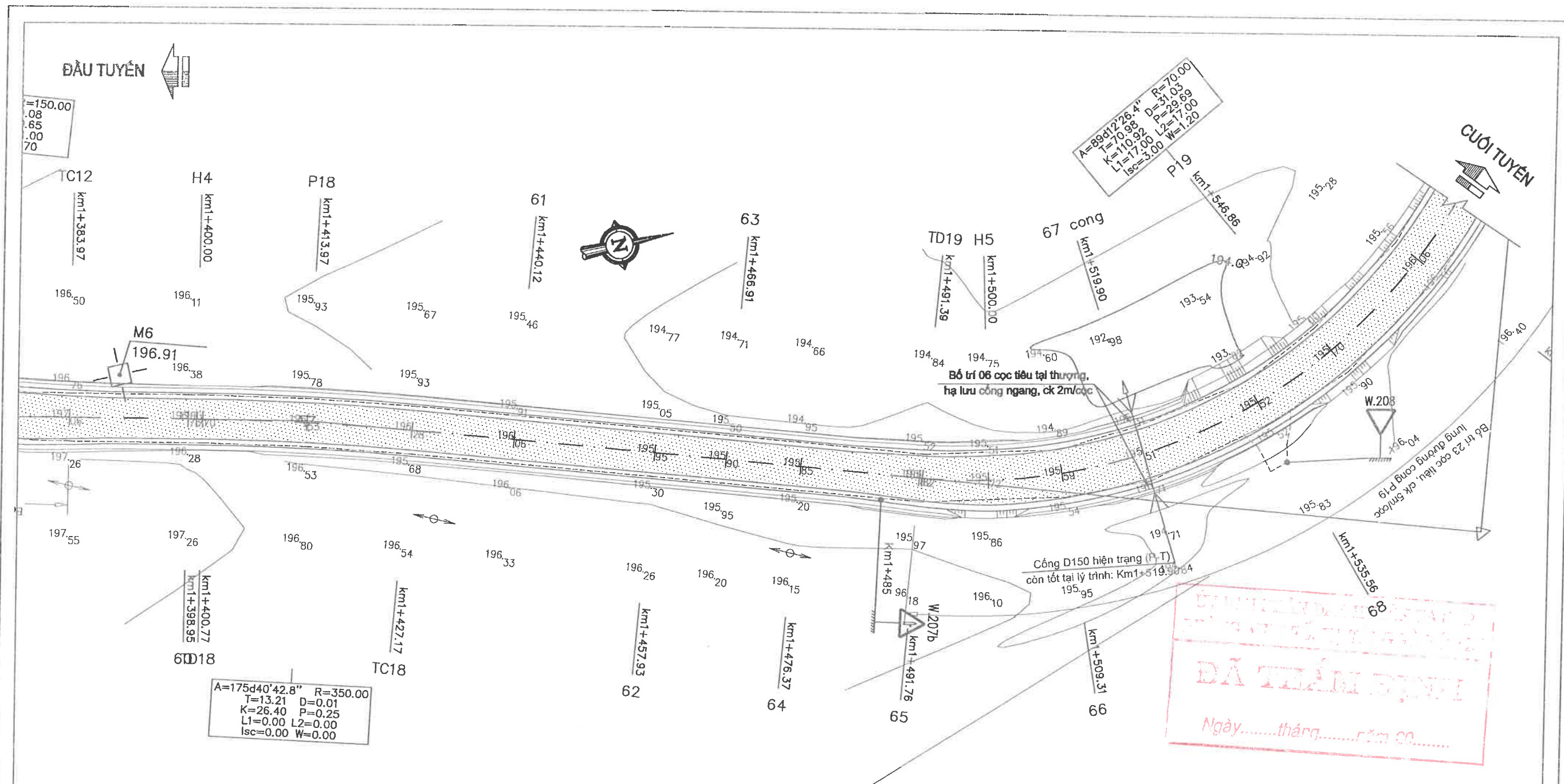


ĐẦU TUYẾN

GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Ngày 04 tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+206.57 -:- KM1+383.97	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			Tỷ lệ bản vẽ: 1/500 Xuất bản lần:	Bản vẽ số: Mã số DA:
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				



CHỖ TRƯNG BỊ
 ĐÃ TRẢM BỊ
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

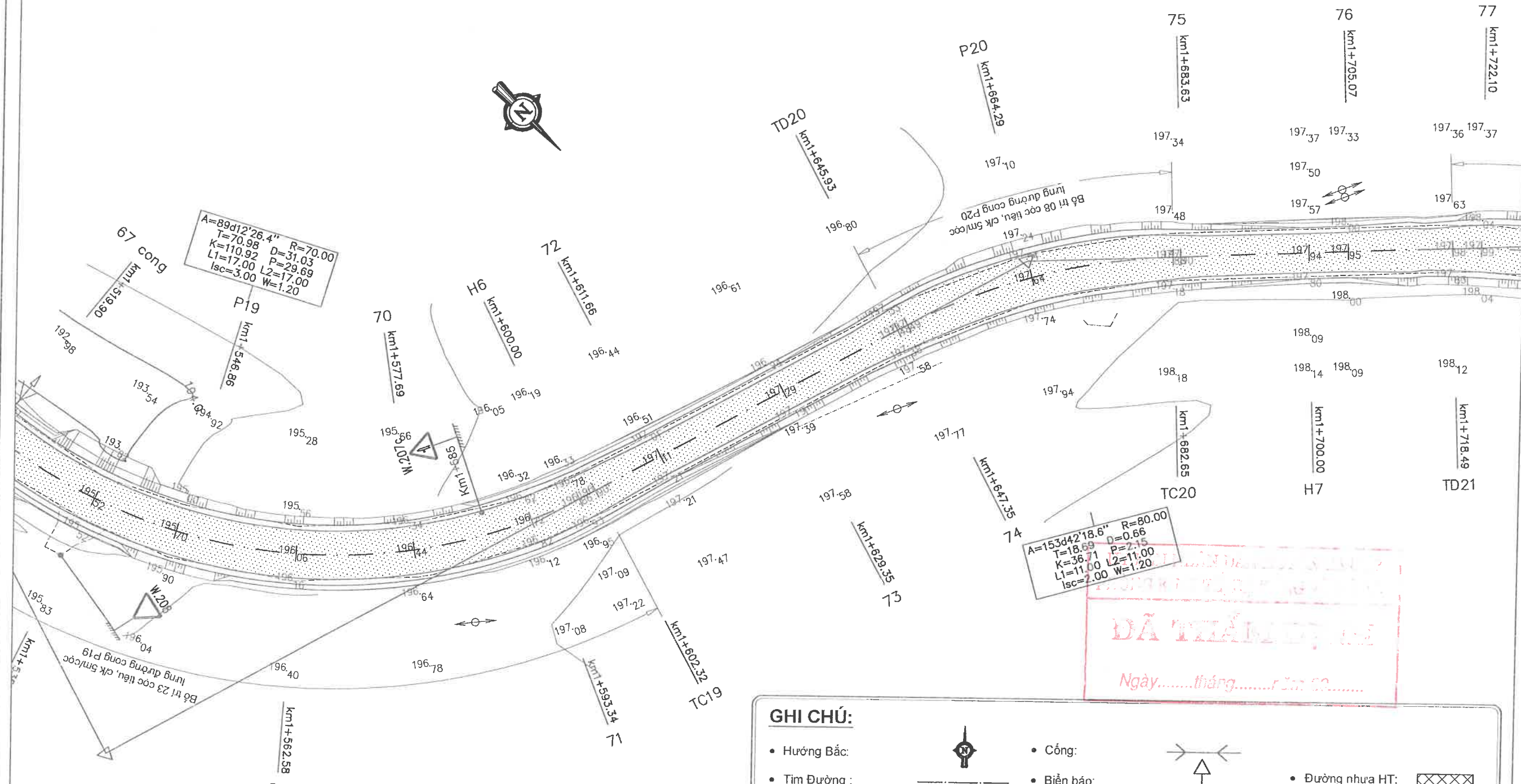
GHI CHÚ:

• Hướng Bắc:	• Cống:	• Đường nhựa HT:
• Tim Đường:	• Biển báo:	• Đường BTXM HT:
• Nhà xây:	• Rãnh thoát nước:	• Ao hồ + suối:
• Nhà ván:	• Taluy:	• Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.
• Rào Tường xây:	• Trụ điện, điện thoại:	
• Rào cây + lưới B40:	• Mốc đường chuyên:	

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	 Công ty TNHH Xây dựng TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+383.97 -:- KM1+546.86 Tỉ lệ bản vẽ: 1/500 Xuất bản lần:
--	--	---	--	---

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



ĐÃ THẨM Duyệt
Ngày.....tháng.....năm 2025

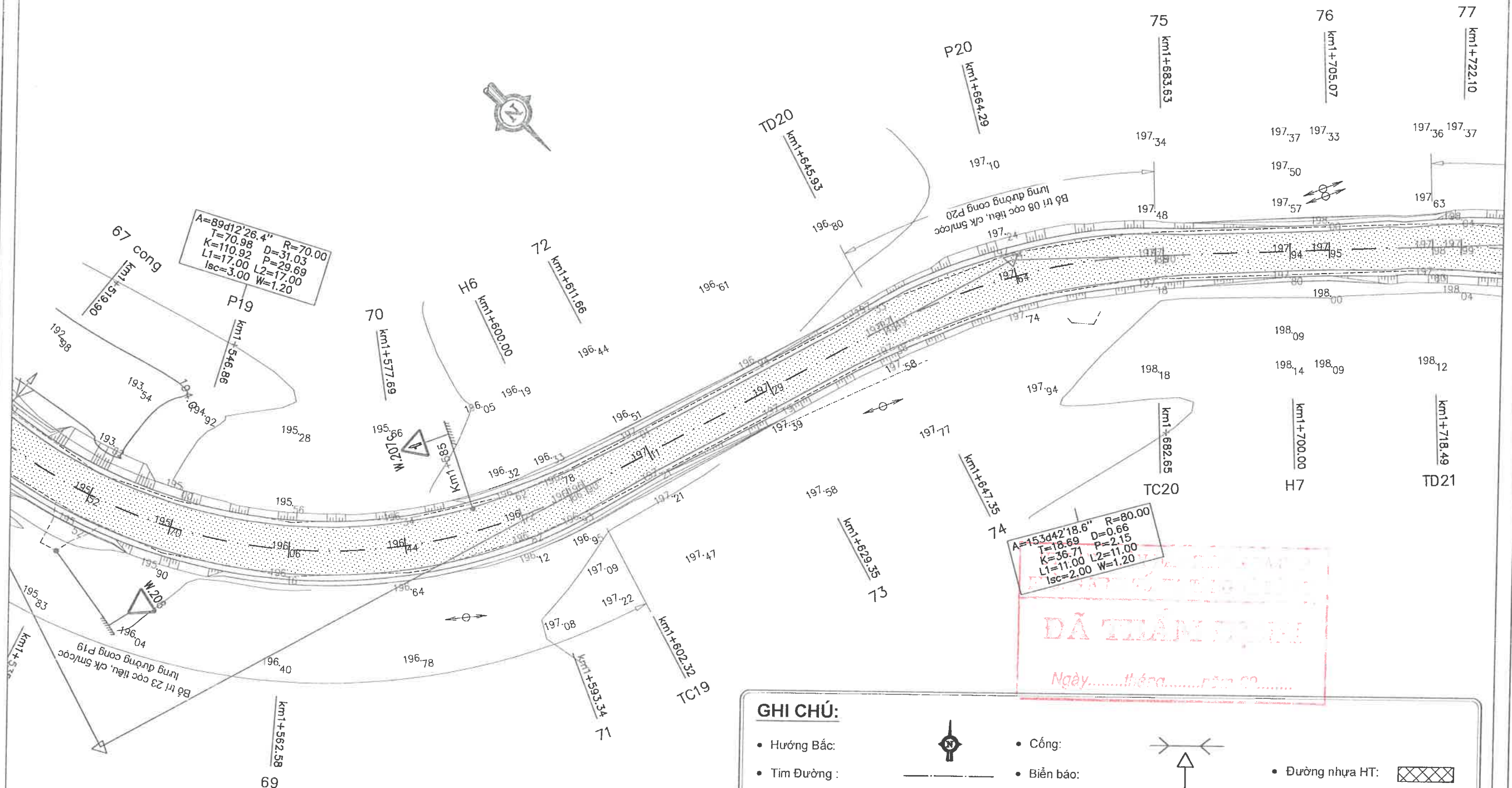
GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Công:
- Đường nhựa HT:
- Tim Đường:
- Biển báo:
- Đường BTXM HT:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Ao hồ + suối:
- Rào Tường xây:
- Rãnh thoát nước:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.
- Rào cây + lưới B40:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuẩn:

<p>CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP</p>	<p>CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -</p>	<p>Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh</p> <p>C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung</p> <p>C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung</p> <p>KCS: KS. Phạm Quang Trung</p>	<p>Đã Lấp ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ XÂY DỰNG Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao</p>	<p>BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+546.86 -:- KM1+722.10</p> <p>TI lệ bản vẽ: 1/500 Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:</p>
---	--	--	---	---

ĐẦU TUYẾN ←

→ CUỐI TUYẾN



ĐÃ TRẦN TRẠM
 Ngày.....tháng.....năm 20...

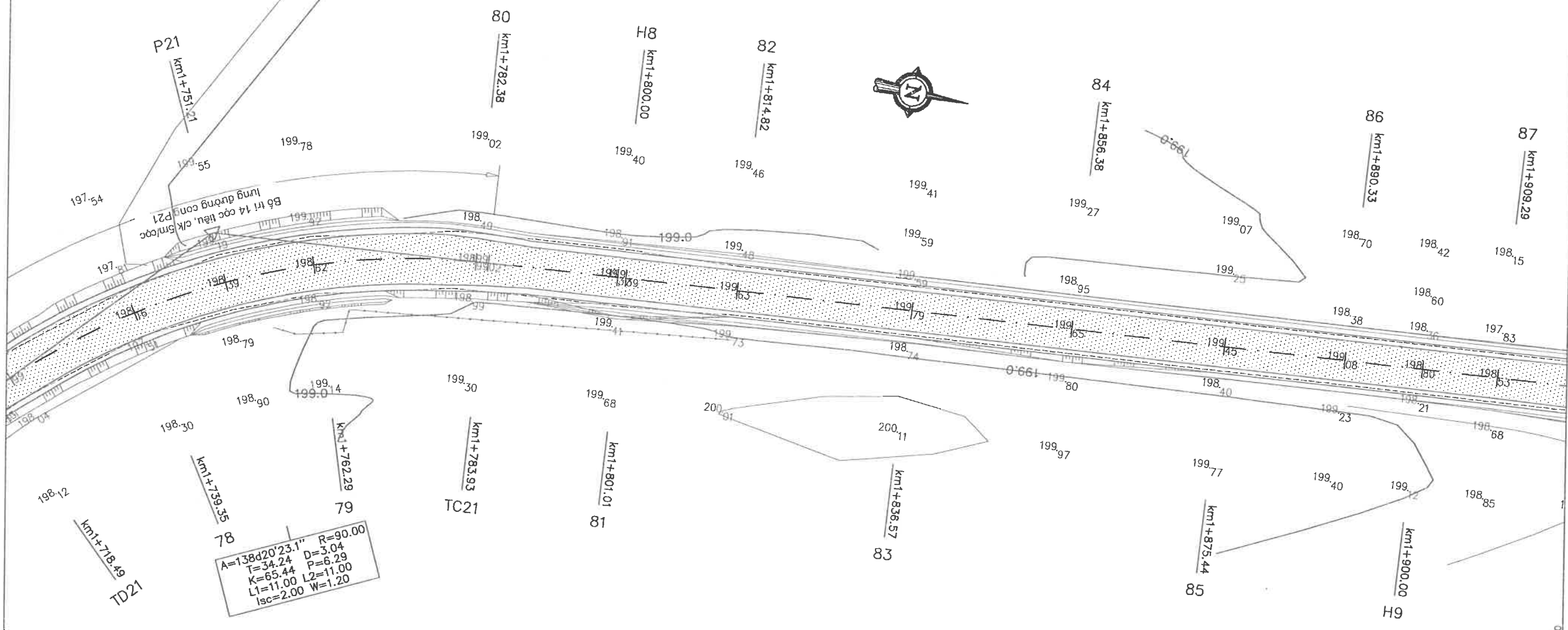
GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mắc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh C.trí TK KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung KCS KS. Phạm Quang Trung	 	 Đák Lăk, ngày / tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+546.86 -:- KM1+722.10 Tỉ lệ bản vẽ: 1/500 Xuất bản lần:
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ					Bản vẽ số: Mã số DA:

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



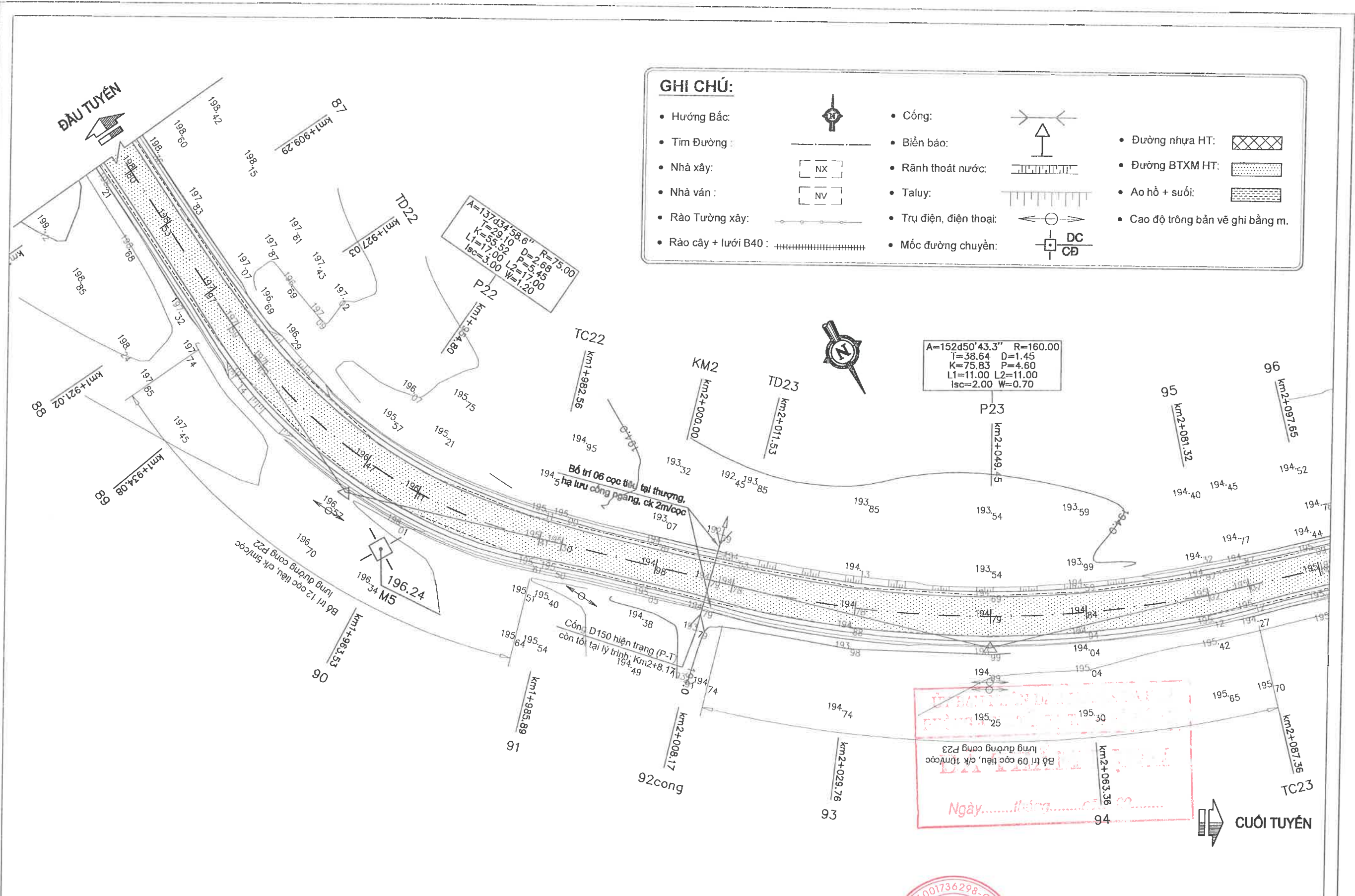
$A=138d20'23.1''$ $R=90.00$
 $T=34.24$ $D=3.04$
 $K=65.44$ $P=6.29$
 $L1=11.00$ $L2=11.00$
 $lsc=2.00$ $W=1.20$

GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + Lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO
 CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 2025

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+722.10 -:- KM1+909.29 Tỷ lệ bản vẽ: 1/500 Xuất bản lần:
--	--	---	--	---



GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tìm Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

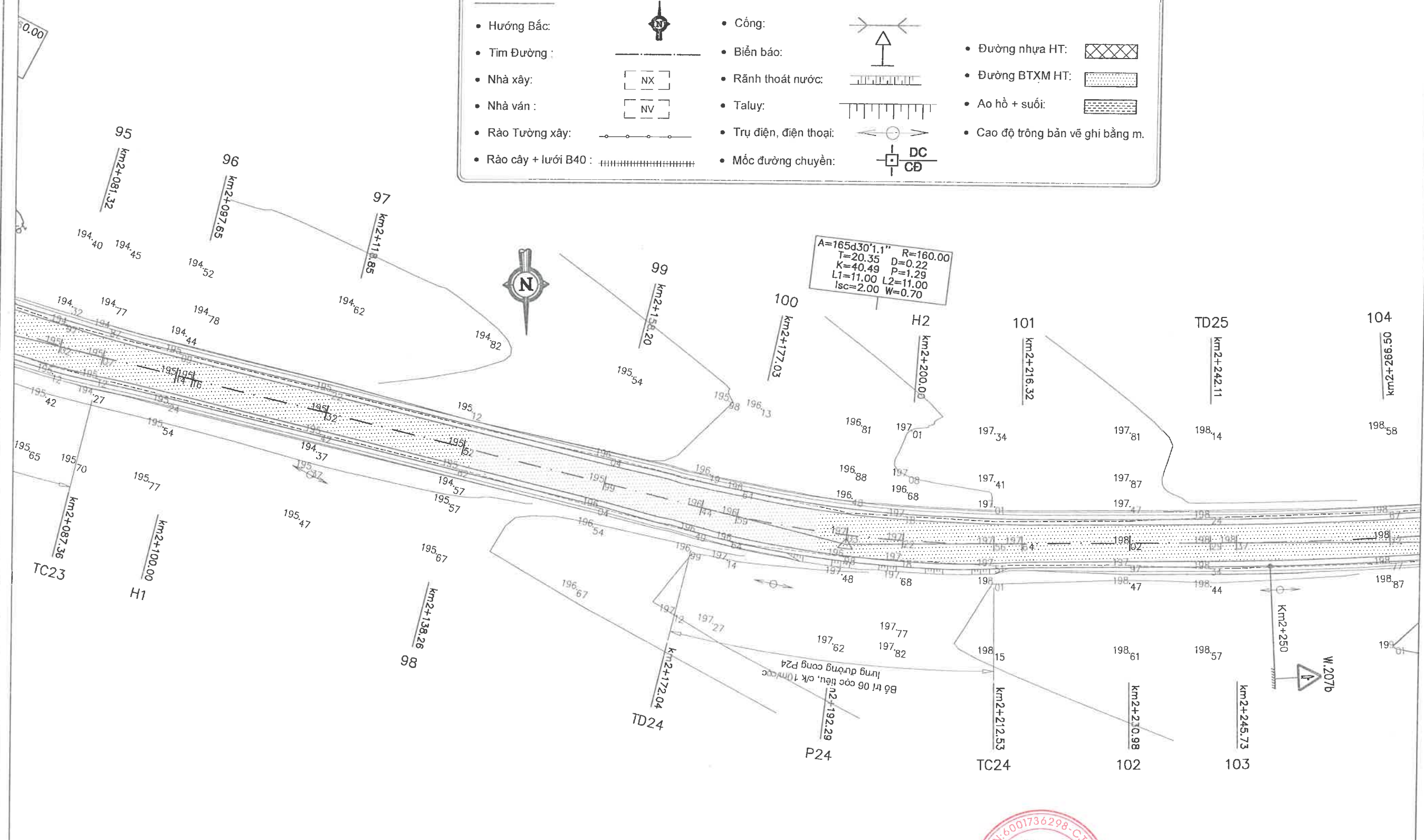
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+909.29 -:- KM2+87.36 TT lệ bản vẽ : 1/500 Xuất bản lần :	Bản vẽ số : Mã số DA:
--	--	---	--	--	--------------------------

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Công:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.



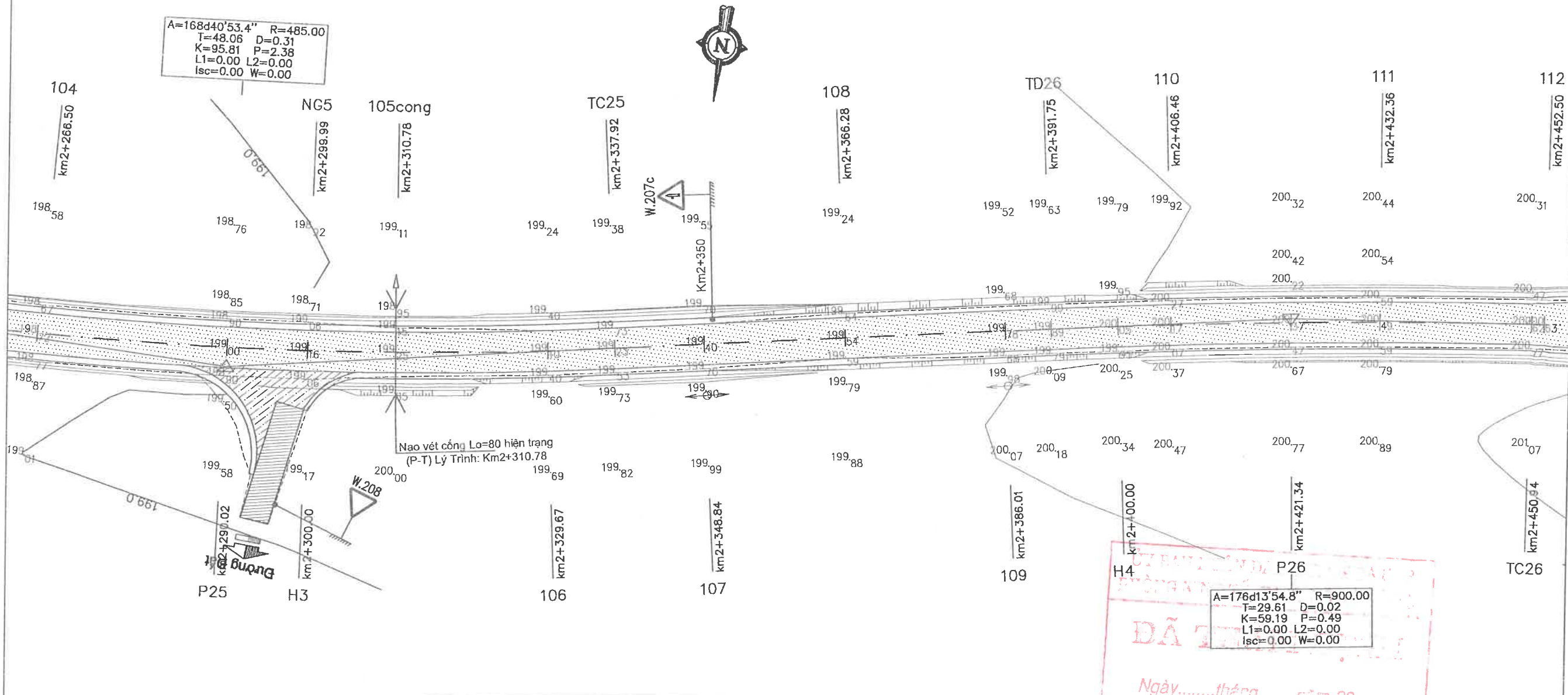
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY ĐẮC LẮC, NGÀY THÁNG 04 NĂM 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+87.36 -:- KM2+265.50
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. ở án	KS. Phạm Quang Trung			
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

A=168d40'53.4" R=485.00
T=48.06 D=0.31
K=95.81 P=2.38
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=176d13'54.8" R=900.00
T=29.61 D=0.02
K=59.19 P=0.49
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00



GHI CHÚ:

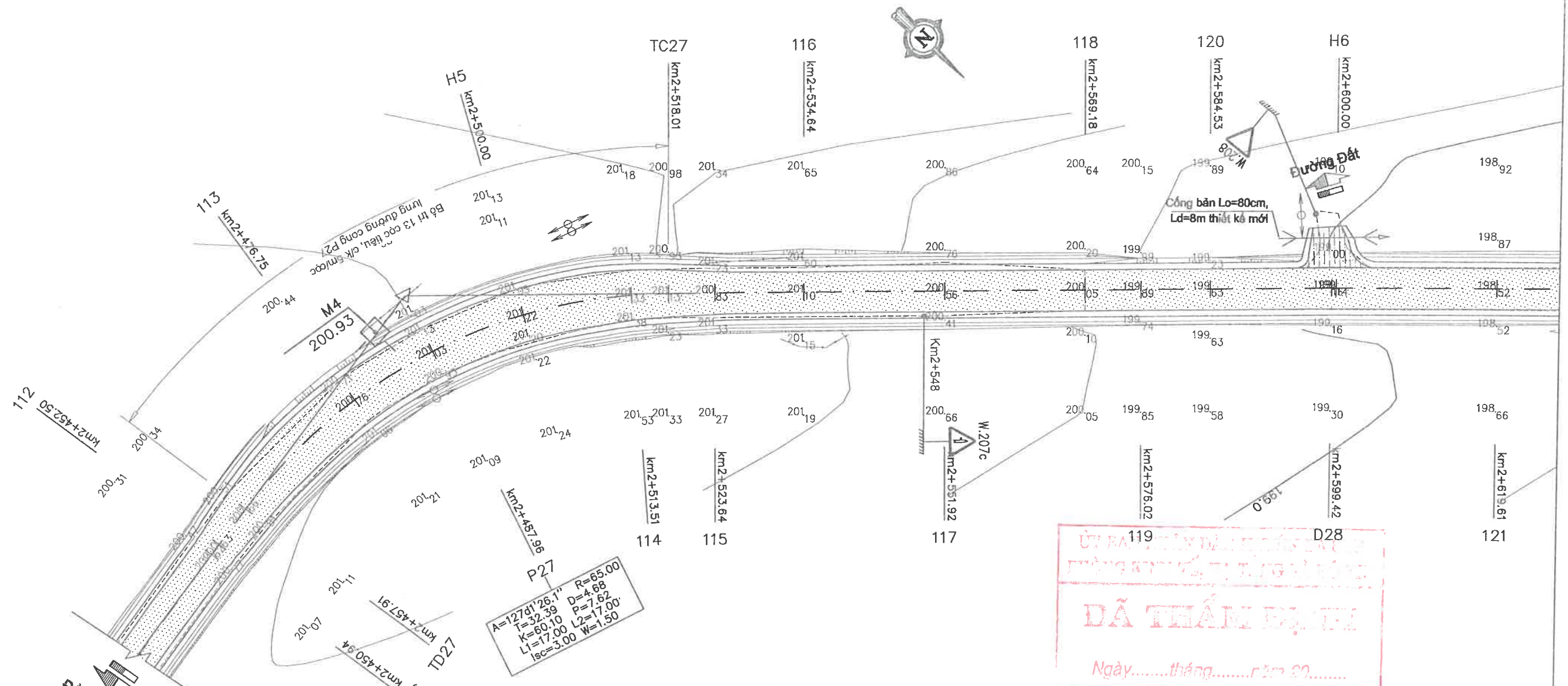
- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

H4 P26
Ngày.....tháng.....năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Ngày... tháng... năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ XÂY DỰNG Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+265.50 -:- KM2+452.50	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				Tỷ lệ bản vẽ: 1/500 Xuất bản lần:
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KỸ THUẬT VÀ QUẢN LÝ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20...

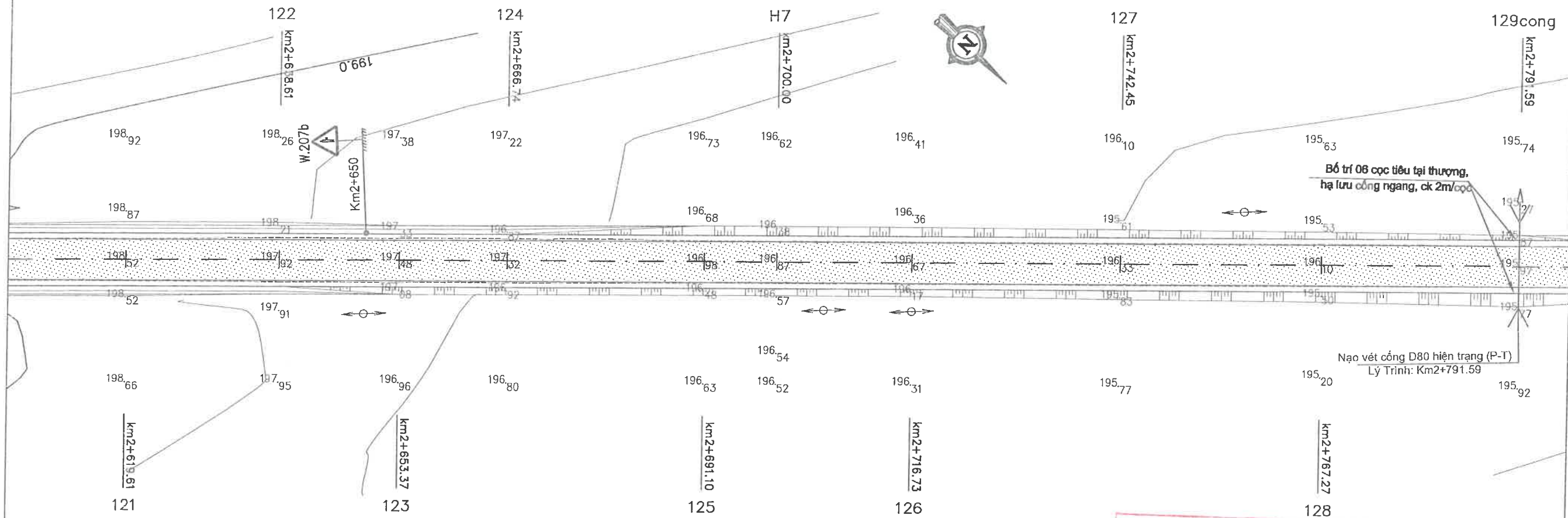
GHI CHÚ:

• Hướng Bắc:		• Cống:		• Đường nhựa HT:	
• Tim Đường:		• Biển báo:		• Đường BTXM HT:	
• Nhà xây:		• Rãnh thoát nước:		• Ao hồ + suối:	
• Nhà ván:		• Taluy:		• Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.	
• Rào Tường xây:		• Trụ điện, điện thoại:			
• Rào cây + lưới B40:		• Mốc đường chuyên:			

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	Ngày lập ngày 14 tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+452.50 -:- KM2+619.61 Tỷ lệ bản vẽ: 1/500 Xuất bản lần:
---	--	---	---	---

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



Bố trí 06 cọc tiêu tại thượng,
hạ lưu cống ngang, ck 2m/cọc

Nạo vét cống D80 hiện trạng (P-T)
Lý Trình: Km2+791.59

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY BẮC
HỘI ĐỒNG TỰ CHỨC QUẢN LÝ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

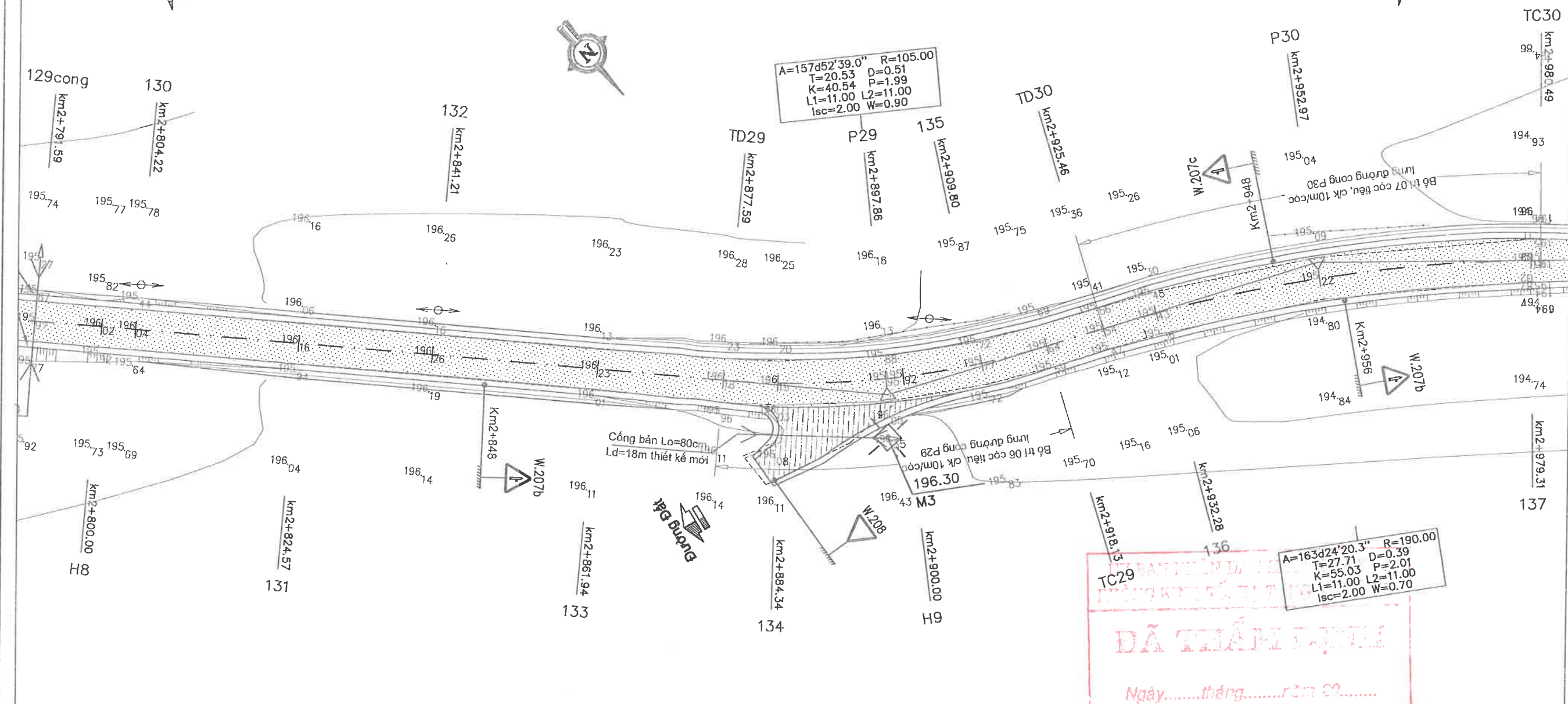
GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyên:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ ĐĂNG KÝ, NGÀY THÁNG 04 NĂM 2025 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+619.61 -:- KM2+791.59	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Xuất bản lần:	Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 2025

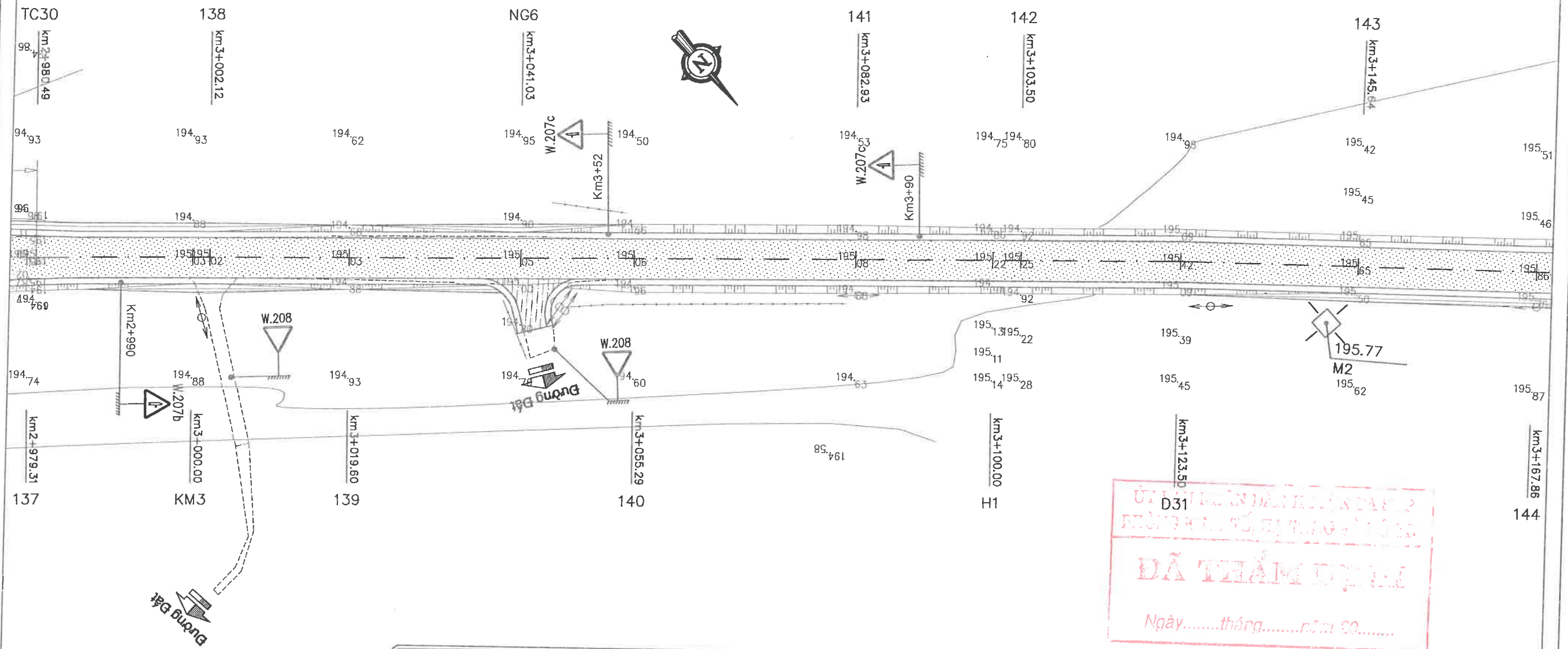
GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Tim Đường:
- Nhà xây:
- Nhà ván:
- Rào Tường xây:
- Rào cây + lưới B40:
- Cống:
- Biển báo:
- Rãnh thoát nước:
- Taluy:
- Trụ điện, điện thoại:
- Mốc đường chuyền:
- Đường nhựa HT:
- Đường BTXM HT:
- Ao hồ + suối:
- Cao độ trong bản vẽ ghi bằng m.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+791.59 - : - KM2+980.49 Tỷ lệ bản vẽ : 1/500 Xuất bản lần :
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN



GHI CHÚ:

- Hướng Bắc:
- Cống:
- Đường nhựa HT:
- Tìm Đường:
- Biển báo:
- Đường BTXM.HT:
- Nhà xây:
- Rãnh thoát nước:
- Ao hồ + suối:
- Nhà ván:
- Taluy:
- Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.
- Rào Tường xây:
- Trụ điện, điện thoại:
- Rào cây + lưới B40:
- Mốc đường chuyền:

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	 Đấy Lát, ngày tháng 01 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ XÂY DỰNG Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+980.49 -:- KM3+167.86 Tỉ lệ bản vẽ: 1/500 Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
---	--	---	---	---

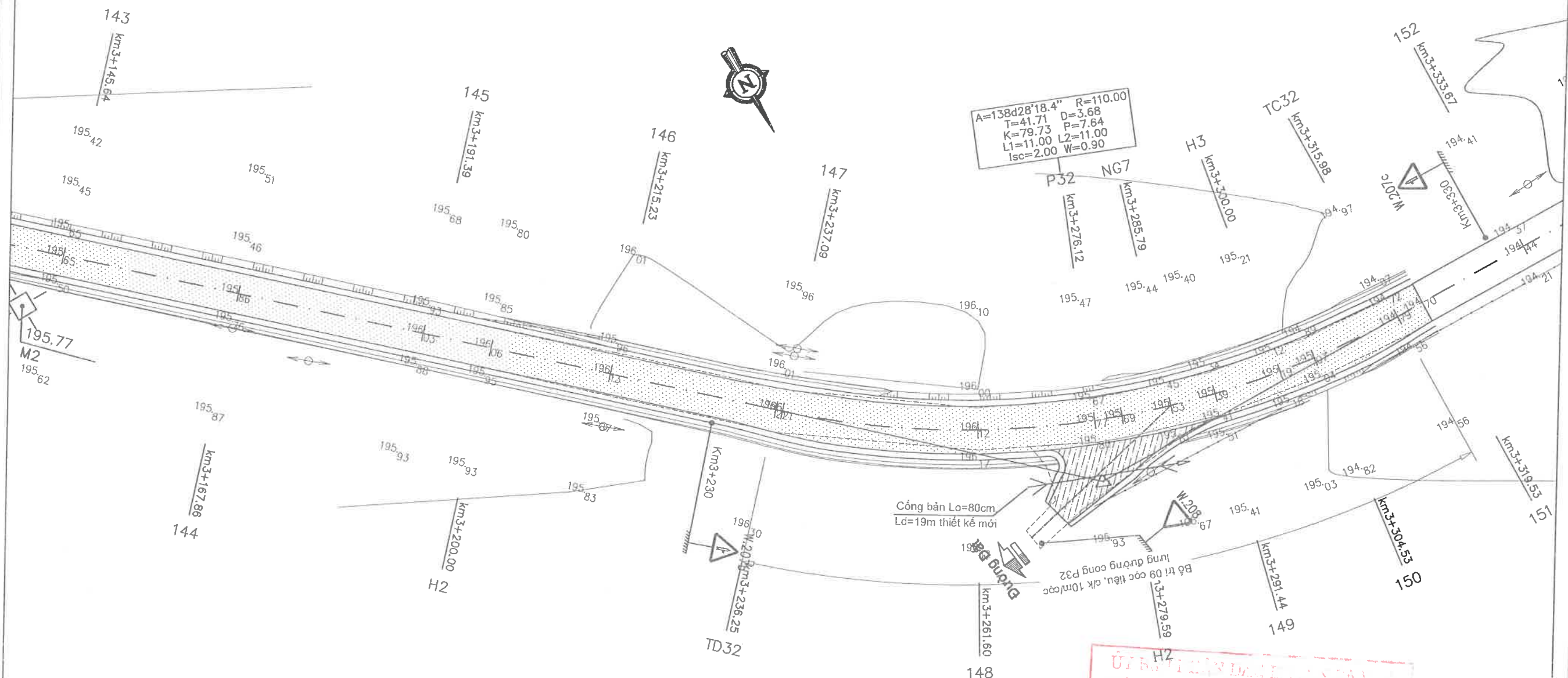
ĐẦU TUYẾN



194.0



CUỐI TUYẾN

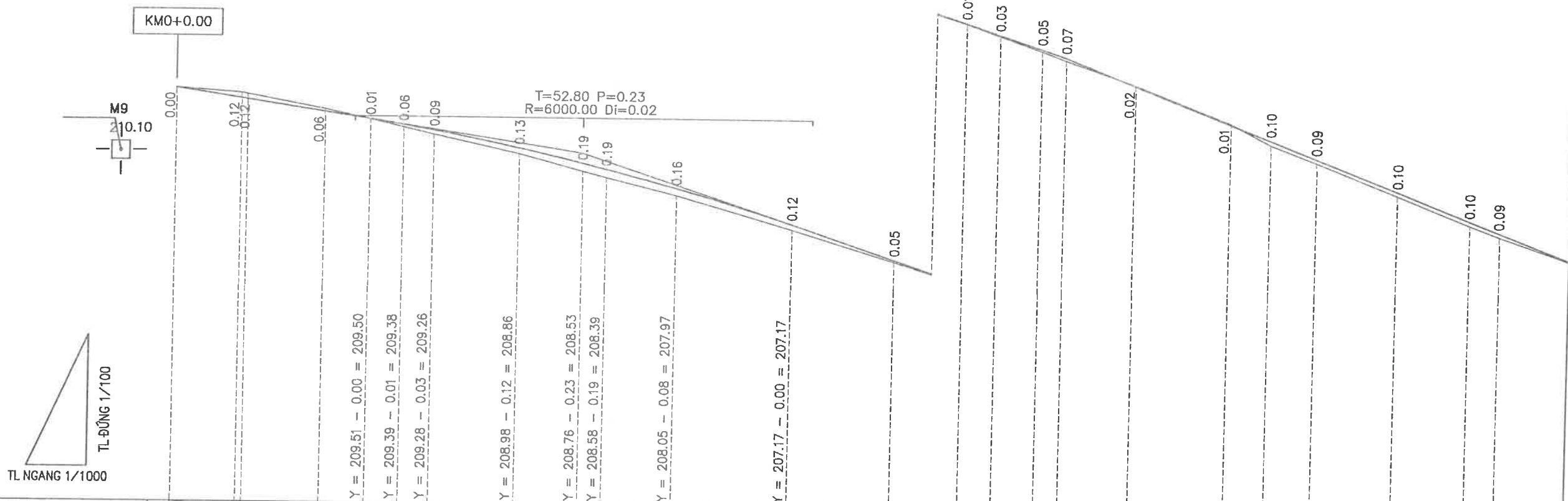


GHI CHÚ:

• Hướng Bắc:	• Cống:	• Đường nhựa HT:
• Tim Đường:	• Biển báo:	• Đường BTXM HT:
• Nhà xây:	• Rãnh thoát nước:	• Ao hồ + suối:
• Nhà ván:	• Taluy:	• Cao độ trông bản vẽ ghi bằng m.
• Rào Tường xây:	• Trụ điện, điện thoại:	
• Rào cây + lưới B40:	• Mốc đường chuyên:	

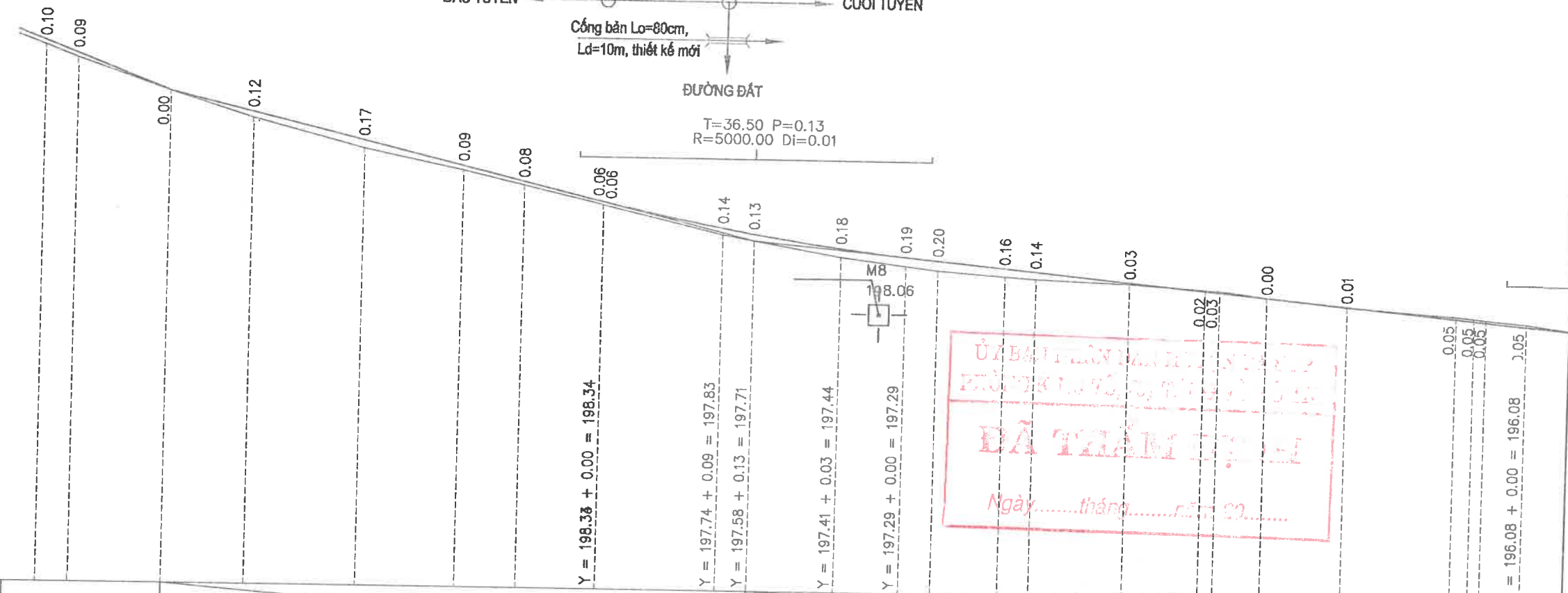
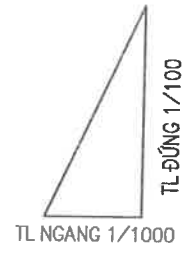
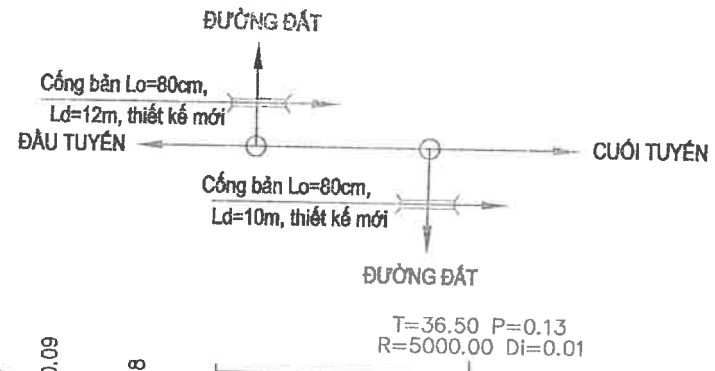
ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO
 CÔNG TRÌNH THI CÔNG
ĐÃ THẨM Duyệt
 Ngày.....tháng.....năm 2025

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ ĐOẠN KM3+167.86 -> KM3+319.53	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Xuất bản lần:	Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				



Độ dốc thiết kế		1.51%														3.27%										3.84%									
Cao độ thiết kế	210.18	209.96	209.94	209.66	209.50	209.38	209.26	208.86	208.53	208.39	207.97	207.17	206.39	205.88	205.62	205.31	205.13	204.50	203.65	203.29	202.88	202.16	201.50	201.24											
Ghi chú		Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 -:- Km2+596.18																																	
Rãnh dọc gia cố																																			
Cao độ tự nhiên	210.18	210.07	210.05	209.72	209.50	209.32	209.17	208.73	208.34	208.21	207.81	207.05	206.35	205.87	205.59	205.27	205.06	204.52	203.66	203.19	202.79	202.06	201.41	201.15											
Khoảng cách lẻ		15.09	18.15	10.40	7.75	6.99	19.89	14.80	5.51	16.23	26.79	23.91	15.70	7.81	9.56	5.61	16.35	22.28	9.24	10.67	18.80	17.06	6.74	19.53											
Tên cọc	Km0	TD1		P1	2	TC1	3		164	5	H1	6		8	9	TD2	10		P2	11	12		H3	14											
Lý trình cọc	0.00	15.09	16.51	34.66	45.06	52.81	59.80	79.69	94.49	100.00	116.23	143.02	166.93	182.63	190.44	200.00	205.61	221.96	244.24	253.48	264.14	282.94	300.00	306.74											
Sơ họa tuyến		$A=171d40'52.0''$ $R=250.00$ $K=36.30$ $T=18.18$ $P=0.66$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.30$ $Wl=0.30$														$A=143d52'58.4''$ $R=100.00$ $K=63.04$ $T=32.60$ $P=5.18$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.45$ $Wl=0.45$																			

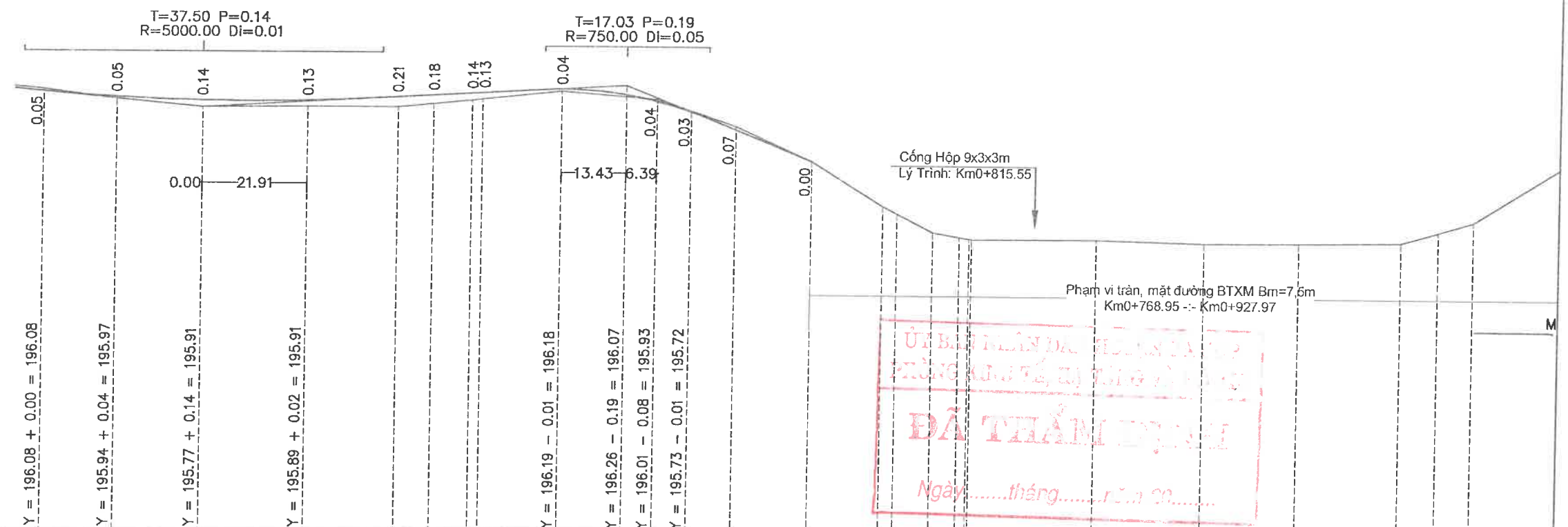
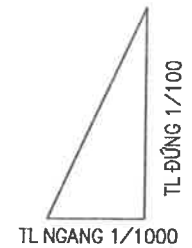
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		 Đính Lệnh, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM0 -:- KM0+306.74
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Bản vẽ số : Mã số DA:			
KCS	KS. Phạm Quang Trung					



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHỤ KIỆN SỐ 01/2025
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 2025

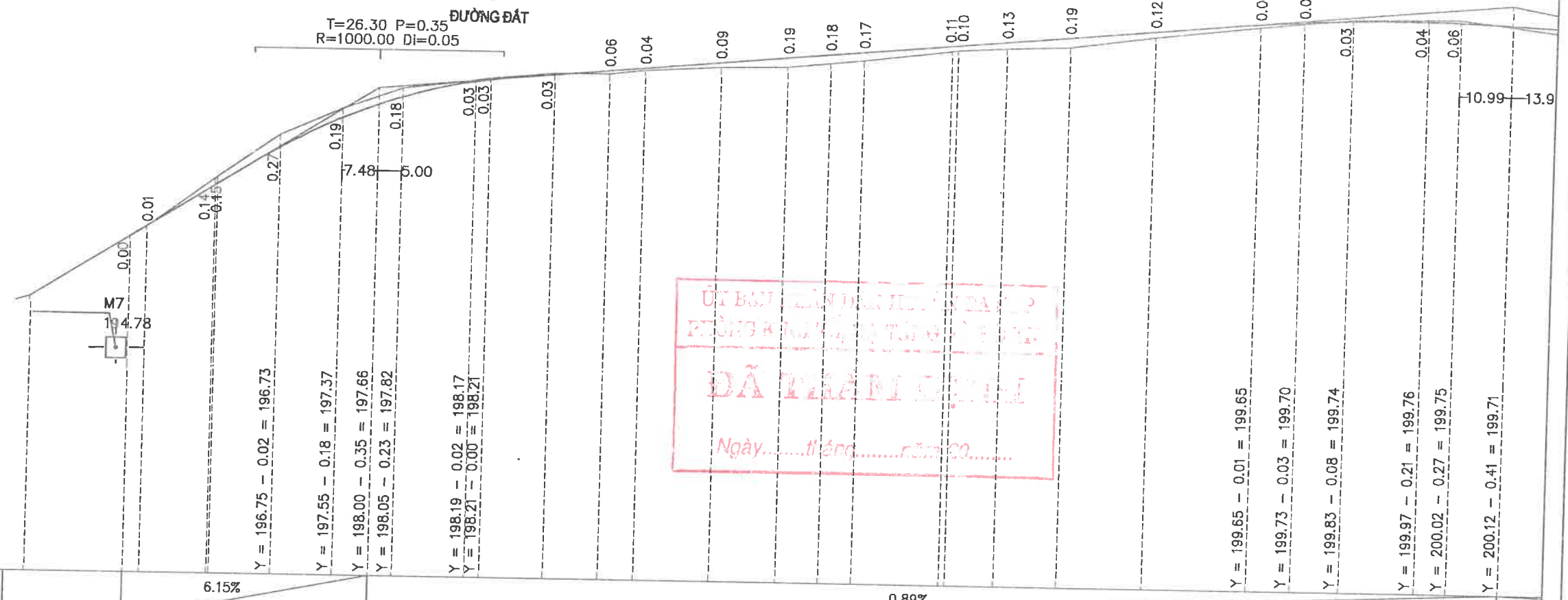
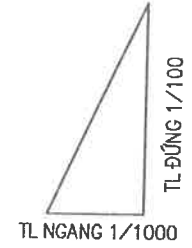
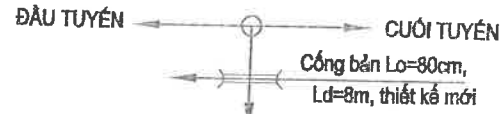
Độ dốc thiết kế	2.40%												0.94%													
Cao độ thiết kế	201.50	201.24	200.49	200.08	199.53	199.03	198.73	198.34	198.34	197.83	197.71	197.44	197.29	197.22	197.09	197.03	196.85	196.70	196.67	196.58	196.43	196.21	196.18	196.16	196.08	
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 :- Km2+596.18																									
Rãnh dọc gia cố																										
Cao độ tự nhiên	201.41	201.15	200.49	199.97	199.36	198.94	198.65	198.27	198.27	197.69	197.58	197.27	197.10	197.02	196.93	196.89	196.82	196.72	196.71	196.58	196.41	196.26	196.23	196.21	196.13	
Khoảng cách lẻ	6.74	19.53	17.14	23.12	20.72	12.75	16.34	0.98	24.86	6.61	18.07	13.40	6.72	13.91	6.36	19.64	15.85	2.93	9.68	16.68	22.69	3.68	2.45	8.27	15.2	
Tên cọc	H3	14	15	16	17	18	H4	TD4	NG1	NG2	19	TC4	20	H5	21	22	23	24	P5	25	H6	26				
Lý trình cọc	300.00	306.74	326.27	343.40	366.52	387.25	400.00	416.34	416.43	441.29	447.90	465.97	479.37	486.09	500.00	506.36	526.00	541.85	544.78	554.46	571.15	593.83	597.51	600.00	608.27	
Sơ họa tuyến	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> $A=167.058427'$ $R=300.00$ $T=31.59$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.00$ $Wi=0.00$ </div> <div style="text-align: center;"> $A=142.01429'$ $R=80.00$ $T=27.36$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.60$ $Wi=0.60$ </div> </div>																									

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐA TXD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	ĐÁNH DẤU VÀ CHỮ KÝ Ngày... tháng... năm 2025 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+306.74 :- KM0+608.27 TT lệ bản vẽ : Xuất bản lần :	Bản vẽ số : Mã số DA:
--	--	---	--	---	--------------------------



Độ dốc thiết kế	0.56%																			3.98%								
Cao độ thiết kế	196.08	195.97	195.91	195.91	196.00	196.04	196.08	196.10	196.18	195.93	195.72	195.36	194.71	193.80	193.64	193.26	193.16	193.13	193.12	193.14	193.08	193.09	193.11	193.34	193.55			
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 -:- Km2+596.18												Phạm vi tràn, mặt đường BTXM Bm=7,5m Km0+768.95 -:- Km0+927.97															
Rãnh dọc gia cố													Gia cố rãnh xây 2 bên lườn Km0+736 -:- Km0+769															
Cao độ tự nhiên	196.13	195.93	195.77	195.78	195.79	195.86	195.94	195.97	196.14	195.97	195.75	195.43	194.71	193.80	193.64	193.26	193.16	193.13	193.12	193.14	193.08	193.09	193.11	193.34	193.55			
Khoảng cách lẻ	3.27	15.22	18.06	21.91	18.80	7.49	8.09	2.15	16.59	19.82	7.01	9.33	16.20	14.92	2.95	7.57	5.60	3.96	26.03	22.71	19.64	21.44	7.66	7.21	20.76			
Tên cọc	26	27	28	29	30	TD6	H7		P6	32	TC6	33	34	35	P7	TC7			37	38	39		40	H9	41			
Lý trình cọc	608.27	623.49	641.56	663.47	682.27	689.76	697.85	700.00	716.59	736.41	743.42	752.75	768.95	783.87	786.82	794.40	800.09	801.92	802.52	828.55	851.26	870.90	892.34	900.00	907.21			
Sơ họa tuyến	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> <p>A=158d2'25.0"</p> <p>R=140.00 K=53.66</p> <p>T=27.16 P=2.61</p> <p>L1=11.00 L2=11.00</p> <p>Isc=2.00 Wb=0.45 Wl=0.45</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>A=165d32'13.0"</p> <p>R=80.00 K=15.15</p> <p>T=7.61 P=0.48</p> <p>L1=22.00 L2=22.00</p> <p>Isc=4.00 Wb=0.75 Wl=0.75</p> </div> </div>																											

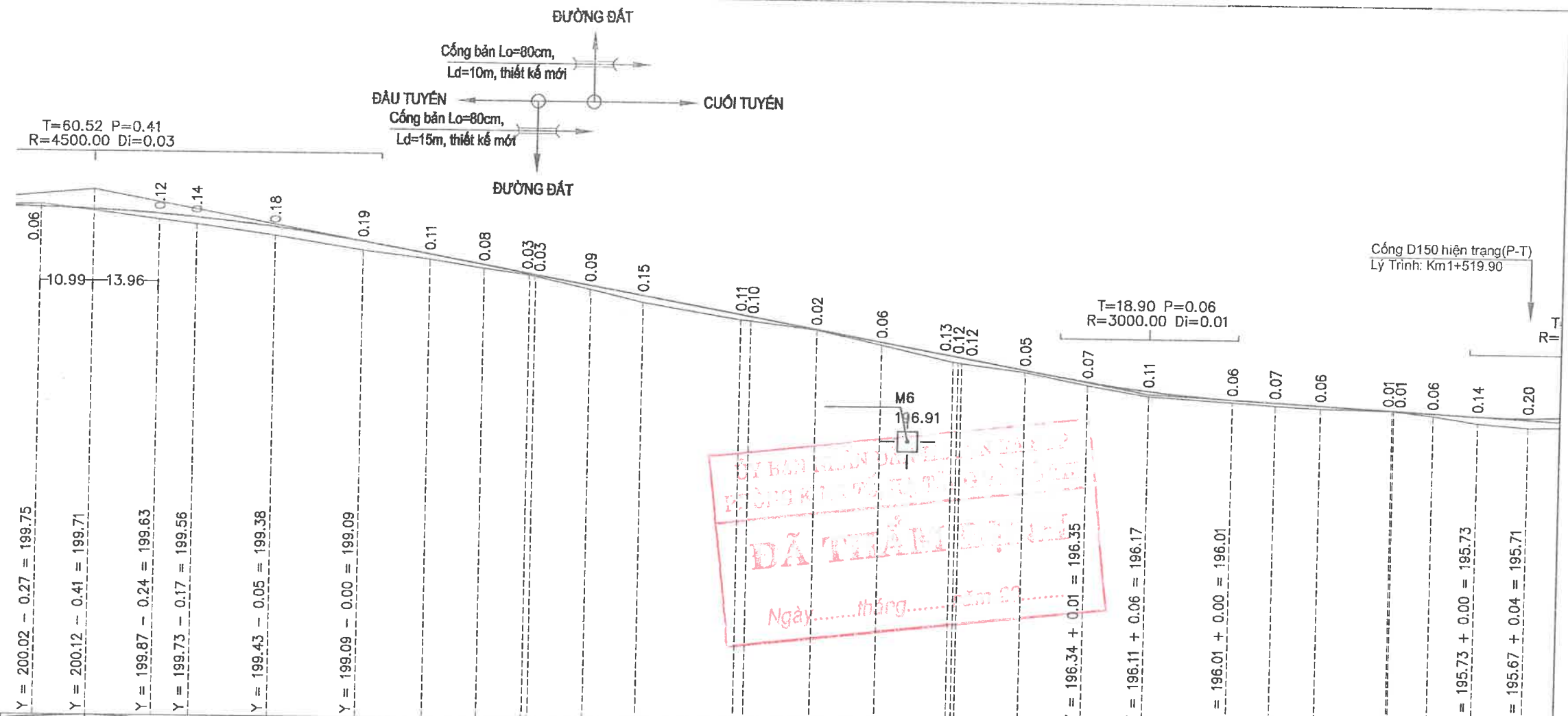
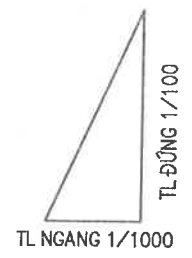
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			TRẮC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+608.27 -:- KM0+907.21 Tỷ lệ bản vẽ : Xuất bản lần :
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	Mã số DA:				
KCS	KS. Phạm Quang Trung					



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH
ĐÃ TRÁM Duyệt
 Ngày.....tháng.....năm 2025

Độ dốc thiết kế	6.15%										0.89%																			
Cao độ thiết kế	51.61										237.97																			
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 :- Km2+596.18																													
Rãnh dọc gia cố	Gia cố rãnh xây 2 bên tuyến Km0+928 :- Km0+985																													
Cao độ tự nhiên	193.55	194.83	195.03	196.06	196.08	197.00	197.56	198.01	198.20	198.24	198.37	198.37	198.46	198.55	198.58	198.67	198.75	198.97	198.99	199.05	199.10	199.33	199.58	199.67	199.77	199.80	199.81			
Khoảng cách lẻ	21	20.76	3.49	14.21	0.99	12.97	12.97	12.47	15.41	3.17	13.40	11.59	7.50	15.78	14.18	9.10	7.01	18.28	10.34	13.17	18.01	22.05	9.13	10.22	15.84	6.57	24.95			
Tên cọc	41	42	43	TD8	44	P8	TC8	45	KM1	NG3	46	TD9	47	P9	48	TC9	49	50	H1	TD10	51	P10	52	TC10	53	H2	54			
Lý trình cọc	907.21	927.97	931.47	945.67	946.17	959.14	972.11	984.59	1000.00	1009.99	1016.57	1028.16	1035.66	1051.44	1065.62	1074.71	1081.72	1100.00	1101.25	1111.59	1124.76	1142.77	1164.81	1173.94	1184.16	1200.00	1206.57			
Sơ họa tuyến	$A=155d13'41.2''$ $R=60.00$ $K=25.94$ $T=13.18$ $P=1.43$ $L1=22.00$ $L2=23.00$ $Isc=4.00$ $Wb=0.75$ $Wl=0.75$										$A=158d39'47.6''$ $R=125.00$ $K=46.55$ $T=23.55$ $P=2.20$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.45$ $Wl=0.45$										$A=170d35'55.0''$ $R=380.00$ $K=62.35$ $T=31.25$ $P=1.28$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Isc=0.00$ $Wb=0.00$ $Wl=0.00$									

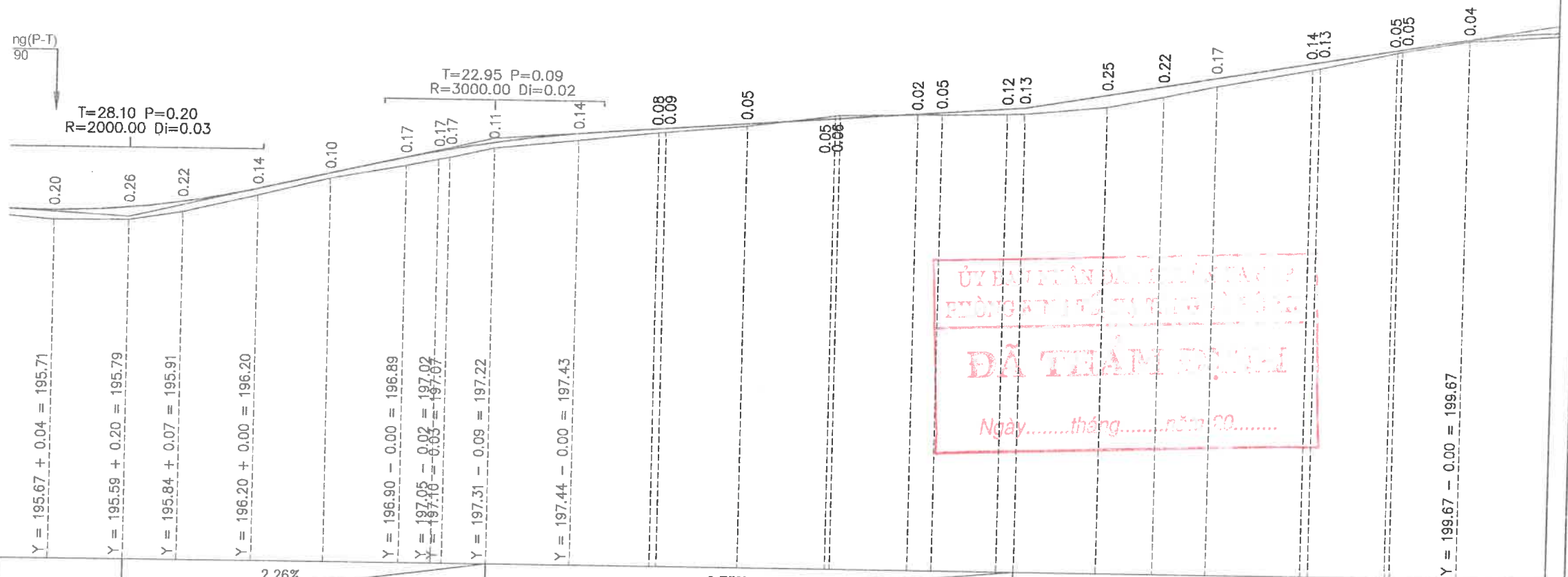
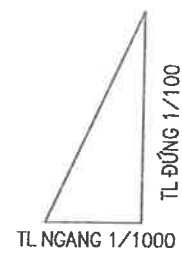
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐA TXD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	Ngày tháng năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM0+907.21 :- KM1+206.57 Tỉ lệ bản vẽ: Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
--	--	---	--	--



ĐÃ TIẾP NHẬN
 Ngày.....tháng.....năm 2025

Độ dốc thiết kế	1.80%															0.55%																
Cao độ thiết kế	199.75	199.63	199.56	199.38	199.09	198.84	198.64	198.46	198.44	198.23	198.03	197.66	197.62	197.37	197.12	196.85	196.85	196.82	196.56	196.35	196.17	196.01	195.96	195.91	195.83	195.83	195.78	195.73	195.71			
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 :- Km2+596.18																															
Rãnh dọc gia cố																																
Cao độ tự nhiên	199.81	199.51	199.42	199.19	198.91	198.73	198.56	198.44	198.41	198.14	197.88	197.55	197.53	197.36	197.06	196.73	196.71	196.70	196.53	196.28	196.06	195.95	195.90	195.85	195.82	195.82	195.72	195.59	195.51			
Khoảng cách lẻ	5.57	24.95	7.90	16.54	18.58	14.04	11.42	9.66	11.66	11.04	20.62	2.05	13.89	13.89	14.98	13.20	13.20	12.95	17.81	8.98	9.47	15.02	8.24	9.31	10.58	15.02	8.24	9.31	10.58			
Tên cọc	54	TD11		56	P11		57	H3	NG4	58	NG4	59	P12	TC12	H4	P18	TC18	61	62	63	64	TD19	H5	66	67	cong						
Lý trình cọc	1206.57	1231.52	1239.42	1255.96	1274.54	1288.58	1300.00	1309.66	1310.81	1322.48	1333.51	1354.13	1356.19	1370.08	1383.97	1398.95	1400.00	1400.77	1413.97	1427.17	1440.12	1457.93	1466.91	1476.37	1491.39	1491.76	1500.00	1509.31	1519.90			
Sơ họa tuyến	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div> <p>A=122d30'33.2"</p> <p>R=70.00 K=70.24</p> <p>T=38.40 P=9.84</p> <p>L1=17.00 L2=17.00</p> <p>Isc=3.00 Wb=0.60 Wl=0.60</p> </div> <div> <p>A=169d23'17.6"</p> <p>R=150.00 K=27.78</p> <p>T=13.93 P=0.65</p> <p>L1=11.00 L2=11.00</p> <p>Isc=2.00 Wb=0.35 Wl=0.35</p> </div> <div> <p>A=175d40'42.8"</p> <p>R=350.00 K=26.40</p> <p>T=13.21 P=0.25</p> <p>L1=0.00 L2=0.00</p> <p>Isc=0.00 Wb=0.00 Wl=0.00</p> </div> </div>																															

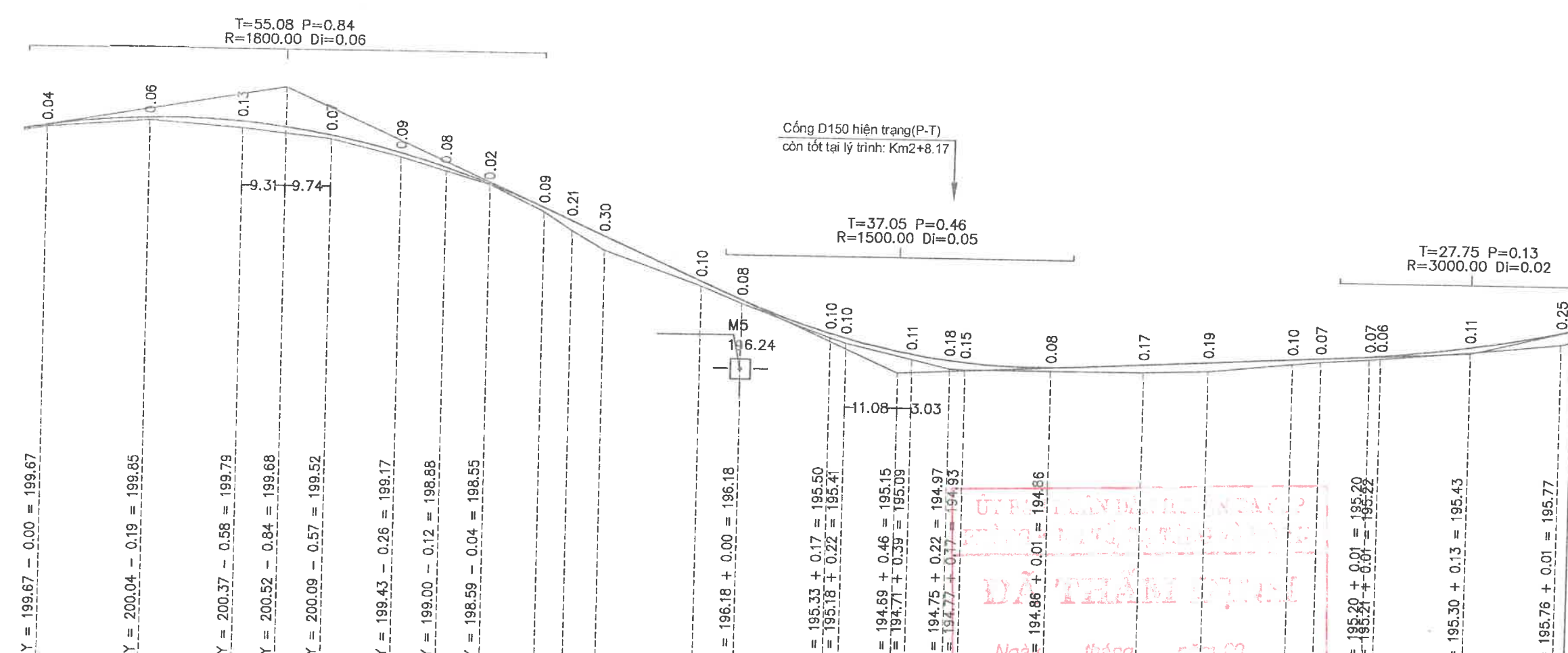
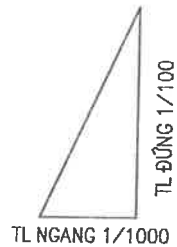
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐTĐ HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Đắc Lắc, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRÁC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+206.57 :- KM1+519.90	Tỉ lệ bản vẽ :	Bản vẽ số :
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				Xuất bản lần :	Mã số DA:
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung							
KCS	KS. Phạm Quang Trung							



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG AT-TT VÀ TĐT HUYỆN EA SÚP
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

Độ dốc thiết kế	2.26%										0.73%										1.67%									
Cao độ thiết kế	195.71	195.79	195.91	196.20	196.54	196.89	197.02	197.07	197.22	197.43	197.56	197.57	197.70	197.83	197.84	197.96	197.99	198.09	198.12	198.41	198.61	198.79	199.13	199.15	199.42	199.44	199.67			
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 :- Km2+596.18																													
Rãnh dọc gia cố																														
Cao độ tự nhiên	195.51	195.52	195.70	196.06	196.44	196.72	196.86	196.90	197.11	197.29	197.48	197.49	197.64	197.88	197.90	197.94	197.95	197.98	197.99	198.16	198.39	198.62	198.99	199.02	199.37	199.39	199.63			
Khoảng cách lẻ	10.58	15.66	11.30	15.72	15.11	15.65	6.66	9.35	17.69	16.58	16.94	18.36	16.37	5.07	13.42	3.62	17.24	11.86	11.08	20.09	16.07	13.80	21.76							
Tên cọc	67 cong		P19		69		70		H8		72		TD20		P20		75		76		77		P21		80		H8		82	
Lý trình cọc	1519.90	1535.56	1546.86	1562.58	1577.69	1593.34	1600.00	1602.32	1611.66	1629.35	1645.93	1647.35	1664.29	1682.65	1683.63	1700.00	1705.07	1718.49	1722.10	1739.35	1751.21	1762.29	1782.38	1783.93	1800.00	1801.01	1814.82			
Sơ họa tuyến	$A=89d12'26.4''$ $R=70.00$ $K=110.92$ $T=70.98$ $P=29.69$ $L1=17.00$ $L2=17.00$ $Isc=3.00$ $Wb=0.60$ $Wl=0.60$										$A=153d42'18.6''$ $R=80.00$ $K=36.71$ $T=18.69$ $P=2.15$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.60$ $Wl=0.60$										$A=138d20'23.1''$ $R=90.00$ $K=65.44$ $T=34.24$ $P=6.29$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.60$ $Wl=0.60$									

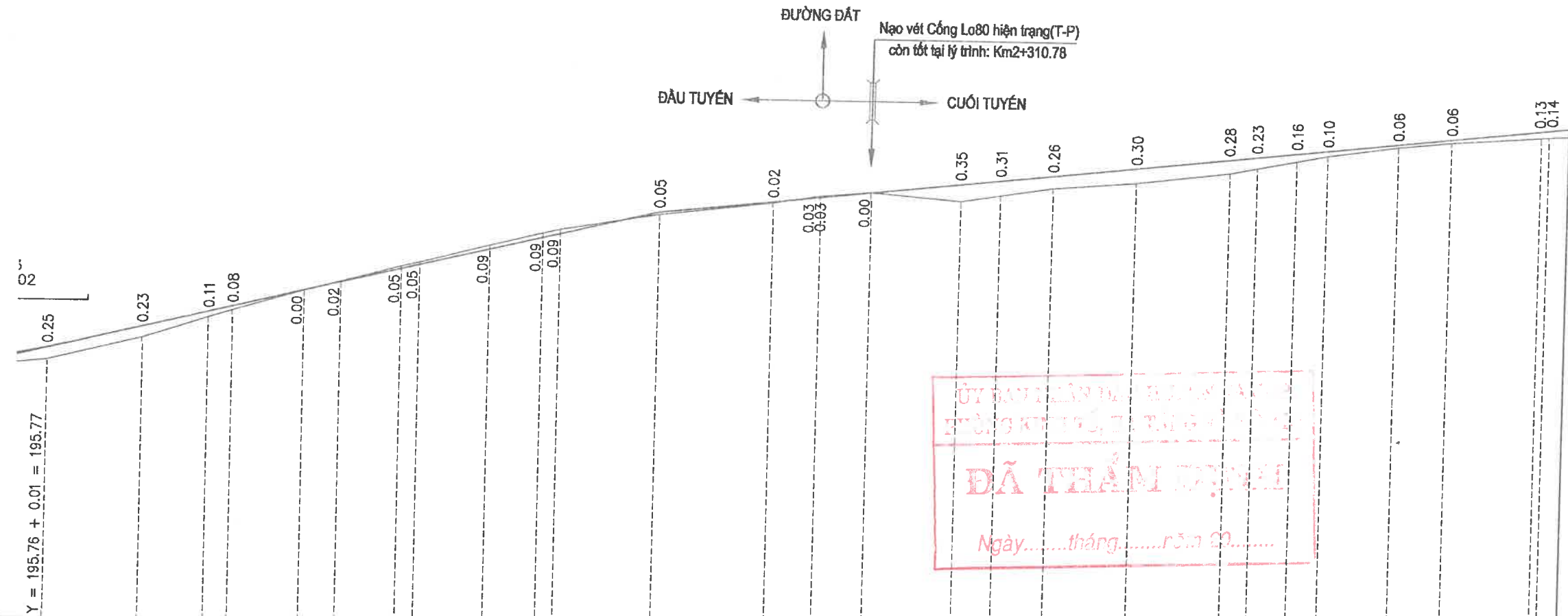
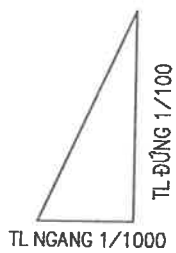
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ ĐẮC LẮNG, ngày... tháng 04 năm 2025 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+519.90 :- KM1+814.82	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	Xuất bản lần :	Mã số DA:				
KCS	KS. Phạm Quang Trung						



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHẠM VĂN KHÁO SÁT THIẾT KẾ
 ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 2025

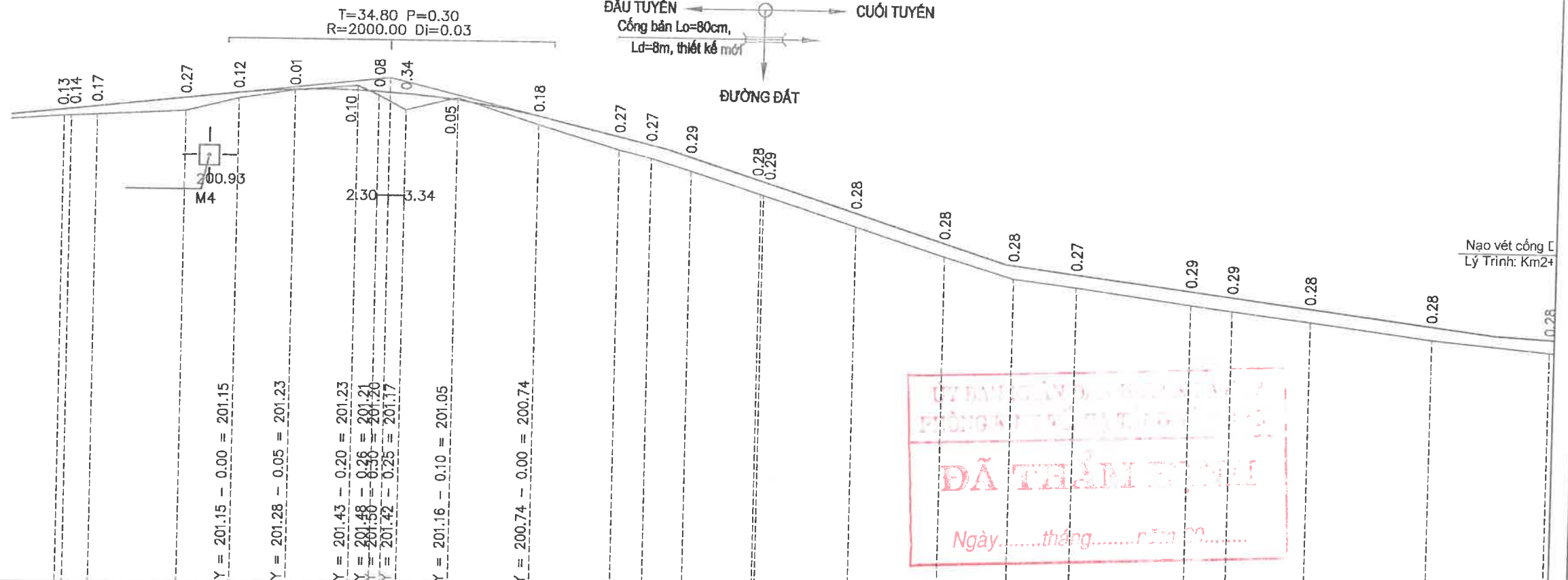
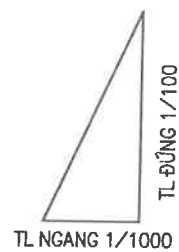
Độ dốc thiết kế	4.44%																		0.50%																	
Cao độ thiết kế	199.67	199.85	199.79	199.52	199.17	198.88	198.55	198.07	197.80	197.49	196.57	196.18	195.50	195.41	195.09	194.97	194.93	194.86	194.95	195.02	195.11	195.14	195.20	195.22	195.43	195.77										
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 -:- Km2+596.18																																			
Rãnh dọc gia cốp																																				
Cao độ tự nhiên	199.63	199.79	199.65	199.45	199.08	198.80	198.53	197.97	197.59	197.19	196.47	196.11	195.41	195.30	194.98	194.79	194.78	194.78	194.79	194.84	195.02	195.07	195.14	195.16	195.32	195.52										
Khoảng cách lẻ	0	21.76	19.81	19.06	14.89	9.67	9.29	11.72	6.02	7.05	20.72	8.73	19.03	3.34	14.11	8.17	3.36	18.22	19.69	13.92	17.96	6.04	10.29	2.35	18.85	19.41										
Tên cọc	82	83	84	85	86	87	TD22	P22	TC22	KM2	TD23	P23	95	96	97	98																				
Lý trình cọc	1814.82	1836.57	1856.38	1875.44	1890.33	1900.00	1909.29	1921.02	1927.03	1934.08	1954.80	1963.53	1982.56	1985.89	2000.00	2000.00	2008.17	2011.53	2029.76	2049.45	2063.36	2081.32	2087.36	2097.65	2100.00	2118.85	2138.26									
Sơ họa tuyến	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> <p>A=137d34'58.6"</p> <p>R=75.00 K=55.52</p> <p>T=29.10 P=5.45</p> <p>L1=17.00 L2=17.00</p> <p>Isc=3.00 Wb=0.60 Wl=0.60</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>A=152d50'43.3"</p> <p>R=160.00 K=75.83</p> <p>T=38.64 P=4.60</p> <p>L1=11.00 L2=11.00</p> <p>Isc=2.00 Wb=0.35 Wl=0.35</p> </div> </div>																																			

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HÒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung	Ngày lập, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRÁC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM1+814.82 -:- KM2+138.26 TT lệ bản vẽ: Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
---	--	---	---	---



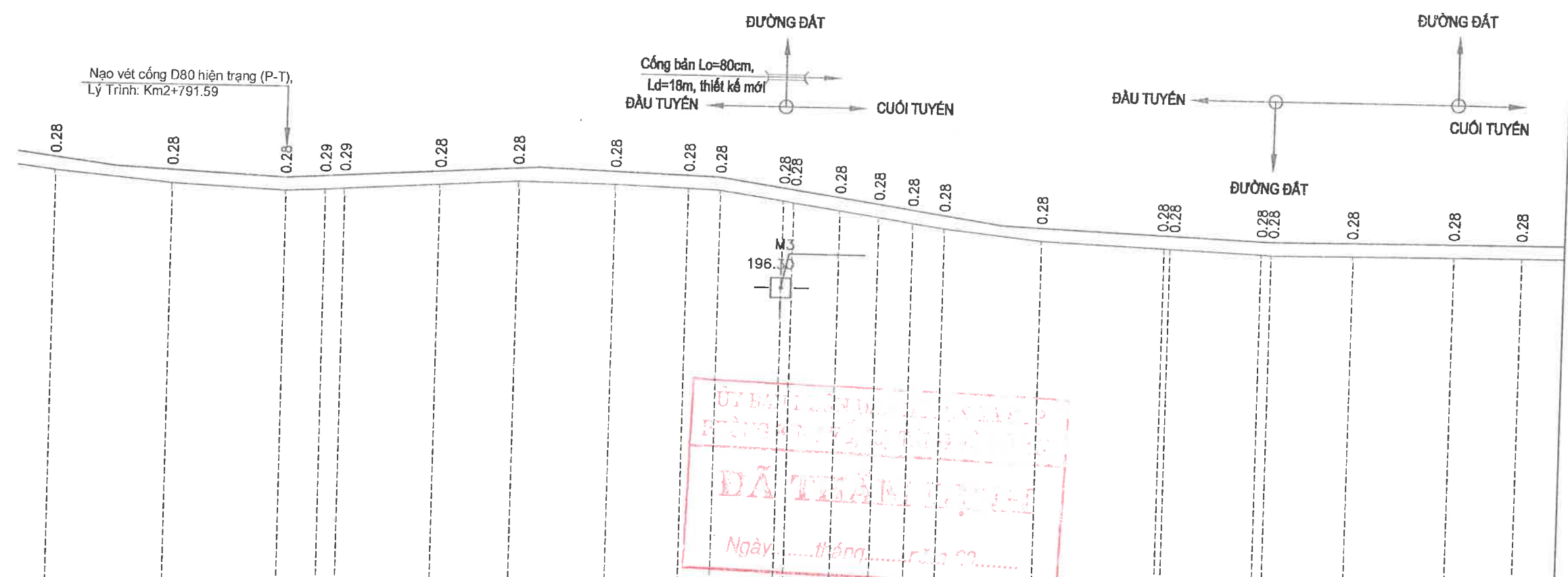
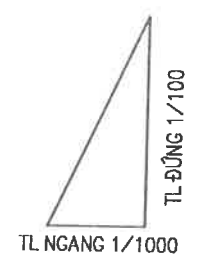
Độ dốc thiết kế	2.35%														1.08%																	
Cao độ thiết kế	195.77	196.23	196.55	196.67	197.03	197.21	197.50	197.59	197.94	198.20	198.28	198.77	199.02	199.13	199.13	199.25	199.45	199.54	199.66	199.84	200.06	200.12	200.21	200.28	200.44	200.55	200.75	200.77				
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 :- Km2+596.18																															
Rãnh dọc gia cố																																
Cao độ tự nhiên	195.52	195.99	196.44	196.59	197.03	197.22	197.56	197.64	198.02	198.29	198.37	198.72	199.00	199.16	199.16	199.25	199.10	199.23	199.40	199.54	199.78	199.89	200.05	200.17	200.37	200.49	200.62	200.63				
Khoảng cách lẻ	19.94	13.84	4.99	15.26	7.71	12.53	3.79	14.66	11.13	3.61	20.77	23.52	9.97	10.78	18.89	8.26	10.92	17.44	19.74	5.73	8.25	6.46	14.88	11.02	18.58	5.4	5.4					
Tên cọc	98	99	100	100	H2	101	101	102	102	103	104	104	105	105	106	106	107	107	108	108	109	109	110	110	111	111	112	112				
Lý trình cọc	2138.26	2158.20	2172.04	2177.03	2192.29	2200.00	2212.53	2216.32	2230.98	2242.11	2245.73	2266.50	2290.02	2299.99	2300.00	2310.78	2329.67	2337.92	2348.84	2366.28	2386.01	2391.75	2400.00	2406.46	2421.34	2432.36	2450.94	2452.50				
Sơ họa tuyến	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 30%;"> <p>A=165d30'1.1"</p> <p>R=160.00 K=40.49</p> <p>T=20.35 P=1.29</p> <p>L1=11.00 L2=11.00</p> <p>Isc=2.00 Wb=0.35 Wl=0.35</p> </div> <div style="width: 30%;"> <p>A=168d40'53.4"</p> <p>R=485.00 K=95.81</p> <p>T=48.06 P=2.38</p> <p>L1=0.00 L2=0.00</p> <p>Isc=0.00 Wb=0.00 Wl=0.00</p> </div> <div style="width: 30%;"> <p>A=176d13'54.8"</p> <p>R=900.00 K=59.19</p> <p>T=29.61 P=0.49</p> <p>L1=0.00 L2=0.00</p> <p>Isc=0.00 Wb=0.00 Wl=0.00</p> </div> </div>																															

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐẤU LẤY, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ TRẮC DỤC THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+138.26 :- KM2+452.50 Tỷ lệ bản vẽ : Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		



Độ dốc thiết kế	2.40%										3.18%										1.28%										1.31%									
Cao độ thiết kế	200.75	200.77	200.83	201.03	201.15	201.23	201.23	201.21	201.17	201.05	200.74	200.32	200.16	199.92	199.44	199.43	198.80	198.20	197.76	197.59	197.28	197.16	196.95	38.55	196.61	196.38														
Ghi chú	Phạm vi nền đường cấp phối sỏi đá Km0+00 :- Km2+596.18										Phạm vi nền đường CPĐD Bmđ=5-5.5m Km2+596.18 :- Km3+319.53																													
Rãnh dọc gia cố																																								
Cao độ tự nhiên	200.62	200.63	200.66	200.76	201.03	201.22	201.33	201.13	200.83	201.10	200.56	200.05	199.89	199.63	199.16	199.14	198.52	197.92	197.48	197.32	196.98	196.87	196.67	196.33	196.10															
Khoảng cách lẻ	3.58	5.4	18.85	11.20	12.04	13.51	4.50	5.64	11.00	17.28	17.26	6.85	8.51	14.89	19.61	18.99	14.77	13.37	24.36	8.90	16.73	25.72	24.82																	
Tên cọc	112	TC27D27		113	P27		H5	TC27	114	115	116	117	118	119	120	H6	121	122	123	124	H7	125	126	127	128															
Lý trình cọc	2450.94	2452.50	2457.91	2476.75	2487.96	2500.00	2513.51	2518.01	2523.64	2534.64	2551.92	2569.18	2576.02	2584.53	2599.42	2600.00	2619.61	2638.61	2653.37	2666.74	2691.10	2700.00	2716.73	2742.45	2767.27															
Sơ họa tuyến	$A=127\text{d}1'26.1''$ $R=65.00$ $K=60.10$ $T=32.39$ $P=7.62$ $L_1=17.00$ $L_2=17.00$ $I_{sc}=3.00$ $W_b=0.75$ $W_i=0.75$										$A=179\text{d}21'45.6''$																													

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC DỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+452.50 :- KM2+742.45
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
KCS	KS. Phạm Quang Trung				



Độ dốc thiết kế	1.31%	0.51%	0.57%	0.34%	1.5%	0.40%	0.08%																							
Cao độ thiết kế	196.61	196.38	196.25	196.30	196.33	196.44	196.54	196.51	196.46	196.43	196.23	196.20	196.05	195.93	195.82	195.71	195.50	195.39	195.36	195.31	195.30	195.31	195.33	195.34						
Ghi chú	Phạm vi nền đường CPĐD Bmđ=5-5.5m Km2+596.18 -:- Km3+319.53																													
Rãnh dọc gia cố																														
Cao độ tự nhiên	196.33	196.10	195.97	196.02	196.04	196.16	196.26	196.23	196.18	196.15	195.95	195.92	195.77	195.64	195.54	195.43	195.22	195.11	195.11	195.03	195.02	195.03	195.05	195.05	195.06					
Khoảng cách lẻ	24.82	24.33	8.41	4.22	20.35	16.64	20.72	15.65	6.76	13.51	9.80	8.33	7.33	6.82	20.69	26.34	19.51	17.48	21.43	14.27										
Tên cọc	127	128		129cong		130	131		132		133		TD29	134		135		TD30		P30		TC30		138		139		NG8		140
Lý trình cọc	2742.45	2767.27	2791.59	2800.00	2804.22	2824.57	2841.21	2861.94	2877.59	2884.34	2897.86	2900.00	2909.80	2918.13	2925.46	2932.28	2952.97	2979.31	2980.49	3000.00	3009.99	3019.60	3041.03			3055.29				
Sơ họa tuyến	$A=157^{\circ}52'39.0''$ $R=105.00$ $K=40.54$ $T=20.53$ $P=1.99$ $L1=11.00$ $L2=11.00$ $Isc=2.00$ $Wb=0.45$ $Wl=0.45$																													

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	<i>[Signature]</i>	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM XÂY DỰNG CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC ĐỌC THIẾT KẾ ĐOẠN KM2+742.45 -:- KM3+55.29 Tỷ lệ bản vẽ : Xuất bản lần :
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		

Đạo nền : 2.85m²
Đạo rãnh : 0.71m²
Vết HC : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: Km0
KM0+000.00

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cổ: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 208.00

Cao độ thiết kế		210.15	210.13	210.18	210.13	210.11	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60
Cao độ tự nhiên	210.25	210.15		210.18		210.11	210.06
Khoảng cách mìa		10.00	5.00	5.00		10.00	

Đạo nền : 3.44m²
Đạo rãnh : 0.56m²
Đập nền : 0.00m²
Vết HC : 0.01m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD1
KM0+016.51

Lu nền k95 : 8.10m
Rộng mặt+lề gia cổ: 5.30m
Rộng nền : 6.80m²

MSS: 207.00

Cao độ thiết kế		209.65	209.85	209.94	209.94	209.65	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.65	2.65	0.75	0.60
Cao độ tự nhiên	210.15	210.10	209.91	210.05	209.96	209.55	209.37
Khoảng cách mìa		9.80	4.00	4.00		9.60	

Đạo nền : 2.28m²
Đạo rãnh : 0.17m²
Đập nền : 0.13m²
Vết HC : 0.15m²
Đánh cấp : 0.06m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 2
KM0+045.06

Lu nền k95 : 7.24m
Rộng mặt+lề gia cổ: 5.60m
Rộng nền : 7.10m²

MSS: 207.00

Cao độ thiết kế		209.59	209.45	209.50	209.56	209.10	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.65
Cao độ tự nhiên	209.65	209.60	209.40	209.50	209.40	209.10	209.34
Khoảng cách mìa		10.30	3.30	3.30		10.50	

R=250.00
it1=2.00%
ip1=-2.00%
w1=0.60

Đạo nền : 3.44m²
Đạo rãnh : 0.58m²
Đập nền : 0.00m²
Vết HC : 0.01m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 1
KM0+015.09

Lu nền k95 : 7.91m
Rộng mặt+lề gia cổ: 5.22m
Rộng nền : 6.72m²

MSS: 207.00

Cao độ thiết kế		209.65	209.87	209.90	209.96	209.94	209.91	209.68	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.61	2.61	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	210.17	210.12	209.92	210.07	209.97	209.57	209.57	209.67	209.39
Khoảng cách mìa		9.80	4.00	4.00		9.60			

Đạo nền : 2.83m²
Đạo rãnh : 0.31m²
Đập nền : 0.06m²
Vết HC : 0.14m²
Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P1
KM0+034.66

Lu nền k95 : 8.07m
Rộng mặt+lề gia cổ: 5.60m
Rộng nền : 7.10m²

MSS: 207.00

Cao độ thiết kế		209.82	209.66	209.66	209.72	209.62	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.60
Cao độ tự nhiên	209.87	209.82	209.32	209.72	209.62	209.32	209.57
Khoảng cách mìa		10.30	3.30	3.30		10.50	

Đạo nền : 2.40m²
Đạo rãnh : 0.13m²
Đập nền : 0.19m²
Vết HC : 0.07m²
Đánh cấp : 0.06m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC1
KM0+052.81

Lu nền k95 : 7.78m
Rộng mặt+lề gia cổ: 5.30m
Rộng nền : 6.80m²

MSS: 206.00

Cao độ thiết kế		209.87	209.33	209.38	209.38	209.35	208.72	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.65	2.65	0.75	0.94	
Cao độ tự nhiên	209.52	209.47	209.37	209.32	209.22	208.72	208.12	209.07
Khoảng cách mìa		9.80	3.50	3.50		10.00		

R=250.00
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.30

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG VĂN PHÒNG THỊ TRẤN EA SÚP
ĐÃ THẨM Duyệt
Ngày...../...../.....

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	
KCS	KS. Phạm Quang Trung	

Đã Lập, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
Bản vẽ số :
Xuất bản lần :
Mã số DA:

Đào nền : 2.23m²
Đào rãnh : 0.16m²
Đắp nền : 0.72m²
Vết HC : 0.17m²
Đánh cấp : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 3
KMO+059.80

Lu nền k95 : 7.55m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

Đào nền : 2.16m²
Đào rãnh : 0.11m²
Đắp nền : 0.82m²
Vết HC : 0.20m²
Đánh cấp : 0.17m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 164
KMO+079.89

Lu nền k95 : 7.51m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 206.00

Cao độ thiết kế		208.92	208.78	209.21	209.26	209.21	209.18	208.78	208.96
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	209.36	208.32	208.82	209.22	209.17	209.07	208.97	208.57	208.92
Khoảng cách mia		0.50	0.70	3.50	3.50	0.50	0.50	0.50	10.00

MSS: 206.00

Cao độ thiết kế		208.38	208.78	208.81	208.86	208.81	208.78	208.53
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	208.93	208.88	208.38	208.78	208.73	208.63	208.13	208.53
Khoảng cách mia		0.50	0.70	3.50	3.50	0.50	0.50	10.00

Đào nền : 1.54m²
Đào rãnh : 0.06m²
Đắp nền : 0.25m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.09m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 5
KMO+094.49

Lu nền k95 : 7.45m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

Đào nền : 1.54m²
Đào rãnh : 0.06m²
Đắp nền : 0.25m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.09m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H1
KMO+100.00

Lu nền k95 : 7.45m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 205.00

Cao độ thiết kế		208.05	208.45	208.48	208.53	208.48	208.45	207.74
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	1.06
Cao độ tự nhiên	208.54	208.48	207.99	208.39	208.34	208.24	207.74	208.14
Khoảng cách mia		0.50	0.70	3.50	3.50	0.50	0.50	10.00

MSS: 205.00

Cao độ thiết kế		207.91	208.34	208.39	208.34	208.31	207.61	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.75	2.50	2.50	0.75	1.06	
Cao độ tự nhiên	208.41	208.36	207.86	208.26	208.22	208.11	207.61	
Khoảng cách mia		4.73	5.07	2.61	0.89	2.61	0.89	10.00

Đào nền : 1.75m²
Đào rãnh : 0.09m²
Đắp nền : 0.21m²
Vết HC : 0.08m²
Đánh cấp : 0.08m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 6
KMO+116.23

Lu nền k95 : 7.48m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

Đào nền : 1.97m²
Đào rãnh : 0.09m²
Đắp nền : 0.04m²
Vết HC : 0.05m²
Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 7
KMO+143.02

Lu nền k95 : 7.55m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 205.00

Cao độ thiết kế		207.48	207.89	207.92	207.97	207.92	207.89	207.21
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	1.02
Cao độ tự nhiên	208.01	207.48	207.46	207.86	207.81	207.71	207.21	207.61
Khoảng cách mia		0.50	0.70	3.50	3.50	0.50	0.50	10.00

MSS: 204.00

Cao độ thiết kế		206.70	207.12	207.17	207.12	206.89	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.75	2.50	2.50	0.75	
Cao độ tự nhiên	207.25	207.20	206.70	207.10	207.05	206.95	
Khoảng cách mia		9.30	1.00	3.30	3.30	1.00	9.90

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KỸ THUẬT THIẾT KẾ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày tháng năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung
KCS: KS. Phạm Quang Trung

Đầu tư ngày tháng 04 năm 2020
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỉ lệ bản vẽ: 1/200
Bản vẽ số:
Xuất bản lần:
Mã số DA:

Đạo nền : 2.52m²
 Đạo rãnh : 0.19m²
 Đập nền : 0.03m²
 Vết HC : 0.03m²
 Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 8
 KM0+188.93

Lu nền k95 : 7.66m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 203.00

Cao độ thiết kế		206.00	206.31	206.34	206.39	206.34	206.31	206.00	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	206.54	206.50	206.00	206.40	206.35	206.25	205.85	206.35	206.35
Khoảng cách mìa		1.00	1.00	3.30	3.30	1.00	1.00	9.90	

Đạo nền : 2.75m²
 Đạo rãnh : 0.28m²
 Đập nền : 0.07m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.04m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD2
 KM0+190.44

Lu nền k95 : 8.03m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.45m
 Rộng nền : 6.95m²

MSS: 203.00

Cao độ thiết kế		205.46	205.19	205.02	205.62	205.57	205.54	205.04	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.72	2.72	0.75	0.75	0.70
Cao độ tự nhiên	205.60	205.64	205.44	205.74	205.59	205.44	205.04	205.44	205.49
Khoảng cách mìa		7.50	3.00	1.00	3.50	3.50	0.70	10.10	

Đạo nền : 2.38m²
 Đạo rãnh : 0.13m²
 Đập nền : 0.19m²
 Vết HC : 0.11m²
 Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 10
 KM0+205.61

Lu nền k95 : 8.32m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 202.00

Cao độ thiết kế		204.97	204.76	205.19	205.13	205.07	205.04	204.51	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.80	0.70	0.70
Cao độ tự nhiên	205.07	205.11	204.91	205.21	205.06	204.91	204.51	204.91	204.96
Khoảng cách mìa		7.50	3.00	1.00	3.50	3.50	0.70	10.10	

Đạo nền : 4.00m²
 Đạo rãnh : 0.24m²
 Đập nền : 0.98m²
 Vết HC : 0.05m²
 Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P2
 KM0+221.96

Lu nền k95 : 8.49m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

Đạo nền : 2.94m²
 Đạo rãnh : 0.36m²
 Đập nền : 0.04m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 9
 KM0+182.63

Lu nền k95 : 7.51m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 203.00

Cao độ thiết kế		205.72	205.40	205.83	205.88	205.83	205.40	205.72	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	205.88	205.92	205.72	206.02	205.87	205.83	205.32	205.72	205.77
Khoảng cách mìa		7.50	3.00	1.00	3.50	3.50	0.70	10.10	

Đạo nền : 2.52m²
 Đạo rãnh : 0.11m²
 Đập nền : 0.08m²
 Vết HC : 0.11m²
 Đánh cấp : 0.06m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H2
 KM0+200.00

Lu nền k95 : 8.63m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 202.00

Cao độ thiết kế		205.15	204.84	205.37	205.31	205.25	205.22	204.70	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.78	0.70
Cao độ tự nhiên	205.28	205.30	205.17	205.10	205.27	205.25	204.96	204.70	205.18
Khoảng cách mìa		7.79	1.90	1.09	2.23	2.23	1.26	8.51	1.34

Đạo nền : 4.00m²
 Đạo rãnh : 0.24m²
 Đập nền : 0.98m²
 Vết HC : 0.05m²
 Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P2
 KM0+221.96

Lu nền k95 : 8.49m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 201.00

Cao độ thiết kế		204.40	204.13	204.56	204.50	204.44	204.41	203.97	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.66	0.70
Cao độ tự nhiên	204.53	204.57	204.37	204.67	204.52	204.44	203.97	204.37	204.42
Khoảng cách mìa		7.50	3.00	1.00	3.50	3.50	0.70	10.10	

Đạo nền : 2.52m²
 Đạo rãnh : 0.11m²
 Đập nền : 0.08m²
 Vết HC : 0.11m²
 Đánh cấp : 0.06m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H2
 KM0+200.00

Lu nền k95 : 8.63m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

Ngày... tháng... năm 2025

ĐÁ TRẦN

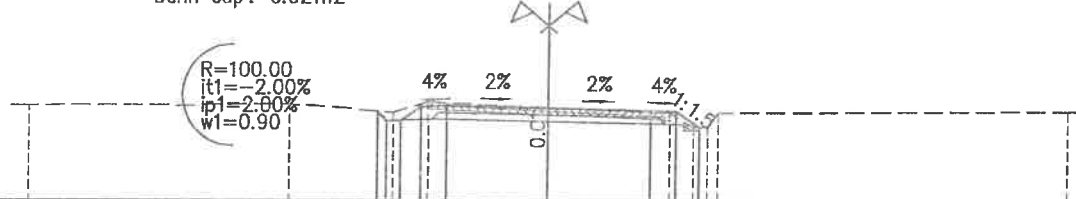
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	Ngày... tháng... năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ: 1/200 Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
		C.ti TK	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

Đạo nền : 3.05m²
 Đạo rãnh : 0.23m²
 Đập nền : 0.07m²
 Vết HC : 0.05m²
 Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 11
 KMO+244.24

Lu nền k95 : 8.48m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

R=100.00
 i1=-2.00%
 ip1=2.00%
 w1=0.90



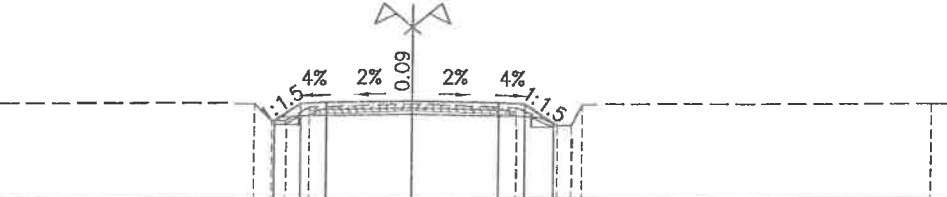
MSS: 201.00

Cao độ thiết kế		203.54	203.27	203.67	203.70	203.65	203.59	203.56	203.11	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.67	0.75	0.67	
Cao độ tự nhiên	203.67	203.71	203.51	203.81	203.66	203.51	203.11	203.51	203.51	203.56
Khoảng cách mìa	7.50	3.00	1.00	3.50	3.50	0.70	0.40	0.40	10.10	

Đạo nền : 1.76m²
 Đập nền : 0.31m²
 Vết HC : 0.14m²
 Đánh cấp : 0.13m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 12
 KMO+264.14

Lu nền k95 : 6.77m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²



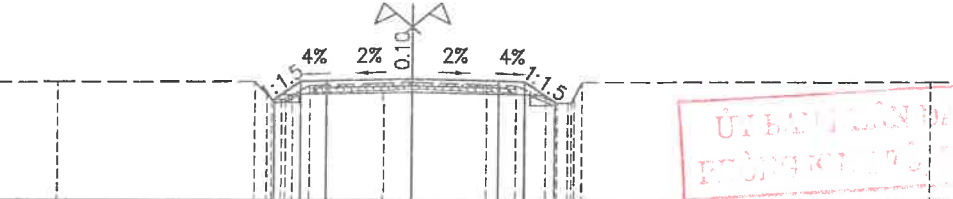
MSS: 200.00

Cao độ thiết kế		202.29	202.80	202.83	202.88	202.83	202.80	202.24	
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.75	2.50	2.50	0.75	0.84	0.75	
Cao độ tự nhiên	202.74	202.79	202.29	202.69	202.79	202.69	202.19	202.19	202.79
Khoảng cách mìa	10.40	0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.30	0.30	10.10

Đạo nền : 1.70m²
 Đập nền : 0.35m²
 Vết HC : 0.15m²
 Đánh cấp : 0.16m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H3
 KMO+300.00

Lu nền k95 : 6.73m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²



MSS: 198.00

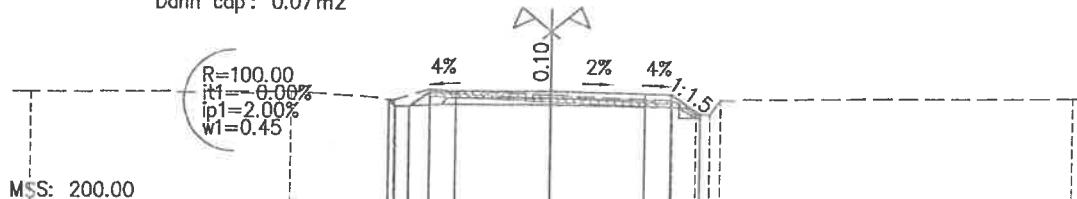
Cao độ thiết kế		200.91	201.42	201.45	201.50	201.45	201.42	200.84	
Khoảng cách lề thiết kế		0.77	0.75	2.50	2.50	0.75	0.88	0.75	
Cao độ tự nhiên	201.36	201.38	201.41	201.05	200.91	200.91	201.02	201.31	201.38
Khoảng cách mìa	4.74	5.66	0.50	2.15	0.85	2.15	0.85	0.86	10.10

Đạo nền : 2.20m²
 Đạo rãnh : 0.22m²
 Đập nền : 0.15m²
 Vết HC : 0.06m²
 Đánh cấp : 0.07m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC3
 KMO+253.48

Lu nền k95 : 7.90m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.45m
 Rộng nền : 6.95m²

R=100.00
 i1=-0.06%
 ip1=2.00%
 w1=0.45



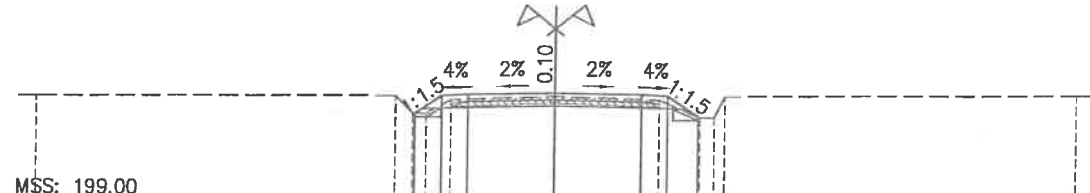
MSS: 200.00

Cao độ thiết kế		203.29	203.29	203.24	203.21	202.64			
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.72	2.72	0.75	0.85	0.75	
Cao độ tự nhiên	203.20	203.24	203.04	203.34	203.19	203.04	202.64	202.64	203.09
Khoảng cách mìa	7.50	3.00	1.00	3.50	3.50	0.70	0.40	0.40	10.10

Đạo nền : 1.67m²
 Đập nền : 0.37m²
 Vết HC : 0.15m²
 Đánh cấp : 0.17m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 13
 KMO+282.94

Lu nền k95 : 6.71m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²



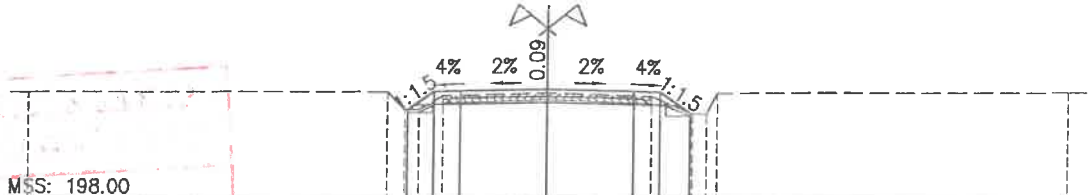
MSS: 199.00

Cao độ thiết kế		201.56	202.08	202.11	202.16	202.11	202.08	201.48	
Khoảng cách lề thiết kế		0.78	0.75	2.50	2.50	0.75	0.89	0.75	
Cao độ tự nhiên	202.01	202.06	201.56	201.96	202.06	201.96	201.46	202.06	202.11
Khoảng cách mìa	10.40	0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.30	0.30	10.10

Đạo nền : 1.71m²
 Đập nền : 0.34m²
 Vết HC : 0.14m²
 Đánh cấp : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 14
 KMO+306.74

Lu nền k95 : 6.74m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²



MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.65	201.16	201.19	201.24	201.19	201.16	200.58	
Khoảng cách lề thiết kế		0.77	0.75	2.50	2.50	0.75	0.87	0.75	
Cao độ tự nhiên	201.10	201.15	200.65	201.05	201.15	201.05	200.55	201.15	201.20
Khoảng cách mìa	10.40	0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.30	0.30	10.10

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THỊ TRẤN
ĐÃ THAM Duyệt
 Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

Đã Lược, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỷ lệ bản vẽ : 1/200
 Bán vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:

Đào nền : 2.40m2
Đắp nền : 0.08m2
Vết HC : 0.07m2
Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 15
KMO+326.27

Lu nền k95 : 7.16m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.99	200.41	200.44	200.49	200.44	200.41	200.01	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.63	0.75	2.50	2.50	0.75	0.63	0.63	
Cao độ tự nhiên	200.44	200.49	199.99	200.39	200.49	200.39	199.89	199.89	200.55
Khoảng cách mìa		0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.50		

Đào nền : 1.18m2
Đắp nền : 0.65m2
Vết HC : 0.20m2
Đánh cấp : 0.29m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 17
KMO+368.52

Lu nền k95 : 6.39m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.87	199.45	199.48	199.53	199.48	199.45	198.76	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.86	0.75	2.50	2.50	0.75	1.04	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.31	199.36	198.86	199.26	199.36	199.26	198.76	199.36	199.41
Khoảng cách mìa		0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.50		

Đào nền : 1.96m2
Đào rãnh : 0.07m2
Đắp nền : 0.16m2
Vết HC : 0.11m2
Đánh cấp : 0.06m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H4
KMO+400.00

Lu nền k95 : 7.29m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.11	198.65	198.68	198.73	198.68	198.65	198.61	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.81	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.55	198.61	198.39	198.11	198.55	198.55	198.27	198.61	198.65
Khoảng cách mìa		0.50	1.53	1.69	1.69	1.53	0.67	0.50	

Đào nền : 1.55m2
Đắp nền : 0.45m2
Vết HC : 0.17m2
Đánh cấp : 0.21m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 16
KMO+343.40

Lu nền k95 : 6.63m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.47	200.00	200.03	200.08	200.03	200.00	199.37	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.81	0.75	2.50	2.50	0.75	0.96	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.91	199.97	199.47	199.87	199.97	199.87	199.37	199.97	200.02
Khoảng cách mìa		0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.50		

Đào nền : 1.73m2
Đắp nền : 0.33m2
Vết HC : 0.14m2
Đánh cấp : 0.14m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 18
KMO+387.25

Lu nền k95 : 6.75m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.44	198.95	198.98	199.03	198.98	198.95	198.38	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.77	0.75	2.50	2.50	0.75	0.86	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.89	198.94	198.44	198.84	198.94	198.84	198.34	198.94	198.99
Khoảng cách mìa		0.50	0.70	3.00	3.00	1.20	0.50		

Đào nền : 2.02m2
Đào rãnh : 0.23m2
Đắp nền : 0.05m2
Vết HC : 0.07m2
Đánh cấp : 0.05m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: NG1
KMO+416.34


Lu nền k95 : 7.46m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		197.91	198.34	198.34	198.29	198.28	198.28	198.18	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.80	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.12	198.17	197.97	198.17	198.27	198.17	198.17	198.26	198.65
Khoảng cách mìa		0.50	0.70	3.50	3.50	1.00	0.50		

R=300.00
i1=0.03%
i2=2.00%
w1=0.00

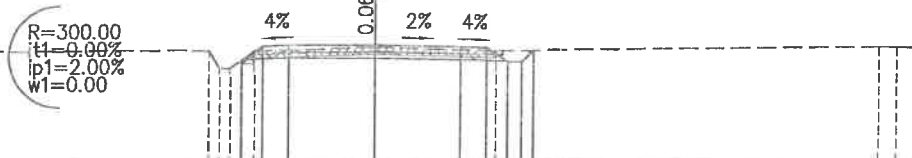
Ngày... tháng... năm...

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		TRẮC NGANG THIẾT KẾ
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	Bản vẽ số : Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

Đào nền : 2.01m²
Đào rãnh : 0.23m²
Đắp nền : 0.05m²
Vết HC : 0.07m²
Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD4
KM0+416.43

Lu nền k95 : 7.46m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



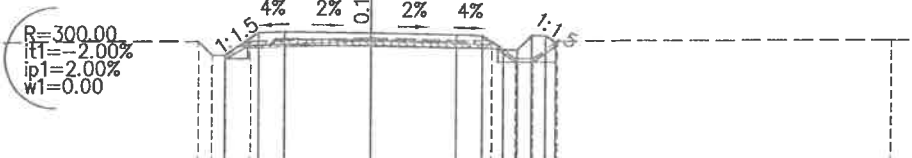
MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		197.91	198.34	198.34	198.29	198.26	198.18	
Khoảng cách lề thiết kế		0.30	0.75	2.50	2.50	0.75	0.30	
Cao độ tự nhiên	198.12	198.17	197.67	198.17	198.27	198.17	198.27	198.26
Khoảng cách mìa	10.20	0.70	3.50	3.50	11.00			0.50

Đào nền : 1.43m²
Đào rãnh : 0.00m²
Đắp nền : 1.10m²
Vết HC : 0.23m²
Đánh cấp : 0.35m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P4
KM0+447.90

Lu nền k95 : 7.55m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



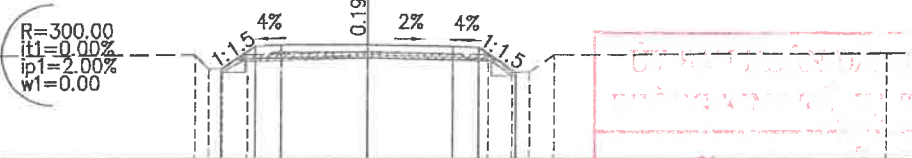
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		197.08	197.73	197.76	197.71	197.66	197.57	197.44
Khoảng cách lề thiết kế		0.98	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.30
Cao độ tự nhiên	197.43	197.48	197.08	197.48	197.58	197.48	196.98	197.48
Khoảng cách mìa	10.00	0.70	3.50	3.50	9.60			

Đào nền : 1.15m²
Đào rãnh : 0.41m²
Vết HC : 0.14m²
Đánh cấp : 0.24m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC4
KM0+479.37

Lu nền k95 : 7.31m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



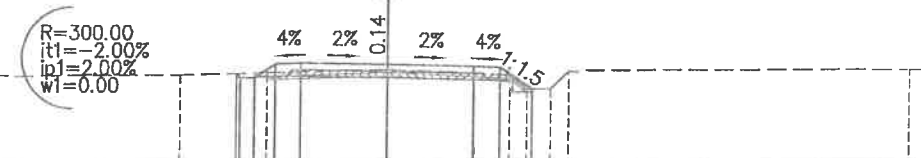
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.60	197.26	197.29	197.24	197.21	196.50	
Khoảng cách lề thiết kế		0.99	0.75	2.50	2.50	0.75	1.06	
Cao độ tự nhiên	196.95	197.00	196.60	197.10	197.00	196.50	197.00	
Khoảng cách mìa	10.00	0.70	3.50	3.50	9.60			

Đào nền : 1.28m²
Đào rãnh : 0.06m²
Đắp nền : 0.14m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.06m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: NG2
KM0+441.29

Lu nền k95 : 7.71m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



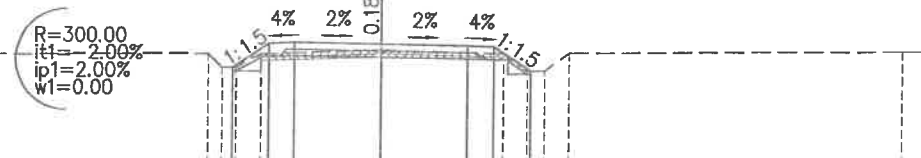
MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		197.55	197.88	197.83	197.78	197.75	197.14	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.91	
Cao độ tự nhiên	197.44	197.49	197.59	197.69	197.78	197.75	197.14	197.69
Khoảng cách mìa	9.00	2.50	3.50	3.50	9.80			

Đào nền : 1.11m²
Đào rãnh : 0.45m²
Vết HC : 0.14m²
Đánh cấp : 0.25m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 19
KM0+465.97

Lu nền k95 : 7.42m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



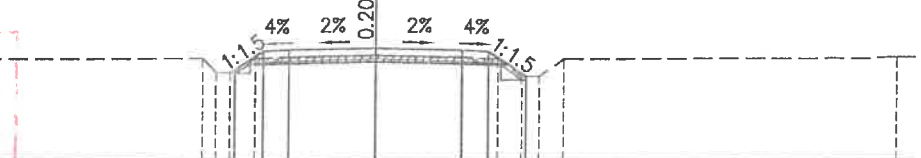
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.77	197.46	197.49	197.44	197.39	197.36	196.67
Khoảng cách lề thiết kế		1.04	0.75	2.50	2.50	0.75	1.04	
Cao độ tự nhiên	197.12	197.17	196.77	197.17	197.27	197.17	196.67	197.17
Khoảng cách mìa	10.00	0.70	3.50	3.50	9.60			

Đào nền : 1.18m²
Đào rãnh : 0.33m²
Vết HC : 0.12m²
Đánh cấp : 0.18m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 20
KM0+486.09

Lu nền k95 : 7.26m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.60	197.14	197.17	197.22	197.17	197.14	196.42
Khoảng cách lề thiết kế		0.82	0.75	2.50	2.50	0.75	1.08	
Cao độ tự nhiên	196.87	196.92	196.52	197.02	197.02	196.92	196.42	196.92
Khoảng cách mìa	10.00	0.70	3.50	3.50	9.60			

ĐÁNH GIÁ VÀ CHẤM ĐIỂM

ĐÁ TRẦN NHAI

Ngày... tháng... năm 2025

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Đạo nền : 1.30m2
Đập nền : 0.27m2
Vết HC : 0.16m2
Đánh cấp : 0.11m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H5
KM0+500.00

Lu nền k95 : 7.00m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế			196.61	197.04	197.09	197.04	197.01	196.40				
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.50	0.75	2.50	2.50	0.75	0.92				
Cao độ tự nhiên	196.63	196.66	196.69	196.42	196.29	196.64	196.76	196.88	196.93	196.86	196.56	196.14
Khoảng cách mia	3.38	6.27	0.69	0.68	1.10	2.06	2.06	1.10	0.40	0.40	10.42	

Đạo nền : 2.23m2
Đạo rãnh : 0.06m2
Đập nền : 0.10m2
Vết HC : 0.12m2
Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 22
KM0+526.00

Lu nền k95 : 7.29m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			196.37	196.80	196.85	196.80	196.77	196.32			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.40	0.60	2.50	2.50	0.67	0.50			
Cao độ tự nhiên	196.43		196.52	196.12	196.62	196.72	196.32	196.32	196.52	196.62	195.89
Khoảng cách mia	9.50		1.00	0.70	3.00	3.00	0.70	0.50			10.80

Đạo nền : 3.29m2
Đạo rãnh : 0.29m2
Đập nền : 0.09m2
Vết HC : 0.05m2
Đánh cấp : 0.02m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD5
KM0+544.78

Lu nền k95 : 8.02m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.60m
Rộng nền : 7.10m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế			196.52	196.67	196.67	196.62	196.59	196.11			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.72			
Cao độ tự nhiên	196.56		196.71	196.51	196.91	196.71	196.51	196.61	196.51	196.61	196.66
Khoảng cách mia	9.80		1.00	3.50	3.50	0.50	0.50	0.50			10.20

R=80.00
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.60

Đạo nền : 1.36m2
Đập nền : 0.26m2
Vết HC : 0.18m2
Đánh cấp : 0.09m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 21
KM0+506.36

Lu nền k95 : 6.93m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			196.55	196.98	197.03	196.98	196.95	196.39			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.50	0.75	2.50	2.50	0.75	0.85			
Cao độ tự nhiên	196.49		196.59	196.19	196.69	196.79	196.39	196.39	196.59	196.96	
Khoảng cách mia	9.50		1.00	0.70	3.00	3.00	0.70	0.50			10.80

Đạo nền : 3.21m2
Đạo rãnh : 0.31m2
Đập nền : 0.07m2
Vết HC : 0.04m2
Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 23
KM0+541.85

Lu nền k95 : 7.75m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.28m
Rộng nền : 6.78m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế			196.52	196.67	196.70	196.65	196.62	196.12			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.64	2.64	0.74	0.74			
Cao độ tự nhiên	196.58		196.72	196.52	196.92	196.72	196.52	196.12	196.62	196.67	
Khoảng cách mia	9.80		1.00	3.50	3.50	0.50	0.50	0.50			10.20

R=80.00
it1=1.07%
ip1=2.00%
w1=0.28

Đạo nền : 2.92m2
Đạo rãnh : 0.15m2
Đập nền : 0.20m2
Vết HC : 0.12m2
Đánh cấp : 0.06m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 24
KM0+554.46

Lu nền k95 : 8.42m
Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
Rộng nền : 7.70m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			196.58	196.64	196.58	196.52	196.49	196.04			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	3.10	3.10	0.75	0.68			
Cao độ tự nhiên	196.53		196.58	196.38	196.78	196.58	196.38	196.48	196.38	196.48	
Khoảng cách mia	9.80		1.00	3.50	3.50	0.50	0.50	0.50			10.20

R=80.00
it1=-2.00%
ip1=2.00%
w1=1.20

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KỸ THUẬT
ĐÃ TIẾP NHẬN
Ngày..... tháng..... năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DẠTXD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
Bản vẽ số :
Xuất bản lần :
Mã số DA:

Độ nền : 2.81m2
Đạo rãnh : 0.13m2
Đập nền : 0.21m2
Vết HC : 0.12m2
Đánh cấp : 0.07m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P5
KMO+571.15

Lu nền k95 : 8.40m
Rộng mặt+lề gia cố: 6.20m
Rộng nền : 7.70m2

R=80.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=1.20



Độ nền : 2.59m2
Đạo rãnh : 1.06m2
Đập nền : 0.39m2
Đánh cấp : 0.07m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 25
KMO+593.83

Lu nền k95 : 8.08m
Rộng mặt+lề gia cố: 6.00m
Rộng nền : 7.50m2

R=80.00
it1=-1.34%
ip1=-2.60%
w1=1.00

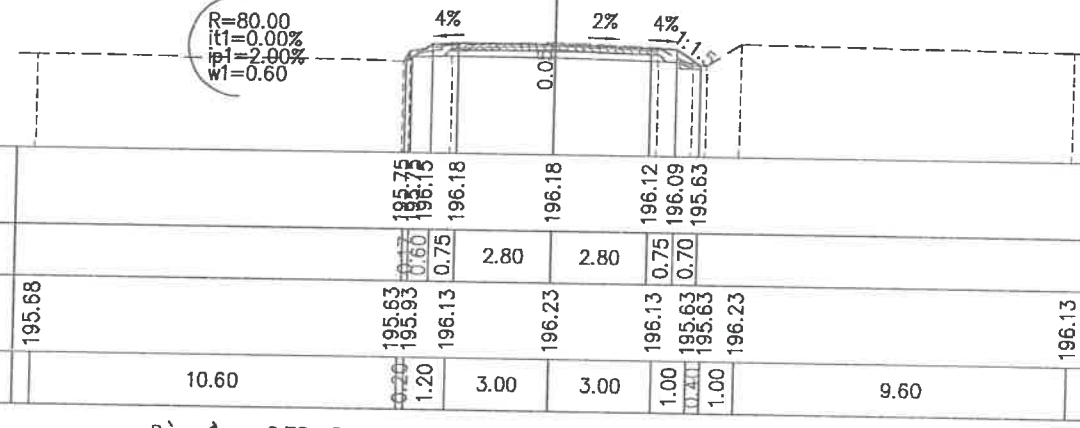


Độ nền : 2.71m2
Đạo rãnh : 0.04m2
Đập nền : 0.11m2
Vết HC : 0.14m2
Đánh cấp : 0.04m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC5
KMO+597.51

Lu nền k95 : 7.90m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.60m
Rộng nền : 7.10m2

R=80.00
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.60

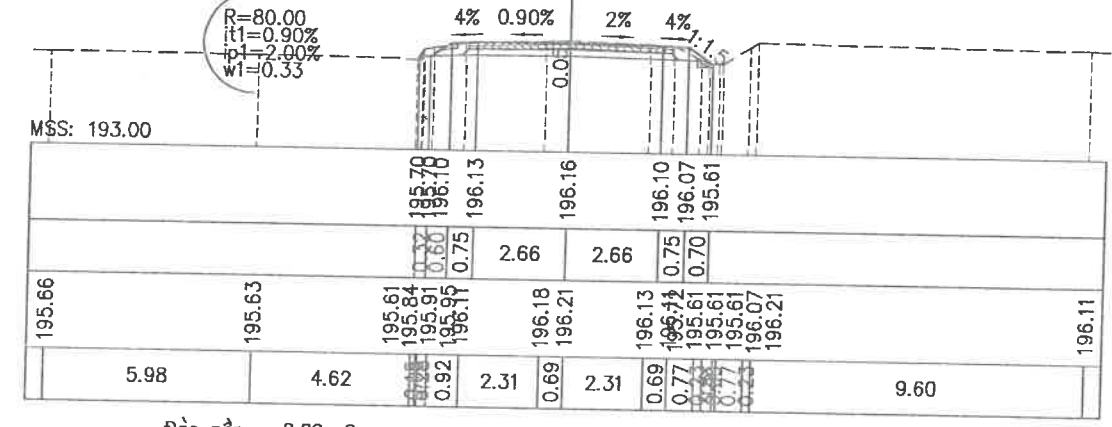


Độ nền : 2.75m2
Đạo rãnh : 0.10m2
Đập nền : 0.09m2
Vết HC : 0.10m2
Đánh cấp : 0.04m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H8
KMO+600.00

Lu nền k95 : 7.66m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.33m
Rộng nền : 6.83m2

R=80.00
it1=0.90%
ip1=2.00%
w1=0.33



Độ nền : 2.78m2
Đạo rãnh : 0.18m2
Đập nền : 0.00m2
Vết HC : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 26
KMO+608.27

Lu nền k95 : 7.69m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

R=80.00
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.60



Độ nền : 2.09m2
Đạo rãnh : 0.09m2
Đập nền : 0.16m2
Vết HC : 0.12m2
Đánh cấp : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 27
KMO+623.49

Lu nền k95 : 7.31m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

R=80.00
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.60



ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ THIẾT KẾ
 CÔNG TRÌNH
ĐÃ TRẢM DUYNH
 Ngày: ... tháng ... năm ...

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐẤU LẤY, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:	
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung				

Đạo nền : 1.79m²
 Đập nền : 0.51m²
 Vết HC : 0.17m²
 Đánh cấp : 0.26m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 28
 KMO+641.56

Lu nền k95 : 6.84m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.17	195.83	195.86	195.91	195.86	195.83	195.17	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.99	0.75	2.50	2.50	0.75	0.99		
Cao độ tự nhiên	195.52	195.47	195.17	195.67	195.77	195.87	195.17	195.77	195.67
Khoảng cách mìa		10.30	1.00	3.00	3.00	1.20	0.70	9.70	

Đạo nền : 1.30m²
 Đập nền : 0.80m²
 Vết HC : 0.22m²
 Đánh cấp : 0.38m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 30
 KMO+682.27

Lu nền k95 : 6.56m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.19	195.92	196.00	195.95	195.92	195.19		
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.10	0.75	2.50	2.50	0.75	1.10		
Cao độ tự nhiên	195.54	195.49	195.19	195.69	195.79	195.89	195.19	195.69	
Khoảng cách mìa		10.30	1.00	3.00	3.00	1.20	0.70	9.70	

Đạo nền : 1.49m²
 Đập nền : 1.13m²
 Vết HC : 0.08m²
 Đánh cấp : 0.61m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 31
 KMO+697.85

Lu nền k95 : 6.68m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.45	195.99	196.08	196.14	196.11	195.44		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.81	0.75	2.95	2.95	0.75	1.01		
Cao độ tự nhiên	195.69	195.64	195.34	195.84	195.94	196.04	195.34	195.84	
Khoảng cách mìa		10.30	1.00	3.00	3.00	1.20	0.70	9.70	

R=140.00
 it1=2.00%
 ip1=-2.00%
 w1=0.90

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày...../...../.....

Đạo nền : 1.83m²
 Đập nền : 0.50m²
 Vết HC : 0.16m²
 Đánh cấp : 0.25m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 29
 KMO+663.47

Lu nền k95 : 6.86m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.18	195.83	195.86	195.91	195.86	195.83	195.18	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.98	0.75	2.50	2.50	0.75	0.98		
Cao độ tự nhiên	195.53	195.48	195.18	195.68	195.78	195.88	195.18	195.78	195.68
Khoảng cách mìa		10.30	1.00	3.00	3.00	1.20	0.70	9.70	

Đạo nền : 1.39m²
 Đập nền : 0.99m²
 Vết HC : 0.08m²
 Đánh cấp : 0.58m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD6
 KMO+689.76

Lu nền k95 : 6.60m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.45m
 Rộng nền : 6.95m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.31	195.95	196.04	196.04	196.01	195.26		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.97	0.75	2.72	2.72	0.75	1.12		
Cao độ tự nhiên	195.61	195.56	195.26	195.76	195.86	195.96	195.26	195.86	
Khoảng cách mìa		10.30	1.00	3.00	3.00	1.20	0.70	9.70	

R=140.00
 it1=2.00%
 ip1=0.00%
 w1=0.45

Đạo nền : 1.59m²
 Đập nền : 1.01m²
 Vết HC : 0.09m²
 Đánh cấp : 0.52m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H7
 KMO+700.00

Lu nền k95 : 6.61m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.42	196.01	196.10	196.15	196.12	195.49		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.87	0.75	2.95	2.95	0.75	0.94		
Cao độ tự nhiên	195.75	195.71	195.38	195.88	195.97	196.05	195.37	195.84	
Khoảng cách mìa		10.17	1.00	2.66	2.52	1.06	2.05	7.79	

R=140.00
 it1=2.00%
 ip1=-2.00%
 w1=0.90

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

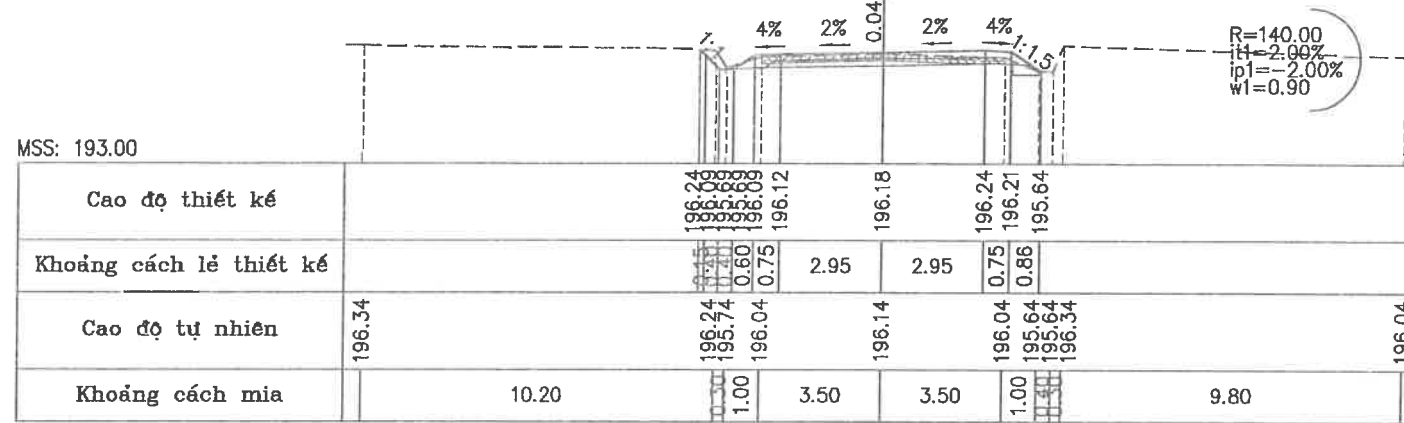
Đã Lược, ngày tháng 04 năm 2025
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỷ lệ bản vẽ : 1/200
 Bản vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:

Đào nền : 2.25m²
 Đào rãnh : 0.15m²
 Đắp nền : 0.21m²
 Vết HC : 0.01m²
 Đánh cấp : 0.20m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P6
 KMO+716.59

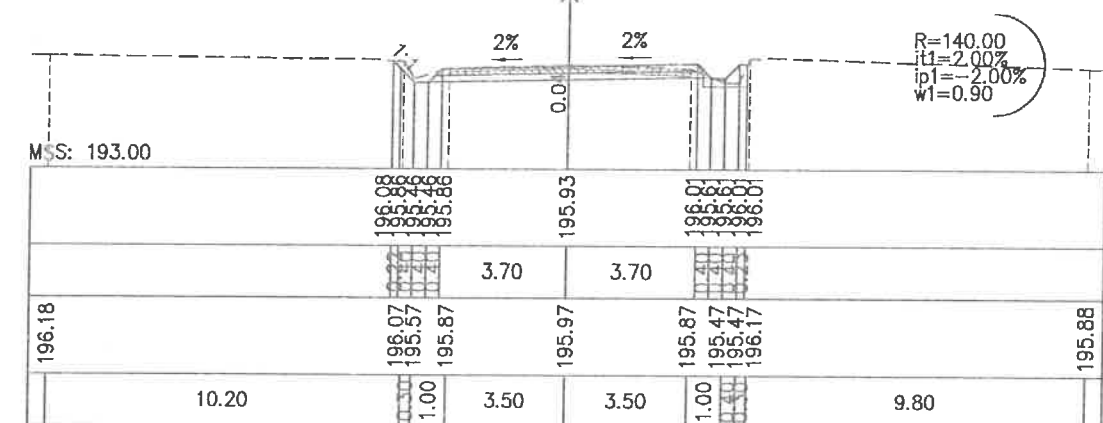
Lu nền k95 : 8.29m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²



Đào nền : 2.85m²
 Đào rãnh : 0.16m²
 Đắp nền : 0.48m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.23m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 32
 KMO+736.41

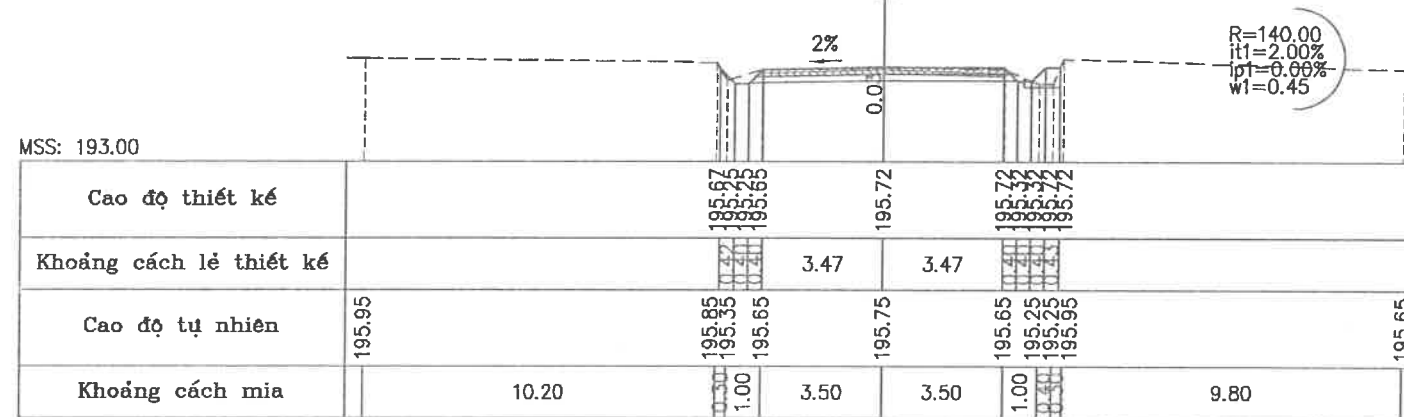
Lu nền k95 : 7.95m
 Rộng mặt+lề gia cố : 7.40m
 Rộng nền : 7.40m²



Đào nền : 2.74m²
 Đào rãnh : 0.21m²
 Đắp nền : 0.46m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC6
 KMO+743.42

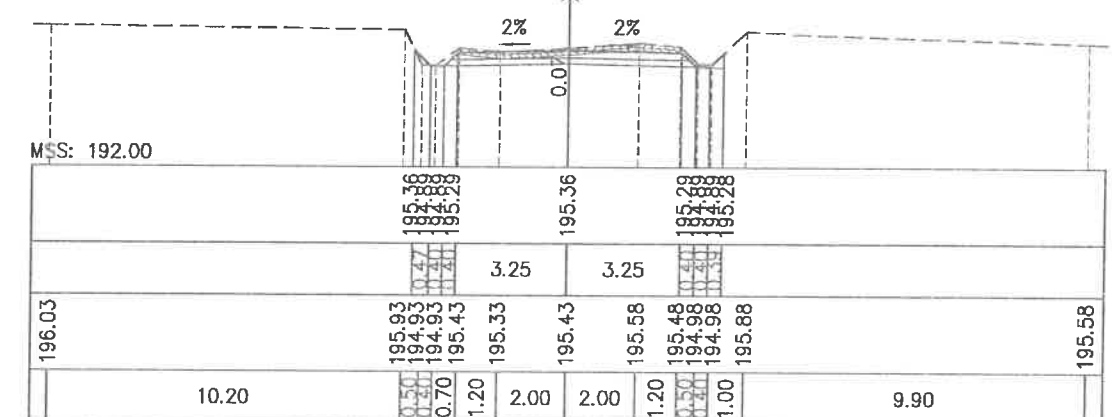
Lu nền k95 : 7.72m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.95m
 Rộng nền : 6.95m²



Đào nền : 3.40m²
 Đào rãnh : 0.14m²
 Đắp nền : 0.13m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.09m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 33
 KMO+752.75

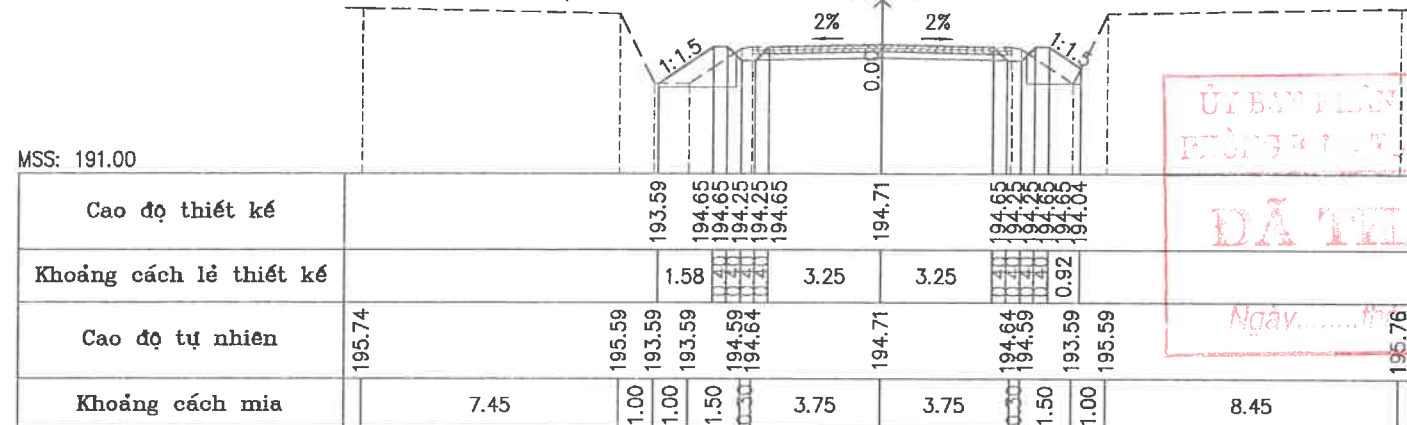
Lu nền k95 : 7.28m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.50m
 Rộng nền : 6.50m²



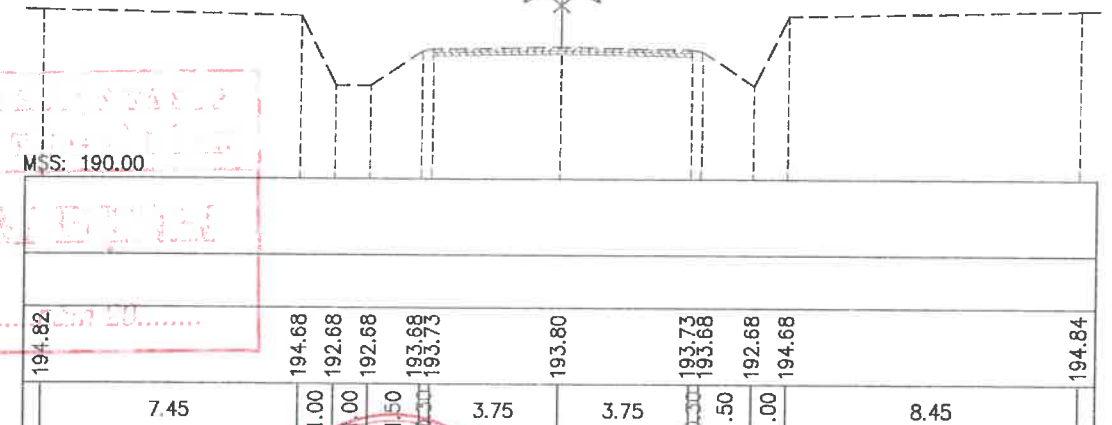
Đào nền : 2.63m²
 Đào rãnh : 0.53m²
 Đắp nền : 3.06m²
 Vết HC : 0.09m²
 Đánh cấp : 1.40m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 34
 KMO+768.95

Lu nền k95 : 7.28m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.50m
 Rộng nền : 6.50m²



Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 35
 KMO+783.87



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 HỌNG 31
 ĐÃ THIÊN BỆNH
 Ngày..... tháng..... năm 20.....

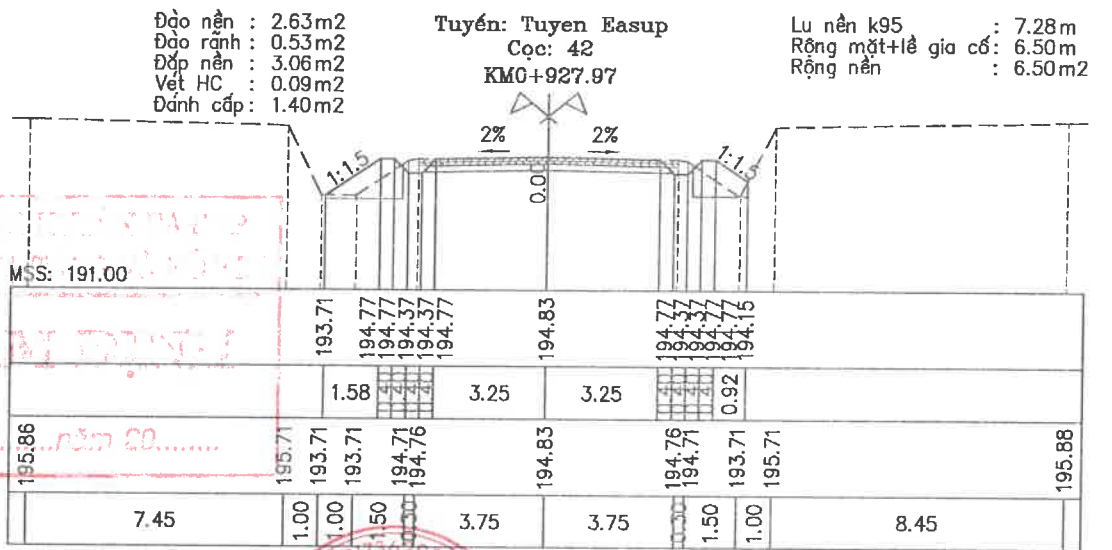
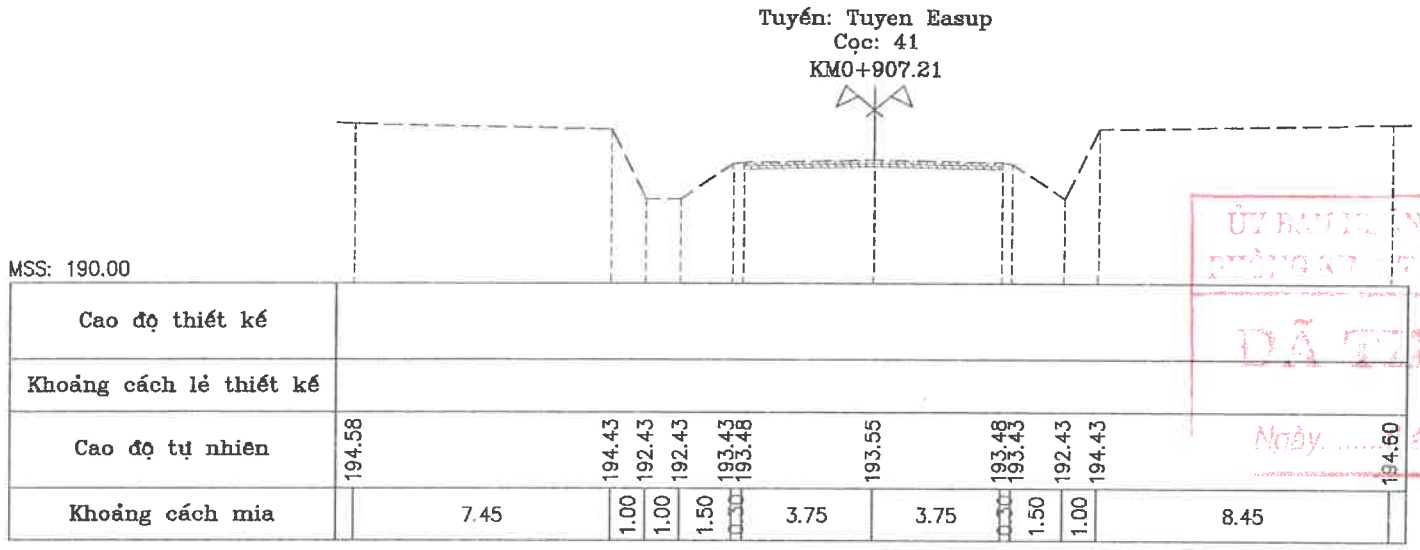
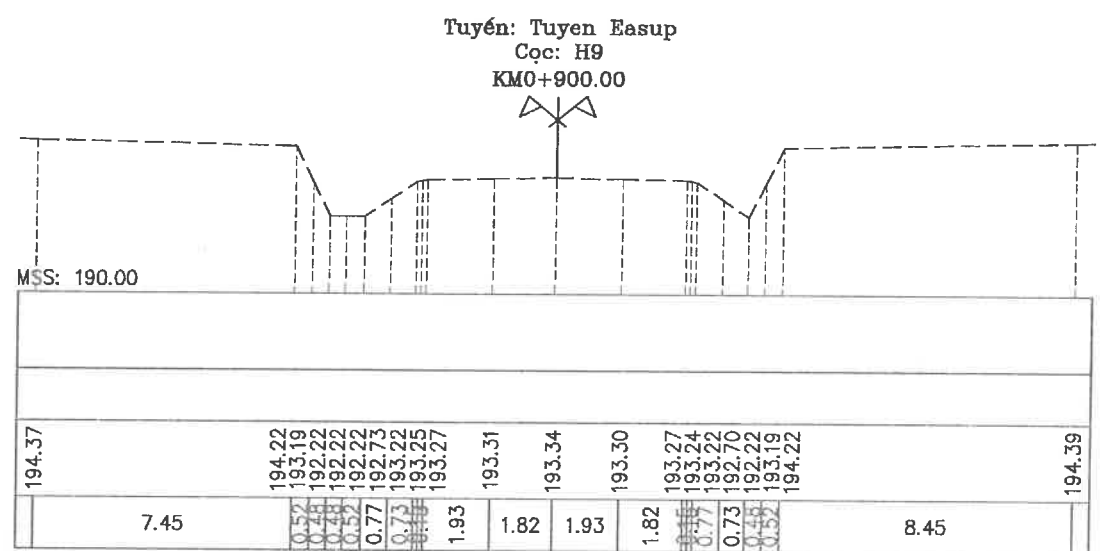
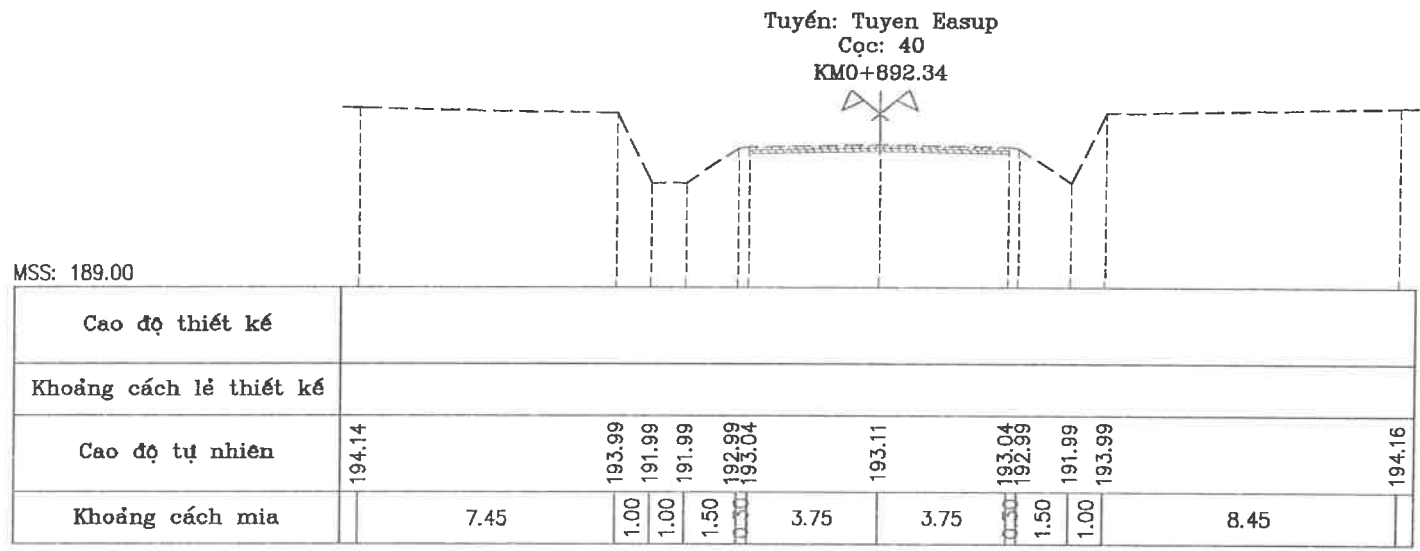
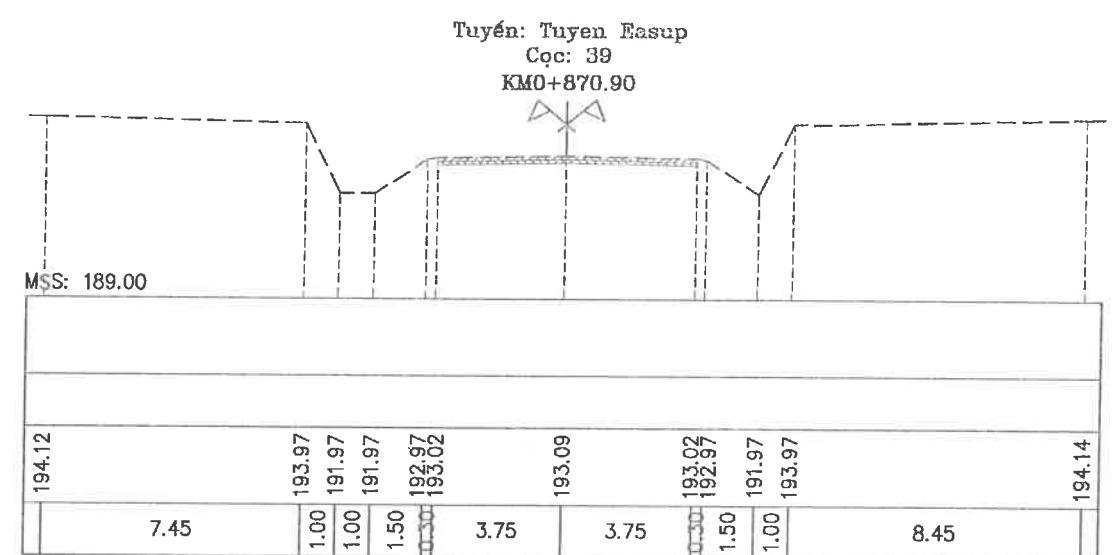
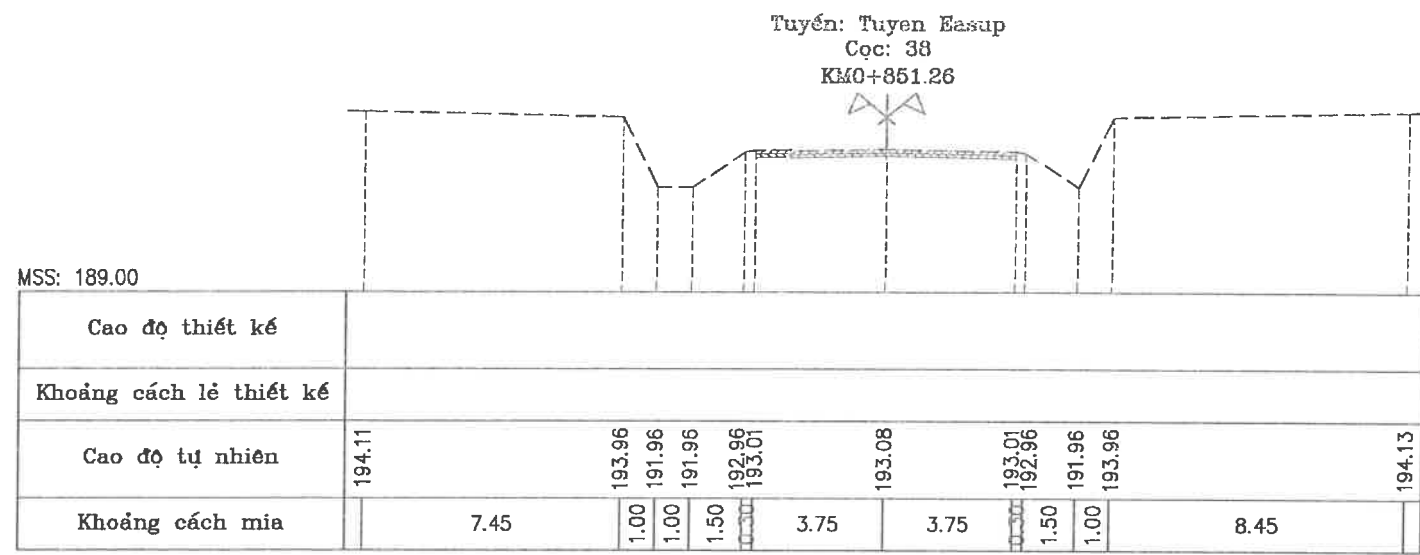
CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh
 C.tri TK KS. Phạm Quang Trung
 C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung
 KCS KS. Phạm Quang Trung

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
 Bản vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:



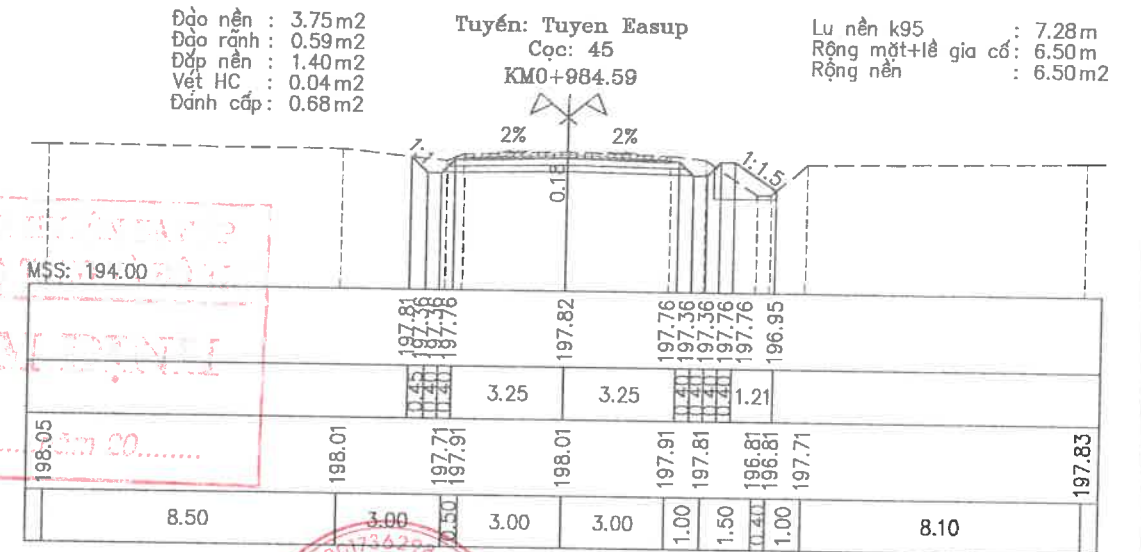
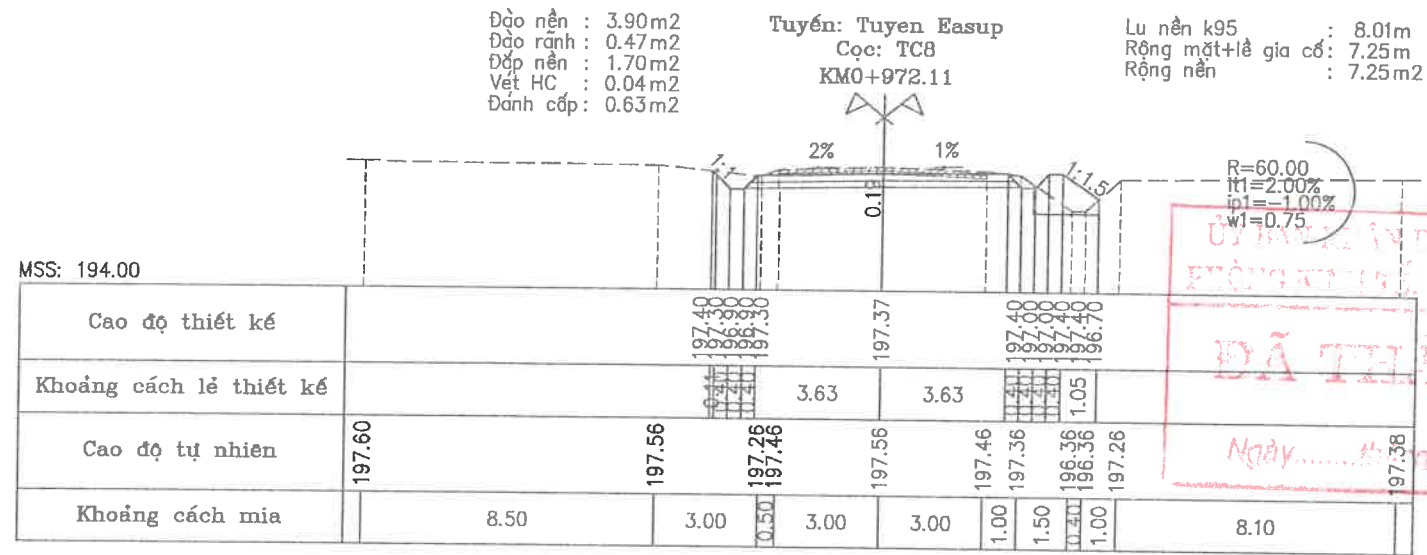
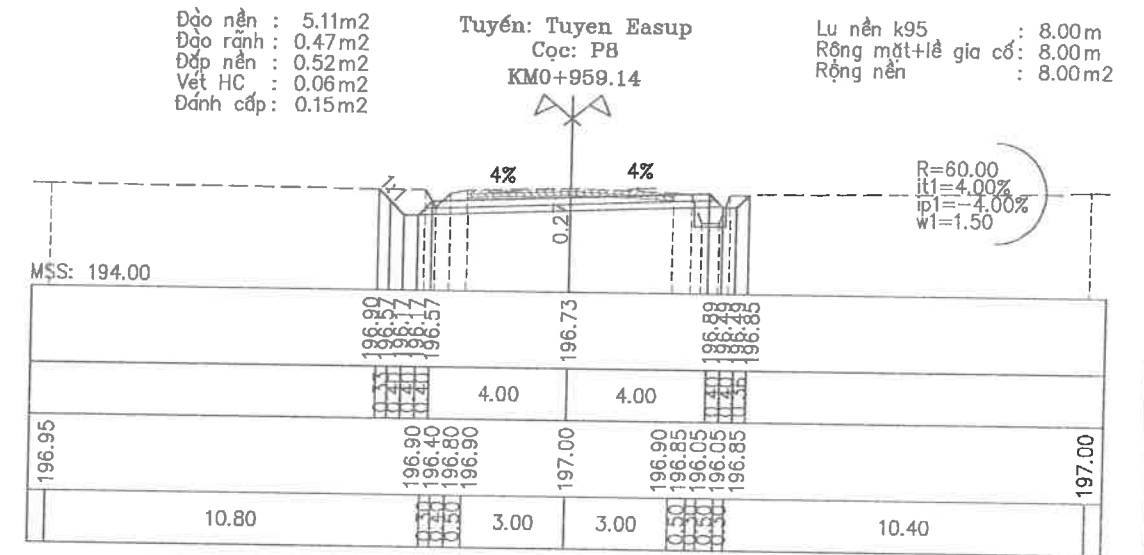
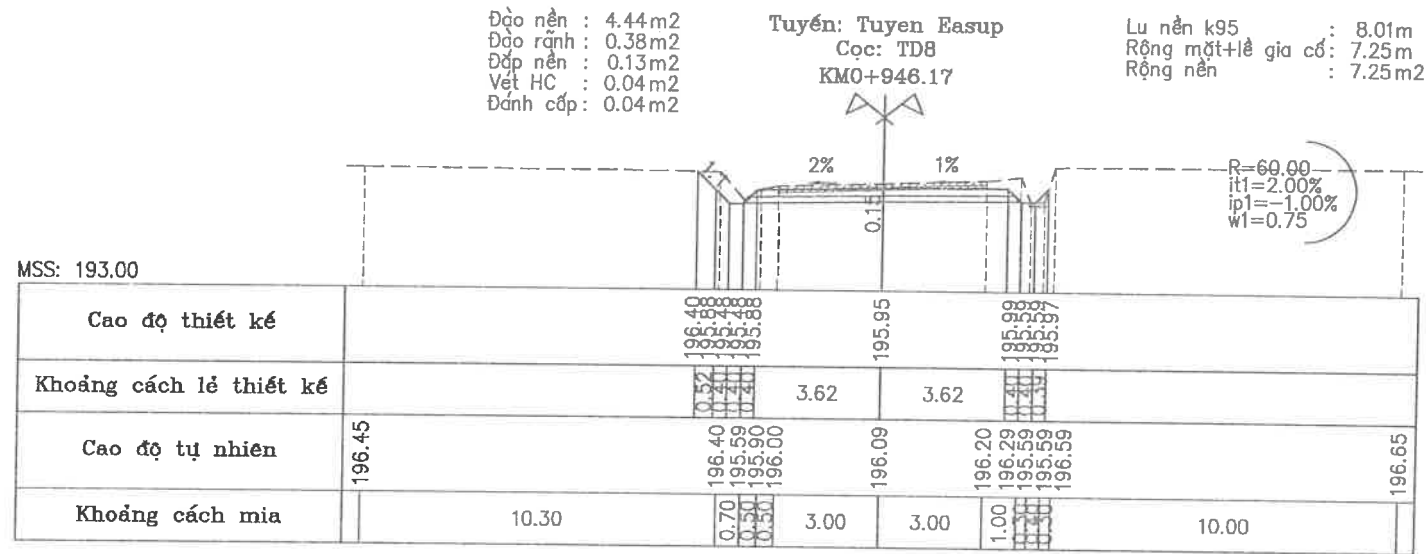
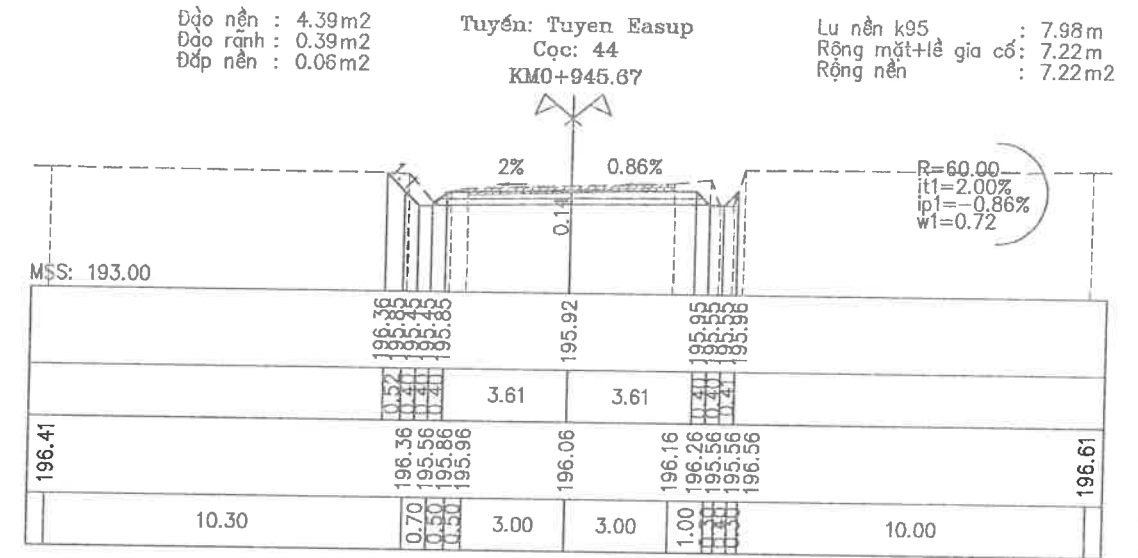
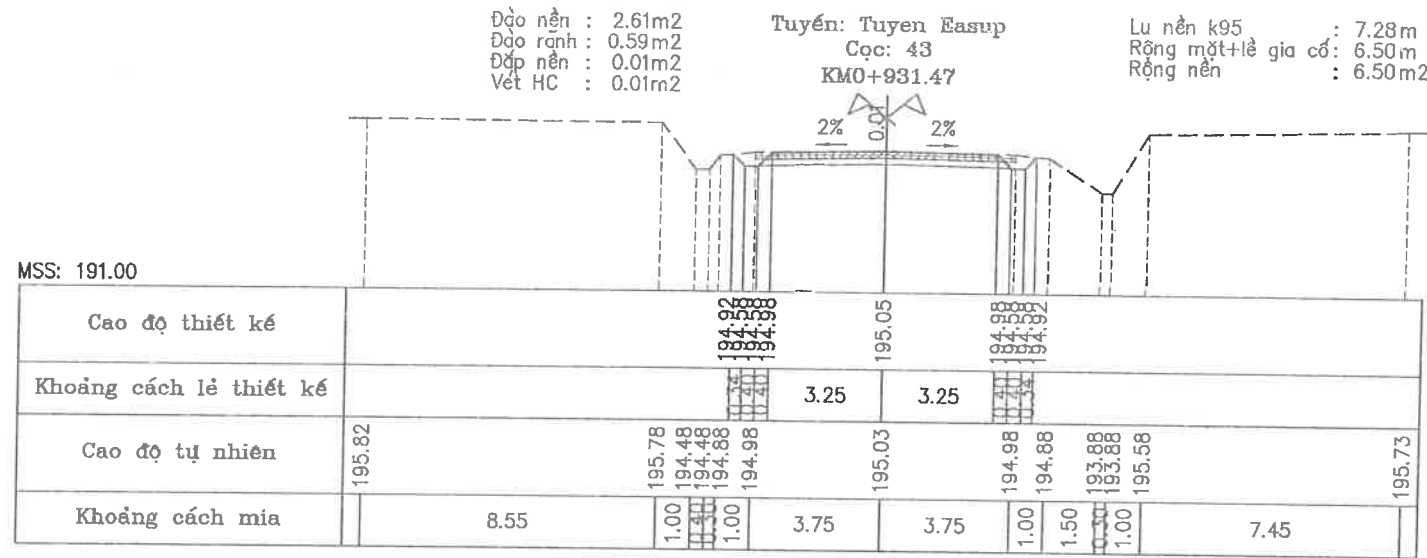
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

ĐÃ TIẾN HÀNH

Ngày..... tháng..... năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			

Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao



ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày..... tháng..... năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐĐTĐD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung KCS: KS. Phạm Quang Trung		TRÁC NGANG THIẾT KẾ TT lệ bản vẽ : 1/200 Xuất bản lần : Bản vẽ số : Mã số DA:
---	--	---	--	--

Đào nền : 2.70m2
Đào rãnh : 0.39m2
Đắp nền : 0.02m2
Vết HC : 0.06m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: KM1
KM1+000.00 - KM1+000.00

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế				198.00	198.00	198.12	198.17	198.12	198.09	198.09	198.12	198.28	198.30
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.20	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60	1.24	4.44
Cao độ tự nhiên	198.20	198.17	198.16	197.99	197.94	198.06	198.10	198.18	198.20	198.12	198.08	197.42	198.23
Khoảng cách mia	4.67	3.41	2.49	0.51	0.63	2.49	0.51	2.49	0.51	0.83	0.83	1.24	3.41

Đào nền : 2.73m2
Đào rãnh : 0.40m2
Đắp nền : 0.01m2
Vết HC : 0.06m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 46
KM1+016.57

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế				198.15	198.15	198.28	198.33	198.28	198.25	198.25	198.28	198.51
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.20	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60	7.80
Cao độ tự nhiên	198.36	198.32	198.12	198.27	198.37	198.27	198.17	197.47	197.47	197.47	197.47	198.47
Khoảng cách mia	8.00	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	0.70	1.50	1.50	1.50	7.80

Đào nền : 1.93m2
Đào rãnh : 0.10m2
Đắp nền : 1.56m2
Vết HC : 0.29m2
Đánh cấp : 0.64m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 47
KM1+035.66

Lu nền k95 : 7.43m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
Rộng nền : 7.40m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế				198.20	198.20	198.50	198.56	198.53	198.53	197.57	198.41
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.20	0.60	2.95	2.95	0.75	1.45	0.50	1.98
Cao độ tự nhiên	198.21	198.26	198.16	198.36	198.46	198.36	197.36	197.36	197.36	198.36	198.41
Khoảng cách mia	9.50	1.00	1.50	3.00	3.00	1.50	0.50	0.70	0.70	0.70	9.30

Đào nền : 2.24m2
Đào rãnh : 0.09m2
Đắp nền : 0.03m2
Vết HC : 0.08m2
Đánh cấp : 0.02m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P9
KM1+051.44

Lu nền k95 : 8.60m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
Rộng nền : 7.40m2

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế				198.70	198.70	198.64	198.70	198.67	198.26	198.55	198.55
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.20	0.60	2.95	2.95	0.75	0.61	0.70	0.70
Cao độ tự nhiên	198.20	198.30	198.50	198.50	198.55	198.55	198.60	198.10	198.50	198.50	198.55
Khoảng cách mia	10.50	1.00	1.50	3.50	3.50	1.20	0.40	0.70	0.70	0.70	9.20

Đào nền : 1.87m2
Đào rãnh : 0.09m2
Đắp nền : 1.25m2
Vết HC : 0.26m2
Đánh cấp : 0.56m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD9
KM1+028.16

Lu nền k95 : 7.39m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.45m
Rộng nền : 6.95m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế				198.02	198.02	198.16	198.21	198.16	198.13	198.13	198.16	198.38
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.20	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60	7.80
Cao độ tự nhiên	198.23	198.19	197.99	198.14	198.24	198.14	198.04	197.34	197.34	197.34	198.34	198.38
Khoảng cách mia	8.00	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	0.70	1.50	1.50	1.50	7.80



Đào nền : 2.71m2
Đào rãnh : 0.39m2
Đắp nền : 0.02m2
Vết HC : 0.06m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: NG3
KM1+003.17

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Độc Lập, ngày / tháng / năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
GIÁM ĐỐC: Nguyễn Văn Thao

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			TRÁC NGANG THIẾT KẾ	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				

Đạo nền : 1.25m²
 Đạo rãnh : 0.06m²
 Đập nền : 0.36m²
 Vết HC : 0.18m²
 Đánh cấp : 0.11m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 48
 KM1+065.62

Lu nền k95 : 7.75m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.42	198.42	198.71	198.77	198.83	198.80	198.13	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	1.00	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.52	198.48	198.38	198.58	198.63	198.13	198.43	198.48	198.48
Khoảng cách mia		9.00	2.00	3.50	3.50	0.70	0.50	9.80	

Đạo nền : 1.61m²
 Đạo rãnh : 0.08m²
 Đập nền : 0.01m²
 Vết HC : 0.09m²
 Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 49
 KM1+081.72

Lu nền k95 : 7.63m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.51	198.51	198.86	198.91	198.86	198.83	198.75	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.25	198.45	198.65	198.75	198.80	198.75	198.35	198.75	198.90
Khoảng cách mia		10.00	2.00	3.00	3.00	0.50	0.50	10.10	

Đạo nền : 2.04m²
 Đạo rãnh : 0.13m²
 Đập nền : 0.05m²
 Vết HC : 0.10m²
 Đánh cấp : 0.07m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 50
 KM1+101.25

Lu nền k95 : 7.43m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.75	198.61	199.04	199.09	199.04	198.81	198.86	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.49	198.69	198.89	198.99	199.04	198.99	198.59	198.99	199.14
Khoảng cách mia		10.00	2.00	3.00	3.00	0.50	0.50	10.10	

Đạo nền : 1.47m²
 Đạo rãnh : 0.04m²
 Đập nền : 0.15m²
 Vết HC : 0.06m²
 Đánh cấp : 0.04m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC9
 KM1+074.71

Lu nền k95 : 7.86m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.45m
 Rộng nền : 6.95m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.42	198.42	198.80	198.85	198.85	198.82	198.27	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.72	2.72	0.75	0.83	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.17	198.37	198.57	198.67	198.72	198.67	198.27	198.67	198.82
Khoảng cách mia		10.00	2.00	3.00	3.00	0.50	0.50	10.10	

Đạo nền : 2.01m²
 Đạo rãnh : 0.12m²
 Đập nền : 0.05m²
 Vết HC : 0.11m²
 Đánh cấp : 0.07m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H1
 KM1+100.00

Lu nền k95 : 7.42m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.73	198.80	199.03	199.08	199.03	198.88	198.88	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.47	198.64	198.67	198.86	198.97	199.02	198.60	198.57	199.12
Khoảng cách mia		8.72	1.28	1.87	2.81	2.81	0.50	10.10	

Đạo nền : 1.81m²
 Đạo rãnh : 0.09m²
 Đập nền : 0.05m²
 Vết HC : 0.11m²
 Đánh cấp : 0.08m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD10
 KM1+111.59

Lu nền k95 : 7.36m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.81	198.70	199.13	199.18	199.13	198.70	198.70	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.15	198.75	198.95	199.05	199.10	199.05	198.65	199.05	199.20
Khoảng cách mia		10.00	2.00	3.00	3.00	0.50	0.50	10.10	

ỦY BAN LÃNH DẪN VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐẾN THỊ TRẤN EA SÚP
ĐÃ THAM Duyệt
 Ngày tháng năm 00.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐĐTĐD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐẾN THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ TT lệ bản vẽ : 1/200 Xuất bản lần :
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

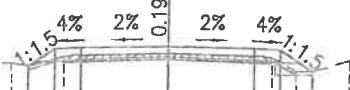


Đào nền : 1.03m2
Đổ nền : 0.40m2
Vết HC : 0.19m2
Đánh cấp : 0.10m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 51
KM1+124.76

Lu nền k95 : 6.35m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

R=380.00
i1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.71	199.22	199.25	199.30	199.25	199.22	198.60	
Khoảng cách lề thiết kế		0.77	0.75	2.50	2.50	0.75	0.92		
Cao độ tự nhiên	198.65	198.80	199.00	199.10	199.00	198.60	198.60	198.90	199.20
Khoảng cách mìa	10.50	0.50	1.00	3.00	3.00	0.70	0.50	1.00	9.80

Đào nền : 1.91m2
Đào rãnh : 0.01m2
Đổ nền : 0.23m2
Vết HC : 0.08m2
Đánh cấp : 0.06m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 52
KM1+164.81

Lu nền k95 : 7.08m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

R=380.00
i1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		199.18	199.57	199.60	199.65	199.60	199.57	198.99	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.86	
Cao độ tự nhiên	199.12	199.18	199.48	199.58	199.48	198.98	198.98	199.48	199.53
Khoảng cách mìa	11.30	0.70	0.70	3.00	3.00	0.70	0.50	0.50	10.40

Đào nền : 2.49m2
Đào rãnh : 0.05m2
Đổ nền : 0.15m2
Vết HC : 0.13m2
Đánh cấp : 0.10m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 53
KM1+184.16

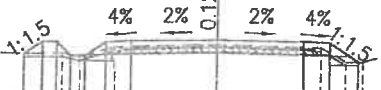
Lu nền k95 : 6.58m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

Đào nền : 1.46m2
Đổ nền : 0.82m2
Vết HC : 0.34m2
Đánh cấp : 0.19m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P10
KM1+142.77

Lu nền k95 : 6.34m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

R=380.00
i1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 196.00

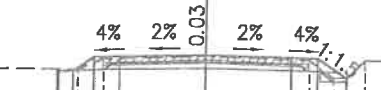
Cao độ thiết kế		199.03	199.38	199.41	199.46	199.41	199.38	198.83	
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.82	
Cao độ tự nhiên	198.87	199.03	199.23	199.33	199.33	199.23	198.83	199.13	199.43
Khoảng cách mìa	10.50	0.50	1.00	3.00	3.00	0.70	0.50	1.00	9.80

Đào nền : 2.17m2
Đào rãnh : 0.02m2
Đổ nền : 0.18m2
Vết HC : 0.07m2
Đánh cấp : 0.05m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC10
KM1+173.94

Lu nền k95 : 7.19m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

R=380.00
i1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.27	199.62	199.65	199.70	199.65	199.62	199.07	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.82	
Cao độ tự nhiên	199.22	199.27	199.57	199.67	199.67	199.57	199.07	199.57	199.62
Khoảng cách mìa	11.30	0.70	0.70	3.00	3.00	0.70	0.50	0.50	10.40

Đào nền : 2.56m2
Đào rãnh : 0.06m2
Đổ nền : 0.13m2
Vết HC : 0.12m2
Đánh cấp : 0.09m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H2
KM1+200.00

Lu nền k95 : 6.80m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

ĐÃ THIAM DUNG

Ngày:/...../.....

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.37	199.66	199.69	199.74	199.69	199.66	199.17	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.74	
Cao độ tự nhiên	199.31	199.37	199.67	199.77	199.77	199.67	199.17	199.67	199.72
Khoảng cách mìa	11.30	0.70	0.70	3.00	3.00	0.70	0.50	0.50	10.40

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.40	199.68	199.71	199.76	199.71	199.68	199.20		
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.72		
Cao độ tự nhiên	199.34	199.40	199.70	199.77	199.80	199.70	199.20	199.35	199.75	
Khoảng cách mìa	11.30	0.70	0.70	2.12	0.88	2.12	0.88	0.50	5.86	4.54

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Ngày:/...../.....	 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Xuất bản lần :
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung				
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Đạo nền : 2.71m²
 Đạo rãnh : 0.07m²
 Đập nền : 0.08m²
 Vết HC : 0.11m²
 Đánh cấp : 0.08m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 54
 KM1+206.57

Lu nền k95 : 7.32m
 Rộng mặt+lề gia cở: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.41	199.27	199.70	199.75	199.70	199.67	199.21	
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	2.50	2.50	0.75	0.69	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.36	199.41	199.71	199.81	199.71	199.21	199.71		199.76
Khoảng cách mìa		11.30	0.70	3.00	3.00	0.70	0.50	10.40	

Đạo nền : 1.73m²
 Đạo rãnh : 0.17m²
 Đập nền : 0.16m²
 Vết HC : 0.12m²
 Đánh cấp : 0.11m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD11
 KM1+239.42

Lu nền k95 : 7.81m
 Rộng mặt+lề gia cở: 5.60m
 Rộng nền : 7.10m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		199.47	199.15	199.58	199.56	199.51	199.48	198.92	
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	2.80	2.80	0.75	0.83	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.42	199.47	199.47	199.42	199.32	198.92	198.92		199.47
Khoảng cách mìa		10.50	0.50	3.50	3.50	0.70	1.00	9.30	

Đạo nền : 1.49m²
 Đạo rãnh : 0.04m²
 Đập nền : 0.16m²
 Vết HC : 0.09m²
 Đánh cấp : 0.03m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P11
 KM1+274.54

Lu nền k95 : 8.42m
 Rộng mặt+lề gia cở: 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.78	198.78	199.19	199.09	199.00	198.97	198.51	
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	3.10	3.10	0.75	0.70	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.65	198.81	198.61	199.01	198.91	198.81	198.51	199.01	
Khoảng cách mìa		8.00	1.00	2.50	3.50	3.50	1.00	9.50	

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN TRẦN AN
 PHÒNG AN TỈNH
ĐÃ TRẢ MÃ DẠY
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

Đạo nền : 2.06m²
 Đạo rãnh : 0.28m²
 Đập nền : 0.03m²
 Vết HC : 0.03m²
 Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 55
 KM1+231.52

Lu nền k95 : 7.67m
 Rộng mặt+lề gia cở: 5.04m
 Rộng nền : 6.54m²

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.53	199.13	199.58	199.63	199.58	199.15		
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	2.52	2.52	0.75	0.50		
Cao độ tự nhiên	199.51	199.56	199.56	199.51	199.41	199.01	199.51		199.56
Khoảng cách mìa		10.50	0.50	3.50	3.50	0.70	1.00	9.30	

Đạo nền : 1.35m²
 Đạo rãnh : 0.11m²
 Đập nền : 0.36m²
 Vết HC : 0.18m²
 Đánh cấp : 0.14m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 56
 KM1+255.96

Lu nền k95 : 7.62m
 Rộng mặt+lề gia cở: 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		199.24	199.04	199.47	199.38	199.28	199.25	198.69	
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	3.10	3.10	0.75	0.84	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.19	199.24	199.24	199.19	199.09	198.69	198.69		199.24
Khoảng cách mìa		10.50	0.50	3.50	3.50	0.70	1.00	9.30	

Đạo nền : 2.08m²
 Đạo rãnh : 0.08m²
 Đập nền : 0.11m²
 Vết HC : 0.17m²
 Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 57
 KM1+288.58

Lu nền k95 : 8.56m
 Rộng mặt+lề gia cở: 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.60	198.30	198.93	198.84	198.75	198.72	198.33	
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	3.10	3.10	0.75	0.60	0.50	
Cao độ tự nhiên	198.47	198.63	198.43	198.83	198.73	198.63	198.33	198.83	
Khoảng cách mìa		8.00	1.00	2.50	3.50	3.50	1.00	9.50	

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ ĐA THẠCH HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

Đã lập, ngày tháng 04 năm 2025
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

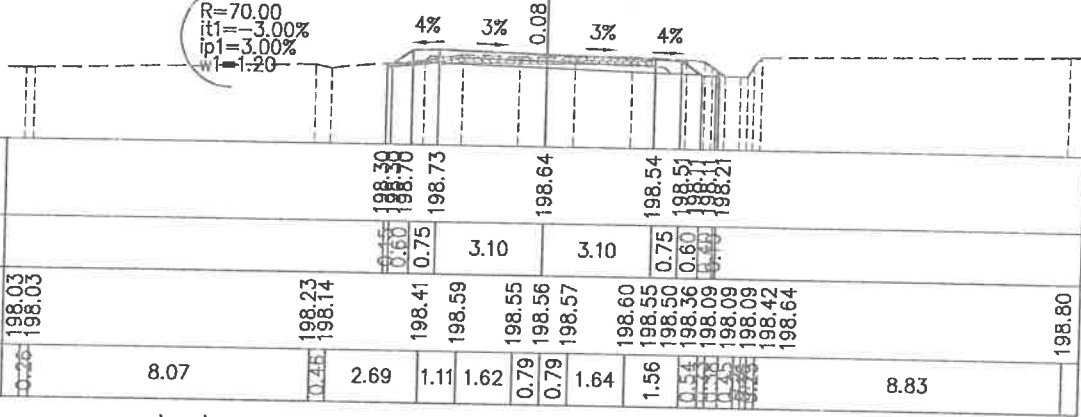
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỷ lệ bản vẽ : 1/200
 Bản vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:

Đạo nền : 2.37m²
Đạo rãnh : 0.24m²
Đổ nền : 0.09m²
Vết HC : 0.16m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H3
KM1+300.00

Lu nền k95 : 7.69m
Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
Rộng nền : 7.70m²

R=70.00
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=1.20



MSS: 196.00

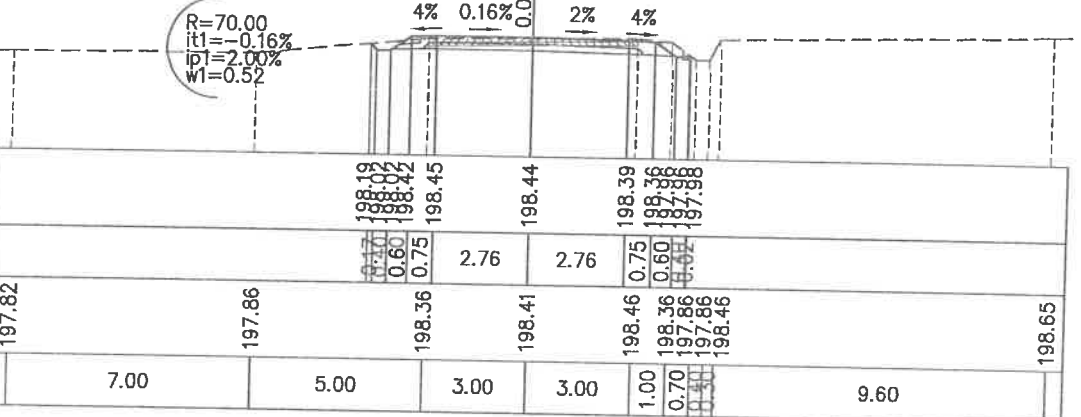
Cao độ thiết kế		198.38	198.73	198.64	198.54	198.51	198.51	198.64	198.80
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	198.03	198.23	198.41	198.59	198.55	198.56	198.57	198.60	198.55
Khoảng cách mìa	0.20	0.40	2.69	1.11	1.62	0.79	0.79	1.64	8.83

Đạo nền : 2.69m²
Đạo rãnh : 0.30m²
Đổ nền : 0.02m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: NG4
KM1+310.81

Lu nền k95 : 8.34m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.52m
Rộng nền : 7.02m²

R=70.00
it1=-0.16%
ip1=2.00%
w1=0.52



MSS: 195.00

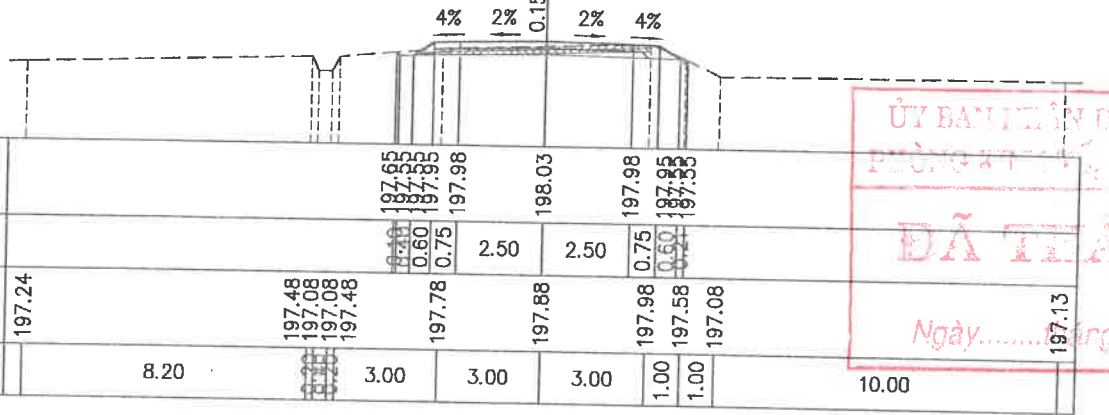
Cao độ thiết kế		198.19	198.45	198.44	198.39	198.36	198.36	198.44	198.65
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.76	2.76	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	197.82	197.86	198.36	198.41	198.46	198.36	198.36	198.44	198.65
Khoảng cách mìa		7.00	5.00	3.00	3.00	1.00	0.70	0.40	9.60

Đạo nền : 1.80m²
Đạo rãnh : 0.08m²
Đổ nền : 0.02m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: NG4
KM1+333.51

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

4% 2% 0.15 2% 4%



MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		197.65	197.98	198.03	197.98	197.95	197.95	198.03	198.13
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	197.24	197.48	197.78	197.88	197.98	197.98	197.98	198.08	198.13
Khoảng cách mìa		8.20	3.00	3.00	3.00	1.00	1.00	1.00	10.00

Đạo nền : 2.73m²
Đạo rãnh : 0.28m²
Đổ nền : 0.02m²
Vết HC : 0.10m²
Đánh cấp : 0.03m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC11
KM1+309.66

Lu nền k95 : 8.47m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.60m
Rộng nền : 7.10m²

R=70.00
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.60



MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		198.21	198.48	198.46	198.41	198.38	198.38	198.46	198.68
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	197.85	197.89	198.39	198.44	198.49	198.39	198.39	198.49	198.68
Khoảng cách mìa		7.00	5.00	3.00	3.00	1.00	0.70	0.40	9.60

Đạo nền : 2.24m²
Đạo rãnh : 0.14m²
Đổ nền : 0.06m²
Vết HC : 0.11m²
Đánh cấp : 0.06m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 58
KM1+322.48

Lu nền k95 : 7.52m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=70.00
it1=-0.16%
ip1=2.00%
w1=0.52



MSS: 195.00

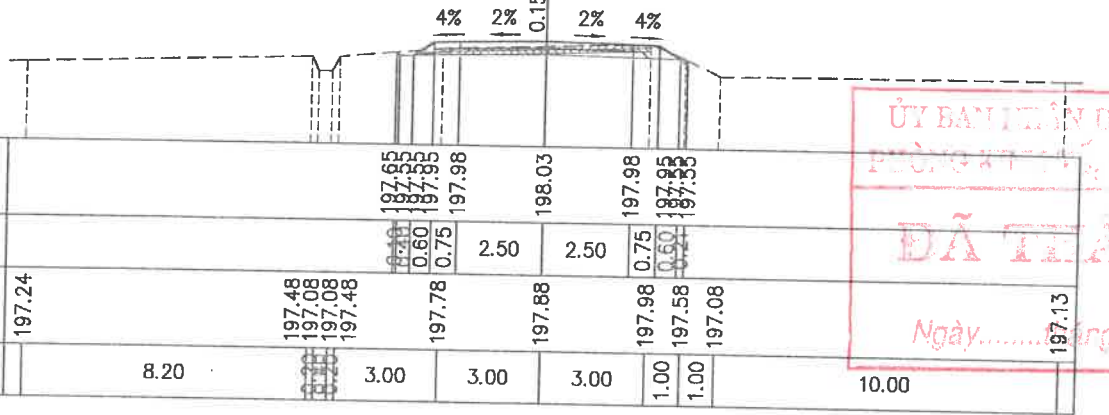
Cao độ thiết kế		197.90	198.18	198.23	198.18	198.15	198.15	198.23	198.39
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	197.50	197.74	198.04	198.14	198.24	198.14	198.14	198.24	198.39
Khoảng cách mìa		8.20	3.00	3.00	3.00	1.00	1.00	1.00	10.00

Đạo nền : 2.07m²
Đạo rãnh : 0.27m²
Đổ nền : -0.00m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 59
KM1+354.13

Lu nền k95 : 7.91m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.22m
Rộng nền : 6.72m²

4% 2% 0.15 2% 4%

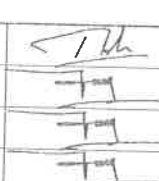


MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		197.26	197.58	197.66	197.64	197.61	197.61	197.66	198.04
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.61	2.61	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.99	197.25	197.45	197.55	197.65	197.55	197.55	197.65	198.04
Khoảng cách mìa		8.60	3.00	3.00	3.00	1.20	0.60	0.60	9.60

R=150.00
it1=2.00%
ip1=0.75%
w1=0.22

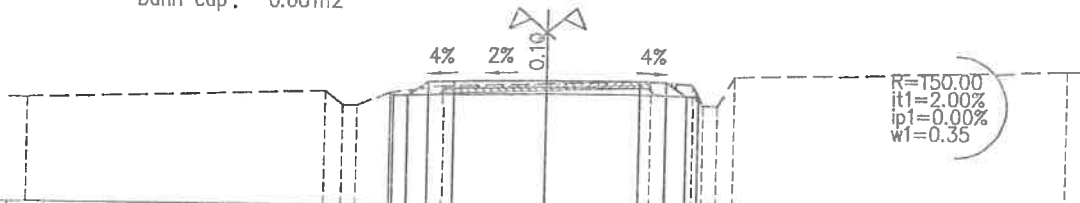
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
ĐÃ TRẢ TIỀN
 Ngày..... tháng..... năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐATXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐKKL, ngày 04 tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ CHỖ NHẬN HỒ SƠ THI CÔNG Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ TT lệ bản vẽ : 1/200 Xuất bản lần :
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			

Đạo nền : 2.23m2
 Đạo rãnh : 0.25m2
 Đập nền : -0.00m2
 Vết HC : 0.02m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD12
 KM1+356.19

Lu nền k95 : 8.15m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.35m
 Rộng nền : 6.85m2



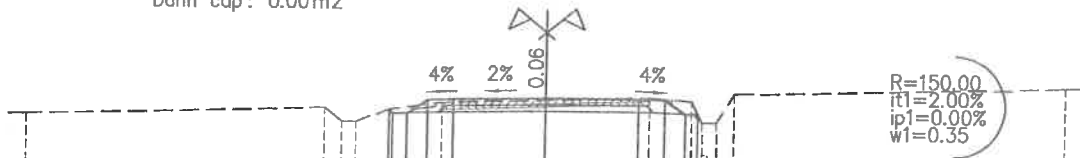
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		197.22	197.22	197.62	197.62	197.59	197.19		198.01
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	2.67	2.67	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.97	197.23	197.23	197.43	197.53	197.63	197.53	196.93	197.73
Khoảng cách mìa		8.60	1.00	1.50	3.00	3.00	1.20	0.50	9.60

Đạo nền : 2.41m2
 Đạo rãnh : 0.30m2
 Đập nền : 0.01m2
 Vết HC : 0.08m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC12
 KM1+383.97

Lu nền k95 : 8.15m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.35m
 Rộng nền : 6.85m2



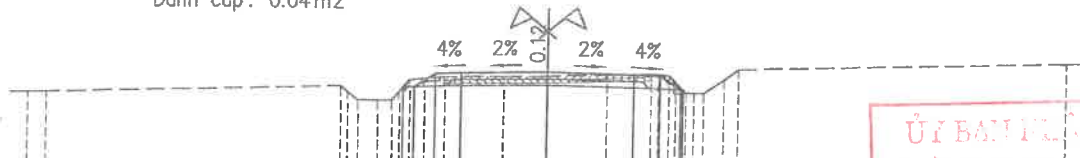
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.75	196.75	197.07	197.12	197.12	196.88	196.88	197.55
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	2.67	2.67	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.50	196.76	196.76	196.96	197.06	197.16	197.06	196.46	197.26
Khoảng cách mìa		8.60	1.00	1.50	3.00	3.00	1.20	0.50	9.60

Đạo nền : 2.13m2
 Đạo rãnh : 0.12m2
 Đập nền : 0.04m2
 Vết HC : 0.09m2
 Đánh cấp : 0.04m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H4
 KM1+400.00

Lu nền k95 : 7.52m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



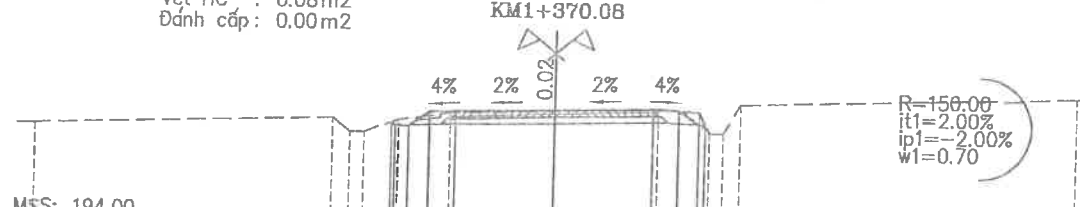
MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.35	196.35	196.78	196.83	196.78	196.35	196.35	197.24
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.09	196.36	196.36	196.69	196.71	196.81	196.79	196.26	196.96
Khoảng cách mìa		8.46	1.00	1.27	1.73	1.27	0.50	0.42	9.50

Đạo nền : 2.72m2
 Đạo rãnh : 0.24m2
 Đập nền : 0.01m2
 Vết HC : 0.08m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P12
 KM1+370.08

Lu nền k95 : 8.64m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.70m
 Rộng nền : 7.20m2



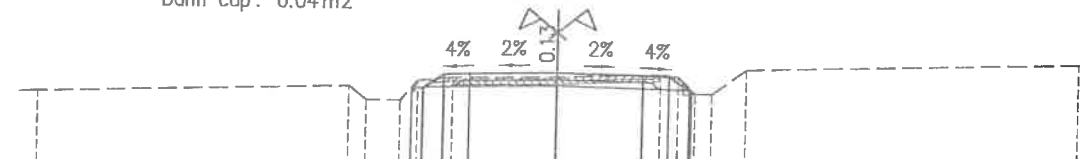
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.88	196.88	197.32	197.37	197.43	197.08	197.08	197.84
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	2.85	2.85	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.80	197.06	197.06	197.26	197.36	197.46	197.36	196.76	197.56
Khoảng cách mìa		8.60	1.00	1.50	3.00	3.00	1.20	0.50	9.60

Đạo nền : 2.09m2
 Đạo rãnh : 0.12m2
 Đập nền : 0.05m2
 Vết HC : 0.09m2
 Đánh cấp : 0.04m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 60
 KM1+398.95

Lu nền k95 : 7.51m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



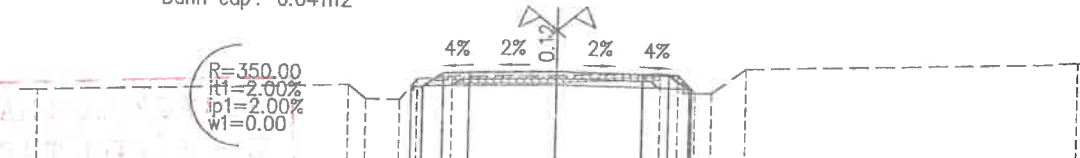
MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.37	196.37	196.80	196.85	196.80	196.37	196.37	197.26
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.11	196.38	196.38	196.68	196.73	196.83	196.78	196.28	196.98
Khoảng cách mìa		9.00	1.00	1.00	3.00	3.00	1.00	0.50	9.50

Đạo nền : 2.15m2
 Đạo rãnh : 0.13m2
 Đập nền : 0.04m2
 Vết HC : 0.09m2
 Đánh cấp : 0.04m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD18
 KM1+400.77

Lu nền k95 : 7.52m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.34	196.34	196.77	196.82	196.77	196.34	196.34	197.24
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60		
Cao độ tự nhiên	196.08	196.35	196.35	196.65	196.70	196.80	196.75	196.25	196.95
Khoảng cách mìa		9.00	1.00	1.00	3.00	3.00	1.00	0.50	9.50

ỦY BAN LÃNH DẪN VÀ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH
 PHÒNG KỸ THUẬT
ĐÃ TIẾM BỊM
 Ngày..... tháng..... năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	
KCS	KS. Phạm Quang Trung	

Đã Lấp ngày tháng 04 năm 2025
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 XÂY DỰNG
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

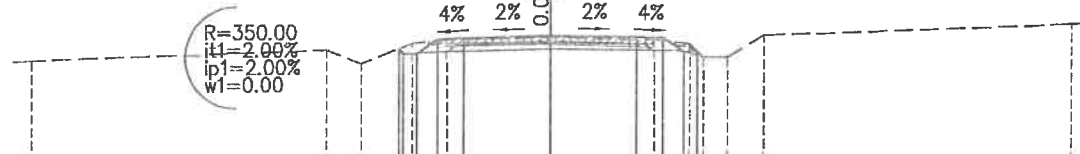
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỷ lệ bản vẽ : 1/200
 Bản vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:

Đào nền : 2.28m²
Đào rãnh : 0.26m²
Đắp nền : 0.02m²
Vết HC : 0.08m²
Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P18
KM1+413.97

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=350.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 193.00

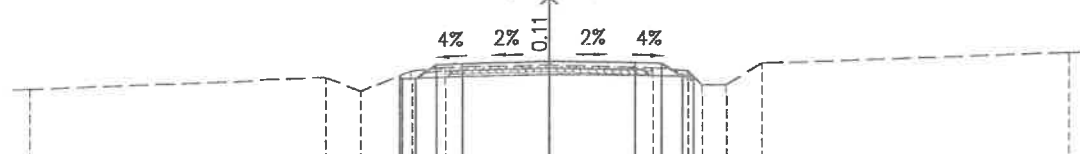
Cao độ thiết kế		196.23	196.10	196.50	196.53	196.58	196.53	196.50	196.10	196.23	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.93	196.18	195.78	196.38	196.48	196.53	196.43	196.33	195.93	196.53	196.80
Khoảng cách chia	8.50	1.00	1.50	1.00	3.00	3.00	1.00	0.70	0.70	1.00	8.90

Đào nền : 1.84m²
Đào rãnh : 0.15m²
Đắp nền : 0.02m²
Vết HC : 0.10m²
Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 61
KM1+440.12

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=350.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 193.00

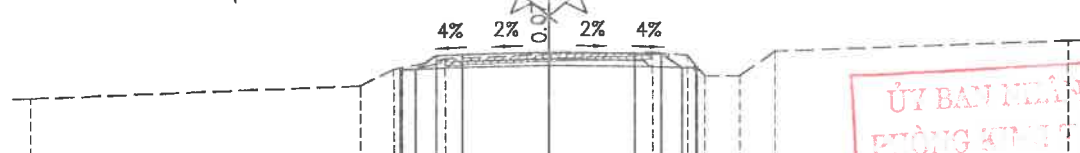
Cao độ thiết kế		195.78	195.69	196.09	196.12	196.17	196.12	195.69	195.78		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	195.46	195.71	195.31	195.91	196.01	196.06	195.96	195.86	195.46	196.06	
Khoảng cách chia	8.50	1.00	1.50	1.00	3.00	3.00	1.00	0.70	0.70	1.00	8.90

Đào nền : 2.29m²
Đào rãnh : 0.27m²
Đắp nền : 0.01m²
Vết HC : 0.08m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 63
KM1+466.91

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=350.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 192.00

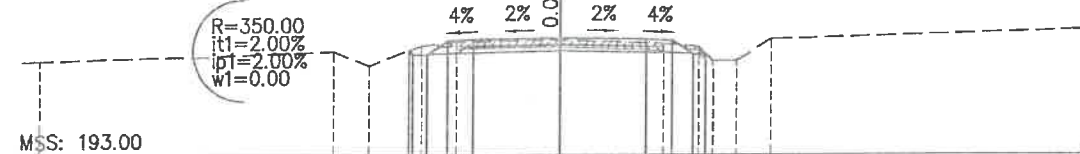
Cao độ thiết kế		195.54	195.48	195.88	195.91	195.96	195.91	195.48	195.54		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.71	195.00	195.50	195.80	195.91	195.90	195.95	195.85	195.25	195.91	
Khoảng cách chia	9.50	1.00	1.50	3.00	3.00	1.00	0.30	0.30	1.00	1.00	8.50

Đào nền : 2.11m²
Đào rãnh : 0.21m²
Đắp nền : 0.02m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC18
KM1+427.17

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=350.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 193.00

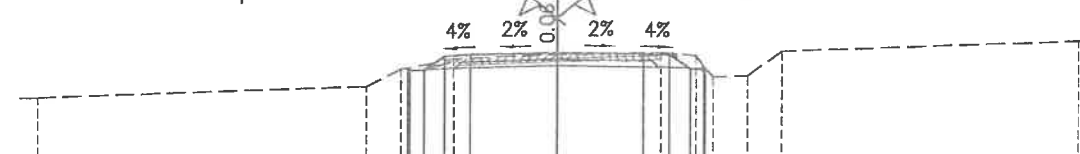
Cao độ thiết kế		195.87	195.82	196.22	196.30	196.35	196.30	195.82	195.87		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	195.67	195.93	195.53	196.13	196.23	196.28	196.18	196.08	195.68	196.28	
Khoảng cách chia	8.50	1.00	1.50	1.00	3.00	3.00	1.00	0.70	0.70	1.00	8.90

Đào nền : 2.33m²
Đào rãnh : 0.28m²
Đắp nền : 0.01m²
Vết HC : 0.08m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 62
KM1+457.93

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=350.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 192.00

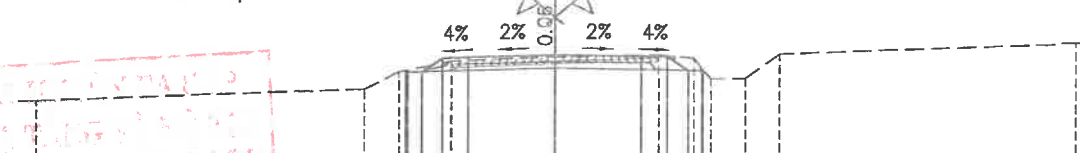
Cao độ thiết kế		195.59	195.53	195.93	195.96	196.01	195.96	195.53	195.59		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.77	195.05	195.55	195.85	195.95	196.01	195.90	195.30	195.30	196.01	
Khoảng cách chia	9.50	1.00	1.50	3.00	3.00	1.00	0.30	0.30	1.00	1.00	8.50

Đào nền : 2.32m²
Đào rãnh : 0.27m²
Đắp nền : 0.01m²
Vết HC : 0.08m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 64
KM1+476.37

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

R=350.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.49	195.43	195.83	195.86	195.91	195.86	195.43	195.49		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.66	194.95	195.45	195.75	195.85	195.91	195.80	195.20	195.20	195.91	
Khoảng cách chia	9.50	1.00	1.50	3.00	3.00	1.00	0.30	0.30	1.00	1.00	8.50

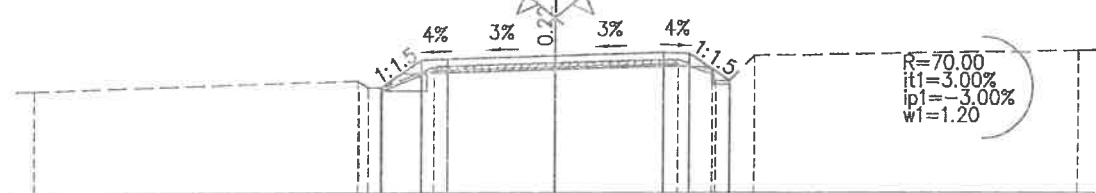
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐKKL, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:	
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung				
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Đạo nền : 1.22m²
 Đập nền : 0.76m²
 Vết HC : 0.25m²
 Đánh cấp : 0.35m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P19
 KM1+546.88

Lu nền k95 : 7.85m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²



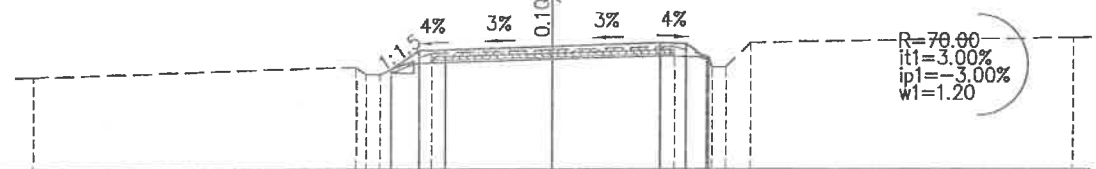
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.00	195.79	195.82	195.91	196.01	195.98	195.21	
Khoảng cách lề thiết kế		1.19	0.75	3.10	3.10	0.75	1.16		
Cao độ tự nhiên	194.92	195.20 195.00 195.00	195.60	195.70	195.80	195.50 195.20 195.20	195.90		196.04
Khoảng cách mìa		9.30	1.50	3.50	3.50	1.00 0.70	0.70	9.30	

Đạo nền : 2.18m²
 Đập nền : 0.17m²
 Vết HC : 0.09m²
 Đánh cấp : 0.09m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 70
 KM1+577.89

Lu nền k95 : 8.59m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²



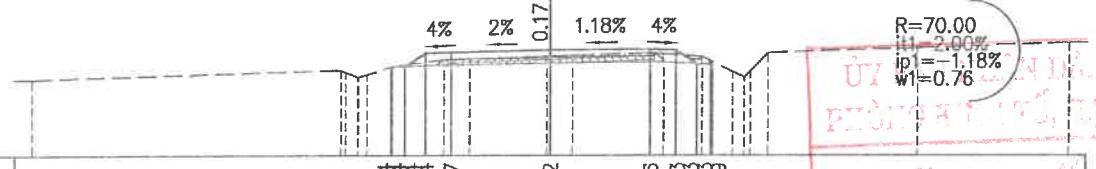
MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.87	196.42	196.45	196.54	196.63	196.60	196.25	
Khoảng cách lề thiết kế		0.82	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.66	195.94 195.74 195.74	196.34	196.44	196.54	196.24 196.24 196.24	196.94 196.94 196.64		196.78
Khoảng cách mìa		9.30	1.50	3.50	3.50	1.00 0.70	0.70	9.30	

Đạo nền : 1.85m²
 Đạo rãnh : 0.11m²
 Đập nền : 0.01m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H6
 KM1+600.00

Lu nền k95 : 8.68m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.76m
 Rộng nền : 7.26m²



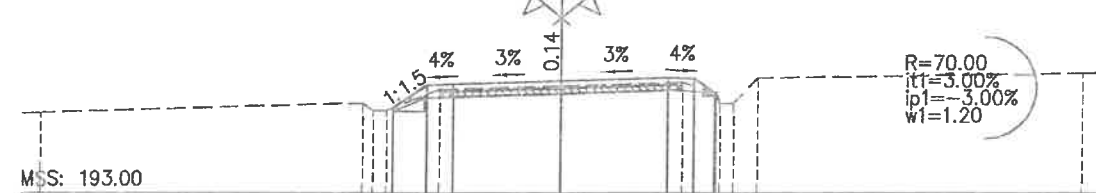
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.54	196.94	196.97	197.02	197.06	197.03	196.89	
Khoảng cách lề thiết kế		0.74	0.60	0.75	2.88	2.88	0.75	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.19	196.45 196.40 196.25 196.30	196.75 196.78	196.85 196.86 196.88	196.95 196.95	196.85 196.41 196.25 196.43 196.95	197.03		197.22
Khoảng cách mìa		8.90	0.74 1.12 0.75	2.25	2.25	1.12 0.88	0.88	4.32	4.40

Đạo nền : 1.84m²
 Đập nền : 0.32m²
 Vết HC : 0.13m²
 Đánh cấp : 0.19m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 69
 KM1+562.58

Lu nền k95 : 8.34m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²



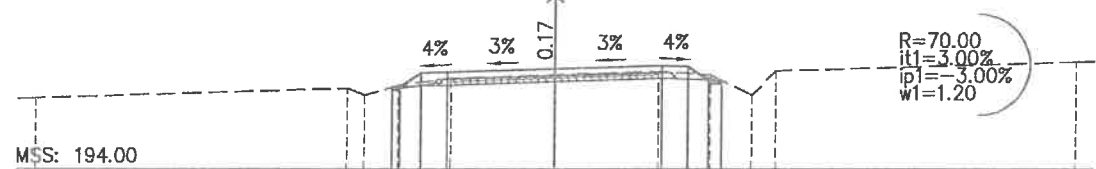
MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.43	196.08	196.11	196.20	196.29	196.26	195.86	
Khoảng cách lề thiết kế		0.97	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.28	195.56 195.36 195.36	195.96	196.06	196.16	195.86 195.56 195.56	196.26		196.40
Khoảng cách mìa		9.30	1.50	3.50	3.50	1.00 0.70	0.70	9.30	

Đạo nền : 1.55m²
 Đạo rãnh : 0.02m²
 Đập nền : 0.07m²
 Vết HC : 0.19m²
 Đánh cấp : 0.03m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 71
 KM1+593.34

Lu nền k95 : 8.61m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²



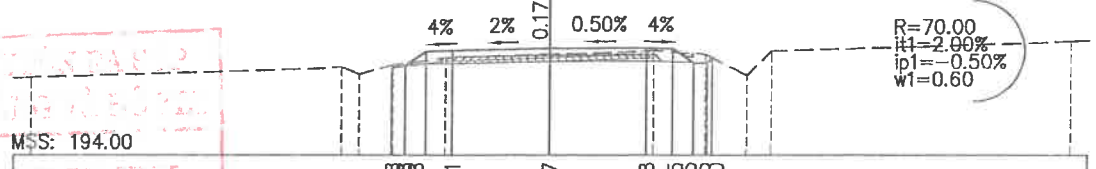
MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.37	196.77	196.80	196.89	196.98	196.95	196.55	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.05	196.32 196.12	196.42	196.62	196.72	196.82	196.72 196.12 196.82		197.08
Khoảng cách mìa		9.00	1.00	1.50	3.00	3.00	1.50	1.20 0.70	8.60

Đạo nền : 1.61m²
 Đạo rãnh : 0.15m²
 Đập nền : 0.04m²
 Vết HC : 0.18m²
 Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC19
 KM1+602.32

Lu nền k95 : 7.97m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.60m
 Rộng nền : 7.10m²



MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.58	196.98	197.01	197.07	197.08	197.05	196.80	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.23	196.50 196.30	196.60	196.80	196.90	197.00	196.90 196.30 197.00		197.26
Khoảng cách mìa		9.00	1.00	1.50	3.00	3.00	1.50	1.20 0.70	8.60

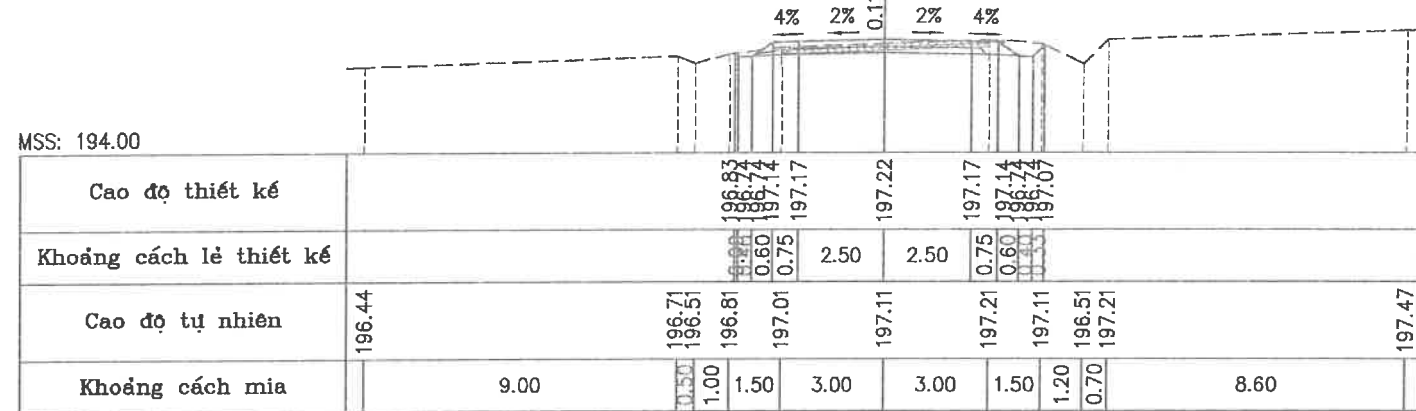
ĐÃ THẨM ĐỊNH

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐẮK LẮK, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỉ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:	
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung				

Đào nền : 2.09m²
Đắp nền : 0.41m²
Đắp nền : 0.00m²
Vết HC : 0.08m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 72
KM1+611.66

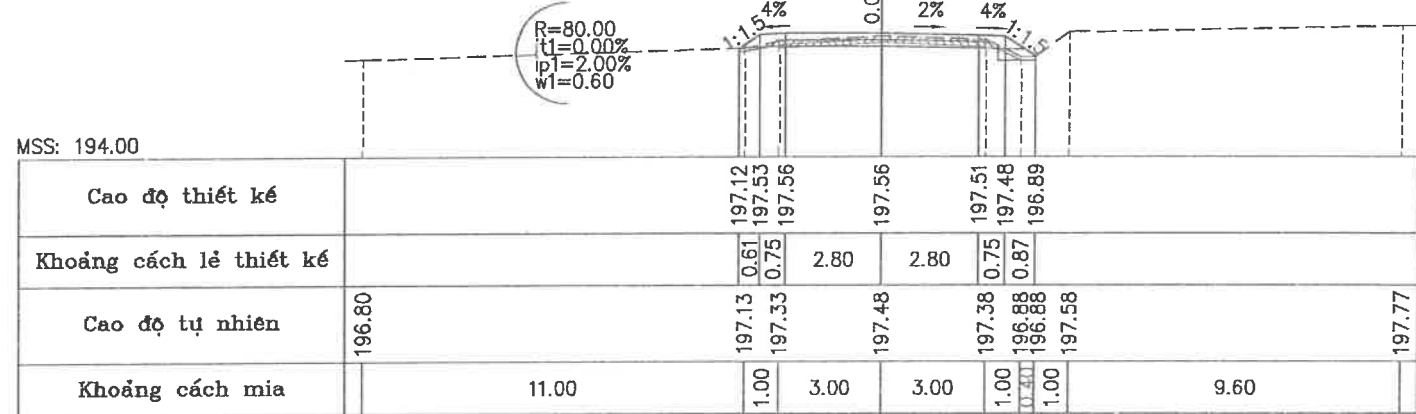
Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



Đào nền : 1.59m²
Đắp nền : 0.38m²
Vết HC : 0.19m²
Đánh cấp : 0.11m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD20
KM1+645.93

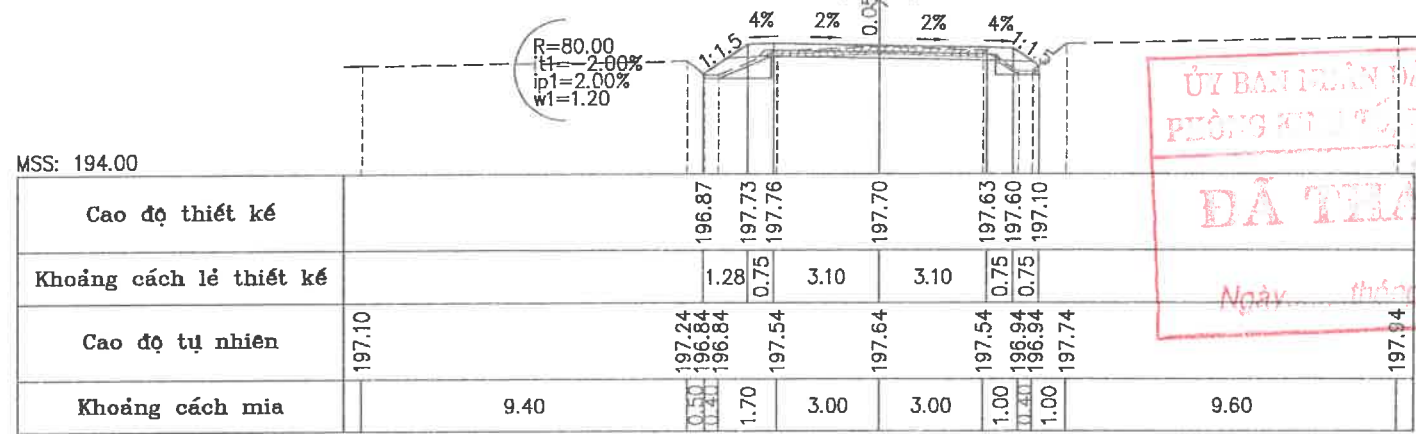
Lu nền k95 : 6.82m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.60m
Rộng nền : 7.10m²



Đào nền : 1.75m²
Đắp nền : 1.53m²
Vết HC : 0.32m²
Đánh cấp : 0.64m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P20
KM1+664.29

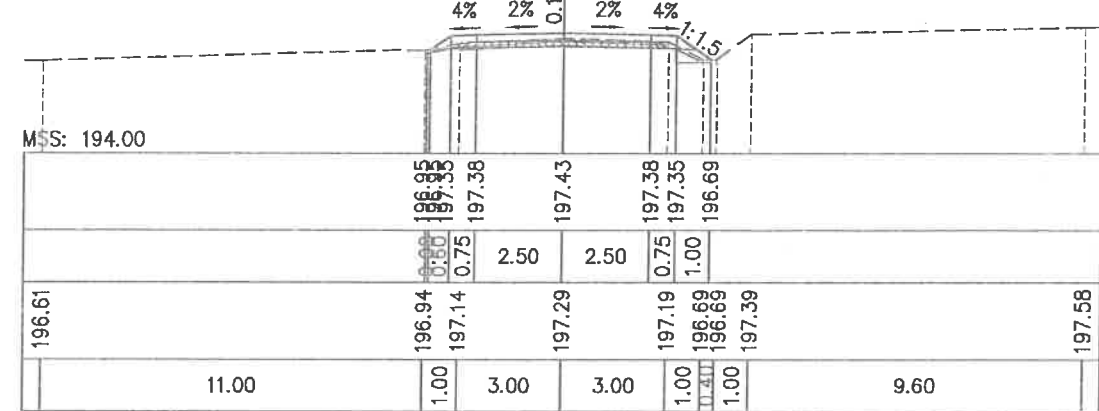
Lu nền k95 : 6.50m
Rộng mặt+lề gia cố: 6.20m
Rộng nền : 7.70m²



Đào nền : 1.26m²
Đắp nền : 0.37m²
Vết HC : 0.19m²
Đánh cấp : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 73
KM1+629.35

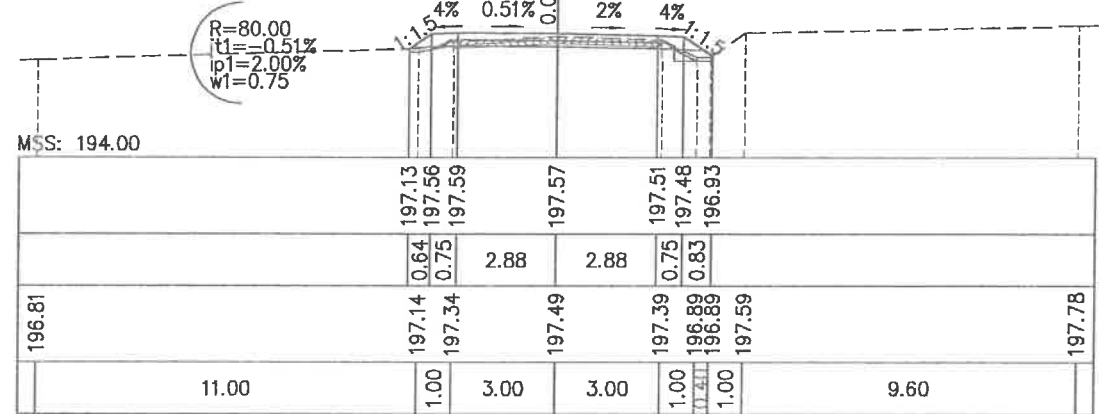
Lu nền k95 : 6.52m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



Đào nền : 1.54m²
Đắp nền : 0.44m²
Vết HC : 0.22m²
Đánh cấp : 0.11m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 74
KM1+647.35

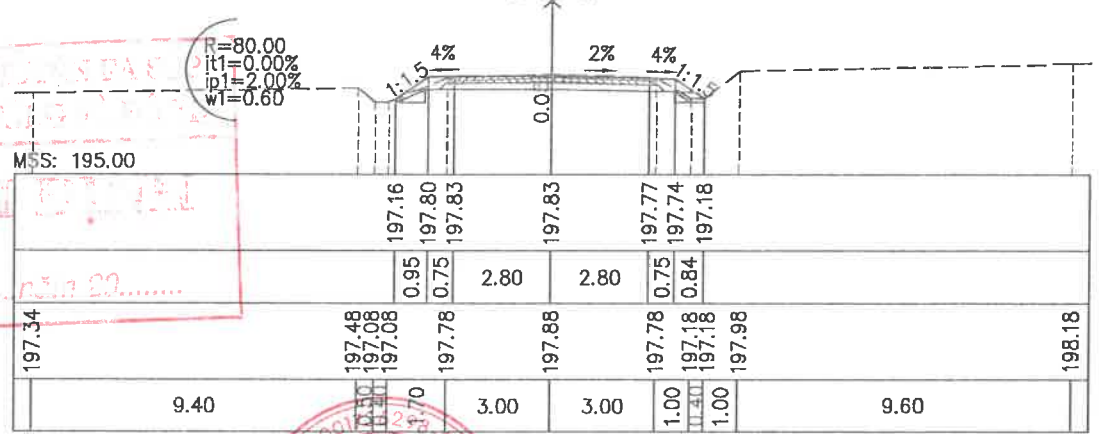
Lu nền k95 : 6.59m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.75m
Rộng nền : 7.25m²



Đào nền : 2.65m²
Đắp nền : 0.47m²
Vết HC : 0.17m²
Đánh cấp : 0.22m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC20
KM1+682.85

Lu nền k95 : 7.31m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.60m
Rộng nền : 7.10m²



ỦY BAN TRẦN VĂN THẮNG ĐẮC LẮK
PHÒNG KỸ THUẬT THI CÔNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày tháng năm 2025

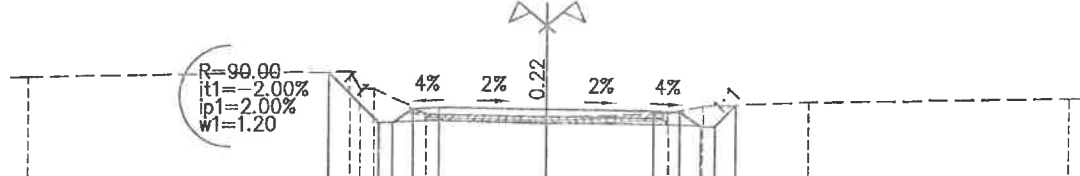
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐẮT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			TRÁC NGANG THIẾT KẾ
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao Đắc Lắc, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:

Đào nền : 2.94m²
 Đào rãnh : 0.72m²
 Vết HC : 0.03m²
 Đánh cắp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P21
 KM1+751.21

Lu nền k95 : 9.14m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²

R=90.00
 it1=-2.00%
 ip1=2.00%
 w1=1.20



MSS: 196.00

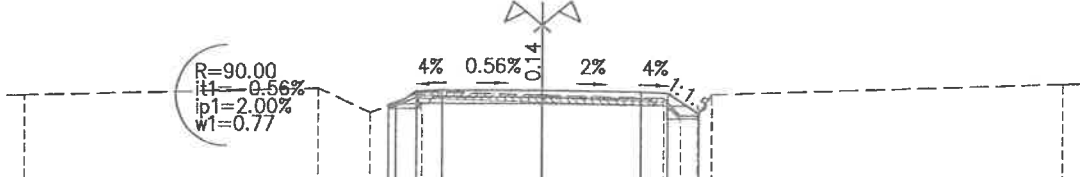
Cao độ thiết kế		199.68	198.24	198.24	198.64	198.67	198.61	198.54	198.51	198.11	198.72	
Khoảng cách lề thiết kế		1.44	0.60	0.60	0.75	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	199.55	199.69	199.19	199.19	198.49	198.49	198.39	198.49	198.69	198.11	198.79	198.90
Khoảng cách mìa		9.30	1.50	1.50	3.50	3.50	1.00	3.00	3.00	7.50		

Đào nền : 1.84m²
 Đắp nền : 0.40m²
 Vết HC : 0.18m²
 Đánh cắp : 0.22m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 80
 KM1+782.38

Lu nền k95 : 7.43m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.77m
 Rộng nền : 7.27m²

R=90.00
 it1=-0.56%
 ip1=2.00%
 w1=0.77



MSS: 196.00

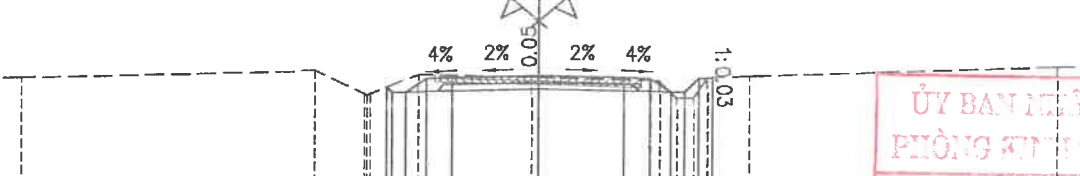
Cao độ thiết kế		199.71	199.14	199.13	199.07	199.04	198.44					
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.88	2.88	0.75	0.90					
Cao độ tự nhiên	199.02	199.19	198.49	199.09	198.99	198.89	198.39	198.99				199.30
Khoảng cách mìa		8.50	1.50	1.50	3.50	3.50	10.10					

Đào nền : 2.61m²
 Đào rãnh : 0.28m²
 Đắp nền : 0.23m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H8
 KM1+800.00

Lu nền k95 : 7.68m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

R=90.00
 it1=-0.05%
 ip1=2.00%
 w1=0.1



MSS: 196.00

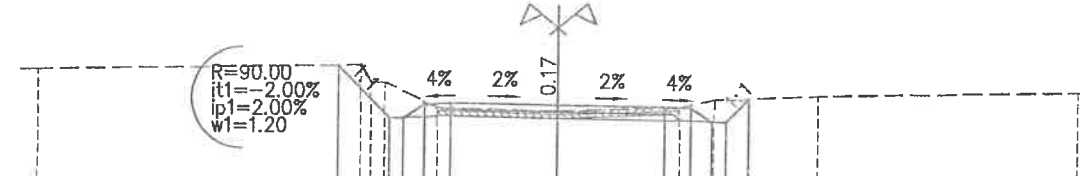
Cao độ thiết kế		199.11	198.94	198.94	199.37	199.42	199.37	199.34	199.34	199.34	199.38	
Khoảng cách lề thiết kế		1.41	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60	1.19	
Cao độ tự nhiên	199.40	199.57	198.91	198.91	199.47	199.37	199.28	199.24	199.24	198.77	199.34	199.41
Khoảng cách mìa		8.50	1.41	1.41	3.29	3.29	1.19	1.19	1.19	8.91		

Đào nền : 3.59m²
 Đào rãnh : 0.72m²
 Vết HC : 0.01m²
 Đánh cắp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 79
 KM1+762.29

Lu nền k95 : 9.14m
 Rộng mặt+lề gia cố : 6.20m
 Rộng nền : 7.70m²

R=90.00
 it1=-2.00%
 ip1=2.00%
 w1=1.20



MSS: 196.00

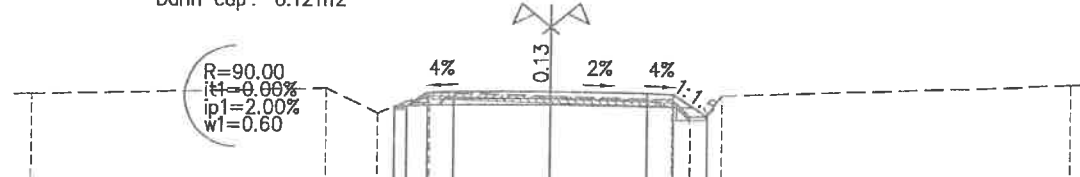
Cao độ thiết kế		199.91	198.42	198.42	198.85	198.79	198.73	198.70	198.30	198.96	
Khoảng cách lề thiết kế		1.49	0.60	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60	0.66	
Cao độ tự nhiên	199.78	199.92	199.42	199.42	198.72	198.62	198.72	198.92	198.30	199.02	199.14
Khoảng cách mìa		9.30	1.50	1.50	3.50	3.50	1.00	3.00	7.50		

Đào nền : 1.94m²
 Đào rãnh : 0.03m²
 Đắp nền : 0.29m²
 Vết HC : 0.16m²
 Đánh cắp : 0.12m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC21
 KM1+783.93

Lu nền k95 : 7.90m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.60m
 Rộng nền : 7.10m²

R=90.00
 it1=-0.66%
 ip1=2.00%
 w1=0.60



MSS: 196.00

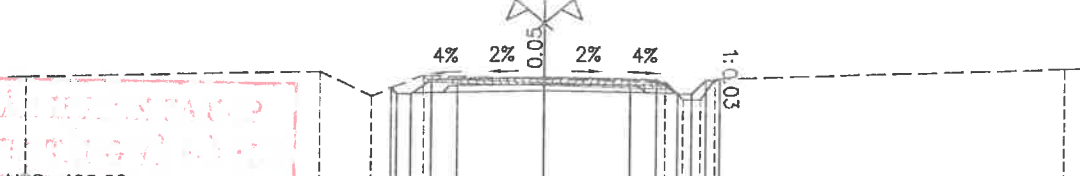
Cao độ thiết kế		199.72	199.15	199.15	199.10	199.07	198.43					
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.96					
Cao độ tự nhiên	199.05	199.22	198.52	199.12	199.02	198.92	198.42	199.02				199.33
Khoảng cách mìa		8.50	1.50	1.50	3.50	3.50	10.10					

Đào nền : 2.65m²
 Đào rãnh : 0.29m²
 Đắp nền : 0.22m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 81
 KM1+801.01

Lu nền k95 : 7.68m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

R=90.00
 it1=-0.05%
 ip1=2.00%
 w1=0.1



MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		199.11	198.94	198.94	199.37	199.44	199.37	199.34	199.34	199.38		
Khoảng cách lề thiết kế		1.41	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	199.40	199.57	198.91	198.91	199.47	199.37	199.28	199.24	199.24	198.77	199.34	199.41
Khoảng cách mìa		8.50	1.41	1.41	3.29	3.29	1.19	1.19	1.19	8.91		

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ VÀ TƯ VẤN
ĐÃ THAM Duyệt
 Ngày..... tháng..... năm.....

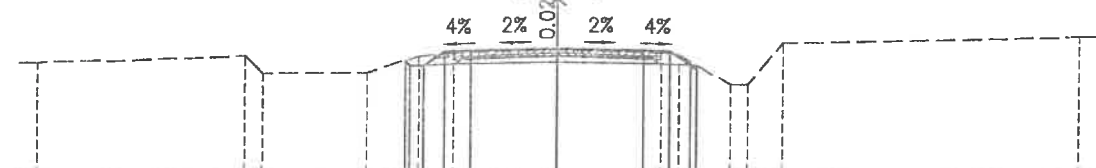
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Ngày lập: ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỉ lệ bản vẽ: 1/200 Xuất bản lần:	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Mã số DA:	
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Đào nền : 2.38m²
Đào rãnh : 0.20m²
Đắp nền : 0.02m²
Vết HC : 0.06m²
Đánh cấp : 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 87
KM1+909.29

Lu nền k95 : 7.69m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m

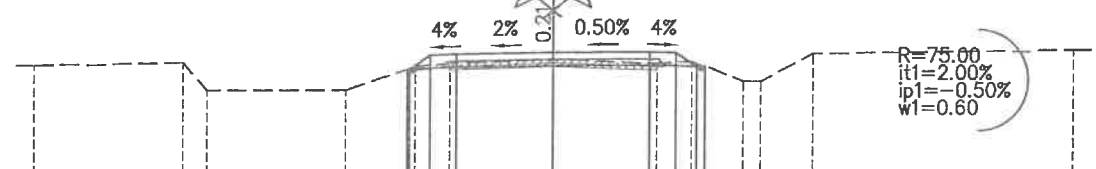


MSS: 195.00																			
Cao độ thiết kế		198.20	198.07	198.17	198.50	198.55	198.50	198.47	198.07										
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.40										
Cao độ tự nhiên	198.15	198.33	197.83	198.33	198.43	198.53	198.43	197.48	198.68										198.85
Khoảng cách mìa	6.00	0.50	3.00	1.50	1.00	3.00	3.00	0.50	1.50	0.50	1.00	1.50	0.50	1.50	0.50	1.00	1.50	0.50	8.50

Đào nền : 0.87m²
Đào rãnh : 0.01m²
Đắp nền : 0.07m²
Vết HC : 0.18m²
Đánh cấp : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD22
KM1+927.03

Lu nền k95 : 7.08m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.60m
Rộng nền : 7.10m

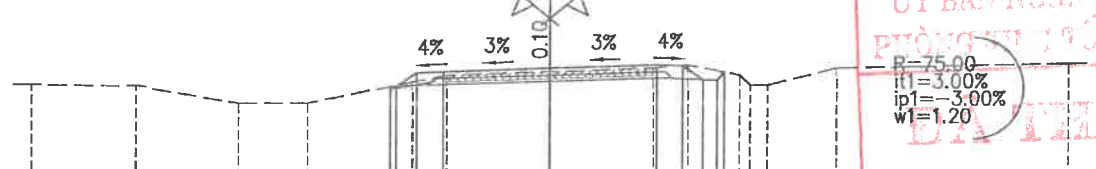


MSS: 194.00																			
Cao độ thiết kế		197.31	197.71	197.74	197.80	197.81	197.38	197.38	197.38										
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.80	2.80	0.75	0.60	0.60	0.60										
Cao độ tự nhiên	197.43	197.49	196.69	196.69	197.39	197.49	197.59	197.49	197.54	196.94	196.94	197.74							197.85
Khoảng cách mìa	4.30	0.70	4.00	2.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	0.50	1.50	7.50							

Đào nền : 2.19m²
Đào rãnh : 0.26m²
Đắp nền : 0.04m²
Vết HC : 0.14m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P22
KM1+954.80

Lu nền k95 : 8.70m
Rộng mặt+lề gia cố: 6.20m
Rộng nền : 7.70m

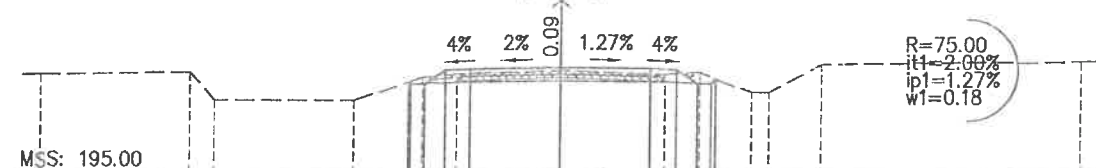


MSS: 193.00																			
Cao độ thiết kế		196.04	196.44	196.47	196.57	196.66	196.66	196.66	196.66	196.45									
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60	0.60	0.45									
Cao độ tự nhiên	196.11	196.07	195.57	195.57	196.17	196.37	196.47	196.57	196.67	196.37	196.07	196.57							196.70
Khoảng cách mìa	3.00	3.00	2.00	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	0.50	2.00	6.70							

Đào nền : 1.87m²
Đào rãnh : 0.25m²
Đắp nền : 0.00m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 88
KM1+921.02

Lu nền k95 : 7.87m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.13m
Rộng nền : 6.68m

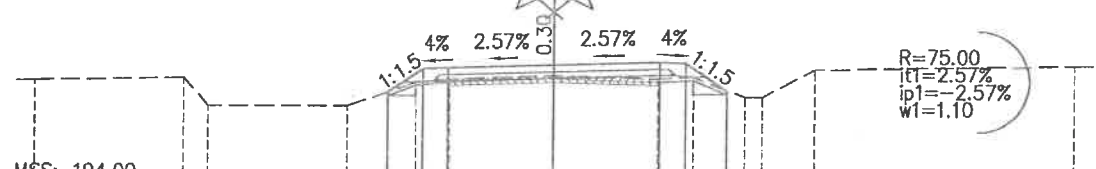


MSS: 195.00																			
Cao độ thiết kế		197.64	197.98	198.01	198.07	198.03	198.00	197.60	197.60	197.60									
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.59	2.59	0.75	0.60	0.60	0.60	0.60									
Cao độ tự nhiên	197.81	197.87	197.07	197.07	197.77	197.87	197.97	197.87	197.92	197.32	197.32	198.12							198.24
Khoảng cách mìa	4.30	0.70	4.00	2.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	0.50	1.50	7.50							

Đào nền : 0.26m²
Đào rãnh : 0.97m²
Vết HC : 0.38m²
Đánh cấp : 0.31m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 89
KM1+934.08

Lu nền k95 : 4.34m
Rộng mặt+lề gia cố: 6.10m
Rộng nền : 7.60m

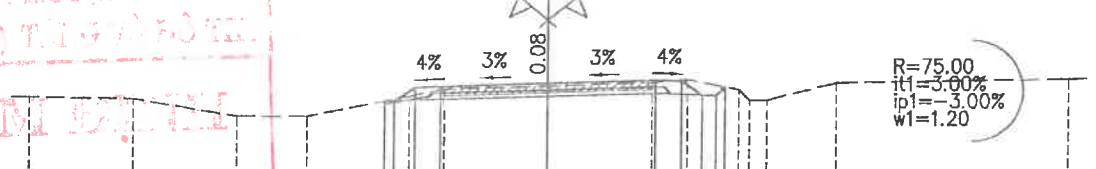


MSS: 194.00																			
Cao độ thiết kế		196.70	197.38	197.41	197.49	197.56	197.53	196.74											
Khoảng cách lề thiết kế		1.02	0.75	3.05	3.05	0.75	1.19												
Cao độ tự nhiên	197.02	197.09	196.29	196.29	196.99	197.09	197.19	197.09	197.14	196.54	196.54	197.34							197.45
Khoảng cách mìa	4.30	0.70	4.00	2.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	0.50	1.50	7.50							

Đào nền : 2.39m²
Đào rãnh : 0.28m²
Đắp nền : 0.03m²
Vết HC : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 90
KM1+963.53

Lu nền k95 : 8.85m
Rộng mặt+lề gia cố: 6.20m
Rộng nền : 7.70m



MSS: 193.00																			
Cao độ thiết kế		195.66	196.06	196.09	196.18	196.28	196.28	196.09											
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	3.10	3.10	0.75	0.60	0.60											
Cao độ tự nhiên	195.75	195.71	195.21	195.21	195.81	196.01	196.11	196.21	196.31	196.01	195.71	196.21							196.34
Khoảng cách mìa	3.00	3.00	2.00	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	0.50	2.00	6.70							

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG QUẢN LÝ, CHỈ DẪN ĐÔ THỊ
ĐỊA TRẦN VĂN THỊ
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung
KCS KS. Phạm Quang Trung

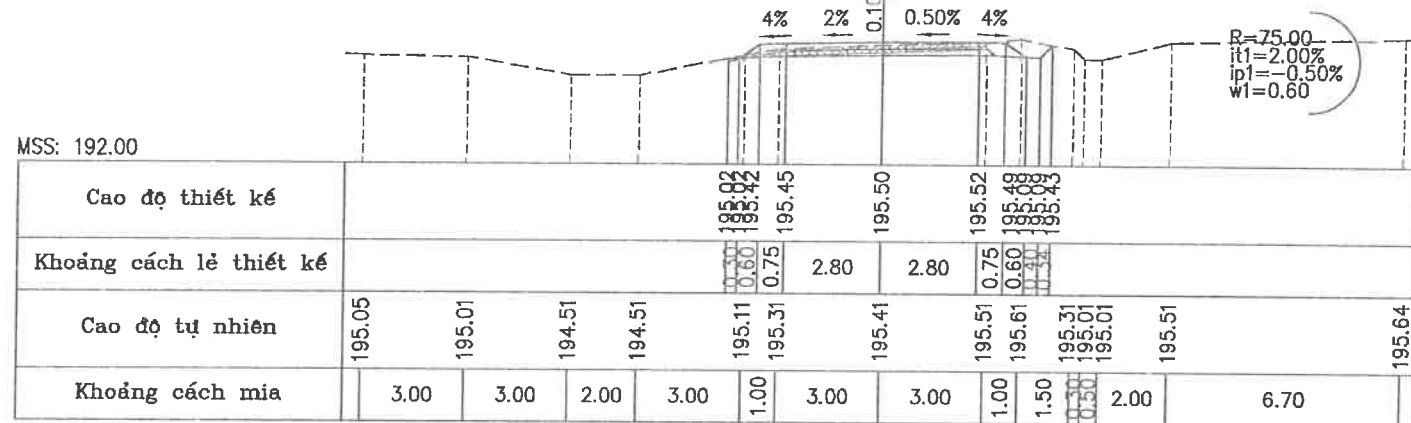
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Đắk Lắk, ngày tháng 04 năm 2025
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
Bản vẽ số :
Xuất bản lần :
Mã số DA:

Đào nền : 2.24m²
Đào rãnh : 0.34m²
Đắp nền : 0.03m²
Vết HC : 0.14m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC22
KM1+982.56

Lu nền k95 : 8.17m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.60m
Rộng nền : 7.10m²

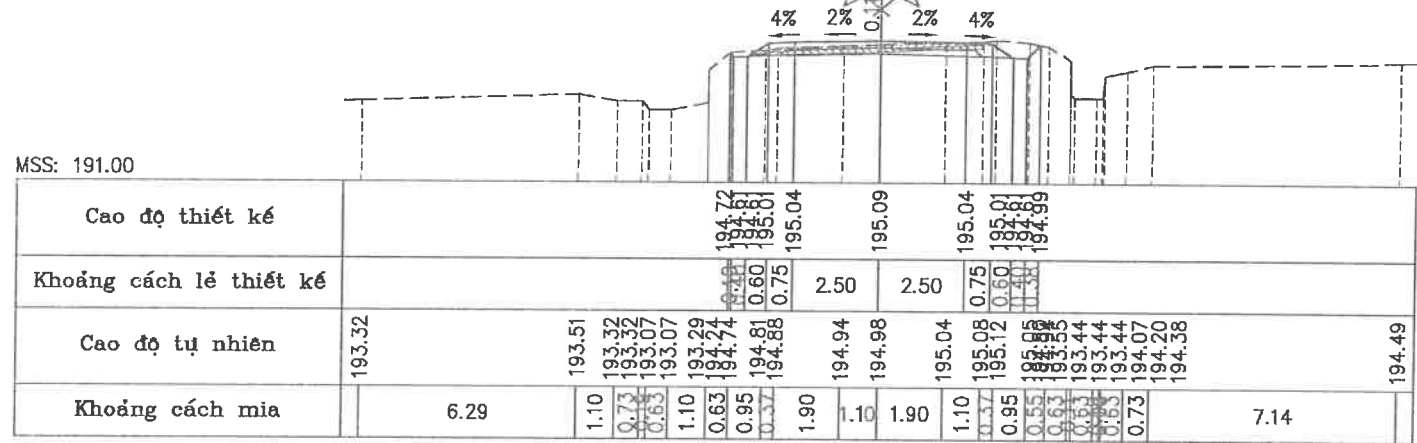


Cao độ thiết kế					195.02	195.42	195.45		195.50	195.52	195.48	195.09							
Khoảng cách lề thiết kế					0.50	0.75	2.80	2.80	0.75	0.60	0.60	0.50							
Cao độ tự nhiên	195.05	195.01	194.51	194.51	195.11	195.31	195.41	195.51	195.61	195.31	195.01	195.01	195.51	195.64					
Khoảng cách mìa	3.00	3.00	2.00	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	2.00	6.70								

Đào nền : 2.16m²
Đào rãnh : 0.44m²
Đắp nền : 0.00m²
Vết HC : 0.07m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: KM2
KM1+1000.00 - KM2+000.00

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

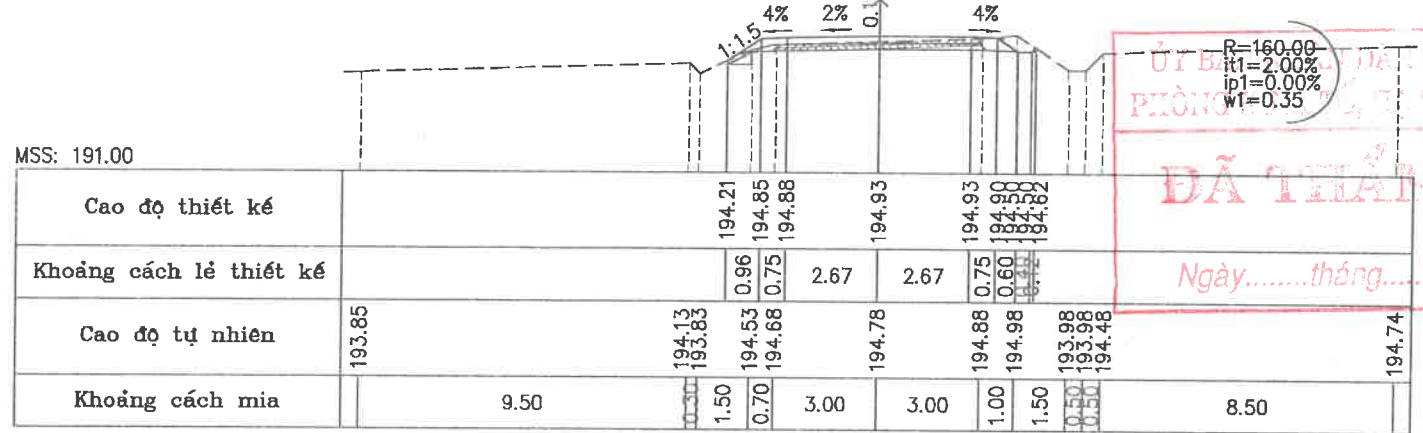


Cao độ thiết kế					194.72	194.81	195.04		195.09	195.04	195.01	194.99							
Khoảng cách lề thiết kế					0.50	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.50							
Cao độ tự nhiên	193.32	193.51	193.32	193.07	193.29	194.71	194.81	194.88	194.94	194.98	195.04	195.08	195.12	194.91	194.99	194.99	194.99	194.99	194.99
Khoảng cách mìa	6.29	1.10	0.73	0.63	1.10	0.95	1.90	1.10	1.90	1.10	0.95	0.53	0.53	0.53	0.53	0.73	7.14		

Đào nền : 1.81m²
Đào rãnh : 0.25m²
Đắp nền : 0.20m²
Vết HC : 0.10m²
Đánh cấp : 0.11m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD23
KM2+011.53

Lu nền k95 : 7.67m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.35m
Rộng nền : 6.85m²

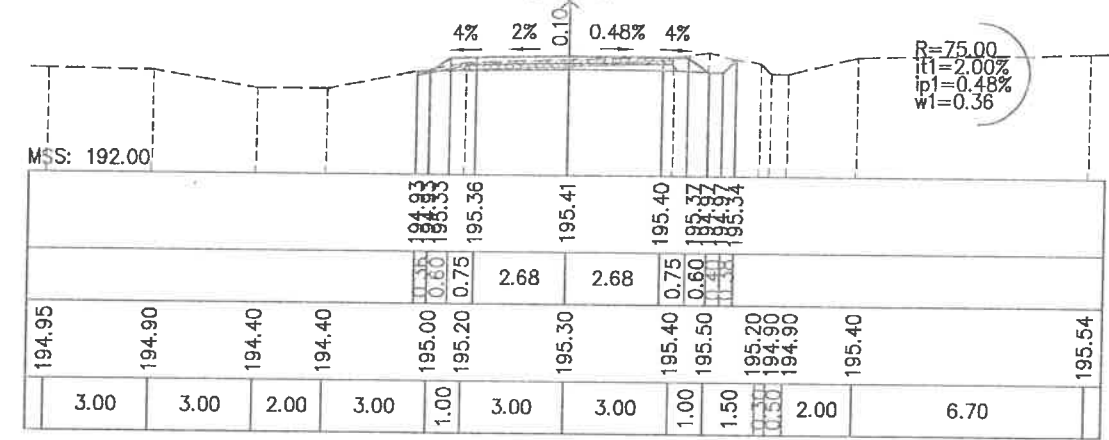


Cao độ thiết kế					194.21	194.85	194.88		194.93	194.93	194.90	194.82							
Khoảng cách lề thiết kế					0.96	0.75	2.67	2.67	0.75	0.60	0.60	0.50							
Cao độ tự nhiên	193.85	194.13	193.83	194.53	194.68	194.78	194.88	194.93	194.88	194.98	193.98	193.98	194.48	194.74					
Khoảng cách mìa	9.50	1.50	0.70	3.00	3.00	1.00	1.50	8.50											

Đào nền : 2.23m²
Đào rãnh : 0.35m²
Đắp nền : 0.03m²
Vết HC : 0.14m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 91
KM1+985.89

Lu nền k95 : 7.84m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.36m
Rộng nền : 6.86m²

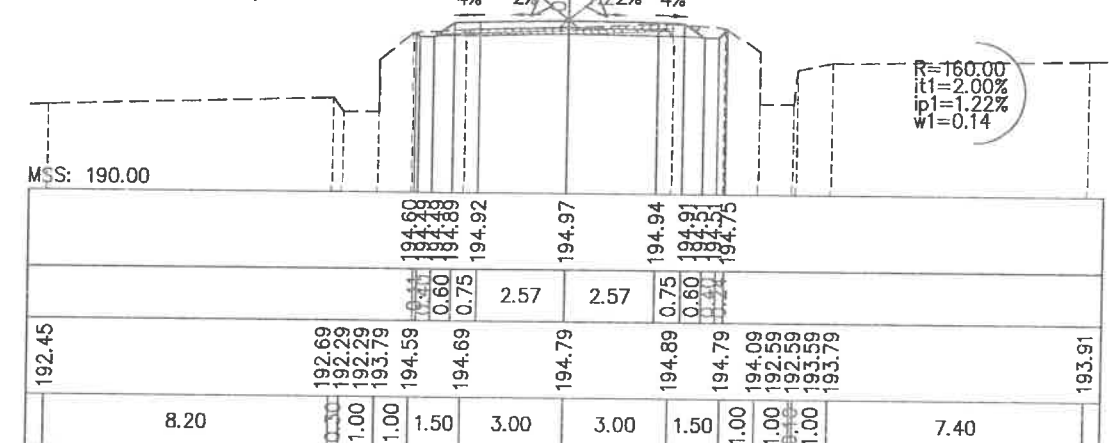


Cao độ thiết kế					194.93	195.36		195.41	195.40	195.37	194.97	195.34							
Khoảng cách lề thiết kế					0.60	0.75	2.68	2.68	0.75	0.60	0.60	0.50							
Cao độ tự nhiên	194.95	194.90	194.40	194.40	195.00	195.20	195.30	195.40	195.50	195.20	194.90	194.90	195.40	195.54					
Khoảng cách mìa	3.00	3.00	2.00	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	2.00	6.70								

Đào nền : 1.62m²
Đào rãnh : 0.30m²
Đắp nền : 0.00m²
Vết HC : 0.10m²
Đánh cấp : 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 92cong
KM2+008.17

Lu nền k95 : 7.83m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.14m
Rộng nền : 6.64m²

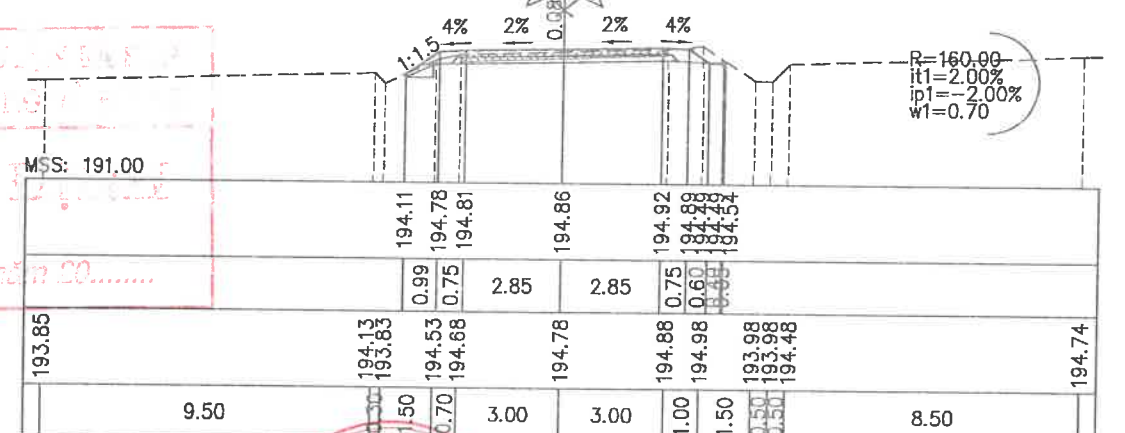


Cao độ thiết kế					194.60	194.89	194.92		194.97	194.94	194.91	194.75							
Khoảng cách lề thiết kế					0.60	0.75	2.57	2.57	0.75	0.60	0.60	0.50							
Cao độ tự nhiên	192.45	192.69	192.29	193.79	194.59	194.69	194.79	194.89	194.94	194.99	194.99	194.99	194.99	193.91					
Khoảng cách mìa	8.20	1.00	1.00	1.50	3.00	3.00	1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	7.40							

Đào nền : 2.29m²
Đào rãnh : 0.20m²
Đắp nền : 0.25m²
Vết HC : 0.09m²
Đánh cấp : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 93
KM2+029.76

Lu nền k95 : 8.25m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.70m
Rộng nền : 7.20m²



Cao độ thiết kế					194.11	194.78	194.81		194.86	194.92	194.89	194.54							
Khoảng cách lề thiết kế					0.99	0.75	2.85	2.85	0.75	0.60	0.60	0.50							
Cao độ tự nhiên	193.85	194.13	193.83	194.53	194.68	194.78	194.88	194.93	194.88	194.98	193.98	193.98	194.48	194.74					
Khoảng cách mìa	9.50	1.50	0.70	3.00	3.00	1.00	1.50	8.50											

ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ THIẾT KẾ
PHÒNG KỸ THUẬT
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Đào nền : 1.58m2
Đào rãnh : 0.02m2
Đắp nền : 0.06m2
Vết HC : 0.07m2
Đánh cấp : 0.02m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P23
KM2+049.45

Lu nền k95 : 8.14m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.70m
Rộng nền : 7.20m2

MSS: 191.00

Cao độ thiết kế			194.44	194.87	194.90	194.95	195.01	194.98	194.98		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.64	0.75	2.85	2.85	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	193.54	193.94	194.54	194.69	194.79	194.89	194.79	193.99	194.99	195.25	
Khoảng cách mia	8.00	0.50	2.50	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	3.00	6.50	

Đào nền : 2.12m2
Đào rãnh : 0.08m2
Đắp nền : 0.07m2
Vết HC : 0.17m2
Đánh cấp : 0.07m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 95
KM2+081.32

Lu nền k95 : 8.63m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.70m
Rộng nền : 7.20m2

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế			194.63	195.06	195.11	195.17	195.14	194.74	194.74		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.85	2.85	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.40	194.72	194.32	194.82	194.97	195.02	195.07	195.12	194.22	195.42	195.65
Khoảng cách mia	8.00	1.50	1.50	1.00	3.00	3.00	1.00	1.30	1.50	7.70	

Đào nền : 2.50m2
Đào rãnh : 0.44m2
Đắp nền : 0.00m2
Vết HC : 0.05m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 96
KM2+097.65

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế			194.82	195.15	195.20	195.15	195.12	194.92	194.92		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.52	194.84	194.44	194.94	195.09	195.14	195.19	195.24	194.34	195.54	195.77
Khoảng cách mia	8.00	1.50	1.50	1.00	3.00	3.00	1.00	1.30	1.50	7.70	

Đào nền : 1.42m2
Đào rãnh : 0.01m2
Đắp nền : 0.09m2
Vết HC : 0.10m2
Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 94
KM2+063.36

Lu nền k95 : 7.94m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.70m
Rộng nền : 7.20m2

MSS: 191.00

Cao độ thiết kế			194.46	194.94	194.97	195.02	195.08	195.05	194.85		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.71	0.75	2.85	2.85	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	193.59	193.99	194.59	194.74	194.84	194.94	194.84	194.04	195.04	195.30	
Khoảng cách mia	8.00	0.50	2.50	1.00	3.00	3.00	1.00	1.50	3.00	6.50	

Đào nền : 2.38m2
Đào rãnh : 0.33m2
Đắp nền : 0.00m2
Vết HC : 0.07m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC23
KM2+087.36

Lu nền k95 : 8.15m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.35m
Rộng nền : 6.85m2

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế			194.76	195.08	195.14	195.14	195.11	194.71	194.71		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.60	2.67	2.67	0.60	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.45	194.77	194.37	194.87	195.02	195.07	195.12	195.17	194.27	195.47	195.70
Khoảng cách mia	8.00	1.50	1.50	1.00	3.00	3.00	1.00	1.30	1.50	7.70	

Đào nền : 2.53m2
Đào rãnh : 0.44m2
Đắp nền : 0.00m2
Vết HC : 0.05m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H1
KM2+100.00

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế			194.85	195.14	195.22	195.17	195.14	194.94	194.94		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	194.54	194.78	194.85	194.97	195.10	195.11	195.16	195.17	195.21	195.25	195.52
Khoảng cách mia	6.01	2.21	1.33	1.33	0.89	0.89	2.67	2.67	0.89	1.16	7.62

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
TRƯỜNG KINH TẾ, TÀI CHÍNH VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐTĐ HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ ĐỊA LẮC, NGÀY THÁNG 04 NĂM 2025 TRÁCH NHIỆM KINH TẾ VÀ ĐÔ THỊ XÂY DỰNG	TRẮC NGANG THIẾT KẾ	
		C.đi TK	KS. Phạm Quang Trung			Tỉ lệ bản vẽ : 1/200	Bản vẽ số :
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	Xuất bản lần :	Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Độ nền : 2.11m2
 Độ rãnh : 0.33m2
 Đập nền : 0.00m2
 Vết HC : 0.08m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 97
 KM2+118.85

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.92	195.22	195.32	195.43	195.38	195.35	195.32	195.47
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	194.62	194.92	195.22	195.32	195.43	195.38	195.35	195.32	195.47
Khoảng cách mia		10.00	2.00	3.00	3.00	1.00	1.50	2.00	7.00

Độ nền : 1.51m2
 Độ rãnh : 0.15m2
 Đập nền : 0.00m2
 Vết HC : 0.07m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 99
 KM2+158.20

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.74	196.04	196.23	196.18	196.15	196.12	196.12	196.67
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	195.54	195.74	196.04	196.23	196.18	196.15	196.12	196.12	196.67
Khoảng cách mia		10.30	1.20	3.50	3.50	0.70	0.70	1.00	8.80

Độ nền : 2.56m2
 Độ rãnh : 0.21m2
 Đập nền : 0.01m2
 Vết HC : 0.04m2
 Đánh cấp : 0.01m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 100
 KM2+177.03

Lu nền k95 : 8.60m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.67m
 Rộng nền : 7.17m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.34	196.64	196.67	196.72	196.68	196.65	196.65	197.14
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.83	2.83	0.75	0.60	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	196.13	196.34	196.64	196.67	196.72	196.68	196.65	196.65	197.14
Khoảng cách mia		10.30	1.20	3.50	3.50	0.70	0.70	1.00	8.80

R=160.00
 it1=2.00%
 ip1=-1.81%
 w1=0.67

ỦY BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ CHỌN MẪU DỰ ÁN
 PHÒNG KINH TẾ VÀ THỊ TRẤN
DÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 197.27

Độ nền : 1.13m2
 Độ rãnh : 0.14m2
 Đập nền : 0.06m2
 Vết HC : 0.11m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 98
 KM2+138.26

Lu nền k95 : 6.86m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.12	195.42	195.52	195.72	195.77	195.72	195.69	195.67
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	194.82	195.12	195.42	195.52	195.72	195.77	195.72	195.69	195.67
Khoảng cách mia		10.00	2.00	3.00	3.00	1.00	1.50	2.00	7.00

Độ nền : 2.33m2
 Độ rãnh : 0.26m2
 Đập nền : 0.01m2
 Vết HC : 0.05m2
 Đánh cấp : 0.01m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD24
 KM2+172.04

Lu nền k95 : 8.15m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.35m
 Rộng nền : 6.85m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.19	196.49	196.55	196.55	196.52	196.47	196.47	197.12
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.67	2.67	0.75	0.60	0.60	0.60
Cao độ tự nhiên	195.98	196.19	196.49	196.55	196.55	196.52	196.47	196.47	197.12
Khoảng cách mia		10.30	1.20	3.50	3.50	0.70	0.70	1.00	8.80

R=160.00
 it1=2.00%
 ip1=0.00%
 w1=0.35

Độ nền : 2.56m2
 Độ rãnh : 0.15m2
 Đập nền : 0.25m2
 Vết HC : 0.13m2
 Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P24
 KM2+192.29

Lu nền k95 : 8.04m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.70m
 Rộng nền : 7.20m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.88	196.48	196.48	196.88	196.97	197.03	197.08	197.05	196.48
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.85	2.85	0.75	0.87	0.75	0.87	0.60
Cao độ tự nhiên	196.81	196.88	196.48	196.48	196.88	196.97	197.03	197.08	197.05	196.48
Khoảng cách mia		6.50	1.50	2.00	2.00	1.00	1.00	3.00	3.00	9.50

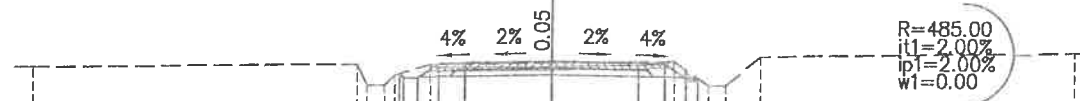
R=160.00
 it1=2.00%
 ip1=-2.00%
 w1=0.70

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	[Signature] [Stamp]	Đák Lăk, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DÀ:	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				

Đạo nền : 2.60m²
 Đạo rãnh : 0.28m²
 Đập nền : 0.04m²
 Vết HC : 0.04m²
 Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 104
 KM2+266.50

Lu nền k95 : 7.68m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

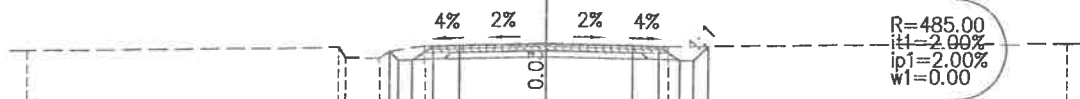


MSS: 196.00									
Cao độ thiết kế		198.72	198.77	198.72	198.77	198.72	198.77	198.72	199.01
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	198.58	198.67	198.07	198.37	198.67	198.72	198.77	198.07	198.87
Khoảng cách mìa		9.40	1.00	3.50	3.50	1.00	9.00		

Đạo nền : 2.79m²
 Đạo rãnh : 0.64m²
 Đập nền : 0.16m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: NG5
 KM2+299.99

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

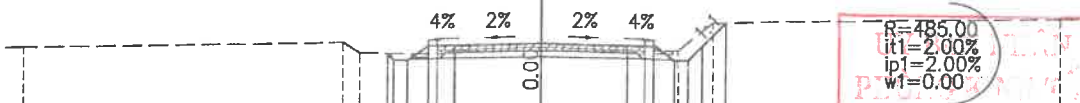


MSS: 196.00									
Cao độ thiết kế		199.08	199.13	199.08	199.13	199.08	199.13	199.08	199.17
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	198.92	198.91	198.71	198.91	199.06	199.16	199.06	198.91	199.17
Khoảng cách mìa		9.00	1.00	3.50	3.50	1.00	11.50		

Đạo nền : 2.85m²
 Đạo rãnh : 0.35m²
 Vết HC : 0.08m²
 Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 105cong
 KM2+310.78

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

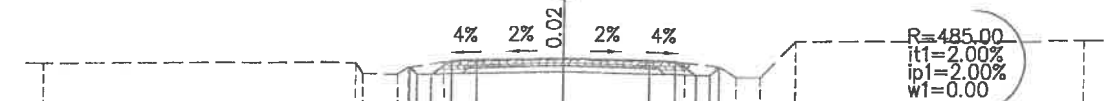


MSS: 196.00									
Cao độ thiết kế		199.20	199.25	199.20	199.25	199.20	199.25	199.20	200.00
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	199.11	198.95	198.77	199.15	199.25	199.15	199.35	198.77	199.85
Khoảng cách mìa		9.25	2.00	3.00	3.00	1.00	10.05		

Đạo nền : 2.45m²
 Đạo rãnh : 0.45m²
 Đập nền : 0.00m²
 Vết HC : 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P25
 KM2+290.02

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

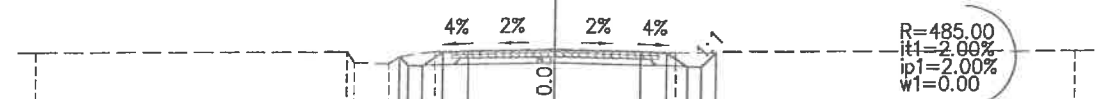


MSS: 196.00									
Cao độ thiết kế		198.97	199.02	198.97	199.02	198.97	199.02	198.97	199.58
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	198.76	198.55	198.55	198.75	198.90	199.00	198.90	198.80	199.58
Khoảng cách mìa		9.00	1.00	3.50	3.50	1.00	8.30		

Đạo nền : 2.79m²
 Đạo rãnh : 0.64m²
 Đập nền : 0.12m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H3
 KM2+300.00

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²

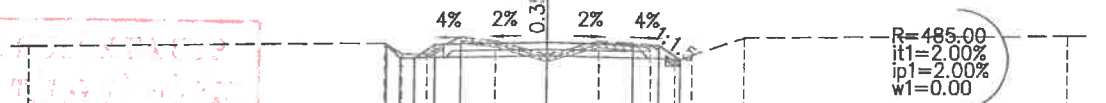


MSS: 196.00									
Cao độ thiết kế		199.08	199.13	199.08	199.13	199.08	199.13	199.08	199.17
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	198.92	199.01	198.71	198.91	199.06	199.16	199.06	198.91	199.17
Khoảng cách mìa		8.98	1.00	3.50	3.50	1.00	11.50		

Đạo nền : 2.22m²
 Đạo rãnh : 0.09m²
 Đập nền : 0.08m²
 Vết HC : 0.12m²
 Đánh cấp : 0.09m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 106
 KM2+329.87

Lu nền k95 : 6.88m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
 Rộng nền : 6.50m²



MSS: 196.00									
Cao độ thiết kế		199.40	199.45	199.40	199.45	199.40	199.45	199.40	199.69
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	199.24	199.10	198.90	199.10	199.50	199.10	199.50	198.90	199.69
Khoảng cách mìa		10.30	1.00	1.50	1.50	1.50	9.30		

ĐÃ THẨM Duyệt
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐĐTĐD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	Đák Lăk, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số ĐA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

Đạo nền : 2.54m2
Đạo rãnh : 0.16m2
Đắp nền : 0.11m2
Vết HC : 0.16m2
Đánh cấp : 0.12m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC25
KM2+337.92

Lu nền k95 : 7.37m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.53	199.23	199.73	199.49	199.54	199.49	199.46	199.34		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.70	1.00	1.00	1.50	1.50	1.50	0.70	0.60	0.50
Cao độ tự nhiên	199.38	199.23	199.23	199.73	199.63	199.23	199.63	199.53	199.03	199.23	199.73
Khoảng cách mia		10.30									9.30

Đạo nền : 0.89m2
Đắp nền : 0.37m2
Vết HC : 0.19m2
Đánh cấp : 0.12m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 108
KM2+366.28

Lu nền k95 : 6.21m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.14	199.76	199.79	199.84	199.79	199.76	199.34		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.93	0.75	2.50	2.50	0.75	0.64	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.24	199.44	199.14	199.64	199.49	199.54	199.69	199.59	199.29	199.79
Khoảng cách mia		10.20								9.30

Đạo nền : 1.17m2
Đắp nền : 0.33m2
Vết HC : 0.15m2
Đánh cấp : 0.09m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD26
KM2+391.75

Lu nền k95 : 6.48m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.52	200.04	200.07	200.12	200.07	200.04	199.61		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.77	0.75	2.50	2.50	0.75	0.63	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.63	199.79	199.49	199.59	199.99	199.89	199.79	199.49	199.79	200.09
Khoảng cách mia		10.30								9.50

R=900.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG QUẢN LÝ THI CÔNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

R=900.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.71	200.13	200.16	200.21	200.16	200.13	199.71		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.63	0.75	2.50	2.50	0.75	0.62	0.50	
Cao độ tự nhiên	199.79	199.95	199.78	199.65	199.69	199.75	199.92	199.92	199.65	199.78
Khoảng cách mia		10.33								8.90

CÔNG TY TRÁCH MIỆNG XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

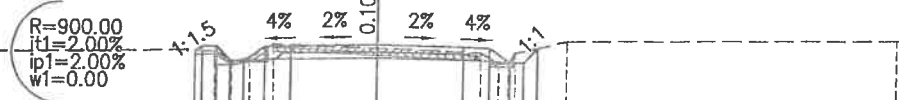
Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung
KCS: KS. Phạm Quang Trung

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Tỷ lệ bản vẽ: 1/200
Bản vẽ số:
Xuất bản lần:
Mã số DA:

Độ nền : 1.95m2
 Độ rãnh : 0.15m2
 Đập nền : 0.44m2
 Vết HC : 0.29m2
 Đánh cấp : 0.19m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 110
 KM2+406.46

Lu nền k95 : 6.46m
 Rộng mặt+lề gia cổ: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



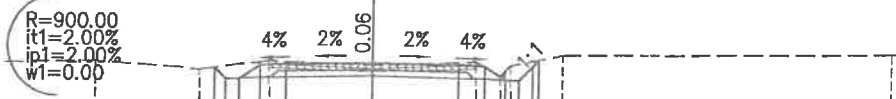
MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		200.07	200.20	200.23	200.28	200.23	200.20	200.07	200.37	200.47
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.70	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.75	0.50
Cao độ tự nhiên	199.92	200.07	199.77	199.87	200.27	200.17	200.07	199.77	200.07	200.47
Khoảng cách mia		10.30			3.00	3.00				9.50

Độ nền : 3.82m2
 Độ rãnh : 0.57m2
 Đập nền : 0.92m2
 Vết HC : 0.01m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 111
 KM2+432.36

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cổ: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



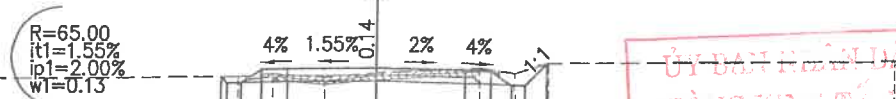
MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.49	200.54	200.55	200.55	200.50	200.47	200.47	200.47	200.89
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.75	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.75	0.60	0.75
Cao độ tự nhiên	200.44	200.54	200.34	200.59	200.49	200.59	200.19	200.49	200.47	200.89
Khoảng cách mia		7.00	3.00	2.00	3.00	3.00	0.70	1.50	1.50	9.50

Độ nền : 1.98m2
 Độ rãnh : 0.44m2
 Vết HC : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 112
 KM2+452.50

Lu nền k95 : 7.83m
 Rộng mặt+lề gia cổ: 5.13m
 Rộng nền : 6.63m2



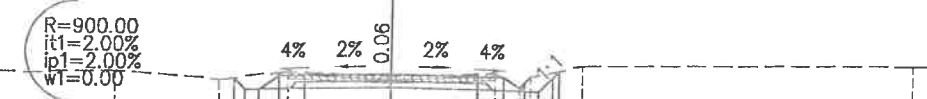
MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.47	200.30	200.73	200.77	200.72	200.69	200.29	200.91	201.08
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.57	2.57	0.75	0.60	0.41	0.63	0.63
Cao độ tự nhiên	200.32	200.48	200.58	200.48	200.63	200.78	200.63	200.29	200.93	201.08
Khoảng cách mia		11.00	1.00	1.50	1.50	3.00	1.00	1.00	1.00	10.00

Độ nền : 3.69m2
 Độ rãnh : 0.57m2
 Đập nền : 0.77m2
 Vết HC : 0.01m2
 Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P26
 KM2+421.84

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cổ: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.35	200.39	200.44	200.39	200.36	200.36	200.36	200.36	200.77
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.75	0.60	0.75
Cao độ tự nhiên	200.32	200.42	200.22	200.47	200.37	200.47	200.37	200.07	200.37	200.77
Khoảng cách mia		7.00	3.00	2.00	3.00	3.00	0.70	1.50	1.50	9.50

Độ nền : 2.03m2
 Độ rãnh : 0.47m2
 Vết HC : 0.06m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC26
 KM2+450.94

Lu nền k95 : 7.70m
 Rộng mặt+lề gia cổ: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2



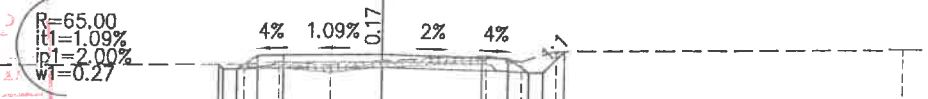
MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.47	200.57	200.70	200.75	200.70	200.67	200.27	200.88	201.07
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.61	0.61	0.61
Cao độ tự nhiên	200.31	200.47	200.57	200.47	200.62	200.77	200.62	200.27	200.92	201.07
Khoảng cách mia		11.00	1.00	1.50	1.50	3.00	1.00	1.00	1.00	10.00

Độ nền : 1.88m2
 Độ rãnh : 0.40m2
 Vết HC : 0.10m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD27
 KM2+457.91

Lu nền k95 : 8.44m
 Rộng mặt+lề gia cổ: 5.75m
 Rộng nền : 7.25m2



MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.50	200.37	200.80	200.83	200.77	200.74	200.34	200.96	201.11
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.88	2.88	0.75	0.60	0.62	0.62	0.62
Cao độ tự nhiên	200.34	200.51	200.61	200.51	200.66	200.81	200.66	200.34	200.96	201.11
Khoảng cách mia		11.00	1.00	1.50	1.50	3.00	1.00	1.00	1.00	10.00

ỦY BAN QUẢN LÝ HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ VÀ THỊ TRẤN EA SÚP
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tỉ TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

CÔNG TY
 ĐKKL, ngày tháng 04 năm 2025
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
 Bản vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:

Độ nền : 1.21m2
Độ rãnh : 0.32m2
Độ nền : 0.47m2
Vết HC : 0.19m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 113
KM2+476.75

Lu nền k95 : 5.41m
Rộng mặt+lề gia cố : 6.50m
Rộng nền : 8.00m2

R=65.00
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=1.50



MSS: 198.00

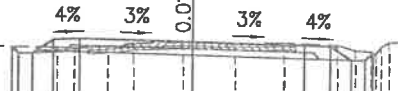
Cao độ thiết kế		200.60	201.10	201.13		201.03		200.93	200.90	200.80	201.09
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.75	3.25		3.25		0.75	0.60	0.60	0.76
Cao độ tự nhiên	200.44	200.61	200.71	200.61		200.76		200.91	200.76	201.06	201.21
Khoảng cách mìa		11.00	1.00	1.50	1.50	3.00		1.00	1.00	1.00	10.00

Độ nền : 2.61m2
Độ rãnh : 0.36m2
Độ nền : 0.00m2
Vết HC : 0.13m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H5
KM2+500.00

Lu nền k95 : 9.47m
Rộng mặt+lề gia cố : 6.50m
Rộng nền : 8.00m2

R=65.00
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=1.50



MSS: 198.00

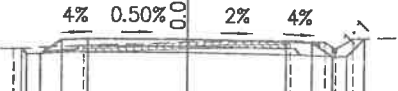
Cao độ thiết kế		201.08	201.30	201.33		201.23		201.13	201.10	200.70	201.93
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.60	0.75		3.25		3.25	0.75	0.60	0.76
Cao độ tự nhiên	201.13	201.08	201.05	201.10	201.18	201.23	201.22	201.17	201.20	200.98	201.24
Khoảng cách mìa	2.98	8.10	0.52	0.93	0.77	1.42	1.25	1.42	1.52	0.52	9.30

Độ nền : 2.30m2
Độ rãnh : 0.38m2
Vết HC : 0.11m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC27
KM2+518.01

Lu nền k95 : 8.62m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.75m
Rộng nền : 7.25m2

R=65.00
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.75



MSS: 198.00

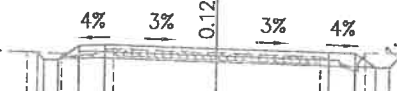
Cao độ thiết kế		200.94	201.20	201.23		201.21		201.15	201.12	200.72	201.24
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.60	0.75		2.88		2.88	0.75	0.60	0.76
Cao độ tự nhiên	200.98	200.93	201.03	201.13		201.18		201.13	201.23	201.33	201.33
Khoảng cách mìa	10.00	2.00	3.00	3.00		1.00		1.00	0.50	0.50	10.20

Độ nền : 1.95m2
Độ rãnh : 0.44m2
Độ nền : 0.04m2
Vết HC : 0.16m2
Đánh cấp : 0.01m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P27
KM2+487.96

Lu nền k95 : 8.95m
Rộng mặt+lề gia cố : 6.50m
Rộng nền : 8.00m2

R=65.00
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=1.50



MSS: 198.00

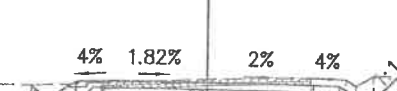
Cao độ thiết kế		201.02	201.25	201.25		201.15		201.05	201.02	200.80	201.04
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.60	0.75		3.25		3.25	0.75	0.60	0.76
Cao độ tự nhiên	201.08	201.03	200.98	201.13		201.03		200.93	200.63	201.03	201.09
Khoảng cách mìa		9.50	1.00	1.50	3.00	3.00		1.00	1.00	1.00	10.70

Độ nền : 4.01m2
Độ rãnh : 0.58m2
Vết HC : 0.06m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 114
KM2+513.51

Lu nền k95 : 9.08m
Rộng mặt+lề gia cố : 6.15m
Rộng nền : 7.65m2

R=65.00
it1=-1.82%
ip1=2.00%
w1=1.15



MSS: 199.00

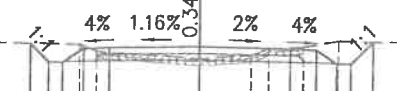
Cao độ thiết kế		201.13	201.28	201.29		201.23		201.17	201.14	200.74	201.44
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.60	0.75		3.07		3.07	0.75	0.60	0.76
Cao độ tự nhiên	201.18	201.13	201.23	201.23		201.33		201.38	201.33	201.43	201.53
Khoảng cách mìa		10.00	2.00	3.00	3.00	1.00		1.00	0.50	0.50	10.20

Độ nền : 2.17m2
Độ rãnh : 0.72m2
Vết HC : 0.01m2
Đánh cấp : 0.00m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 115
KM2+523.64

Lu nền k95 : 7.94m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.25m
Rộng nền : 6.75m2

R=65.00
it1=-1.16%
ip1=2.00%
w1=0.25



MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		201.24	201.14	201.14		201.17		201.12	201.09	200.99	201.32
Khoảng cách lề thiết kế		0.76	0.60	0.75		2.63		2.63	0.75	0.60	0.76
Cao độ tự nhiên	201.24	201.23	201.03	201.14		200.83		200.93	201.13	201.18	201.33
Khoảng cách mìa		11.50	3.00	3.00	1.50	1.50		1.00	1.00	1.00	11.00

ỦY BAN LÃNH DẪN
PHÒNG KỸ THUẬT
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày tháng năm 20

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Đầu Lát, ngày tháng 04 năm 2025
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DẠTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung				
KCS	KS. Phạm Quang Trung				

Đào nền : 4.08m²
Đào rãnh : 0.72m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 116
KM2+534.84

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



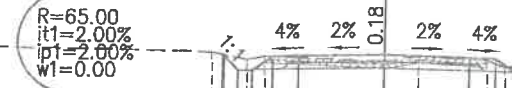
MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		201.60	200.57	200.57	201.00	201.05	201.00	201.00	201.11	
Khoảng cách lề thiết kế		1.03	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.54	
Cao độ tự nhiên	201.65	201.60	201.10	201.00	201.10	201.05	201.05	201.05	201.15	201.19
Khoảng cách mìa		11.00	1.00	1.00	2.00	3.00	3.00		9.00	

Đào nền : 2.13m²
Đào rãnh : 0.46m²
Đắp nền : 0.01m²
Vết HC : 0.04m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 117
KM2+551.92

Lu nền k95 : 7.70m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



MSS: 198.00

Cao độ thiết kế		200.69	200.68	200.68	200.69	200.74	200.69	200.68	200.69	
Khoảng cách lề thiết kế		1.00	0.50	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.57	
Cao độ tự nhiên	200.86	200.76	200.56	200.66	200.56	200.71	200.61	200.41	200.63	200.66
Khoảng cách mìa		10.00	1.00	0.50	3.50	1.00	2.00	1.50	10.00	

Đào nền : 0.09m²
Đào rãnh : 0.21m²
Đắp nền : 0.06m²
Bù vãnh : 0.37m²
Vết HC : 0.28m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 118
KM2+569.18

Lu nền k95 : 1.35m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		200.17	200.84	200.24	200.27	200.32	200.27	200.24	200.88	
Khoảng cách lề thiết kế		1.00	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.54	
Cao độ tự nhiên	200.64	200.50	200.20	200.00	200.05	200.00	199.90	200.10	200.10	200.05
Khoảng cách mìa		9.50	1.00	0.50	2.50	2.50	1.00	2.00	9.50	

Đào nền : 0.07m²
Đắp nền : 0.26m²
Bù vãnh : 0.35m²
Vết HC : 0.24m²
Đánh cấp : 0.08m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 119
KM2+576.02

Lu nền k95 : 0.79m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

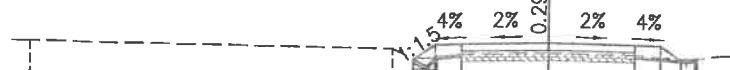
MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.67	200.08	200.11	200.16	200.11	200.08	199.99		
Khoảng cách lề thiết kế		1.00	0.61	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.54	
Cao độ tự nhiên	200.15	199.99	199.49	199.79	199.84	199.89	199.84	199.74	199.89	199.85
Khoảng cách mìa		10.50	1.00	0.70	2.50	2.50	1.50	2.00	9.00	

Đắp nền : 0.33m²
Bù vãnh : 0.44m²
Vết HC : 0.32m²
Đánh cấp : 0.08m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 120
KM2+584.53

Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²



MSS: 197.00

Cao độ thiết kế		199.42	199.84	199.87	199.92	199.87	199.84	199.50		
Khoảng cách lề thiết kế		1.00	0.63	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.54	
Cao độ tự nhiên	199.89	199.73	199.23	199.53	199.58	199.63	199.58	199.48	199.63	199.58
Khoảng cách mìa		10.50	1.00	0.70	2.50	2.50	1.50	2.00	9.00	

Đào nền : 0.29m²
Đào rãnh : 0.14m²
Đắp nền : 0.00m²
Bù vãnh : 0.43m²
Vết HC : 0.04m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: D28
KM2+599.42

Lu nền k95 : 2.67m
Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		199.01	199.36	199.39	199.44	199.39	199.36	199.16		
Khoảng cách lề thiết kế		1.00	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.54	
Cao độ tự nhiên	199.10	199.00	199.10	199.10	199.16	199.16	199.21	199.16	199.26	199.30
Khoảng cách mìa		10.40	2.00	0.50	2.60	2.60	1.50	2.00	8.00	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY ĐẮC LẮK, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRÁC NGANG THIẾT KẾ Tỉ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			
		KCS.	KS. Phạm Quang Trung			

Đạo nền : 0.28m2
Đạo rãnh : 0.14m2
Đập nền : 0.00m2
Bù vênh : 0.43m2
Vết HC : 0.04m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H6
KM2+600.00

Lu nền k95 : 2.67m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.99	198.98	198.98	199.43	199.38	199.38	199.38	199.15	199.28
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	199.10	198.99	198.98	199.08	199.14	199.14	199.09	199.19	199.14	199.28
Khoảng cách mìa		10.36	1.94	0.9	2.53	2.53	0.9	1.46	0.9	8.00

Đạo nền : 0.10m2
Đạo rãnh : 0.29m2
Đập nền : 0.08m2
Bù vênh : 0.41m2
Vết HC : 0.24m2
Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 122
KM2+638.61

Lu nền k95 : 0.62m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		198.21	197.72	198.15	198.20	198.15	198.12	197.72	197.95
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.50	0.50
Cao độ tự nhiên	198.26	198.21	197.81	197.86	197.92	197.86	197.81	197.51	197.91
Khoảng cách mìa		10.80	1.00	2.70	2.70	1.00	1.50	1.00	8.80

Đạo nền : 0.10m2
Đạo rãnh : 0.03m2
Đập nền : 0.33m2
Bù vênh : 0.34m2
Vết HC : 0.11m2
Đánh cấp : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 124
KM2+868.74

Lu nền k95 : 1.31m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		197.17	197.11	197.54	197.59	197.54	197.51	196.91	196.83
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.89	0.50
Cao độ tự nhiên	197.22	197.17	197.17	197.27	197.32	197.27	197.22	196.92	196.68
Khoảng cách mìa		11.20	0.50	2.70	2.70	0.50	1.30	1.30	11.30

Đạo nền : 0.21m2
Đạo rãnh : 0.11m2
Đập nền : 0.48m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.32m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 121
KM2+619.61

Lu nền k95 : 1.44m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 196.00

Cao độ thiết kế		198.87	198.47	198.75	198.80	198.75	198.72	198.52	198.66
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.40	0.60	2.50	2.50	0.75	0.60	0.40
Cao độ tự nhiên	198.92	198.87	198.47	198.32	198.47	198.52	198.47	198.57	198.62
Khoảng cách mìa		9.10	1.50	1.50	2.60	2.60	1.50	2.00	8.00

Đạo nền : 0.07m2
Đạo rãnh : 0.02m2
Đập nền : 0.36m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.14m2
Đánh cấp : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 123
KM2+653.37

Lu nền k95 : 1.07m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 195.00

Cao độ thiết kế		197.33	197.28	197.71	197.76	197.71	197.68	197.07	196.96
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.91	0.50
Cao độ tự nhiên	197.38	197.33	197.03	197.33	197.48	197.43	197.38	197.08	196.96
Khoảng cách mìa		11.20	0.50	2.70	2.70	0.50	1.50	1.30	11.30

Đạo nền : 0.01m2
Đạo rãnh : 0.96m2
Bù vênh : 0.47m2
Vết HC : 0.33m2
Đánh cấp : 0.41m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 125
KM2+691.10

Lu nền k95 : 0.20m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.68	196.28	197.20	197.28	197.23	197.20	196.63	196.63
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.75	0.75	2.50	2.50	0.75	0.85	0.50
Cao độ tự nhiên	196.73	196.68	196.28	196.88	196.98	196.93	196.88	196.48	196.68
Khoảng cách mìa		9.20	0.00	1.70	2.60	2.60	0.70	10.70	10.70

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

Đã Licit ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
XÂY DỰNG
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
Bản vẽ số :
Xuất bản lần :
Mã số DA :

Độ nền : 0.02m²
Đổ nền : 0.94m²
Bù vênh : 0.44m²
Vết HC : 0.33m²
Đánh cấp : 0.40m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H7
KM2+700.00

Lu nền k95 : 0.20m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.31	197.08	197.11	197.16	197.11	197.08	196.51	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.16	0.75	2.50	2.50	0.75	0.85		
Cao độ tự nhiên	196.62	196.57 196.43 196.17 196.38	196.77 196.80 196.82	196.84	196.87	196.85	196.82 196.79 196.77 196.63 196.37 196.44	196.54	196.52
Khoảng cách mia	9.20	0.65 0.59	1.11 0.90	1.70	0.90	1.70	0.31 0.31	6.94	3.76

Độ nền : 0.02m²
Đổ nền : 0.85m²
Bù vênh : 0.42m²
Vết HC : 0.33m²
Đánh cấp : 0.40m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 127
KM2+742.45

Lu nền k95 : 0.26m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.86	196.53	196.56	196.61	196.56	196.53	195.83
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.00	0.75	2.50	2.50	0.75	1.05	
Cao độ tự nhiên	196.10	196.01 195.61	196.21 196.26	196.33	196.28 196.23	196.23	195.83	195.77
Khoảng cách mia	9.60	2.00	0.50	2.60	2.60	0.50	1.00	10.90

Độ nền : 0.68m²
Bù vênh : 0.40m²
Vết HC : 0.38m²
Đánh cấp : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 129cong
KM2+791.59

Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.76	196.17	196.20	196.25	196.20	196.17	195.07
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.62	0.75	2.50	2.50	0.75	1.65	
Cao độ tự nhiên	195.74	195.77 195.27	195.27 195.57 195.87 195.57	195.92	195.97	195.92 195.87 195.57 195.07	195.07	195.77
Khoảng cách mia	6.50	1.00	3.00	1.00	2.50	2.50	1.00 0.50 1.50	9.70

Độ nền : 0.02m²
Đổ nền : 0.90m²
Bù vênh : 0.40m²
Vết HC : 0.32m²
Đánh cấp : 0.39m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 126
KM2+716.73

Lu nền k95 : 0.28m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.11	196.87	196.90	196.95	196.90	196.87	196.31
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.13	0.75	2.50	2.50	0.75	0.84	
Cao độ tự nhiên	196.41	196.36 195.97	196.56 196.61	196.67	196.61	196.56 196.17	196.36	196.31
Khoảng cách mia	9.20	1.00	1.70	0.50	2.60	2.60	0.70	10.70

Độ nền : 0.02m²
Đổ nền : 0.80m²
Bù vênh : 0.42m²
Vết HC : 0.33m²
Đánh cấp : 0.17m²

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 128
KM2+767.27

Lu nền k95 : 0.27m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.73	196.30	196.33	196.38	196.33	196.30	195.48
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.86	0.75	2.50	2.50	0.75	1.23	
Cao độ tự nhiên	195.63	195.53	195.93 196.03	196.10	196.05 196.00	196.00	195.50	195.20 195.20
Khoảng cách mia	9.90	2.00	0.50	2.60	2.60	0.50	0.70	10.00

Độ nền : 0.66m²
Vết HC : 0.83m²
Đánh cấp : 0.21m²

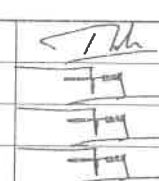

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: HB
KM2+800.00

Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.82	196.22	196.25	196.30	196.25	196.22	195.45
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	1.16	
Cao độ tự nhiên	195.77	195.82 195.65 195.75 195.85 195.58 195.92 195.93 195.97	196.22 196.25	196.30	196.25	196.22 196.45	195.45	195.73
Khoảng cách mia	9.50	1.00	3.00	1.66	0.84	1.66	0.84 0.67 0.67 0.50	10.23

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KỸ THUẬT VÀ THI CÔNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày... tháng... năm 20...

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐĐTĐXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Đák Lăk, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ  Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung			

Độ nền : 0.59m2
 Bù vênh : 0.45m2
 Vết HC : 0.28m2
 Đánh cấp : 0.22m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 130
 KM2+804.22

Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.78	196.25	196.28	196.33	196.28	196.25	195.82	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.70	0.75	2.50	2.50	0.75	0.64	0.64	
Cao độ tự nhiên	195.78	195.84	195.44	195.94	196.04	195.99	195.94	195.64	195.69
Khoảng cách mia		11.00	2.50	2.50	1.00	1.00		10.50	

Độ nền : 0.02m2
 Độ rãnh : 0.18m2
 Bù vênh : 0.42m2
 Vết HC : 0.31m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 132
 KM2+841.21

Lu nền k95 : 0.21m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 194.00

Cao độ thiết kế		196.06	196.46	196.54	196.49	196.46	196.19	196.19	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.90	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.26	196.01	196.16	196.21	196.26	196.19	196.04	196.19	196.14
Khoảng cách mia		10.40	1.00	2.60	2.60	1.00	1.00	10.40	

Độ nền : 0.01m2
 Độ rãnh : 0.12m2
 Độ nền : 0.17m2
 Bù vênh : 0.47m2
 Vết HC : 0.27m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD29
 KM2+877.59

Lu nền k95 : 0.40m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.45m
 Rộng nền : 6.95m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.23	196.37	196.40	196.46	196.46	196.43	195.97	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.72	2.72	0.75	0.69	0.50	
Cao độ tự nhiên	196.28	196.23	196.03	196.13	196.18	196.13	196.06	195.96	196.14
Khoảng cách mia		10.30	1.50	2.70	2.70	1.00	0.50	5.00	5.80

R=105.00
 H1=2.00%
 Ip1=0.00%
 w1=0.45

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Độ nền : 0.02m2
 Độ nền : 0.19m2
 Bù vênh : 0.43m2
 Vết HC : 0.31m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 131
 KM2+824.57

Lu nền k95 : 0.20m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.06	196.11	196.16	196.44	196.39	196.39	196.09	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.16	196.06	195.91	196.06	196.16	196.09	195.94	196.09	196.04
Khoảng cách mia		10.40	1.00	2.60	2.60	1.00	1.00	10.40	

Độ nền : 0.02m2
 Độ nền : 0.20m2
 Bù vênh : 0.42m2
 Vết HC : 0.31m2
 Đánh cấp : 0.02m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 133
 KM2+861.94

Lu nền k95 : 0.21m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.03	196.46	196.51	196.46	196.46	196.43	196.02	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.23	196.13	196.13	196.18	196.23	196.16	196.01	196.16	196.11
Khoảng cách mia		10.40	1.00	2.60	2.60	1.00	1.00	10.40	

Độ nền : 0.02m2
 Độ rãnh : 0.15m2
 Độ nền : 0.34m2
 Bù vênh : 0.56m2
 Vết HC : 0.32m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 134
 KM2+884.34

Lu nền k95 : 0.56m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m2

R=105.00
 H1=2.00%
 Ip1=-2.00%
 w1=0.90

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIA THÔNG TỪ XÃ EA LỀ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh
 C.trí TK KS. Phạm Quang Trung
 C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung
 KCS KS. Phạm Quang Trung

Đã Lấp, ngày tháng 04 năm 2025
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỷ lệ bản vẽ : 1/200
 Bản vẽ số :
 Xuất bản lần :
 Mã số DA:

Đạo nền : 0.15m²
 Đạo rãnh : 0.19m²
 Đập nền : 0.04m²
 Bùn vãnh : 0.45m²
 Vết HC : 0.20m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P29
 KM2+897.66

Lu nền k95 : 1.84m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

Đạo nền : 0.01m²
 Đạo rãnh : 0.15m²
 Đập nền : 0.11m²
 Bùn vãnh : 0.46m²
 Vết HC : 0.33m²
 Đánh cắp: 0.00m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H9
 KM2+900.00

Lu nền k95 : 0.39m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.97 195.74 196.14	196.17	196.23	196.29	196.96 196.86 196.07			
Khoảng cách lề thiết kế		0.60 0.75	2.95	2.95	0.75 0.60	0.60 0.75			
Cao độ tự nhiên	196.18	196.13	195.83 195.88	195.95	196.00	196.05	196.35	196.43	
Khoảng cách mìa		8.70	2.50	1.00	2.80	2.80	2.00	3.00	7.20

Đạo nền : 0.01m²
 Đạo rãnh : 0.11m²
 Đập nền : 0.50m²
 Bùn vãnh : 0.56m²
 Vết HC : 0.35m²
 Đánh cắp: 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 135
 KM2+909.80

Lu nền k95 : 0.12m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

Đạo nền : 0.00m²
 Đạo rãnh : 0.04m²
 Đập nền : 0.34m²
 Bùn vãnh : 0.50m²
 Vết HC : 0.30m²
 Đánh cắp: 0.02m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC29
 KM2+918.13

Lu nền k95 : 0.05m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.45m
 Rộng nền : 6.95m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.82 195.62 195.99	196.05	196.11	196.08 195.98 195.73			
Khoảng cách lề thiết kế		0.60 0.75	2.95	2.95	0.75 0.60	0.60 0.75		
Cao độ tự nhiên	195.87	195.82 195.62 195.72	195.77	195.72	195.42 195.72	195.72	195.83	195.83
Khoảng cách mìa		10.30	1.50	2.70	2.70	1.20	10.80	10.80

Đạo nền : 0.13m²
 Đạo rãnh : 0.05m²
 Đập nền : 0.17m²
 Bùn vãnh : 0.42m²
 Vết HC : 0.15m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TD30
 KM2+925.46

Lu nền k95 : 1.52m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.35m
 Rộng nền : 6.85m²

Đạo nền : 0.05m²
 Đạo rãnh : 0.01m²
 Đập nền : 0.20m²
 Bùn vãnh : 0.48m²
 Vết HC : 0.17m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 136
 KM2+932.28

Lu nền k95 : 1.84m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.70m
 Rộng nền : 7.20m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.46 195.39 195.79	195.82	195.76	195.73	195.26		
Khoảng cách lề thiết kế		0.60 0.75	2.67	2.67	0.75 0.71	0.71		
Cao độ tự nhiên	195.36	195.41	195.56	195.54	195.47 195.32	195.26	195.12	195.16
Khoảng cách mìa		9.40	3.00	2.60	2.60	1.00	2.00	9.40





R=190.00
 it1=0.00%
 ip1=2.00%
 w1=0.35

R=190.00
 it1=2.00%
 ip1=2.00%
 w1=0.70

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.35 195.34 195.74	195.71	195.66	195.63	195.14		
Khoảng cách lề thiết kế		0.60 0.75	2.85	2.85	0.75 0.73	0.73		
Cao độ tự nhiên	195.26	195.30	195.45	195.43	195.36 195.21	195.14	195.01	195.06
Khoảng cách mìa		9.40	3.00	2.60	2.60	1.00	2.00	9.40

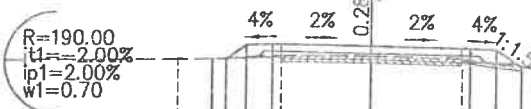
ỦY BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN
 PHÒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày... tháng... năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	   	Đắc Lắc, ngày... tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỷ lệ bản vẽ: 1/200 Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				

Độ nền : 0.05m2
Độ rãnh : 0.01m2
Đập nền : 0.20m2
Bù vênh : 0.48m2
Vết HC : 0.17m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: P30
KM2+952.97

Lu nền k95 : 1.84m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.70m
Rộng nền : 7.20m2



MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.13 195.12 195.52 195.55	195.50	195.44 195.41 194.92		
Khoảng cách lề thiết kế		0.40 0.50 0.75	2.85	2.85 0.75 0.73		
Cao độ tự nhiên	195.04	195.09	195.24	195.22	195.15 195.00	194.80
Khoảng cách mìa	9.40	3.00	2.60	2.60	1.00 2.00	9.40

Độ nền : 0.13m2
Độ rãnh : 0.05m2
Đập nền : 0.16m2
Bù vênh : 0.41m2
Vết HC : 0.15m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TC30
KM2+980.49

Lu nền k95 : 1.52m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.35m
Rộng nền : 6.85m2



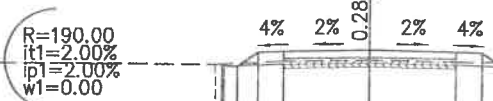
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.07 194.98 195.38 195.39	195.39	195.33 195.30 194.83		
Khoảng cách lề thiết kế		0.40 0.60 0.75	2.67	2.67 0.75 0.70		
Cao độ tự nhiên	194.93	194.98	195.13	195.11	195.04 194.89	194.69
Khoảng cách mìa	9.40	3.00	2.60	2.60	1.00 2.00	9.40

Độ nền : 0.23m2
Độ rãnh : 0.08m2
Đập nền : 0.00m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.05m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 138
KM3+002.12

Lu nền k95 : 2.67m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2



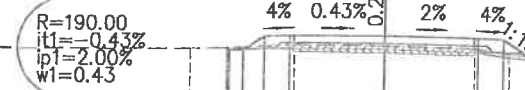
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.88 194.82 195.22 195.25	195.30	195.25 195.22 194.96		
Khoảng cách lề thiết kế		0.40 0.60 0.75	2.50	2.50 0.75 0.60		
Cao độ tự nhiên	194.92	194.87	194.97	195.02	194.97	194.91
Khoảng cách mìa	10.50	2.00	2.50	2.50		12.50

Độ nền : 0.12m2
Độ rãnh : 0.04m2
Đập nền : 0.17m2
Bù vênh : 0.43m2
Vết HC : 0.16m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 137
KM2+979.31

Lu nền k95 : 1.63m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.43m
Rộng nền : 6.93m2



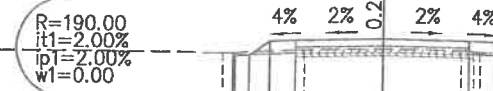
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.03 194.97 195.37 195.40	195.39	195.34 195.31 194.83		
Khoảng cách lề thiết kế		0.40 0.60 0.75	2.71	2.71 0.75 0.71		
Cao độ tự nhiên	194.93	194.98	195.13	195.11	195.04 194.89	194.74
Khoảng cách mìa	9.40	3.00	2.60	2.60	1.00 2.00	9.40

Độ nền : 0.13m2
Độ rãnh : 0.05m2
Đập nền : 0.03m2
Bù vênh : 0.89m2
Vết HC : 0.63m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: KM3
KM2+1000.00 - KM3+000.00

Lu nền k95 : 1.63m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2



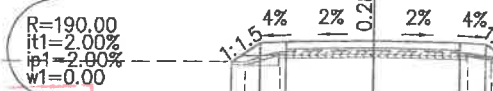
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.89 194.83 195.23 195.26	195.31	195.26 195.23 194.83		
Khoảng cách lề thiết kế		0.40 0.60 0.75	2.50	2.50 0.75 0.60		
Cao độ tự nhiên	194.93	194.88	194.98	195.03	194.98 194.96 194.94	194.88
Khoảng cách mìa	10.39	1.80	2.25	2.25		12.20

Độ nền : 0.04m2
Độ rãnh : 0.59m2
Bù vênh : 0.41m2
Vết HC : 0.25m2
Đánh đập : 0.21m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 139
KM3+019.60

Lu nền k95 : 0.45m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2



MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.68 194.62 195.23 195.26	195.31	195.26 195.23 194.79		
Khoảng cách lề thiết kế		0.83 0.75	2.50	2.50 0.75 0.66		
Cao độ tự nhiên	194.62	194.68	194.98	195.03	194.98 194.88	194.93
Khoảng cách mìa	11.30	1.00	2.70	2.70		11.00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, BA TẠNG VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày..... tháng..... năm 20.....

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Độc lập, ngày tháng 04 năm 2025
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

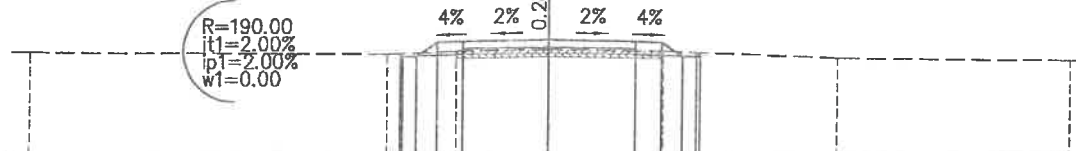
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	TRẮC NGANG THIẾT KẾ
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	TI lệ bản vẽ : 1/200
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:

Đạo nền : 0.25m²
 Đạp nền : 0.07m²
 Đổ nền : 0.00m²
 Bùn vãnh : 0.37m²
 Vết HC : 0.05m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: NG6
 KM3+041.03

Lu nền k95 : 2.67m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m

R=190.00
 i1=2.00%
 p1=2.00%
 w1=0.00



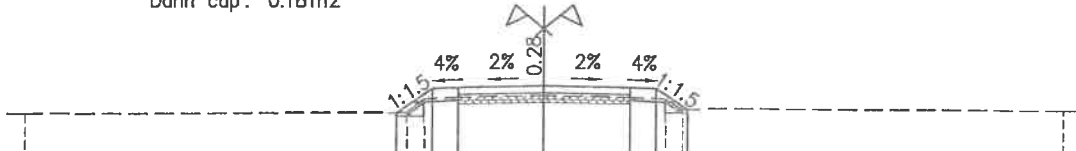
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.92	194.95	195.28	195.33	195.28	195.25	194.96	
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.41	
Cao độ tự nhiên	194.95	194.90	195.00	195.05	195.00	194.80	194.76		
Khoảng cách mìa	10.30	2.00	2.70	3.30	5.00	6.70			

Đạo nền : 0.02m²
 Đạp nền : 0.46m²
 Bùn vãnh : 0.39m²
 Vết HC : 0.32m²
 Đánh cấp : 0.18m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 141
 KM3+082.93

Lu nền k95 : 0.22m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m



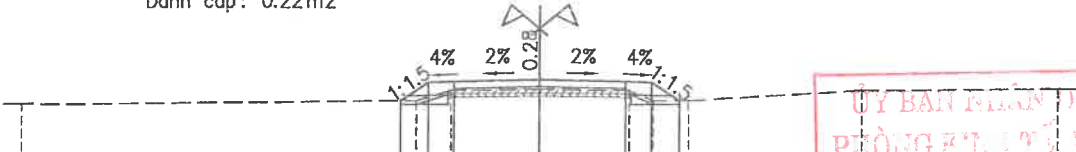
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.58	195.28	195.31	195.36	195.31	195.28	194.68	
Khoảng cách lề thiết kế		1.05	0.75	2.50	2.50	0.75	0.90	0.41	
Cao độ tự nhiên	194.53	194.58	194.98	195.03	195.08	195.03	194.88	194.63	
Khoảng cách mìa	11.00	0.50	1.00	2.50	2.50	1.00	0.50	11.00	

Đạo nền : 0.03m²
 Đạp nền : 0.70m²
 Bùn vãnh : 0.37m²
 Vết HC : 0.28m²
 Đánh cấp : 0.22m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 142
 KM3+103.50

Lu nền k95 : 0.33m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m



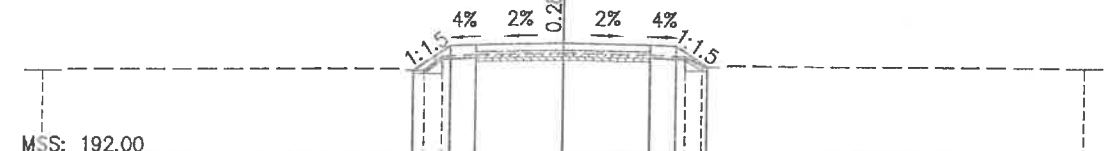
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.91	195.45	195.48	195.53	195.48	195.45	194.92	
Khoảng cách lề thiết kế		0.81	0.75	2.50	2.50	0.75	0.80	0.41	
Cao độ tự nhiên	194.80	194.92	195.22	195.25	195.22	194.92	194.92	195.22	
Khoảng cách mìa	11.40	1.00	2.60	2.60	5.00	5.70			

Đạo nền : 0.48m²
 Đạp nền : 0.41m²
 Vết HC : 0.35m²
 Đánh cấp : 0.18m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 140
 KM3+055.29

Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m



MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.56	195.26	195.29	195.34	195.29	195.26	194.66	
Khoảng cách lề thiết kế		1.06	0.75	2.50	2.50	0.75	0.90	0.41	
Cao độ tự nhiên	194.50	194.56	195.01	195.06	195.01	194.86	194.66	194.60	
Khoảng cách mìa	11.00	0.50	1.00	2.50	2.50	1.00	0.50	11.00	

Đạo nền : 0.04m²
 Đạp nền : 0.55m²
 Bùn vãnh : 0.38m²
 Vết HC : 0.27m²
 Đánh cấp : 0.07m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H1
 KM3+100.00

Lu nền k95 : 0.44m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m

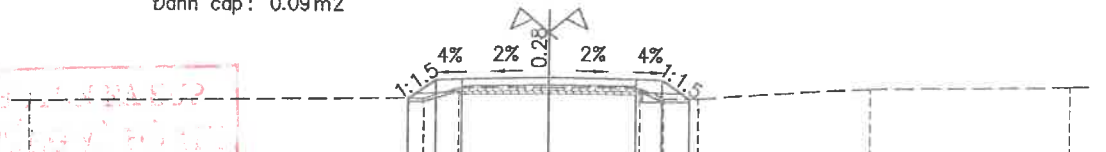
MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.86	195.42	195.45	195.50	195.45	195.42	194.88		
Khoảng cách lề thiết kế		0.85	0.75	2.50	2.50	0.75	0.82	0.41		
Cao độ tự nhiên	194.75	194.86	195.18	195.21	195.22	195.21	194.93	194.88	195.14	
Khoảng cách mìa	11.33	0.33	0.33	2.16	2.16	0.33	0.33	4.15	3.40	3.20

Đạo nền : 0.04m²
 Đạp nền : 0.56m²
 Bùn vãnh : 0.35m²
 Vết HC : 0.27m²
 Đánh cấp : 0.09m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: D31
 KM3+123.50

Lu nền k95 : 0.36m
 Rộng mặt+lề gia cố: 5.00m
 Rộng nền : 6.50m



MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		195.09	195.62	195.65	195.70	195.65	195.62	195.09	
Khoảng cách lề thiết kế		0.80	0.75	2.50	2.50	0.75	0.79	0.41	
Cao độ tự nhiên	194.96	195.09	195.39	195.42	195.39	195.08	195.09	195.39	195.45
Khoảng cách mìa	11.40	1.00	2.60	2.60	5.00	5.70			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ VÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LỀ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	1/2/2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỉ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

Đào nền : 0.17m2
Đắp nền : 0.14m2
Bù vênh : 0.35m2
Vết HC : 0.20m2
Đánh cấp : 0.02m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 143
KM3+145.64

Lu nền k95 : 1.27m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			195.35	195.84	195.87	195.92	195.87	195.74	195.51	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.73	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.42	195.45	195.35	195.65	195.60	195.65	195.60	195.50	195.62	
Khoảng cách mia	6.20	5.00	1.00	2.50	2.50	1.00	1.00	1.00	11.50	

Đắp nền : 0.26m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.34m2
Đánh cấp : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 145
KM3+191.39

Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			195.64	196.23	196.26	196.31	196.26	196.23	195.88	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.89	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.68	195.73	195.63	195.93	195.98	196.03	195.98	195.88	195.93	
Khoảng cách mia	9.00	2.00	1.00	2.50	2.50	1.50	1.00	1.00	11.00	

Đào nền : 0.18m2
Đào rãnh : 0.03m2
Đắp nền : 0.01m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.05m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 146
KM3+215.23

Lu nền k95 : 2.67m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			196.00	196.33	196.36	196.41	196.36	196.33	196.00	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.01	196.06	195.96	196.06	196.13	196.07	196.07	195.97	195.87	
Khoảng cách mia	10.10	1.00	1.20	2.70	2.70	2.50	1.00	1.00	8.80	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG AN LỘ, TỰ AN SỬA LÝ TƯ
ĐÃ TIẾM TRƯỞNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Đào nền : 0.01m2
Đào rãnh : 0.03m2
Đắp nền : 0.22m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.32m2
Đánh cấp : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: 144
KM3+167.86

Lu nền k95 : 0.21m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			195.46	196.06	196.09	196.14	196.09	196.06	195.80	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.90	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.51	195.46	195.46	195.76	195.81	195.86	195.81	195.76	195.81	
Khoảng cách mia	8.50	2.50	1.00	2.50	2.50	1.00	1.20	1.00	10.30	

Đắp nền : 0.17m2
Bù vênh : 0.40m2
Vết HC : 0.33m2
Đánh cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: H2
KM3+200.00

Rộng mặt+lề gia cố : 5.00m
Rộng nền : 6.50m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			195.75	196.26	196.29	196.34	196.29	196.26	195.92	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.77	0.75	2.50	2.50	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.80	195.81	195.85	195.78	195.94	196.03	196.06	196.03	195.95	
Khoảng cách mia	2.17	7.22	1.28	0.64	0.98	1.60	1.60	0.98	0.90	

Đào nền : 0.14m2
Đào rãnh : 0.10m2
Đắp nền : 0.02m2
Bù vênh : 0.44m2
Vết HC : 0.08m2

Tuyến: Tuyen Easup
Cọc: TD32
KM3+236.25

Lu nền k95 : 2.39m
Rộng mặt+lề gia cố : 5.45m
Rộng nền : 6.95m2

R=110.00
i1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.45

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế			196.04	196.44	196.49	196.49	196.46	196.08	195.99	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.75	2.72	2.72	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.96	196.01	196.11	196.21	196.25	196.15	196.25	196.08	195.99	
Khoảng cách mia	9.80	2.50	2.70	2.70	1.00	1.00	1.00	1.00	10.80	

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh
C.ti TK: KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung
KCS: KS. Phạm Quang Trung

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
ĐÁM LẮM ngày tháng 04 năm 2025
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Tỉ lệ bản vẽ : 1/200
Bản vẽ số :
Xuất bản lần :
Mã số DA:

Đạo nền : 0.13m2
 Đạo rãnh : 0.09m2
 Đập nền : 0.02m2
 Bù vênh : 0.45m2
 Vết HC : 0.10m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 147
 KM3+237.09

Lu nền k95 : 2.30m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.52m
 Rộng nền : 7.02m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		196.04	196.01	196.44	196.49	196.50	196.47	196.26	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.76	2.76	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.97	196.01	196.11	196.21	196.25	196.15	196.25	196.26	196.31
Khoảng cách mìa	9.80	2.50	2.70	2.70	1.00	0.50		10.80	

Đạo nền : 0.07m2
 Đạo rãnh : 0.04m2
 Đập nền : 0.16m2
 Bù vênh : 0.55m2
 Vết HC : 0.28m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: P32
 KM3+276.12

Lu nền k95 : 0.76m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.56	195.57	196.05	196.11	196.08	195.82		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.61	0.75	2.95	2.95	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	195.47	195.52	195.67	195.77	195.80	195.88	195.82		195.93
Khoảng cách mìa	10.20	2.00	2.80	2.70				12.30	

Đạo nền : 0.11m2
 Đạo rãnh : 0.09m2
 Đập nền : 0.06m2
 Bù vênh : 0.53m2
 Vết HC : 0.25m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: NG7
 KM3+285.79

Lu nền k95 : 1.20m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.39	195.33	195.76	195.82	195.87	195.84	195.62		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.60	0.60		
Cao độ tự nhiên	195.44	195.38	195.45	195.49	195.53	195.54	195.55	195.61	195.67	
Khoảng cách mìa	10.59	0.95	0.53	1.31	1.46	1.11	1.45	1.29	8.91	2.23

Đạo nền : 0.09m2
 Đạo rãnh : 0.04m2
 Đập nền : 0.16m2
 Bù vênh : 0.46m2
 Vết HC : 0.30m2
 Đập cấp : 0.03m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 148
 KM3+261.60

Lu nền k95 : 1.01m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.80	195.80	196.34	196.40	196.46	196.43	196.17	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.76	0.75	2.95	2.95	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	196.10	196.00	196.05	196.12	196.14	196.17	196.17	196.12	
Khoảng cách mìa	9.95	1.20	2.75	2.50	1.20			11.30	

Đạo nền : 0.08m2
 Đạo rãnh : 0.04m2
 Đập nền : 0.14m2
 Bù vênh : 0.52m2
 Vết HC : 0.27m2

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H2
 KM3+279.59

Lu nền k95 : 0.87m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.48	195.88	195.91	195.97	196.03	195.80	195.94	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.39	195.44	195.59	195.69	195.72	195.72	195.80	195.84	
Khoảng cách mìa	10.20	2.00	2.80	2.70				12.30	

Đạo nền : 0.10m2
 Đạo rãnh : 0.16m2
 Đập nền : 0.03m2
 Bù vênh : 0.55m2
 Vết HC : 0.26m2


Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 149
 KM3+291.44

Lu nền k95 : 1.79m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m2

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.34	195.59	195.62	195.68	195.73	195.70	195.49	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.40	195.34	195.32	195.39	195.41	195.41	195.51	195.51	
Khoảng cách mìa	11.25	1.00	2.75	2.75	2.50			9.75	

ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	 Đak Lak, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	TRẮC NGANG THIẾT KẾ Tỉ lệ bản vẽ : 1/200 Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

Độ nền : 0.09m²
 Độ rãnh : 0.05m²
 Độ nền : 0.11m²
 Bù vênh : 0.53m²
 Vết HC : 0.20m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: H3
 KM3+300.00

Lu nền k95 : 1.55m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

Độ nền : 0.04m²
 Độ rãnh : 0.02m²
 Độ nền : 0.16m²
 Bù vênh : 0.56m²
 Vết HC : 0.12m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 150
 KM3+304.53

Lu nền k95 : 1.30m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.90m
 Rộng nền : 7.40m²

MSS: 193.00

Cao độ thiết kế		195.07	195.06	195.41	195.46	195.52	195.49	195.17	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.21	195.06	195.05	195.12	195.14	195.19	195.18	195.18	195.03
Khoảng cách mia		11.11	0.65	0.94	1.78	1.44	0.96	0.65	11.08

Độ nền : 0.25m²
 Độ rãnh : 0.19m²
 Độ nền : 0.01m²
 Bù vênh : 0.41m²
 Vết HC : 0.15m²
 Đánh cấp: 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: TC32
 KM3+315.98

Lu nền k95 : 2.82m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.45m
 Rộng nền : 6.95m²

Độ nền : 0.24m²
 Độ rãnh : 0.22m²
 Độ nền : 0.02m²
 Bù vênh : 0.39m²
 Vết HC : 0.15m²
 Đánh cấp: 0.01m²

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 151
 KM3+319.53

Lu nền k95 : 2.30m
 Rộng mặt+lề gia cố : 5.16m
 Rộng nền : 6.66m²

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.85	194.85	195.02	195.07	195.07	194.84	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.72	2.72	0.75	0.60	
Cao độ tự nhiên	194.97	194.87	194.72	194.79	194.81	194.86	194.56	194.56
Khoảng cách mia		9.90	2.50	2.60	2.60	1.50	0.20	10.70

Tuyến: Tuyen Easup
 Cọc: 152
 KM3+333.67

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế								
Khoảng cách lẻ thiết kế								
Cao độ tự nhiên	194.41	194.24	194.04	194.34	194.37	194.44	194.46	194.21
Khoảng cách mia		10.80	0.30	0.30	2.60	2.60	1.50	10.70

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.91	194.86	195.29	195.35	195.41	195.38	194.98	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.95	2.95	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	195.06	194.89	194.99	195.07	195.04	194.99	194.98	194.82	194.82
Khoảng cách mia		11.30	1.00	2.70	2.50	1.00	0.60	11.50	

MSS: 192.00

Cao độ thiết kế		194.75	194.80	194.93	194.98	194.95	194.82	194.52	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.60	0.75	2.58	2.58	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	194.88	194.78	194.63	194.70	194.72	194.77	194.47	194.47	194.47
Khoảng cách mia		9.90	2.50	2.60	2.60	1.50	0.20	10.70	

MSS: 191.00

Cao độ thiết kế									
Khoảng cách lẻ thiết kế									
Cao độ tự nhiên	193.80	193.66	193.66	194.16	194.21	194.26	194.21	193.81	
Khoảng cách mia		9.20	2.00	0.70	0.50	2.60	2.60	1.00	10.50

ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO
 PHÒNG QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO
DÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

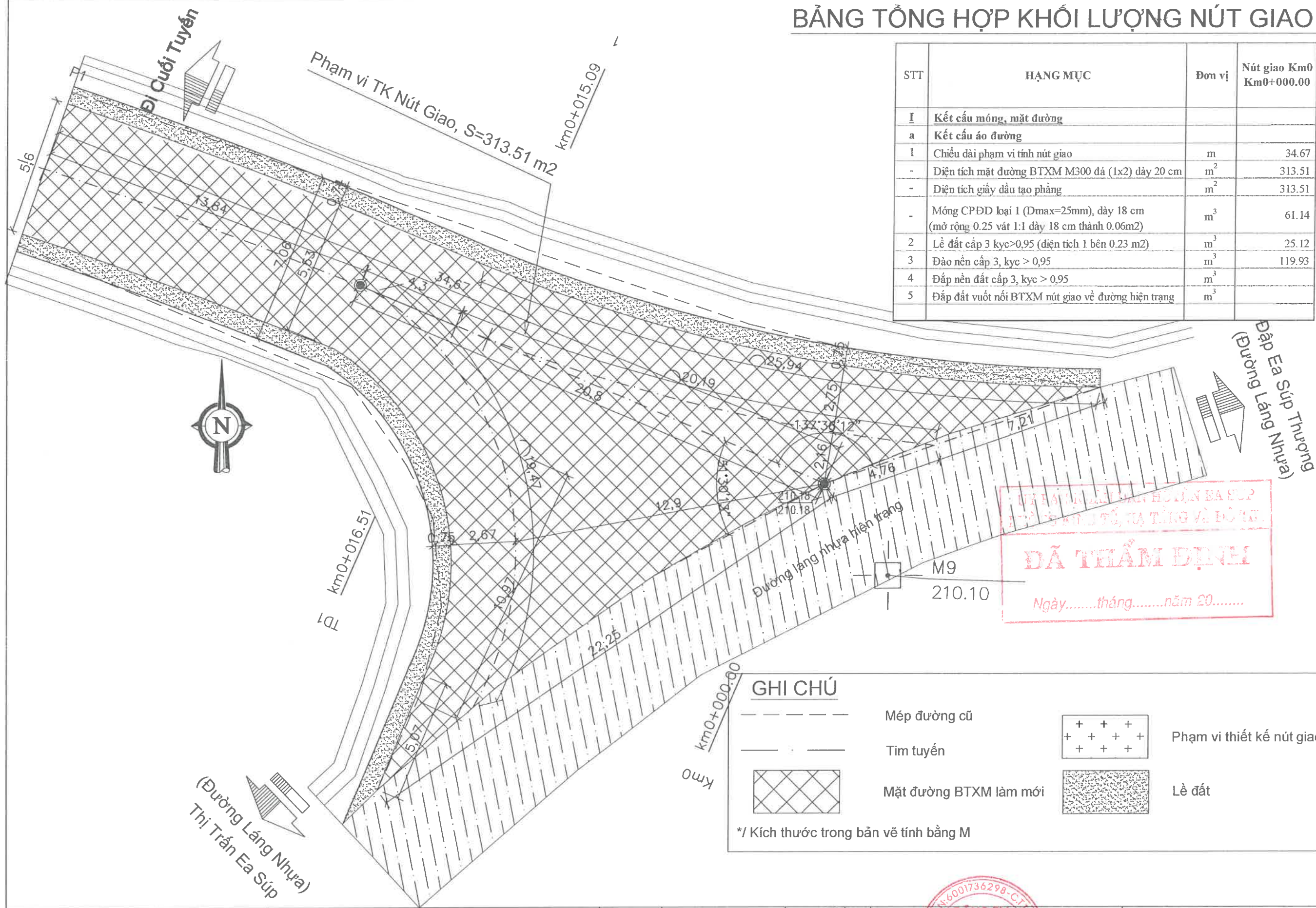
Thực hiện: KS. Lý Văn Tường Vinh
 C.tri TK: KS. Phạm Quang Trung
 C.N. đồ án: KS. Phạm Quang Trung
 KCS: KS. Phạm Quang Trung

Độc Lập, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 Tỷ lệ bản vẽ: 1/200
 Xuất bản lần:
 Bản vẽ số:
 Mã số DA:

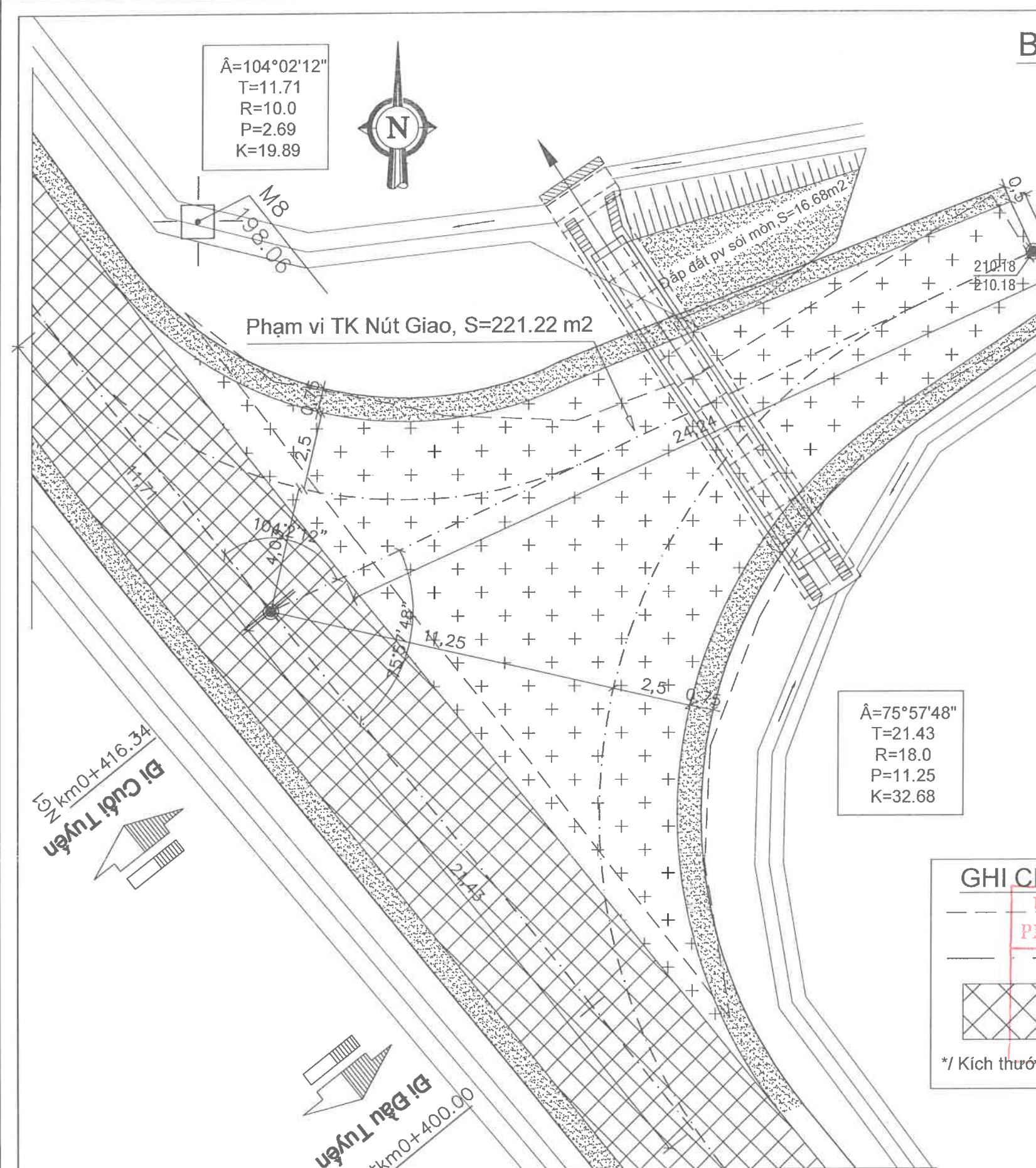
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO KM0

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao Km0 Km0+000.00
I	Kết cấu móng, mặt đường		
a	Kết cấu áo đường		
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	34.67
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	313.51
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	313.51
-	Móng CPDD loại I (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	61.14
2	Lề đất cấp 3 kyc>0.95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	25.12
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	119.93
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	



CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐKKL ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	NÚT GIAO KM0 Lý Trình: km0+000.00
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG1



STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG1 Km0+416.34
I Kết cấu móng, mặt đường			
a Kết cấu áo đường			
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	24.24
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	210.90
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	210.90
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	41.48
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	18.77
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	80.95
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	14.65
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

GHI CHÚ

--- Mép đường cũ

--- Tim tuyến

--- Phạm vi thiết kế nút giao BTXM

--- Lề đất

ĐÃ THẨM ĐỊNH




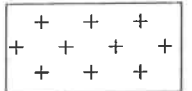

Mặt đường BTXM làm mới

Ngày.....tháng.....năm 20.....

* / Kích thước trong bản vẽ tính bằng M

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Ngày lập ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	NÚT GIAO NG1 Lý Trình: km0+416.34	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				Tỉ lệ bản vẽ :
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Xuất bản lần :	Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

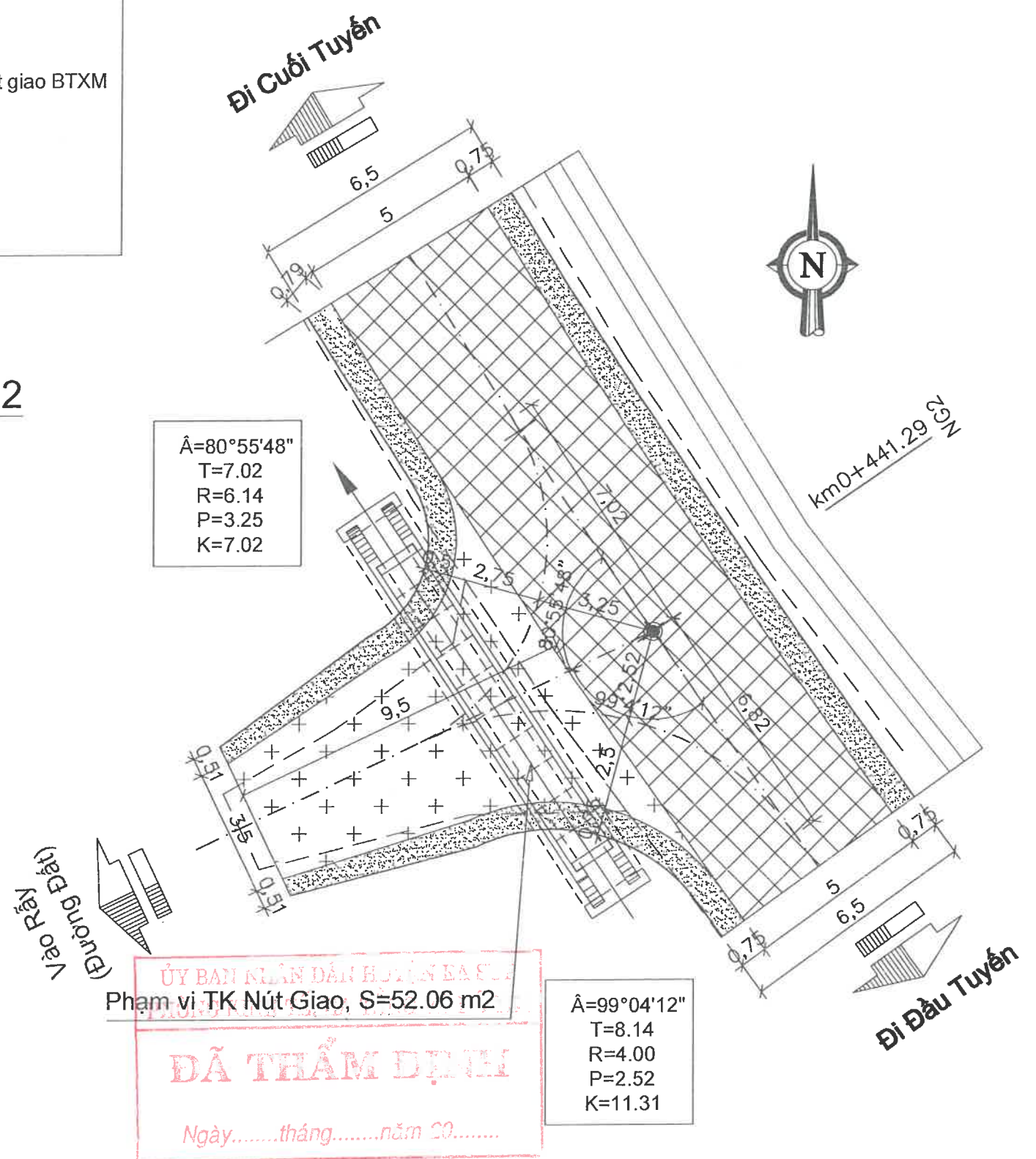
GHI CHÚ

 Mép đường cũ
 Tim tuyến
 Mặt đường BTXM làm mới
 Phạm vi thiết kế nút giao BTXM
 Lê đất





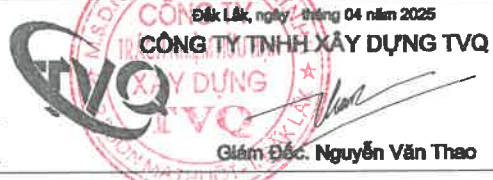
*/ Kích thước trong bản vẽ tính bằng M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG2

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG2 Km0+441.29
I	Kết cấu móng, mặt đường		
a	Kết cấu áo đường		
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	9.50
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	43.03
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	43.03
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	9.17
2	Lê đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	7.60
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	6.63
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

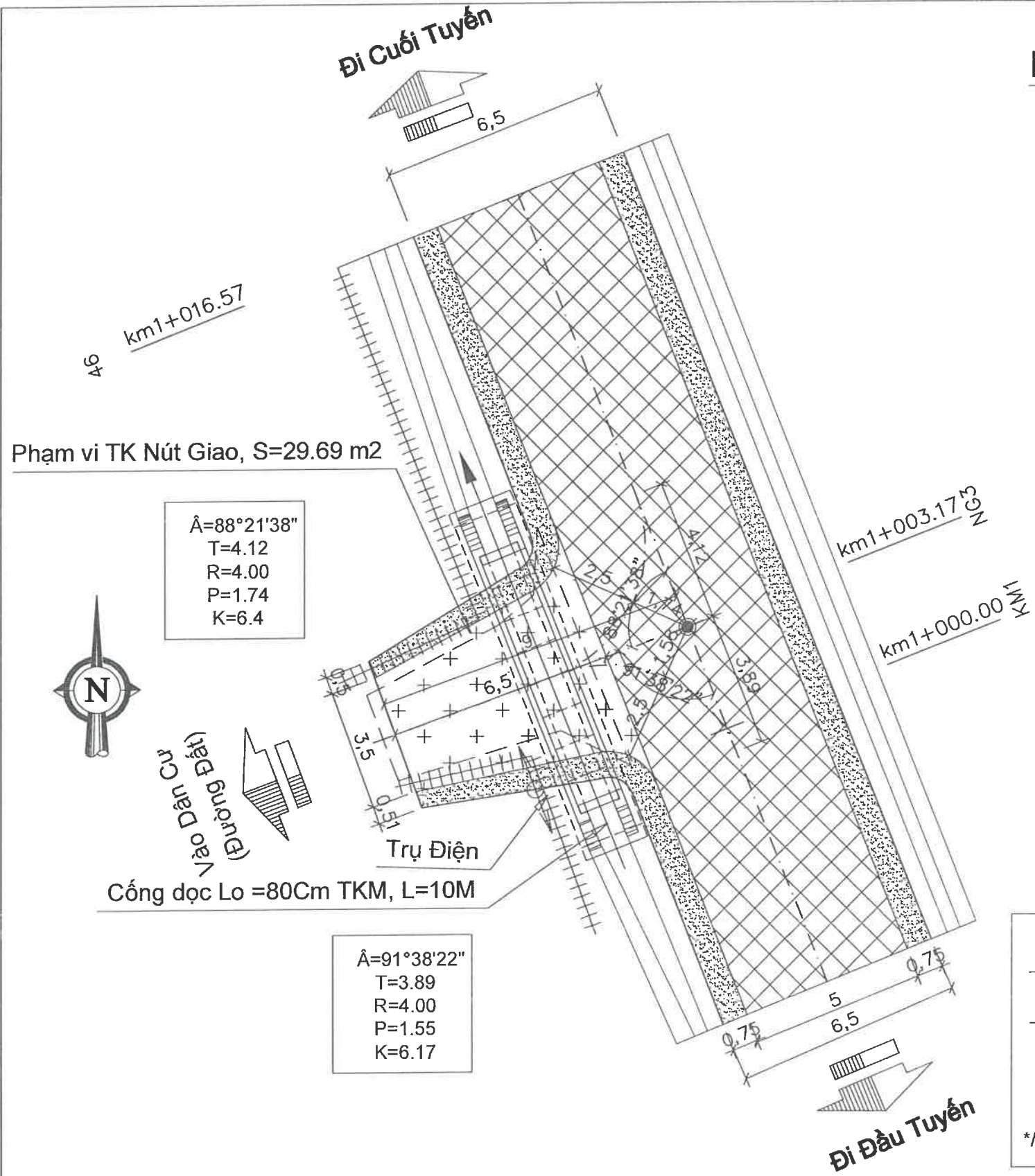


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 Phạm vi TK Nút Giao, S=52.06 m2
DÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	   	 ĐKKL, ngày 04 tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	NÚT GIAO NG2 Lý Trình: km0+441.29	
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung			Tỷ lệ bản vẽ : Xuất bản lần :	Bản vẽ số : Mã số DA:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG3

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG3 km1+003.17
I Kết cấu móng, mặt đường			
a Kết cấu áo đường			
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	6.50
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	22.30
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	22.30
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	4.86
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	4.51
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	11.24
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, TÀI CHÍNH VÀ ĐÔ THỊ

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

GHI CHÚ

- Mép đường cũ
- Tim tuyến
- ▨ Mặt đường BTXM làm mới
- ▨ Lề đất
- ▨ Phạm vi thiết kế nút giao BTXM

* / Kích thước trong bản vẽ tính bằng M

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	ĐẮK LẮK, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	NÚT GIAO NG3 Lý Trình: km1+003.17
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Xuất bản lần :
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		Mã số DA:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO C58

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao 58 Km2+322.45
I Kết cấu móng, mặt đường			
a Kết cấu áo đường			
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	15.98
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	61.01
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	61.01
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	12.95
2	Lê đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	10.48
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	-
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	51.01
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

Đi Cuối Tuyến

$\hat{A}=43^{\circ}09'49''$
 $T=10.11$
 $R=4.00$
 $P=6.87$
 $K=9.55$

Phạm vi TK Nút Giao, S=72.87 m2

Cống dọc Lo =80Cm TKM, L=10M

$\hat{A}=136^{\circ}50'11''$
 $T=1.98$
 $R=5.00$
 $P=0.38$
 $K=3.77$

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG4

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG4 Km1+310.81
I Kết cấu móng, mặt đường			
a Kết cấu áo đường			
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	13.12
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	64.25
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	64.25
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	13.49
2	Lê đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	10.24
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	30.57
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	51.01
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

Cống dọc Lo =80Cm TKM, L=15M

Phạm vi TK Nút Giao, S=81.87m2

$\hat{A}=135^{\circ}11'50''$
 $T=8.24$
 $R=20.00$
 $P=1.63$
 $K=15.64$

km1+300.00

Vào Dàn Cầu (Đường Bê-tông)

Vuốt đất vào đường hiện trạng

$\hat{A}=44^{\circ}48'10''$
 $T=12.03$
 $R=5.76$
 $P=8.15$
 $K=12.09$

Trụ Điện

Đi Đầu Tuyến

ỦY BAN PHONG KẾ HOẠCH VÀ THIẾT KẾ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
 (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
 - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

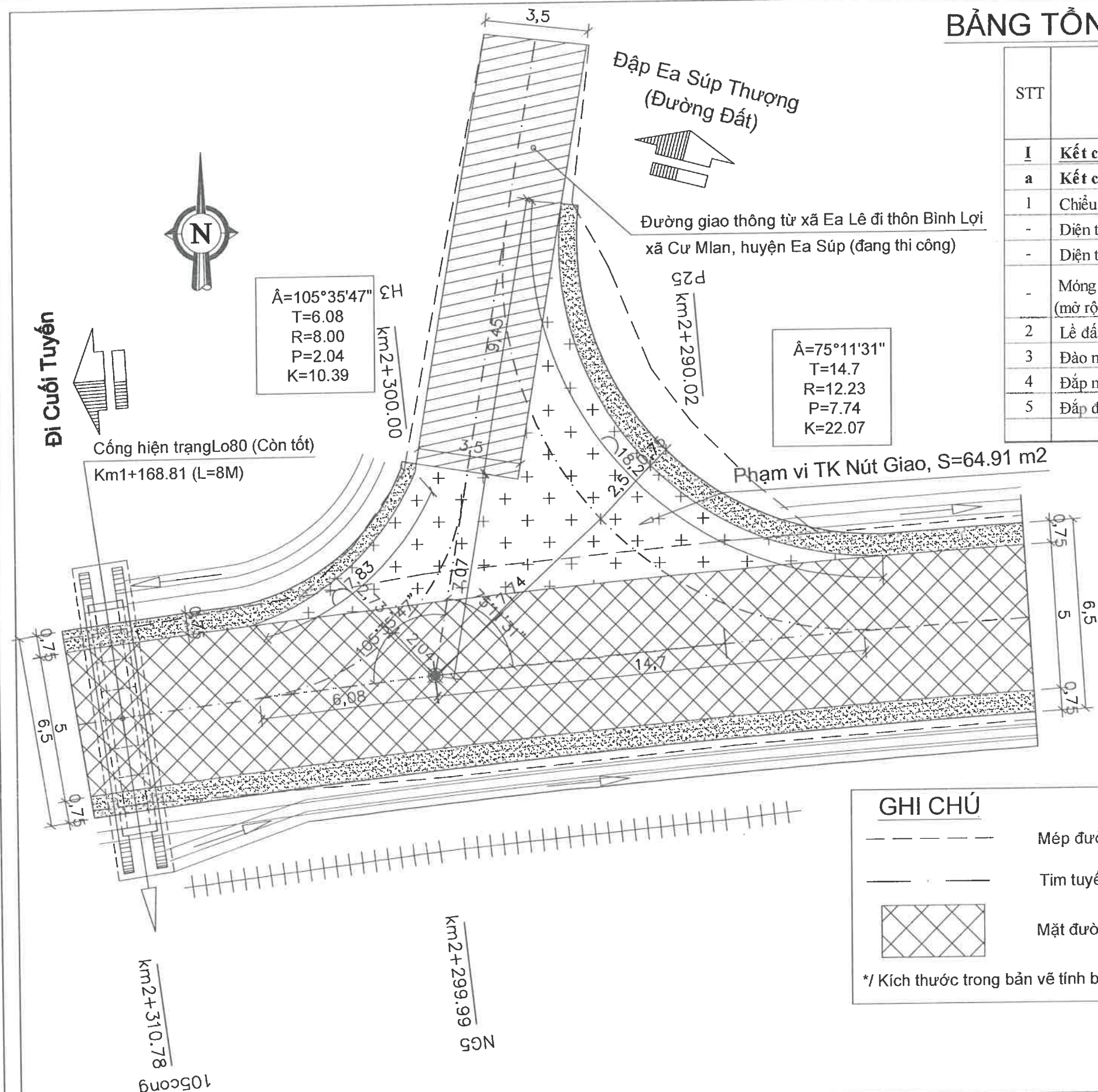
Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	
KCS	KS. Phạm Quang Trung	

ĐKKL, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc, Nguyễn Văn Thao

NÚT GIAO NG4+C58
 Lý Trình: km1+310.81+km1+322.48
 TI lệ bản vẽ : Bản vẽ số :
 Xuất bản lần : Mã số DA:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG5

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG5 Km2+299.99
I	Kết cấu móng, mặt đường		
a	Kết cấu áo đường		
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	-
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	64.91
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	64.91
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	13.16
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	7.87
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	23.37
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	-



Đi Cuối Tuyến

Đi Đầu Tuyến

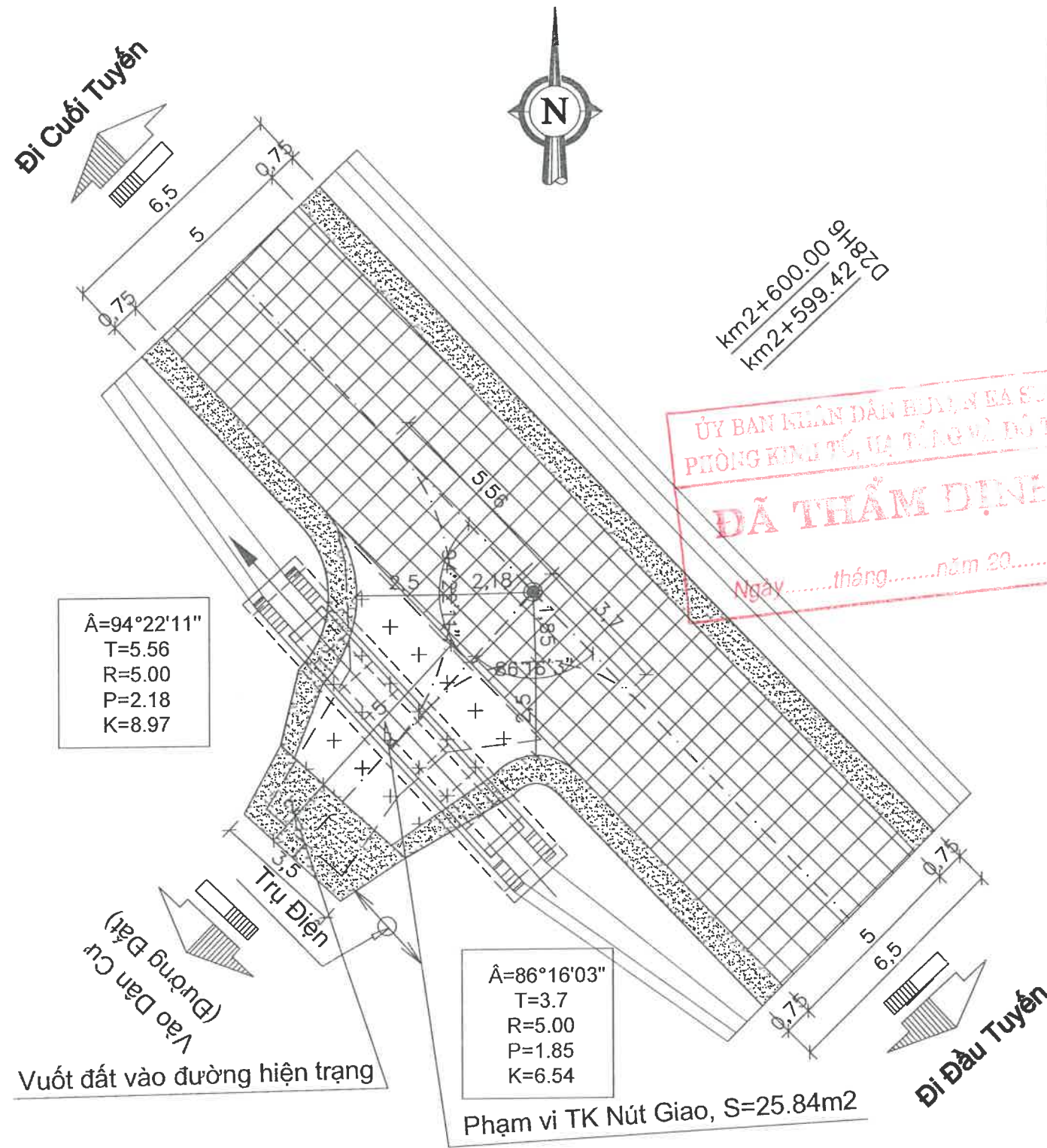
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KỸ SÚT, HẠ TẦNG VÀ ĐÓNG KÉ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

GHI CHÚ	
---	Mép đường cũ
—	Tim tuyến
[Hatched Box]	Mặt đường BTXM làm mới
[Cross-hatched Box]	Lề đất
[Grid Box]	Phạm vi thiết kế nút giao BTXM

*/ Kích thước trong bản vẽ tính bằng M

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		NÚT GIAO NG5 Lý Trình: km2+299.99
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Xuất bản lần :
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		Mã số DA:

Đã Lật, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao



GHI CHÚ

--- Mép đường cũ

--- Tim tuyến

▨ Mặt đường BTXM làm mới

▨ Phạm vi thiết kế nút giao BTXM

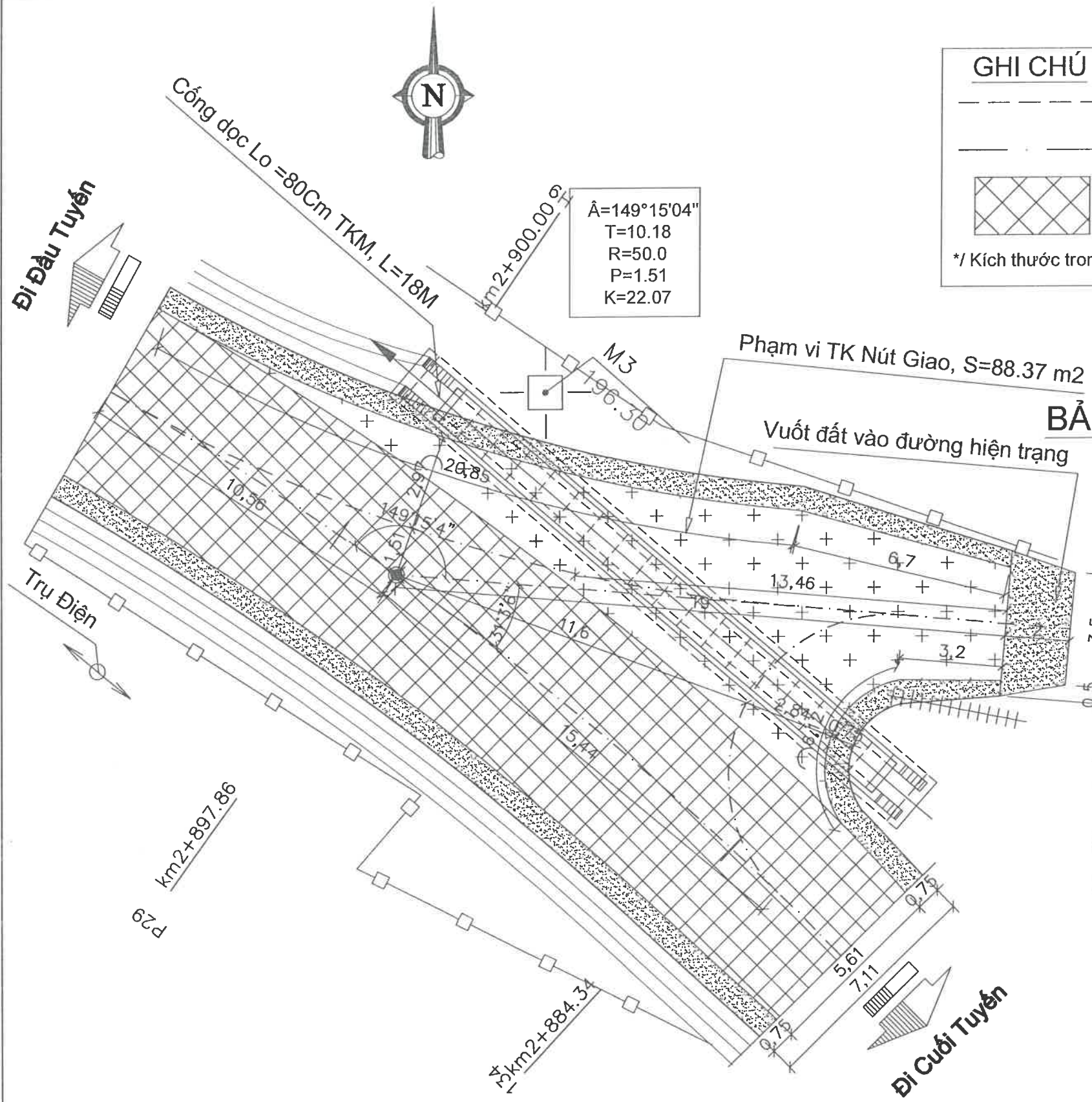
▨ Lề đất

*/ Kích thước trong bản vẽ tính bằng M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO D28

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao D28 Km2+599.42
I	Kết cấu móng, mặt đường		
a	Kết cấu áo đường		
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	5.00
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	17.78
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	17.78
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m ²)	m ³	3.86
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m ²)	m ³	3.50
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	9.30
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh		NÚT GIAO D28	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ		C.tri TK KS. Phạm Quang Trung		Lý Trình: km2+599.42	
		C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung		TI lệ bản vẽ :	Bản vẽ số :
		KCS KS. Phạm Quang Trung		Xuất bản lần :	Mã số DA:



GHI CHÚ

- Mép đường cũ
- - - Tim tuyến
- [Cross-hatched] Mặt đường BTXM làm mới
- [Dotted] Lề đất
- [Cross with +] Phạm vi thiết kế nút giao BTXM

*/ Kích thước trong bản vẽ tính bằng M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO P29

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao P29 Km2+897.86
I Kết cấu móng, mặt đường			
a Kết cấu áo đường			
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	13.46
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	67.82
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	67.82
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	14.39
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	11.66
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	31.81
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

(Đường Đất)
Vào Dân Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA KẾ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

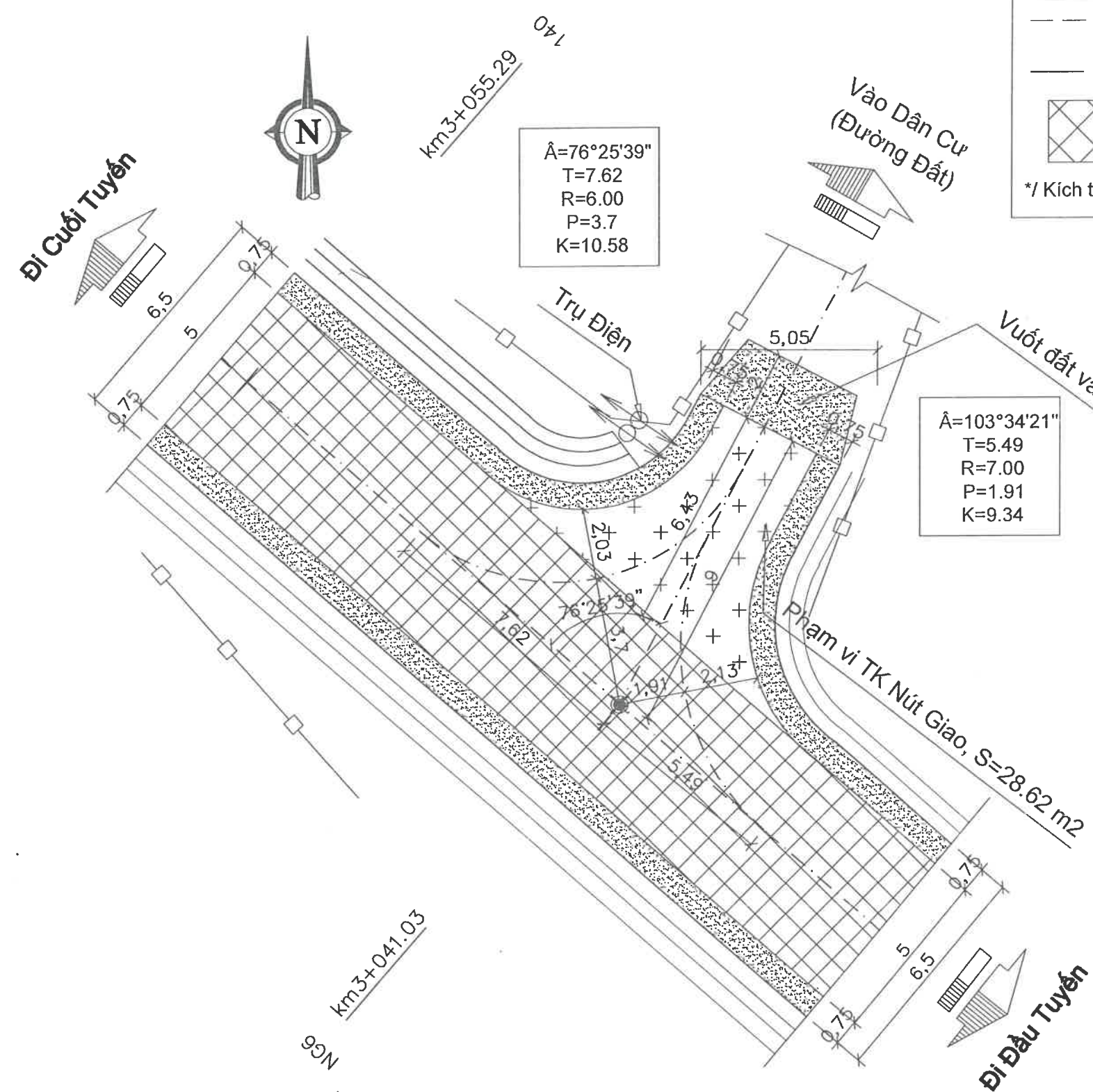
Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung
KCS	KS. Phạm Quang Trung

Đã Lấp, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

NÚT GIAO P29
Lý Trình: km2+897.86
Tỉ lệ bản vẽ :
Xuất bản lần :
Bản vẽ số :
Mã số DA:

GHI CHÚ

- - - - - Mép đường cũ
 - - - - - Tim tuyến
 [Cross-hatched box] Mặt đường BTXM làm mới
 [Grid box] Phạm vi thiết kế nút giao BTXM
 [Stippled box] Lề đất
 */ Kích thước trong bản vẽ tính bằng M



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG6

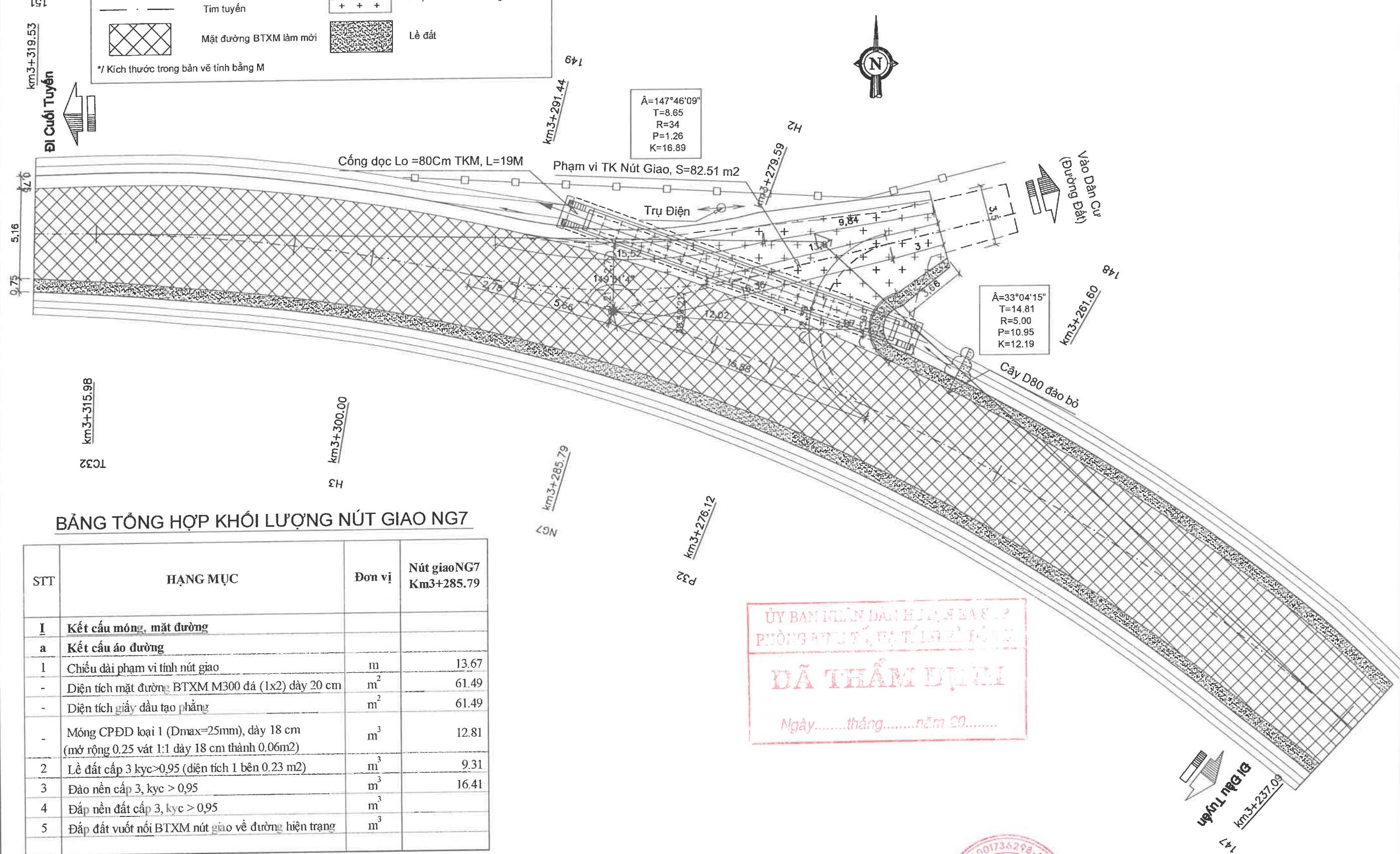
STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG6 Km3+041.03
I	Kết cấu móng, mặt đường		
a	Kết cấu áo đường		
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	6.43
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	29.39
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	29.39
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	6.37
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	5.76
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	5.29
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nổi BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	0.80

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			NÚT GIAO NG6 Lý Trình: km3+041.03	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				TT lệ bản vẽ :
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Xuất bản lần :	Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

GHI CHÚ

- Mép đường cũ
- Tim tuyến
- Mặt đường BTXM làm mới
- Phạm vi thiết kế nút giao BTXM
- Lề đất

*/ Kích thước trong bản vẽ tính bằng M



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NÚT GIAO NG7

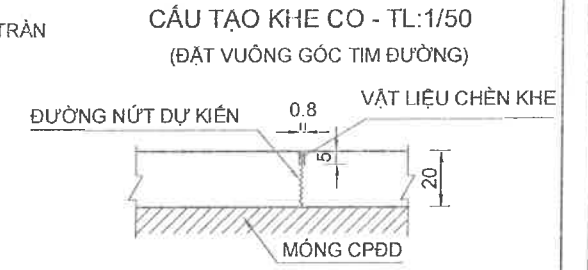
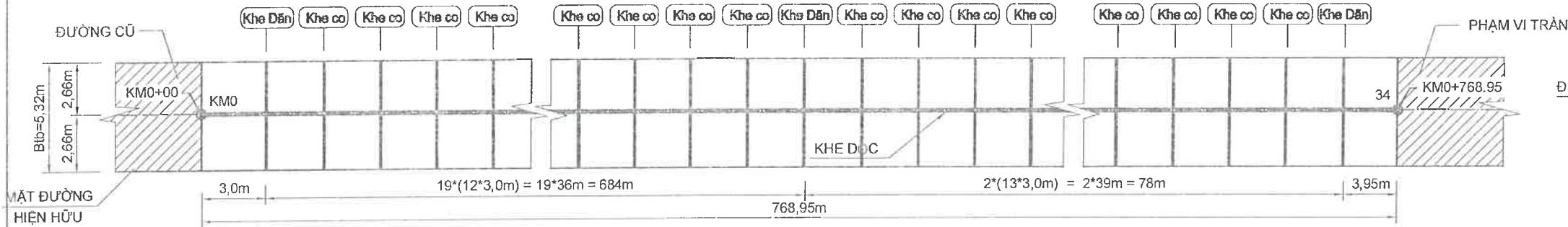
STT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Nút giao NG7 Km3+285.79
I	Kết cấu móng, mặt đường		
a	Kết cấu áo đường		
1	Chiều dài phạm vi tính nút giao	m	13.67
-	Diện tích mặt đường BTXM M300 đá (1x2) dày 20 cm	m ²	61.49
-	Diện tích giấy dầu tạo phẳng	m ²	61.49
-	Móng CPĐD loại 1 (Dmax=25mm), dày 18 cm (mở rộng 0.25 vát 1:1 dày 18 cm thành 0.06m2)	m ³	12.81
2	Lề đất cấp 3 kyc>0,95 (diện tích 1 bên 0.23 m2)	m ³	9.31
3	Đào nền cấp 3, kyc > 0,95	m ³	16.41
4	Đắp nền đất cấp 3, kyc > 0,95	m ³	
5	Đắp đất vuốt nối BTXM nút giao về đường hiện trạng	m ³	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TỈNH VÀ CÔNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

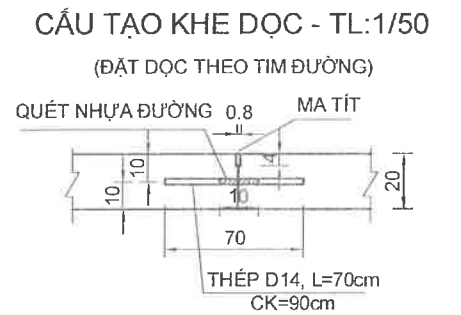
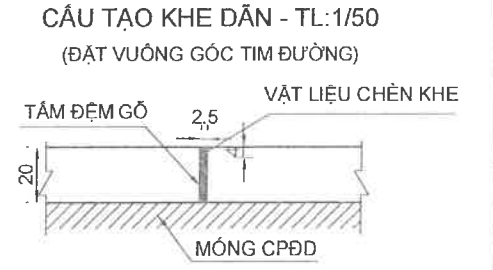
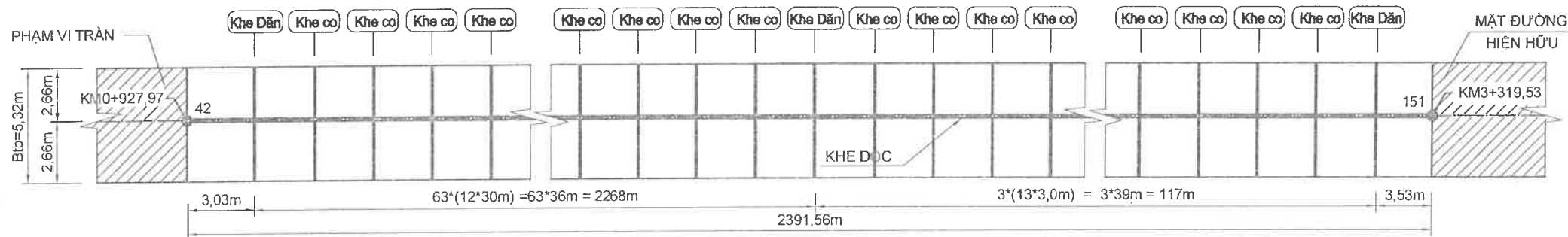
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			NÚT GIAO NG7 Lý Trình: km3+285.79
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			TI lệ bản vẽ : Xuất bản lần :
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			Bản vẽ số : Mã số DA:

Đã Lấp, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

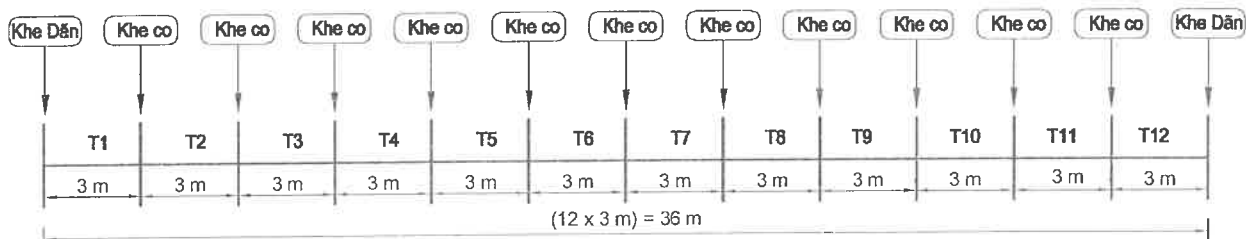
SƠ ĐỒ BỐ TRÍ KHE CO, KHE DẪN VÀ KHE ĐỌC ĐOẠN KM0+00 :- KM0+768,95



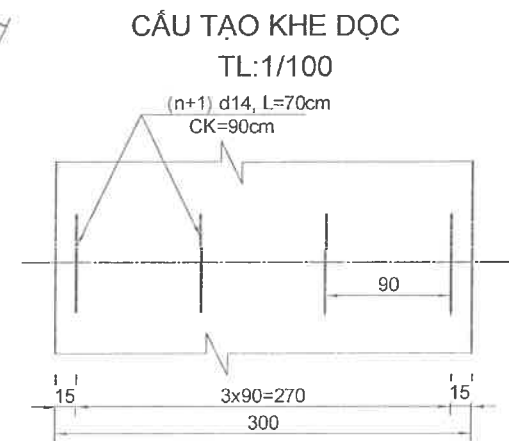
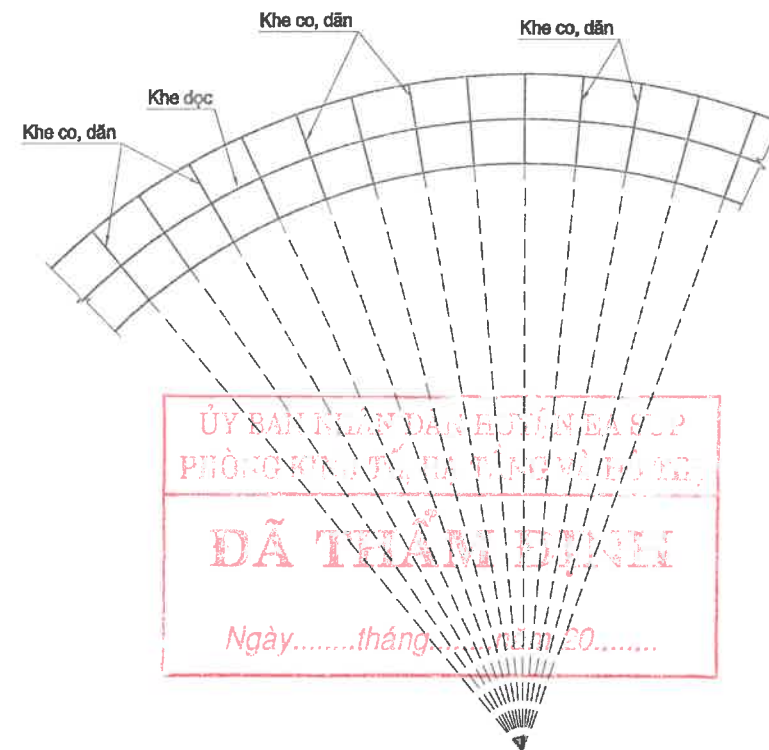
SƠ ĐỒ BỐ TRÍ KHE CO, KHE DẪN VÀ KHE ĐỌC ĐOẠN KM0+927,97 :- KM3+319,53



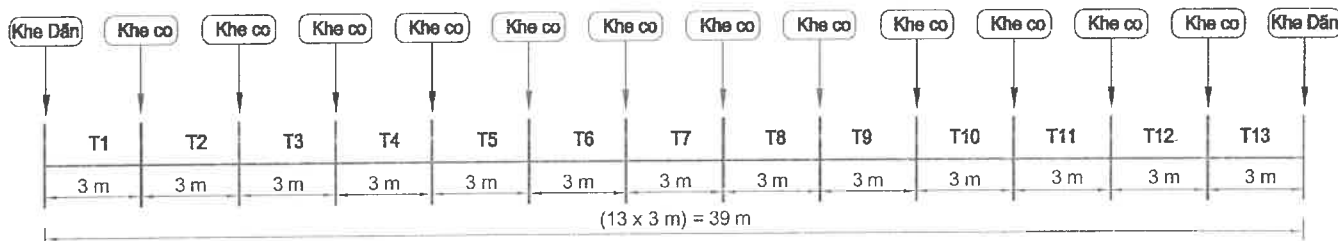
SƠ ĐỒ BỐ TRÍ KHE CO DẪN, KHE ĐỌC CHO MỘT CHU KÌ 36M



SƠ ĐỒ BỐ TRÍ KHE CO, KHE DẪN TRONG ĐƯỜNG CONG



SƠ ĐỒ BỐ TRÍ KHE CO DẪN, KHE ĐỌC CHO MỘT CHU KÌ 39M



GHI CHÚ:

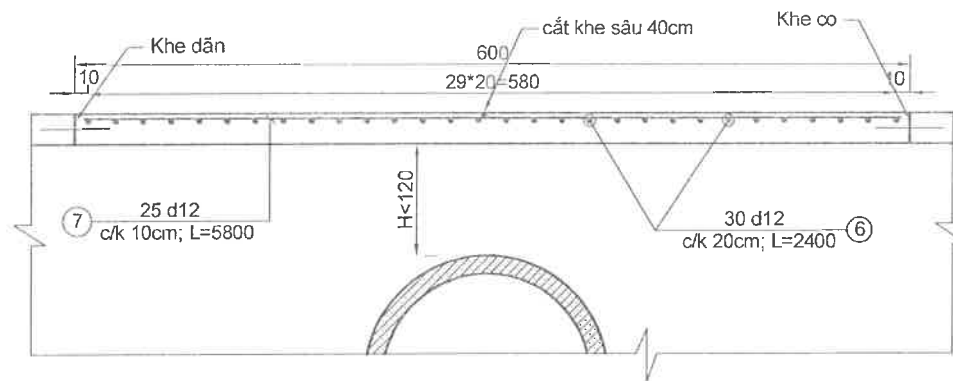
- Mặt đường Bê tông xi măng dày 20cm.
- Khe dẫn đặt vuông góc tim tuyến, cách nhau 1 chu kì 36m hoặc 39m;
- Khe co đặt vuông góc tim tuyến, cách nhau 3m.
- Khe đọc được bố trí ở tim tuyến.
- Kích thước ghi là cm, cốt thép ghi là mm.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG QUẢN LÝ THI CÔNG ĐƯỜNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

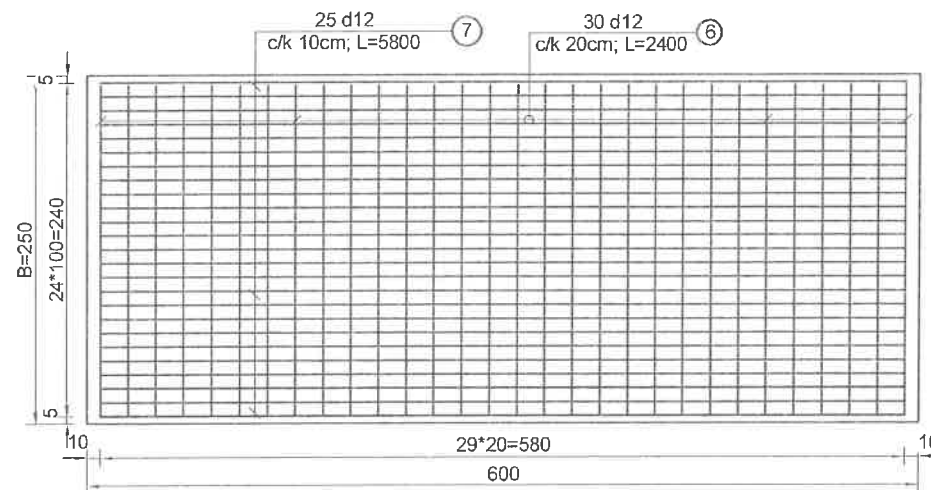
Đã Lấp ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CHI TIẾT BỐ TRÍ KHE CO DẪN
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		

CẮT ĐỌC TẦM BTXM KT(7,5x2,75M) GIA CƯỜNG TẠI VỊ TRÍ CÔNG TRÒN NGANG ĐƯỜNG



MẶT BẰNG THÉP GIA CƯỜNG TẦM BTXM KT(7,5x2,75M)



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

ĐÃ THẨM ĐỊNH

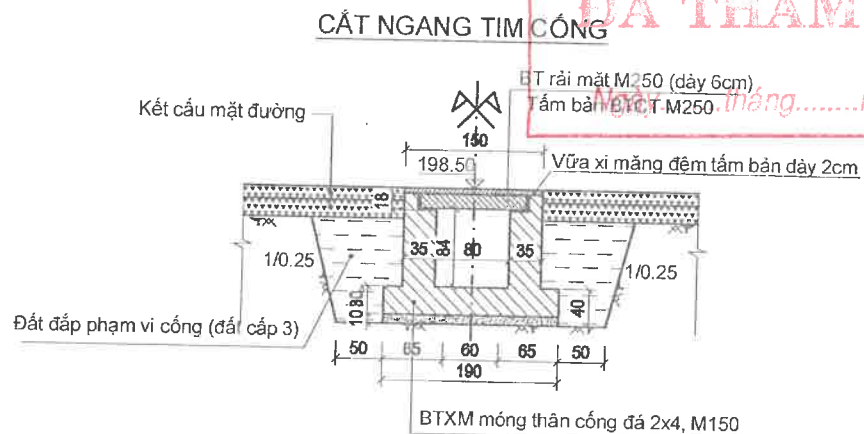
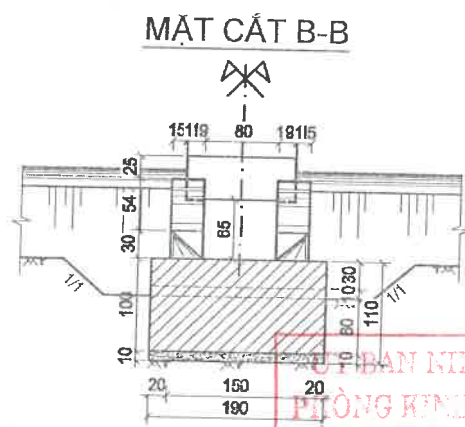
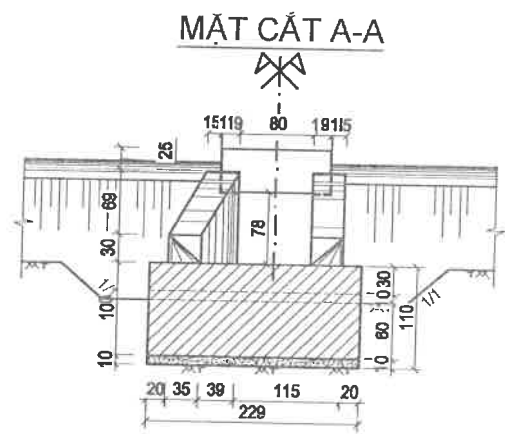
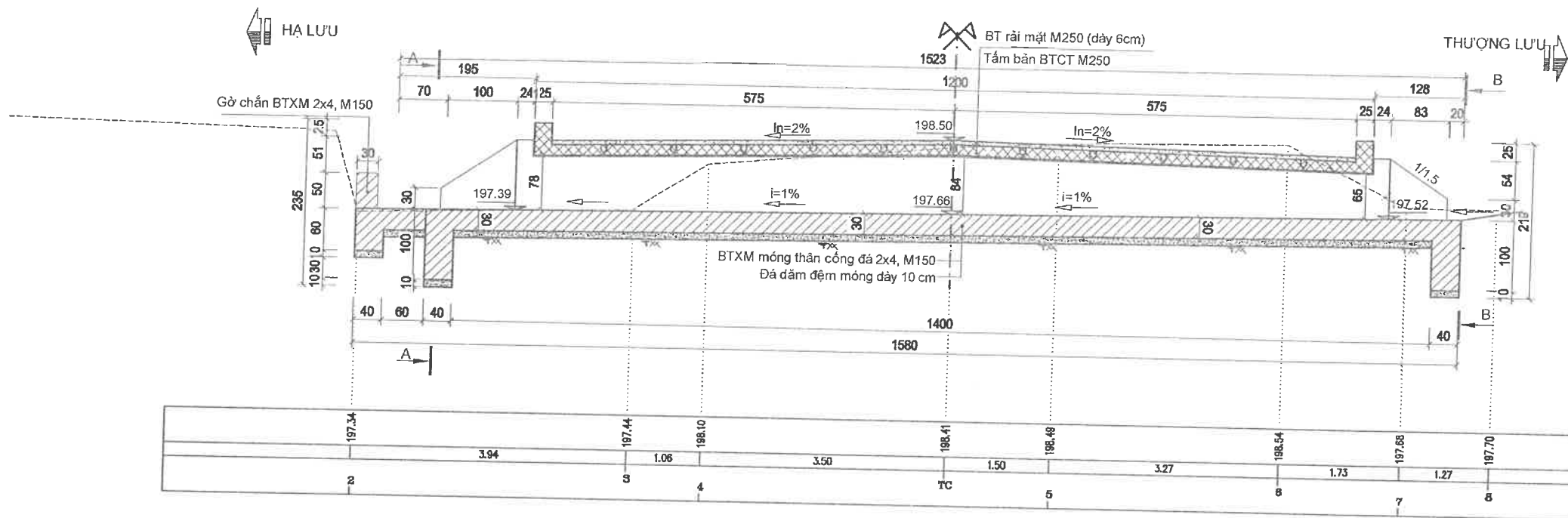
Ngày.....tháng.....năm 20.....

BẢNG KHỐI LƯỢNG KHE CO DẪN

STT	HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG /1 KHE (ngang)	TỔNG SỐ LƯỢNG (cái)	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TRỌNG LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG (kg)
1	Khe co loại 2 dài trung bình 2,66m không có thanh truyền lực	Khe co 2			1.924	5117,84		khe	1.924,00
	Vật liệu chèn khe			0,0013				m3	2,457
2	Khe dẫn dài trung bình 2,66m	Khe dẫn			178	473,48		khe	178,000
	Vật liệu chèn khe			0,0020				m3	0,355
	Tấm đệm gỗ dày 2,5cm			0,45				m2	80,492
3	Khe dọc dài 3,0	Khe dọc			1.053	3.159,00		khe	1.053,00
	Vật liệu chèn khe			0,0010				m3	1,011
	Quét nhựa đường			0,0176				m2	18,525
	Thép d14 (thép vằn), L=700mm			4	4.212	2948,40		kg	3.563,633
4	Tấm BTXM kt (6x2,5)m tại vị trí công tròn				6			tấm	6,00
	Thép d12 (thép vằn) (cốt thép ngang)	6	2.400	30	180	432,00	0,89	kg	383,62
	Thép d12 (thép vằn) (cốt thép dọc)	7	5.800	25	150	870,00	0,89	kg	772,56
	Cắt khe tấm BTXM sâu 4mm		2,50	2	12			m	30,00

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CHI TIẾT GIA CƯỜNG TẦM BTXM PHẠM VI CÔNG TRÒN	
		C.trí TK	KS. Phạm Quang Trung			
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Đã lập, ngày tháng 04 năm 2025	TI lệ bản vẽ :
		KCS	KS. Phạm Quang Trung		Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	Bản vẽ số :
					Xuất bản lần :	
					Mã số DA:	

CẮT DỌC TIM CỐNG



BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐNG DỌC KM0+416.34(NG1), (Phải Tuyến)

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc Lo=80cm KM0+416.34 PT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	12.00
2	Số tấm bản biên Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa Lo=80m (L=0.99m)	tấm	10.00
5	Số mối nối	mối	11.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, đốt cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# tấm bản	m ³	2.30
	- Cốt thép D14 (CT5)	Kg	204.49
	- Cốt thép D8 (CT3)	Kg	12.93
	- Cốt thép D6 (CT3)	Kg	37.44
	Ván khuôn thép đúc ống cống, đốt cống	m ²	10.03
	* Bê tông mác 250 # (mối nối)	m ³	0.09
	* Cốt thép D8 (mối nối)	Kg	10.94
8	BT T/đầu + tường cánh, thân cống và hồ thu đá 2*4 M150#	m ³	6.72
9	BT giá đỡ sàn cống thượng và hạ lưu đá 2*4 vữa M150#	m ³	1.31
10	BT móng cống chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M150#	m ³	9.87
12	Đá dăm + cát đệm móng dày 10cm	m ³	3.04
14	Bê tông rải mặt mác 200# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m ³	1.04
15	Vữa XM đệm bản dày 2cm M100 #	m ³	0.09
16	Ván khuôn thi công đổ bê tông	m ²	73.87
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m ³	61.36
19	Đắp đất (phạm vi cống), K=0.95	m ³	41.48
20	Vết rãnh đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m ³	4.69
21	Vận chuyển đổ đi, đất cấp 3 Lve=7.2km	m ³	19.18

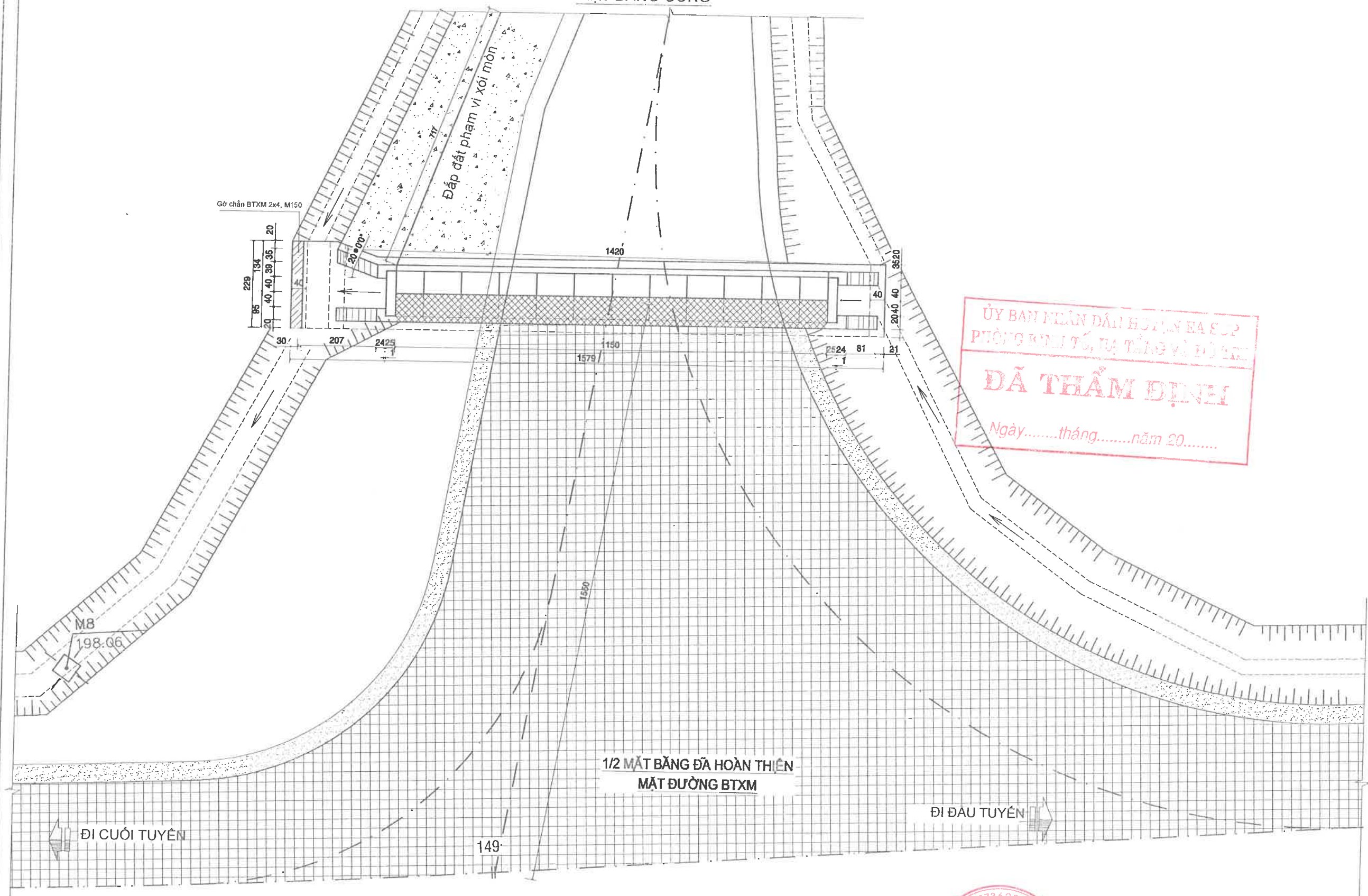
GHI CHÚ:
 * CỐNG BẢN Lo=80CM ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU:
 - CỐNG VÀNH CỬU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
 - THÂN CỐNG, TƯỜNG CẢNH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MÁC 150 (ĐÁ 2X4).
 - MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MÁC 250.
 - CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MÁC 250.
 * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÀ CM, CAO ĐỘ LÀ M.

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ ĐAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	<i>[Signature]</i>	Đák Lát, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG DỌC Lo=80CM, L=12m Lý Trình: KM0+416.34(NG1), (Phải Tuyến) Tỉ lệ bản vẽ: Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		

MẶT BẰNG CÔNG



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, TÀI CHÍNH VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

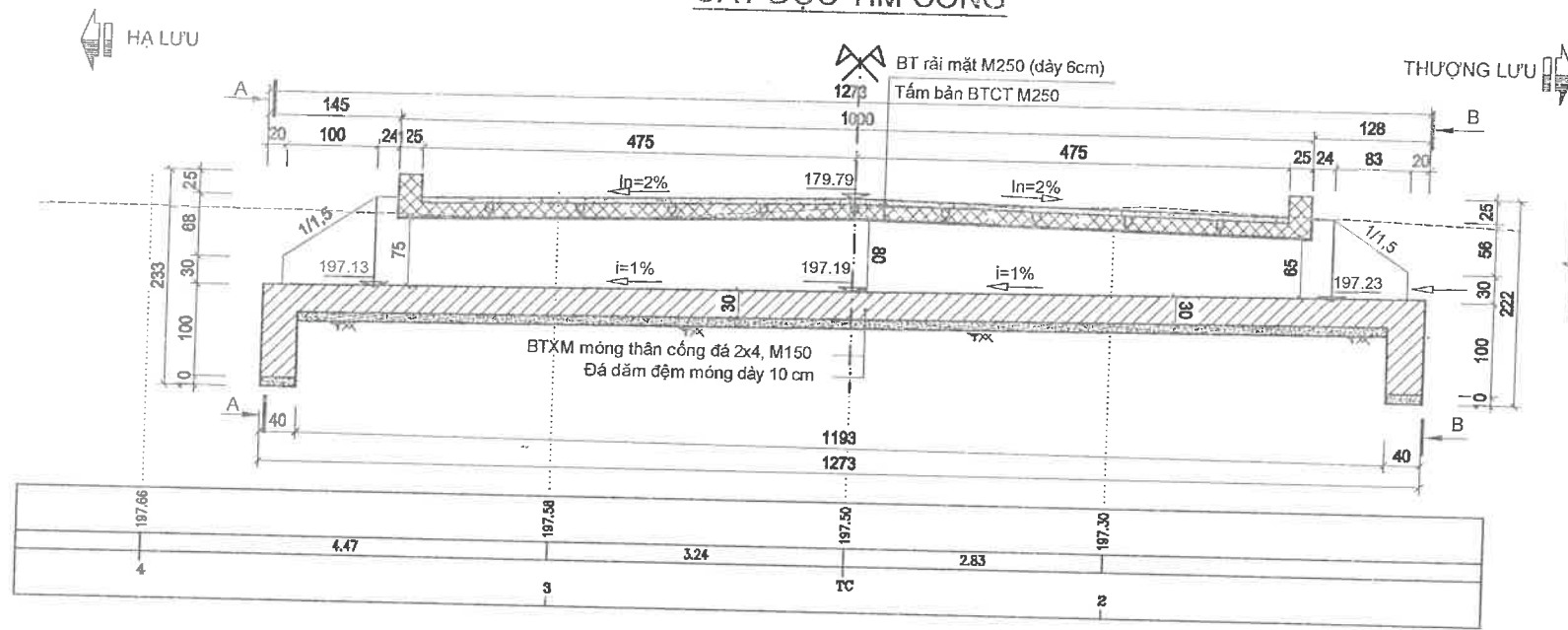
Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	
C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	
KCS	KS. Phạm Quang Trung	

Đã Lấn, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

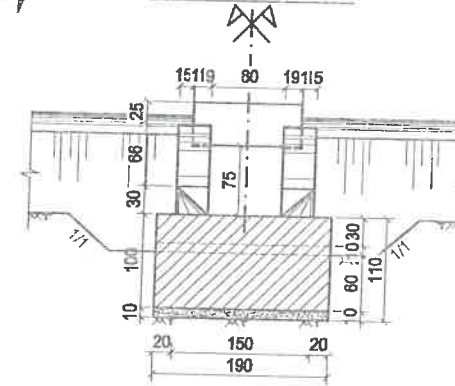
CÔNG ĐỌC Lo=80CM, L=12m
Lý Trình: KM0+416.34(NG1), (Phải Tuyến)
Tỉ lệ bản vẽ :
Bản vẽ số :
Xuất bản lần :
Mã số DA:

TC27

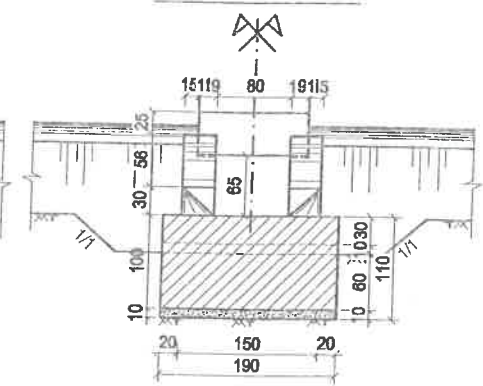
CẮT DỌC TIM CỐNG



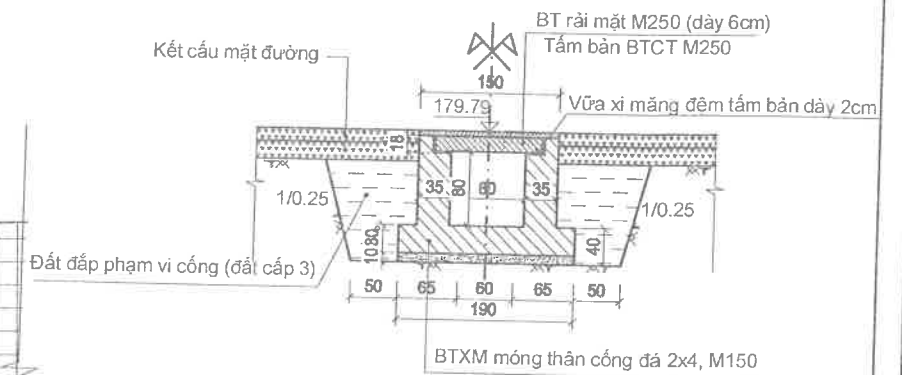
MẶT CẮT A-A



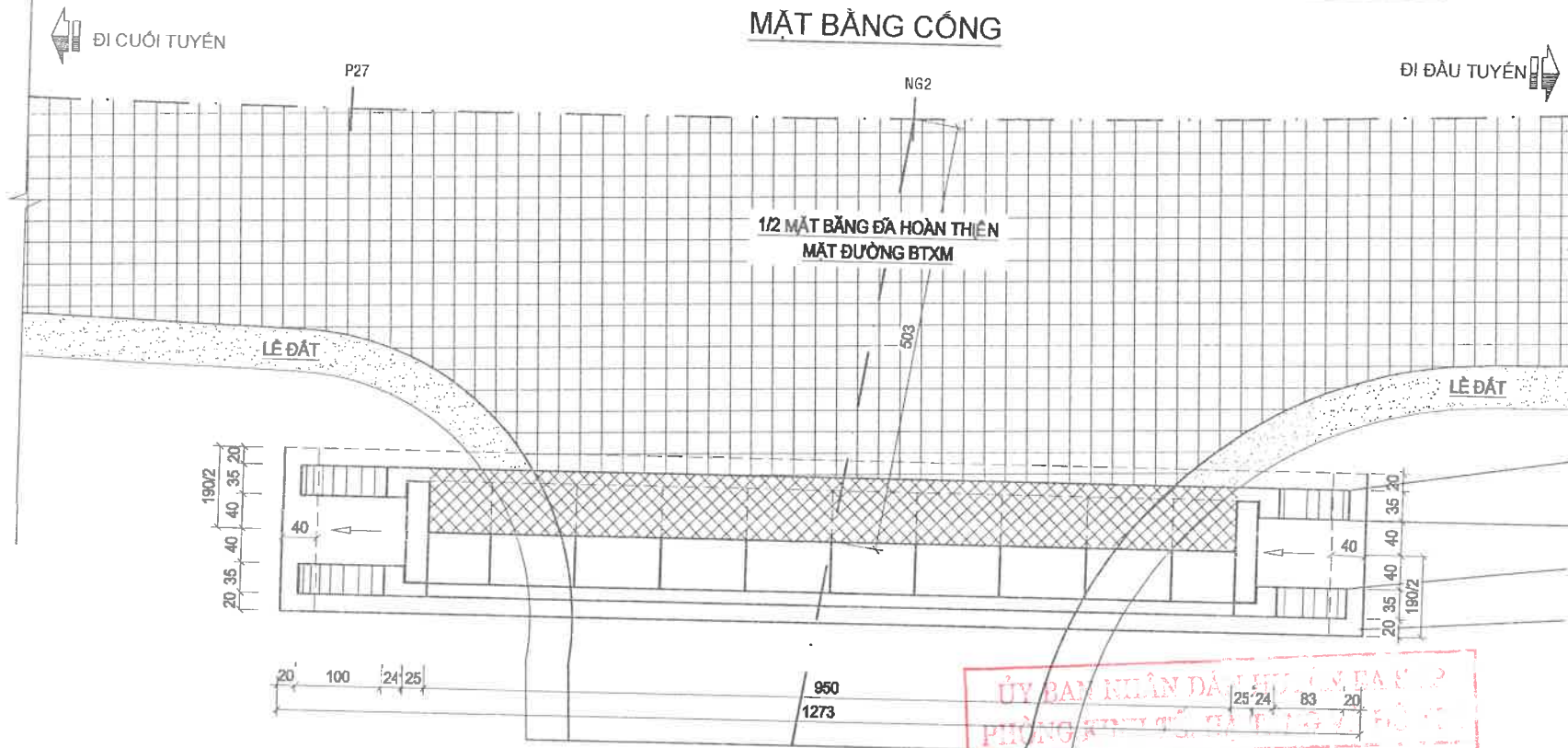
MẶT CẮT B-B



CẮT NGANG TIM CỐNG



MẶT BẰNG CỐNG



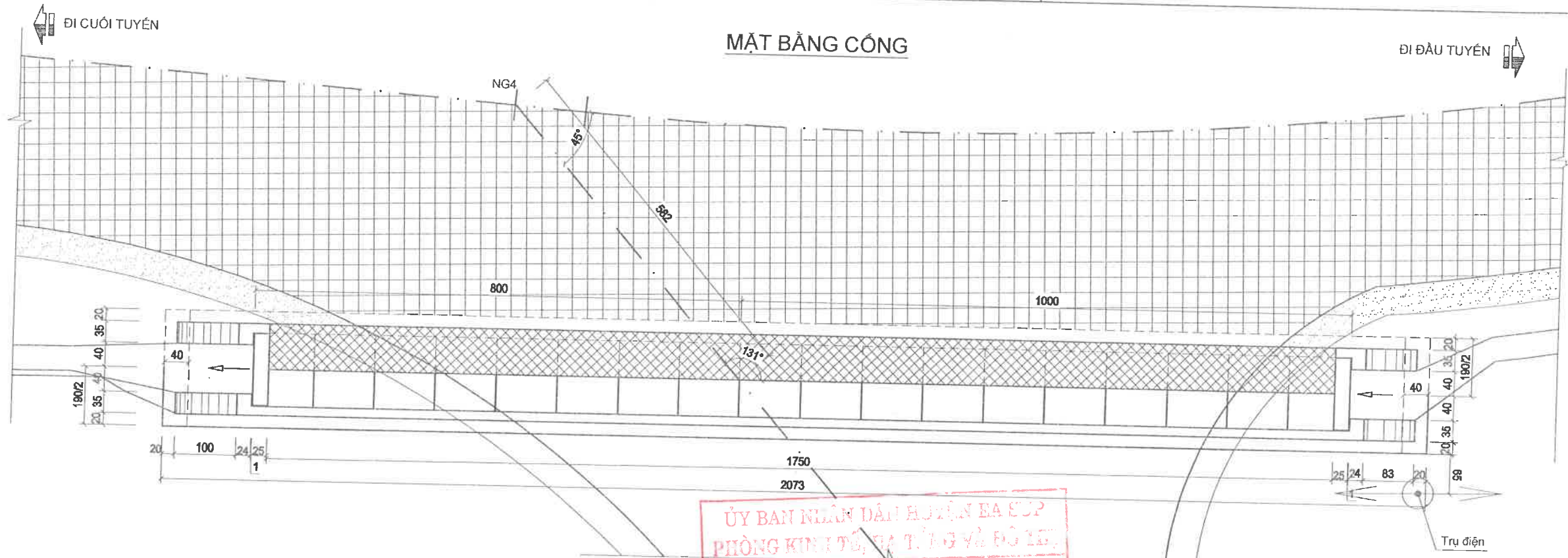
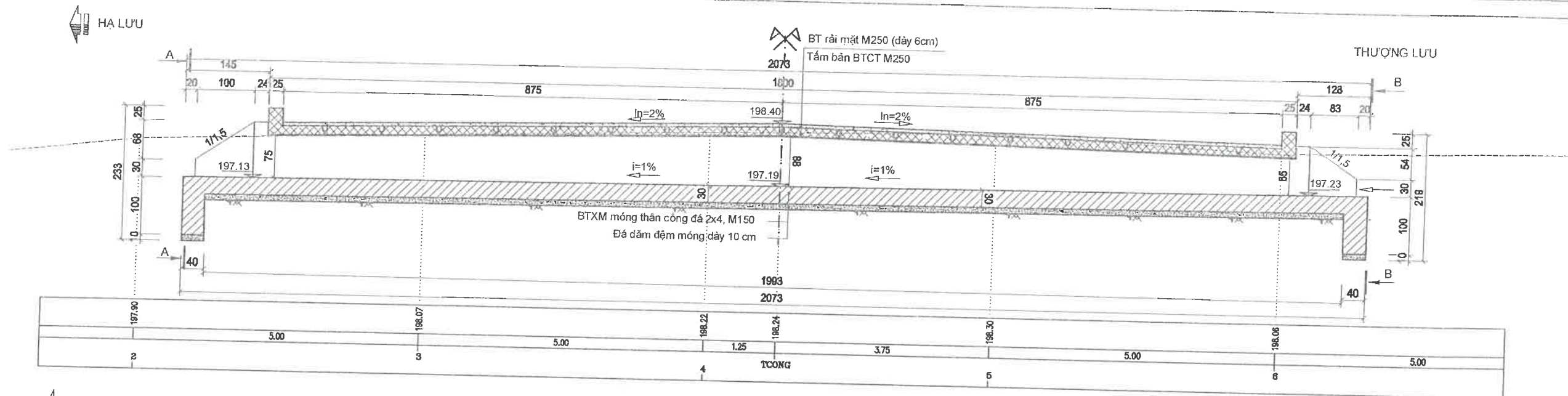
BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐNG DỌC KM0+441.29(NG2), (Trái Tuyến)

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc Lo=80cm KM0+441.29 TT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	10.00
2	Số tấm bản biên Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	8.00
5	Số mỗi nối	mỗi	9.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, đốt cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# (tấm bản)	m ³	1.94
	- Cốt thép D14 (C15)	Kg	170.41
	- Cốt thép D8 (C13)	Kg	10.94
	- Cốt thép D6 (C13)	Kg	31.49
	Ván khuôn thép đúc ống cống, đốt cống	m ²	8.59
	* Bê tông mác 250 # (mỗi nối)	m ³	0.07
	* Cốt thép D8 (mỗi nối)	Kg	8.95
8	BT T/đầu + tường cánh, thân cống và hồ thu đá 2*4 M150 ²	m ³	5.71
9	BT giá đỡ sàn cống thượng lưu và hạ lưu đá 2*4 vữa M150 ²	m ³	
10	BT móng cống, chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M150 ²	m ³	8.34
12	Đá dăm + cát đệm móng dày 10cm	m ³	2.43
14	Bê tông rải mặt mác 300# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m ³	0.86
15	Vữa XM đệm bản dày 2cm M100 #	m ³	0.08
16	Ván khuôn thi công đổ bê tông	m ²	65.20
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m ³	75.93
19	Đắp đất (phạm vi cống), K=0.95	m ³	26.98
20	Vết rãnh đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m ³	3.35
	Vận chuyển đổ đất, đất cấp 3 Lvc=7.2km	m ³	48.79

GHI CHÚ:
 * CỐNG BẢN Lo=80CM ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU:
 - CỐNG VĨNH CỬU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
 - THÂN CỐNG, TƯỜNG CẢNH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MÁC 150 (ĐÁ 2X4).
 - MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MÁC 250.
 - CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MÁC 250.
 * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÀ CM, CAO ĐỘ LÀ M.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KỸ THUẬT VÀ THI CÔNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	<i>[Signature]</i>	CÔNG TY CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG DỌC Lo=80CM, L=10m Lý Trình: KM0+441.29(NG2), (Trái Tuyến) Tỷ lệ bản vẽ: Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>		

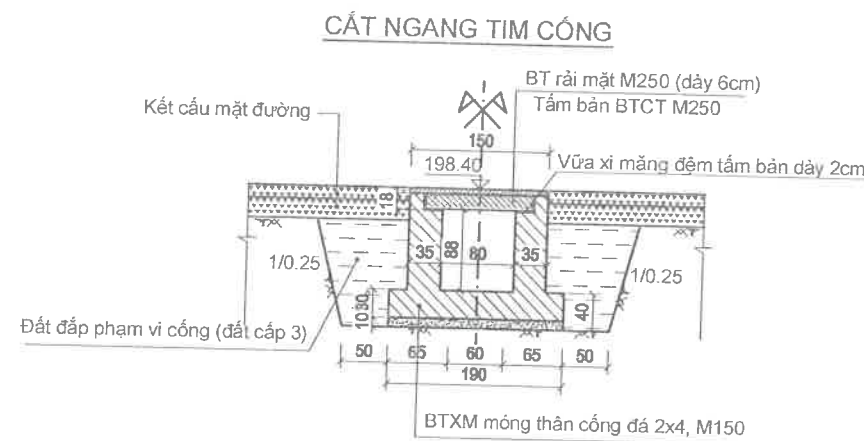
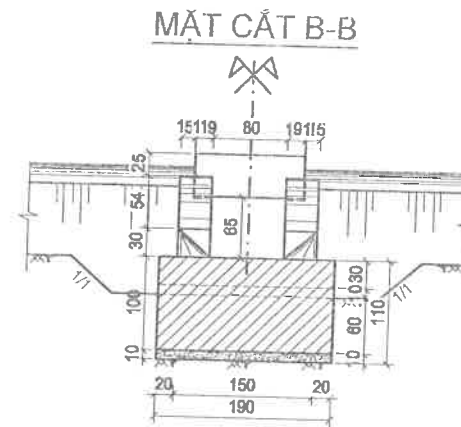
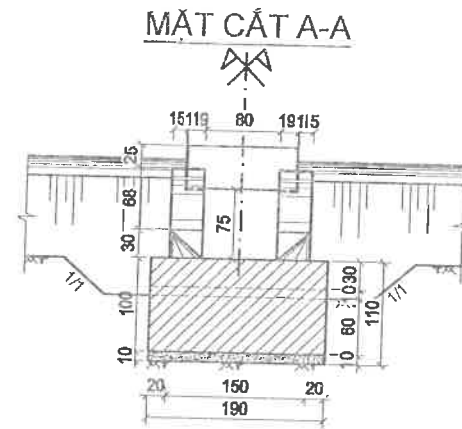


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ, BA TỔNG VÀ ĐỒ LÊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

GHI CHÚ

- * CỐNG BÀN Lo=80CM ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU :
- CỐNG VĨNH CỬU, TÀI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
- THÂN CỐNG, TƯỜNG CÁCH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MẮC 150(ĐÁ 2X4).
- MÓNG BĂNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MẮC 250.
- CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MẮC 250.
- * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÀ CM, CAO ĐỘ LÀ M.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DẠTXD HUYỆN EA SÚP	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh C.trí TK KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung KCS KS. Phạm Quang Trung	Đák Lắc, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG DỌC Lo=80CM, L=18m Lý Trình: KM2+309.66 (NG4), (Trái Tuyến) Tỉ lệ bản vẽ : Bản vẽ số : Xuất bản lần : Mã số DA:
---	--	--	--	--



GHI CHÚ:
 * CỐNG BÀN $L_0=80\text{CM}$ ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU:
 - CỐNG VÍNH CỪU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
 - THÂN CỐNG, TƯỜNG CÁCH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MẮC 150 (ĐÁ 2X4).
 - MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MẮC 250.
 - CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỘT THÉP ĐÁ 1X2 MẮC 250.
 * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÀ CM, CAO ĐỘ LÀ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐNG DỌC KM2+309.66 (NG4), (Trái Tuyến)

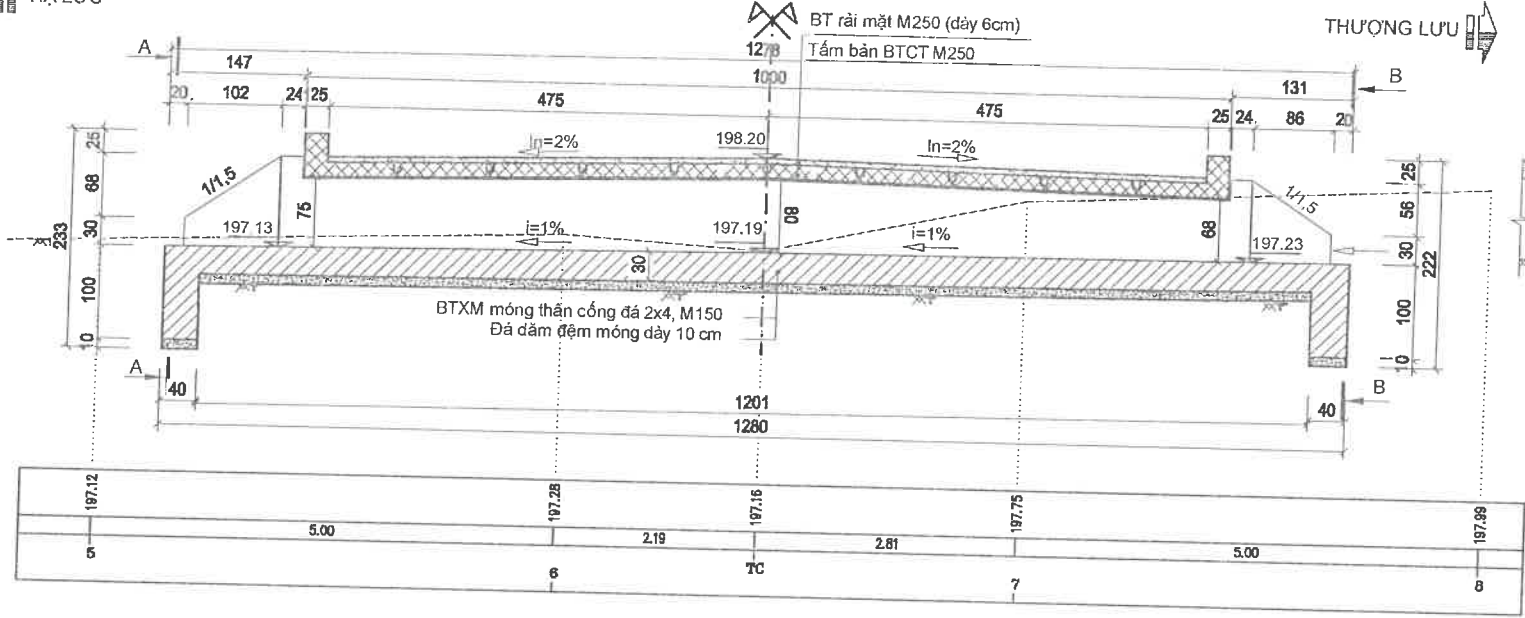
TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc $L_0=80\text{cm}$ KM2+309.66 TT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	18.00
2	Số tấm bản biên $L_0=80\text{cm}$ ($L=0.99\text{m}$)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa $L_0=80\text{cm}$ ($L=0.99\text{m}$)	tấm	16.00
5	Số mỗi nối	mỗi	17.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, đốt cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# tấm bản	m^3	3.37
	- Cốt Thép D14 (CT5)	Kg	306.74
	- Cốt thép D8 (CT3)	Kg	18.89
	- Cốt thép D6 (CT3)	Kg	55.28
	Ván khuôn thép đúc ống cống, đốt cống	m^2	14.37
	* Bê tông mác 250 # (mỗi nối)	m^3	0.14
	* Cốt thép D8 (mỗi nối)	Kg	16.90
8	BT T/đạp + tường cánh, thân cống và hồ thu đá 2*4 M150#	m^3	10.08
9	BT gia cố sàn cống thượng và hạ lưu đá 2*4 vữa M150#	m^3	
10	BT móng cống, chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M150#	m^3	12.90
12	Đá dăm + cát đệm móng dày 10cm	m^3	3.94
14	Bê tông rải mặt mác 300# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m^3	1.58
15	Vữa XM đệm bản dày 2cm M100 #	m^3	0.14
16	Ván khuôn thi công đổ bê tông	m^2	82.68
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m^3	113.83
19	Đắp đất (phạm vi cống), K=0.95	m^3	39.41
20	Vết rãnh đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m^3	4.02
21	Vận chuyển đồ đi, đất cấp 3 $L_{vc}=7,2\text{km}$	m^3	73.32

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

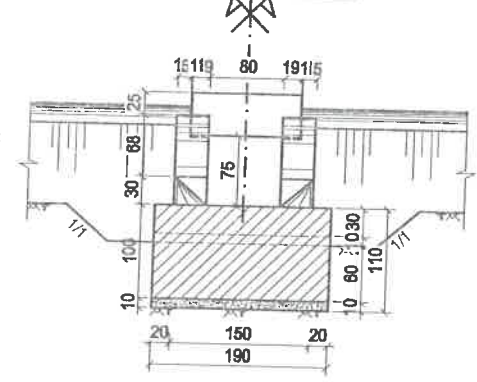
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Đầu Lát, ngày tháng 04 năm 2025 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG DỌC $L_0=80\text{CM}$, $L=18\text{m}$ Lý Trình: KM2+309.66 (NG4), (Trái Tuyến)
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			

HẠ LƯU

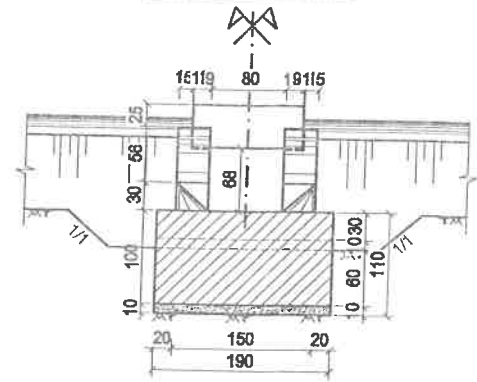
CẮT DỌC TIM CỐNG



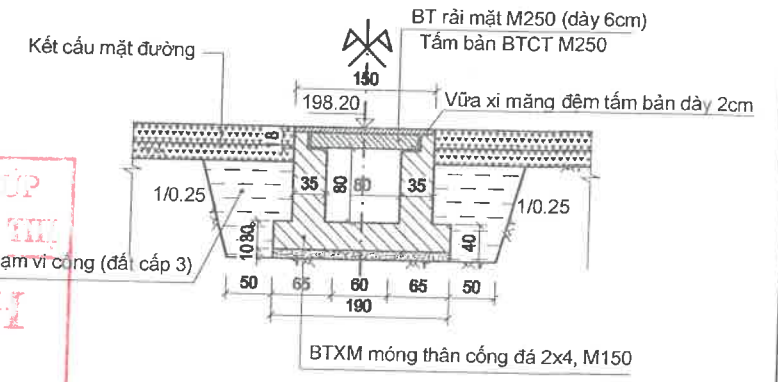
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

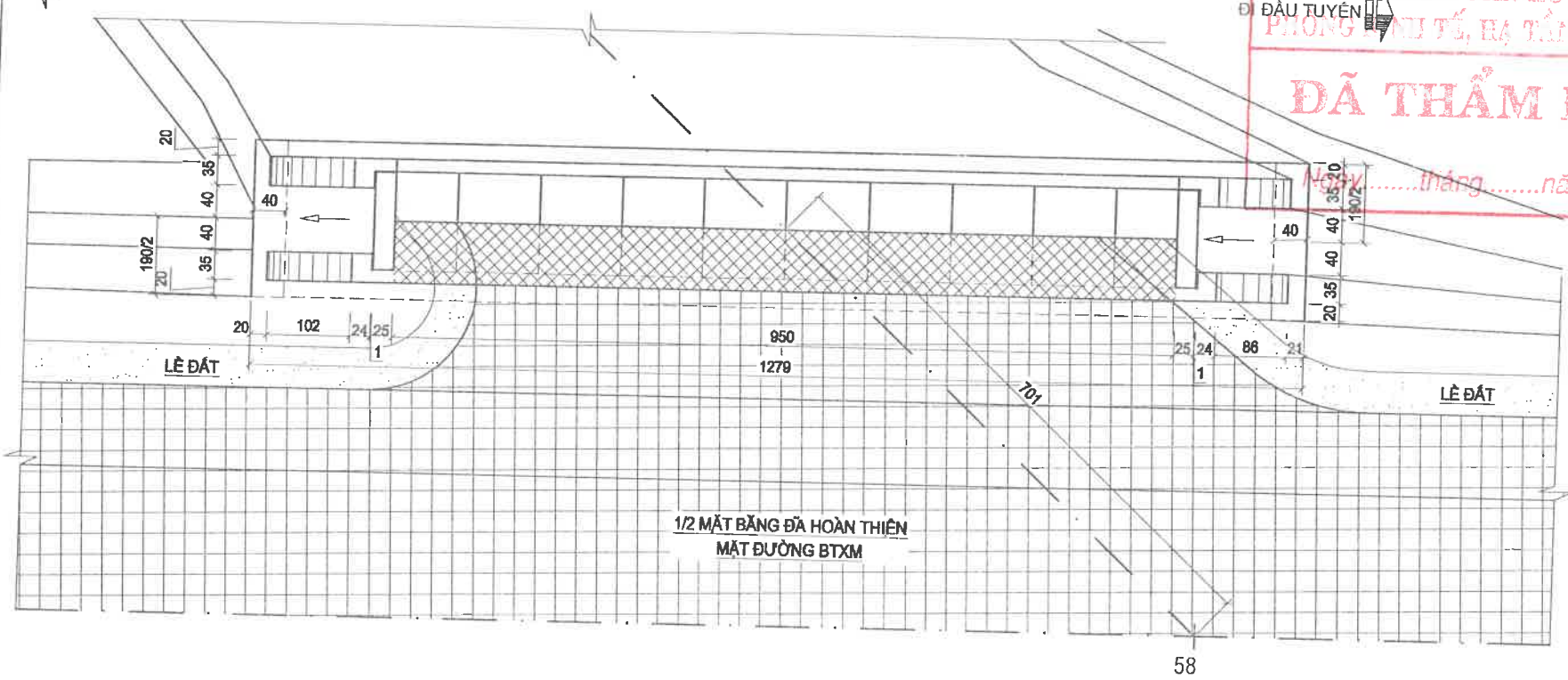


CẮT NGANG TIM CỐNG



ĐI CUỐI TUYẾN

MẶT BẰNG CỐNG



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, RA TẮNG VÀ ĐÔ THỊ
Đất đắp phạm vi công (đất cấp 3)
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐNG DỌC KM2+322.48 (58), (Phải Tuyến)

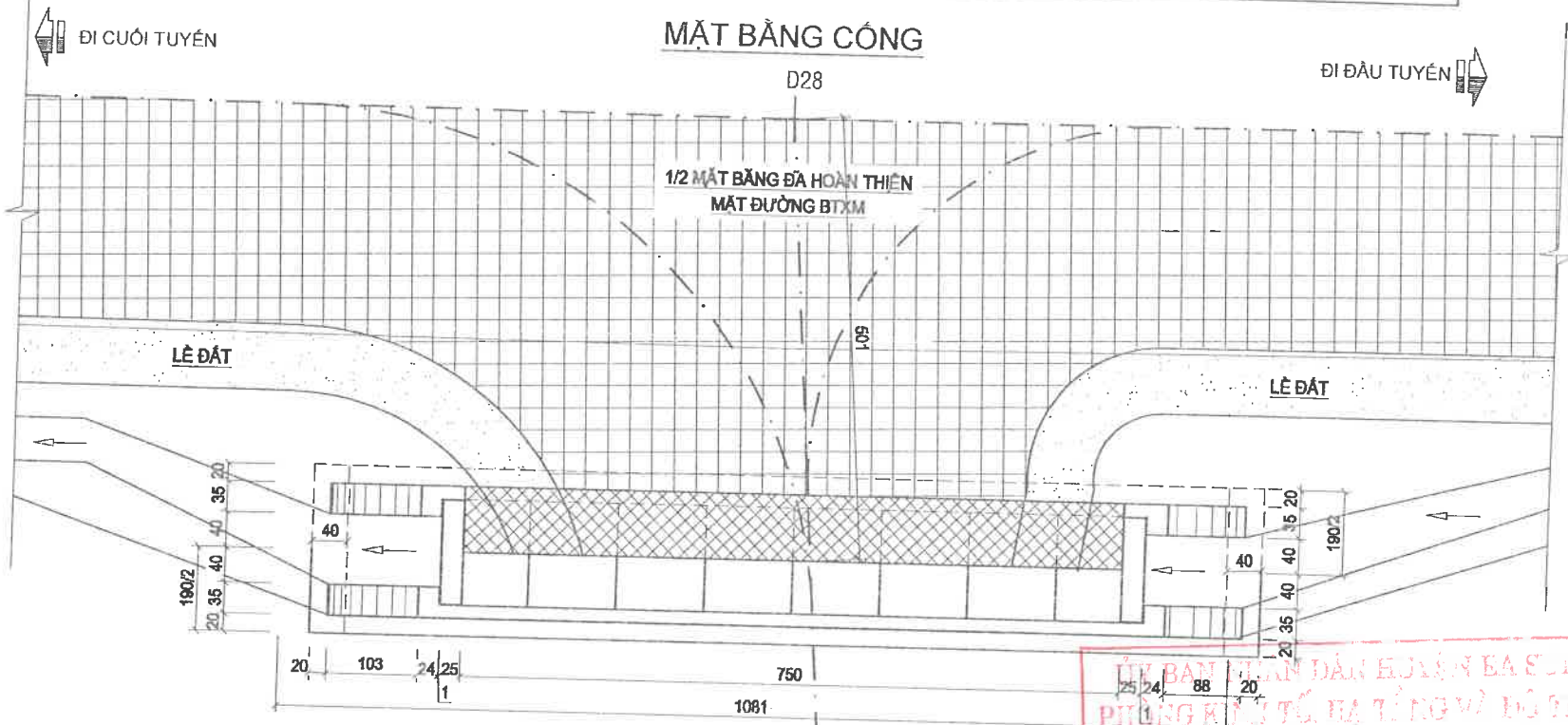
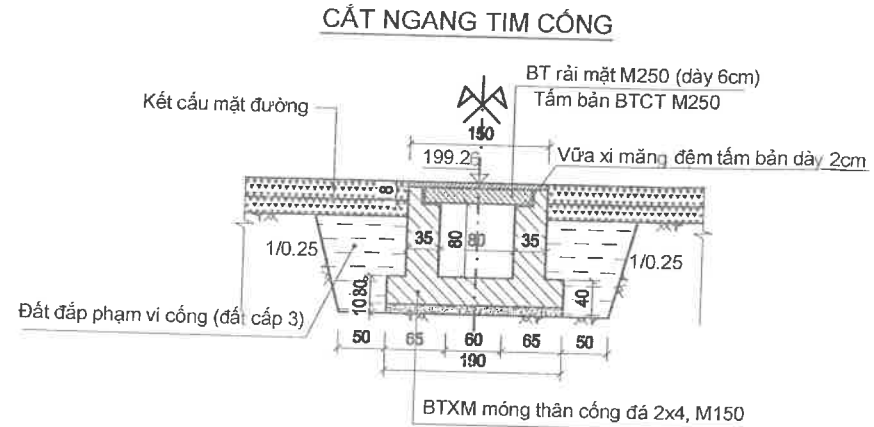
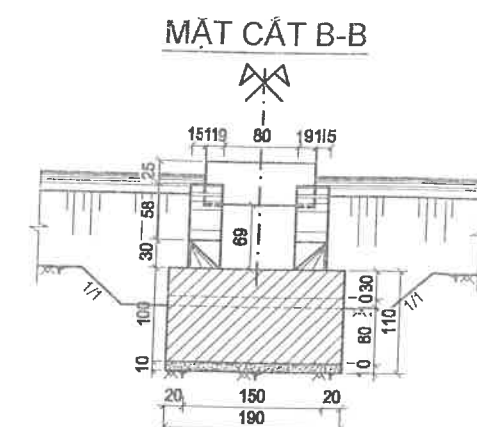
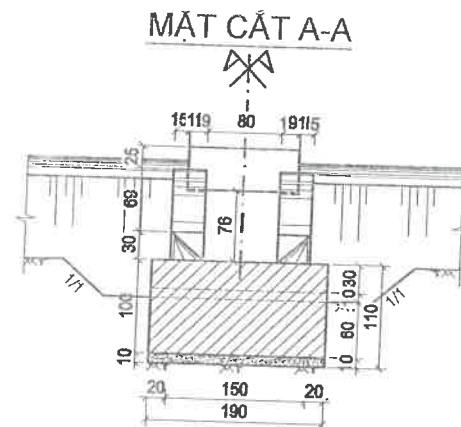
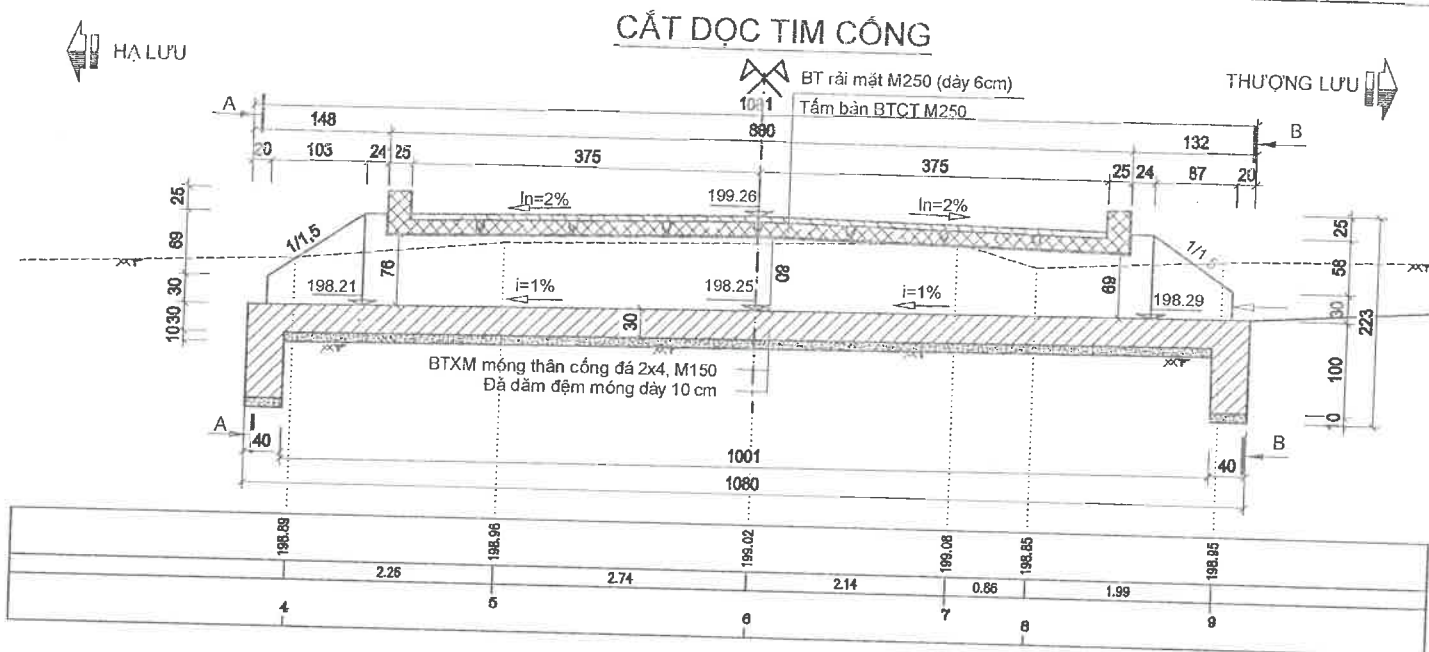
TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc Lo=80cm KM2+322.48 PT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	10.00
2	Số tấm bản biên Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	8.00
5	Số mỗi nối	nối	9.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, cốt cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# tấm bản	m ³	1.94
	- Cốt thép D14 (CT5)	Kg	170.41
	- Cốt thép D8 (CT3)	Kg	10.94
	- Cốt thép D6 (CT3)	Kg	31.49
	Ván khuôn thép đúc ống cống, cốt cống	m ²	8.59
	* Bê tông mác 250 # (mỗi nối)	m ³	0.07
	* Cốt thép D8 (mỗi nối)	Kg	8.95
8	BT T/đầu + tường chắn, thân cống và hồ thu đá 2*4 M150 ^ø	m ³	5.84
9	BT giá đỡ sân cống thượng và hạ lưu đá 2*4 vữa M150 ^ø	m ³	
10	BT móng cống, chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M150 ^ø	m ³	8.34
12	Đá dăm + cát đệm móng dày 10cm	m ³	2.43
14	Bê tông rải mặt mác 300# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m ³	0.86
15	Vữa XM đệm bản dày 2cm M100 #	m ³	0.08
16	Ván khuôn thi công đổ bê tông	m ²	65.20
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m ³	50.96
19	Đắp đất (phạm vi cống), K=0.95	m ³	27.03
20	Vết rãnh đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m ³	6.70
	Vết rãnh đất về đi, đất cấp 3 Lvc=7,2km	m ³	27.11

GHI CHÚ:
 * CỐNG BẢN Lo=80CM ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU:
 - CỐNG VÍNH CỬU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
 - THÂN CỐNG, TƯỜNG CẢNH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MÁC 150 (ĐÁ 2X4).
 - MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MÁC 250.
 - CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MÁC 250.
 * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÀ CM, CAO ĐỘ LÀ M.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DAĐT XD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	

Đất Lấp, ngày 1 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CỐNG DỌC Lo=80CM, L=10m	
Lý Trình: KM2+322.48 (58), (Phải Tuyến)	
TI lệ bản vẽ:	Bản vẽ số:
Xuất bản lần:	Mã số DA:



BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐNG DỌC KM2+259.42 (D28), (Trái Tuyến)

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc Lo=80cm KM2+259.42 TT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	8.00
2	Số tấm bản biên Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa Lo=80cm (L=0.99m)	tấm	6.00
5	Số mỗi nối	mỗi	7.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, cốt cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# tấm bản	m ³	1.59
	- Cốt thép D14 (CT5)	Kg	136.33
	- Cốt thép D8 (CT3)	Kg	8.95
	- Cốt thép D6 (CT3)	Kg	25.55
	Ván khuôn thép đúc ống cống, cốt cống	m ²	7.14
	* Bê tông mác 250 # (mỗi nối)	m ³	0.06
	* Cốt thép D8 (mỗi nối)	Kg	6.96
8	BT T/đầu + tường cánh, thân cống và hồ thu đá 2*4 M150 [#]	m ³	4.83
9	BT gia cố sân cống thượng và hạ lưu đá 2*4 vữa M150 [#]	m ²	
10	BT móng cống, chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M150 [#]	m ³	7.24
12	Đá dăm + cát dệm móng dày 10cm	m ³	2.05
14	Bê tông nỉ mặt mác 300# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m ³	0.68
15	Vữa XM dệm bản dày 2cm M100 #	m ³	0.06
16	Ván khuôn thi công đổ bê tông	m ²	61.16
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m ³	58.06
19	Đắp đất (phạm vi cống), K=0.95	m ³	21.25
20	Vật reo đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m ³	3.35
21	Vật chuyên chở đi, đất cấp 3 Lvc=7,2km	m ³	37.39

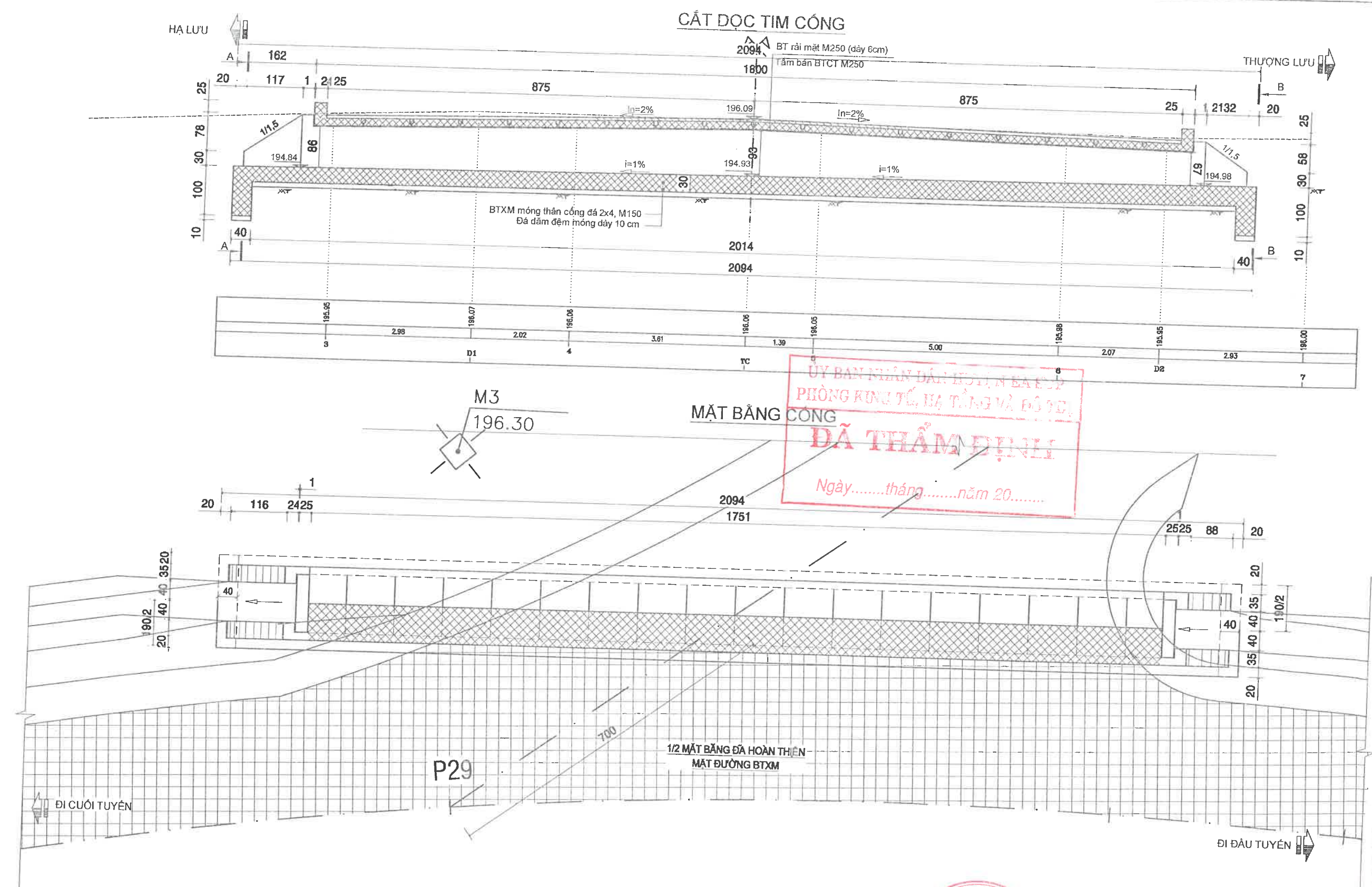
GHI CHÚ:
 * CỐNG BẢN Lo=80CM ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU:
 - CỐNG VĨNH CỬU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
 - THÂN CỐNG, TƯỜNG CẢNH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MÁC 150 (ĐÁ 2X4)
 - MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MÁC 250
 - CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MÁC 250.
 * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÀ CM, CAO ĐỘ LÀ M.

BAN QUẢN LÝ DAN DỰ ÁN EA SÚP
 PHƯỜNG THỊ TỐ, HẠ TỈNH VÀ ĐỒ DẪN
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

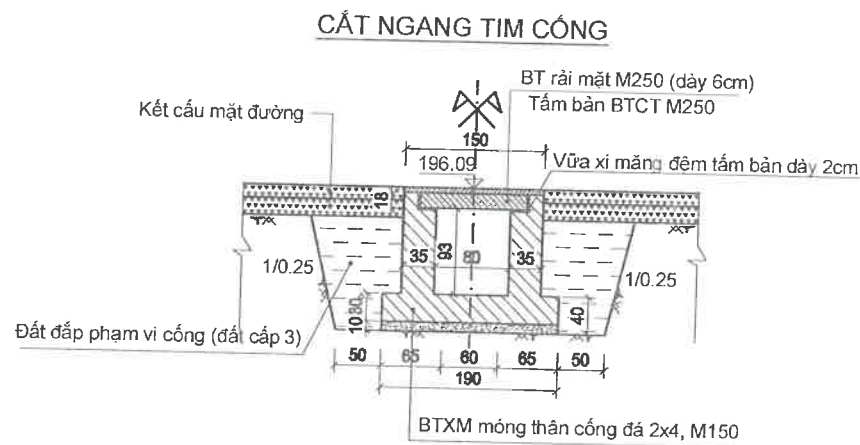
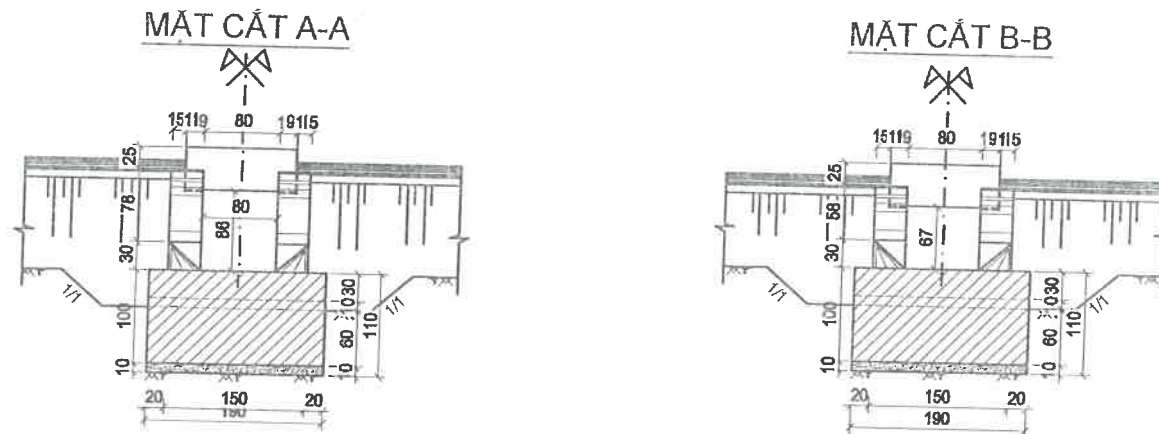
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DẠTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh	<i>[Signature]</i>
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>
		KCS	KS. Phạm Quang Trung	<i>[Signature]</i>

Ngày... tháng... năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CỐNG DỌC Lo=80CM, L=8m
 Lý Trình: KM2+259.42, (D28), (Trái Tuyến)
 TT lập bản vẽ: *[Signature]* Bản vẽ số:
 Xuất bản lần: *[Signature]* Mã số DA:



CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh			CÔNG TY CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ ĐĂNG KÝ NGÀY THÁNG 04 NĂM 2025 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CÔNG ĐỌC Lo=80CM, L=18m Lý Trình: KM2+897.86 (P29), (Phải Tuyến)
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung	Xuất bản lần :	Mã số DA:				
KCS	KS. Phạm Quang Trung						



GHI CHÚ:
 * CỐNG BÀN Lo=80CM ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU:
 - CỐNG VĨNH CỬU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
 - THÂN CỐNG, TƯỜNG CẢNH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MẮC 150(ĐÁ 2X4).
 - MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MẮC 250.
 - CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MẮC 250.
 * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÃ CM, CAO ĐỘ LÃ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG ĐỌC KM2+897.86 (P29), (Phải Tuyến)

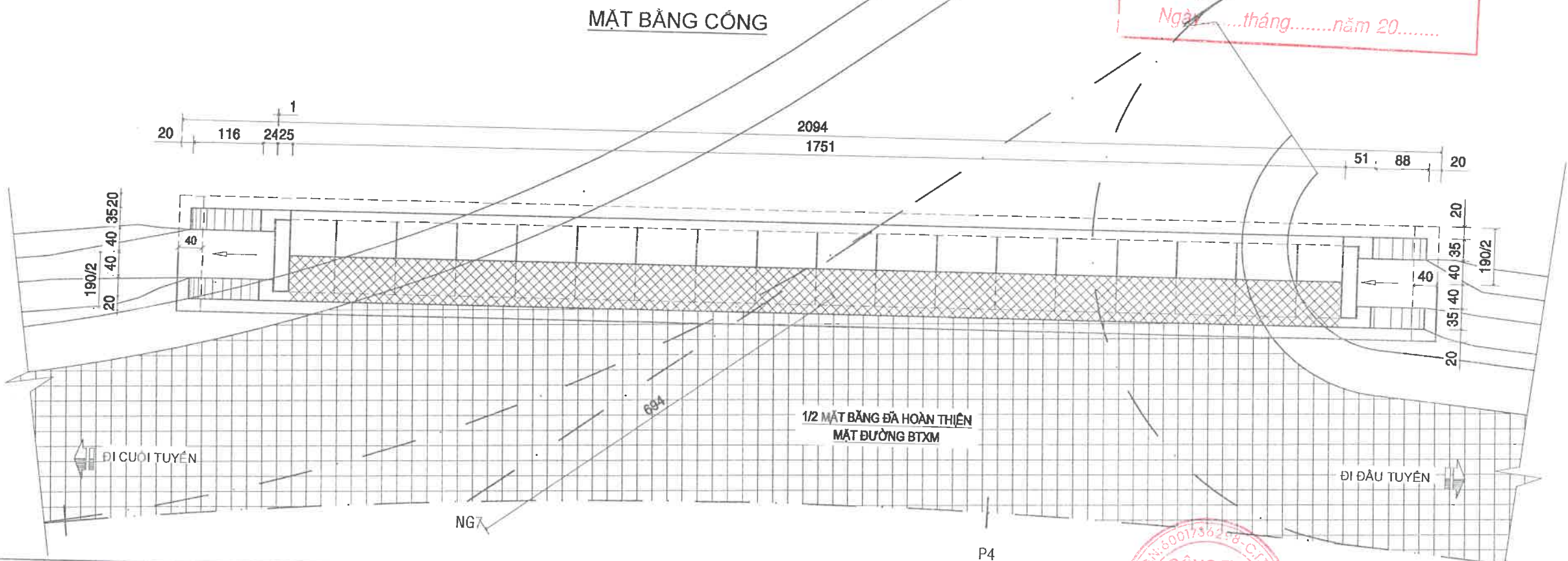
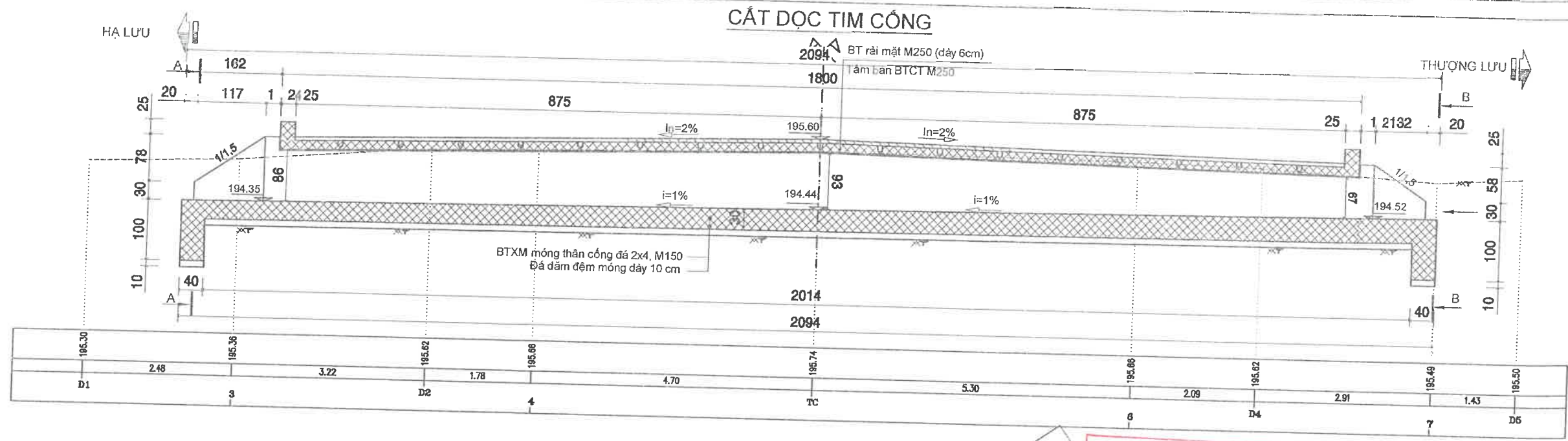
TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc Lo=80cm KM2+897.86 PT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	18.00
2	Số tấm bản biên Lo =80cm (L=0.99m)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa Lo =80m (L=0.99m)	tấm	16.00
5	Số mỗi nổi	mỗi	17.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, đốt cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# tấm bản	m ³	3.37
	- Cốt thép D14 (CT5)	Kg	306.74
	- Cốt thép D8 (CT3)	Kg	18.89
	- Cốt thép D6 (CT3)	Kg	55.28
	Ván khuôn thép đúc ống cống, đốt cống	m ²	14.37
	* Bê tông mác 250 #(mỗi nổi)	m ³	0.14
	* Cốt thép D8(mỗi nổi)	Kg	16.90
8	BT T/đầu + tường cánh, thân công và hồ thu đá 2*4 M150 [#]	m ³	10.76
9	BT gia cố sàn công thượng và hạ lưu đá 2*4 vữa M150 [#]	m ³	
10	BT móng cống, chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M150 [#]	m ³	15.11
12	Đá dăm + cát đệm móng dày 10cm	m ³	3.98
14	Bê tông rải mặt mác 300# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m ³	1.58
15	Vữa XM đệm bản dày 2cm M100 #	m ³	0.14
16	Ván khuôn thi công đồ bê tông	m ²	87.81
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m ³	134.15
19	Đắp đất (phạm vi cống) .K=0.95	m ³	38.77
20	Vết rãnh đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m ³	3.35
21	Vận chuyển đồ đi, đất cấp 3 Lvc=7,2km	m ³	93.68

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ, HẠ TỈNH VÀ HỘ THỊ

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Đất Lấp, ngày tháng 04 năm 2025 Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG ĐỌC Lo=80CM, L=18m Lý Trình: KM2+897.86 (P29), (Phải Tuyến)	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				TT lệ bản vẽ :
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung			Xuất bản lần :	Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung				

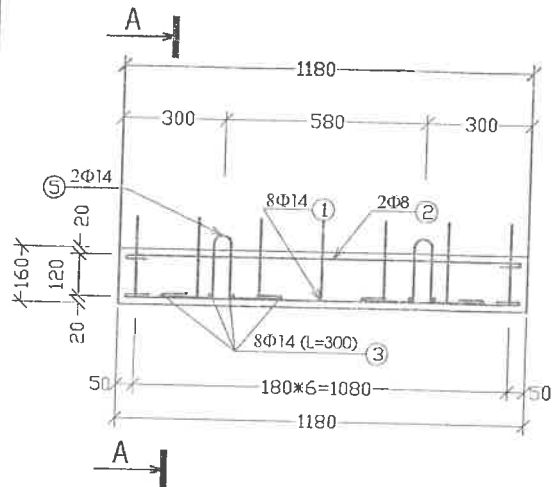


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
 PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngàytháng.....năm 20.....

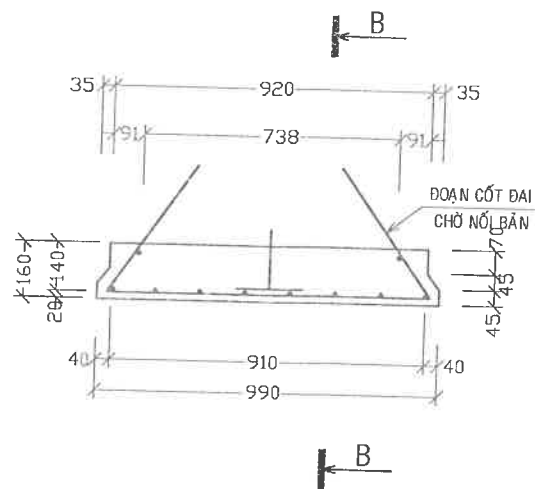
CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh C.tri TK KS. Phạm Quang Trung C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung KCS KS. Phạm Quang Trung	 Đắc Lộc, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG DỌC Lo=80CM, L=18m Lý Trình: KM3+285.79, (Phải Tuyến) Tỉ lệ bản vẽ: Bản vẽ số: Xuất bản lần: Mã số DA:
--	--	---	--	---

CẤU TẠO CỐT THÉP TẤM BẢN GIỮ $L_0=80$ (TL:1/20)

CẮT A_A (L=99CM)

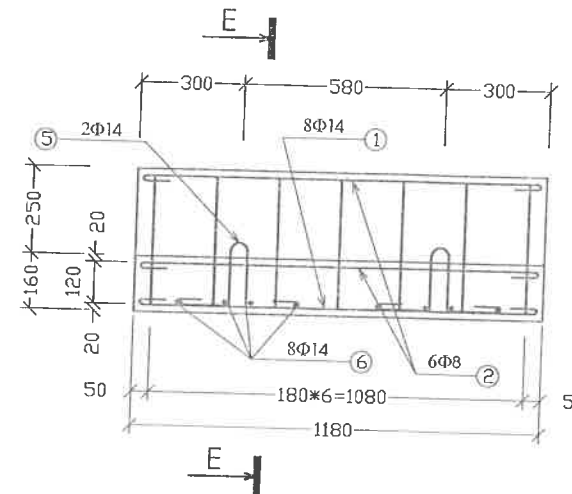


CẮT B_B

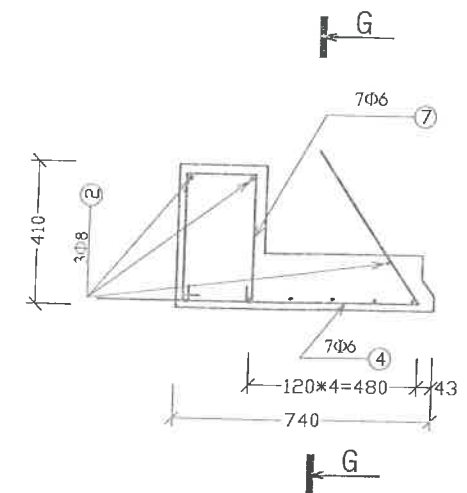


CẤU TẠO CỐT THÉP TẤM BẢN BIÊN $L_0=80$ (TL:1/20)

CẮT G_G (L=74CM)

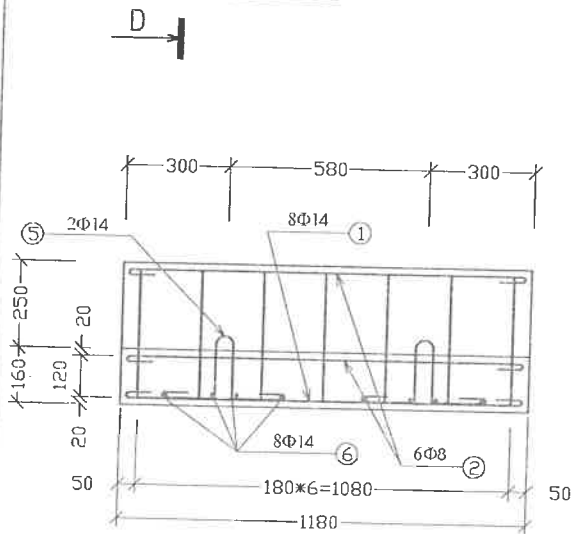


CẮT E_E

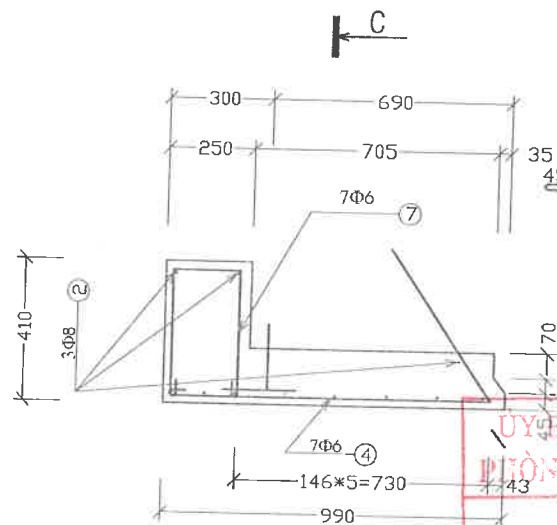


CẤU TẠO CỐT THÉP TẤM BẢN BIÊN $L_0=80$ (TL:1/20)

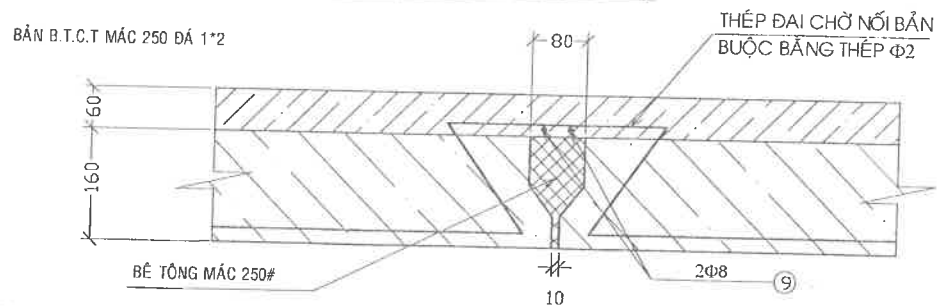
CẮT C_C (L=99CM)



CẮT D_D



MỐI NỐI BẢN $L_0=80$ (T.L:1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
ĐƯỜNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày...tháng...năm 20...

LOẠI BẢN	THỨ TỰ	LOẠI VẬT LIỆU	SỐ HIỆU	Đ. KÍNH (MM)	CHIỀU DÀI 1 THANH (MM)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG 1 THANH	KHỐI LƯỢNG T.CỘNG	GHI CHÚ
TẤM BẢN GIỮ	1	THÉP CHỦ CT5	1	14	1270	8	KG	1.535	12.28	
	2	THÉP CẤU TẠO CT3	2	8	1260	2	KG	0.4973	0.9946	
	3	THÉP ĐAI	3	6	1914	7	KG	0.4249	2.9743	
	4	THÉP MÓC CẦU	5	14	771	2	KG	0.9319	1.8638	Φ14: 4.7646 KG
	5	THÉP MÓC CẦU	6	14	300	8	KG	0.3626	2.9008	
	6	THÉP BƯỚC Φ2					KG		0.4413	
	7	B.T BẢN M250					M3		0.1788	
TẤM BẢN BIÊN	1	THÉP CHỦ CT5	1	14	1270	8	KG	1.535	12.28	
	2	THÉP C.TẠO CT3	2	8	1260	3	KG	0.4973	1.4919	
	3	THÉP ĐAI CT3	4	6	1464	7	KG	0.3250	2.2750	3.8521 KG
	4	THÉP ĐAI CT3	7	6	1015	7	KG	0.2253	1.5771	
	5	THÉP MÓC CẦU CT3	5	14	771	2	KG	0.9319	1.8638	Φ14: 4.7646 KG
	6	THÉP CHỦ CT3	6	14	300	8	KG	0.3626	2.9008	
	7	THÉP BƯỚC Φ2					KG		0.47	(0.3975)
	8	B.T ĐÚC BẢN					M3		0.2566	(0.2094)
MỐI NỐI	1	THÉP TRÒN CT3	9	8	1260	2	KG	0.4973	0.9946	
	2	B.T MỐI NỐI M250					M3		0.0081	

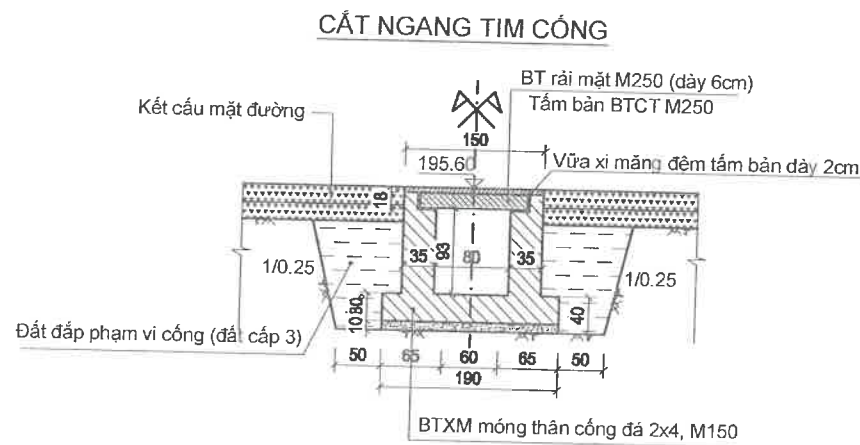
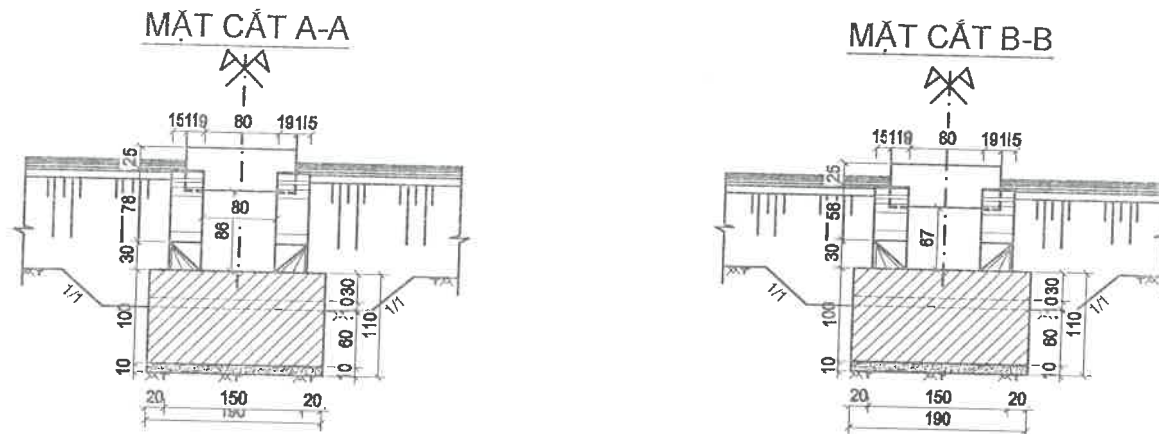
CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP
ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP
(ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG)
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -

Thực hiện KS. Lý Văn Tường Vinh
C.tri TK KS. Phạm Quang Trung
C.N. đồ án KS. Phạm Quang Trung
KCS KS. Phạm Quang Trung

Đã Lấp, ngày tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ
Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao

CẤU TẠO TẤM BẢN B.T.C.T $L_0=80$
HOẠT TẢI: HL93
Tỉ lệ bản vẽ:
Bản vẽ số:
Xuất bản lần:
Mã số DA:



GHI CHÚ :

- * CỐNG BÀN $L_0=80\text{CM}$ ĐƯỢC THIẾT KẾ NHƯ SAU :
- CỐNG VĨNH CỬU, TẢI TRỌNG TÍNH TOÁN HL93
- THÂN CỐNG, TƯỜNG CẢNH ĐƯỢC ĐÚC BẰNG BTXM MẮC 150(ĐÁ 2X4).
- MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MẮC 250.
- CÁC TẤM BẢN ĐƯỢC ĐÚC SẴN BẰNG BT CỐT THÉP ĐÁ 1X2 MẮC 250.
- * KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ GHI LÃ CM, CAO ĐỘ LÃ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐNG DỌC KM3+285.79, (Phải Tuyến)

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Cống dọc $L_0=80\text{cm}$ KM3+285.79 PT (TKM)
1	Chiều dài cống	m	18.00
2	Số tấm bản biên $L_0=80\text{cm}$ ($L=0.99\text{m}$)	tấm	2.00
3	Số tấm bản giữa $L_0=80\text{cm}$ ($L=0.99\text{m}$)	tấm	16.00
5	Số mối nối	mối	17.00
6	Khối lượng, vật liệu đúc ống cống, đót cống, tấm bản		
	* BT đá 1*2 M 250# tấm bản	m^3	3.37
	- Cốt thép D14 (CT5)	Kg	306.74
	- Cốt thép D8 (CT3)	Kg	18.89
	- Cốt thép D6 (CT3)	Kg	55.28
	Ván khuôn thép đúc ống cống, đót cống	m^2	14.37
	* Bê tông mác 250 # (mối nối)	m^3	0.14
	* Cốt thép D8 (mối nối)	Kg	16.90
8	BT T/đây + tường cánh, thân công và hồ thu đá 2*4 M 150#	m^3	10.76
9	BT gia cố sân công thượng và hạ lưu đá 2*4 vữa M 150#	m^3	-
10	BT móng cống, chân khay, móng hồ thu đá 2*4 M 150#	m^3	15.11
12	Đá dăm + cát đệm móng dày 10cm	m^3	3.98
14	Bê tông rải mặt mác 300# đá 0.5*1cm, dày 6cm	m^3	1.58
15	Vữa XM đệm bản dày 2cm M 100 #	m^3	0.14
16	Ván khuôn thi công đổ bê tông	m^2	87.81
18	Đào đất thi công cống (Đất cấp 3)	m^3	118.86
19	Đắp đất (phạm vi cống), $K=0.95$	m^3	41.80
20	Vết rãnh đất về hạ lưu (đất cấp 2)	m^3	3.35
21	Vận chuyên đồ đi, đất cấp 3 $L_{vc}=7,2\text{km}$	m^3	74.98

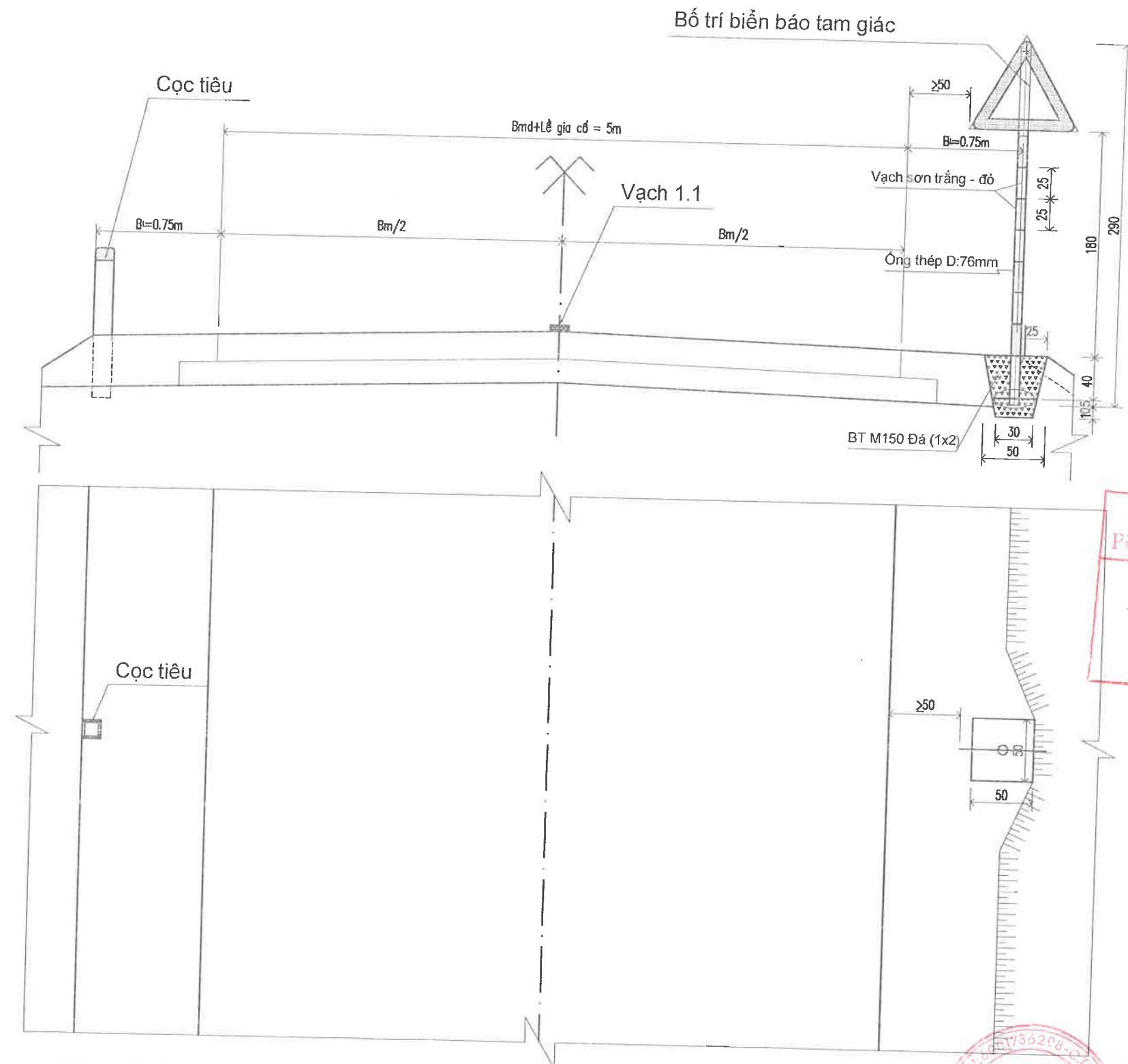
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐỘ TẾ

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		CÔNG TY CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	CỐNG DỌC $L_0=80\text{CM}$, $L=18\text{m}$ Lý Trình: KM3+285.79, (Phải Tuyến)
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung			

**BỐ TRÍ VẠCH SƠN BIÊN BẢO TRÊN MẶT CÁT NGANG
ĐỐI VỚI PHẠM VI MẶT ĐƯỜNG CÓ LỀ ĐẤT**

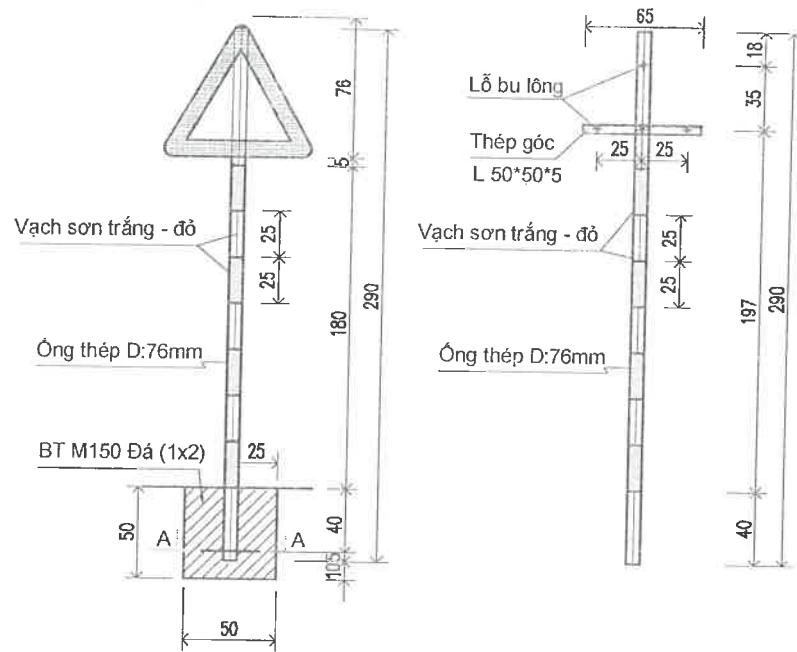


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TĨNH VÀ DŨNG ĐÈ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

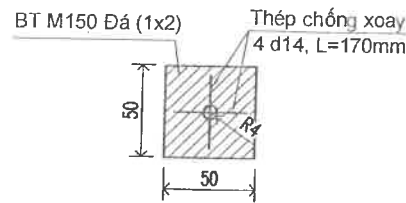
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm.

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DAĐTĐD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		Đắc Lắc, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	BỐ TRÍ BIÊN BẢO, CỌC TIÊU TRÊN MẶT CÁT NGANG	
		C.tri TK	KS. Phạm Quang Trung				
C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung						
KCS	KS. Phạm Quang Trung						

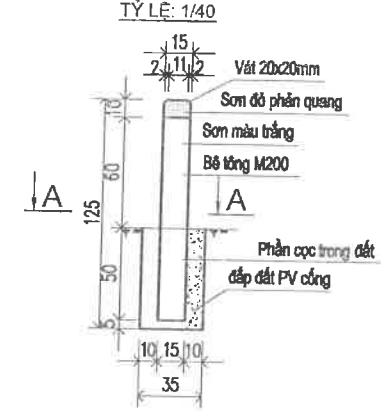
BỐ TRÍ ĐƠN BB. TAM GIÁC CỘT ĐỠ BIỂN BÁO TAM GIÁC



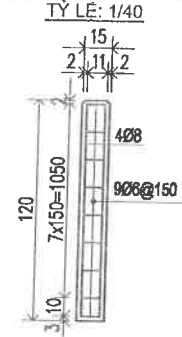
MẶT CẮT A-A
- Tỉ Lệ 1:40 -



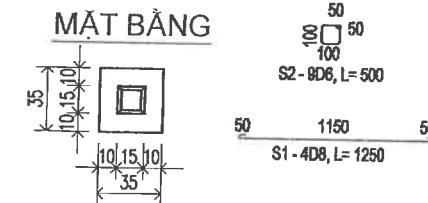
CẤU TẠO CỘT TIÊU
TỶ LỆ: 1/40



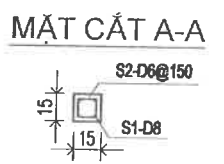
BỐ TRÍ CỘT THÉP
TỶ LỆ: 1/40



MẶT BẰNG

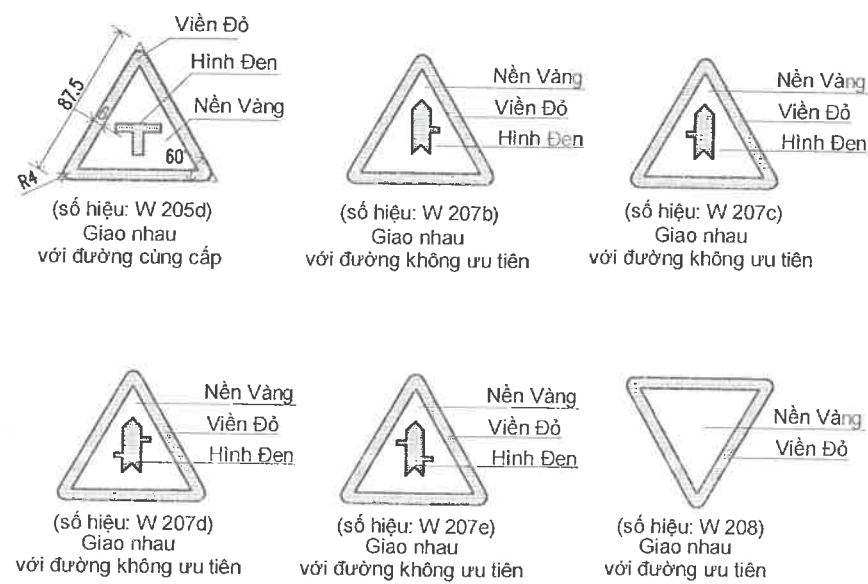


MẶT CẮT A-A



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÁC LOẠI BIỂN BÁO ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN TUYẾN



GHI CHÚ:

- Kích thước hình vẽ và chữ viết trên biển tuân thủ theo QCVN: 41: 2024/BGTVT
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm.

KHỐI LƯỢNG 1 BỘ BIỂN BÁO

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Đơn tam giác
A SỐ LƯỢNG BỘ BIỂN BÁO			
1	Ống thép D76; L=2.9m	cột	1.00
2	Tấm tôn tam giác KT (87,5x87,5x87,5) cm dày 1.2mm	m2	0.33
3	Bu lông	cái	4.00
4	Thép góc(L50*50*5) L = 650mm	kg	2.45
5	Khối lượng đất đào	m3	0.13
6	Bê tông M150 (4*6)	m3	0.12
7	Thép chống xoay 4d14 L = 170 mm	kg	0.82

KHỐI LƯỢNG 1 CỘT TIÊU

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG 1 CỘT
1	Số cọc tiêu	Cọc	1.00
2	Thép d8; L= 1250	kg	1.97
3	Thép d6 ; L= 500	kg	1.00
4	BTXM đá (1*2) M200# đúc cọc tiêu	m ³	0.03
5	Ván khuôn	m ²	0.41
6	Sơn trắng	m ²	0.36
7	Sơn độ phản quang	m ²	0.07
8	Đào đất thi công, đất cấp 3	m ³	0.07
9	Đắp đất thi công, đất cấp 3	m ³	0.06

CHỦ ĐẦU TƯ BAN QUẢN LÝ DABTXD HUYỆN EA SÚP ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ EA LÊ ĐI THỊ TRẤN EA SÚP (ĐOẠN TỪ CẦU VIỆT NHẬT ĐI HỒ EA SÚP THƯỢNG) - THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG -	Thực hiện	KS. Lý Văn Tường Vinh		ĐẤK LẮC, ngày tháng 04 năm 2025 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TVQ 	CẤU TẠO TRỤ BIỂN BÁO, CỘT TIÊU
		C.ті TK	KS. Phạm Quang Trung			
		C.N. đồ án	KS. Phạm Quang Trung		Giám Đốc: Nguyễn Văn Thao	Bản vẽ số : Mã số DA:
		KCS	KS. Phạm Quang Trung			

